

TÀI LIỆU ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026

MÔN: NGỮ VĂN

THỂ LOẠI VĂN BẢN THƠ TRỮ TÌNH

A. TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Khái lược về thơ

- **Thơ:** là hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định. Mô hình này làm nổi bật mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa của ngôn từ thơ ca. Với hình thức ngôn từ như thế, thơ có khả năng diễn tả được những tình cảm mãnh liệt hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới.
- **Thơ trữ tình:** là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.

2. Các yếu tố cơ bản trong tác phẩm trữ tình

Thể thơ; nhan đề; đề tài; chủ đề, cảm hứng chủ đạo; nhân vật trữ tình; câu tứ; tứ thơ; ngôn ngữ thơ; kết cấu bài thơ; hình ảnh thơ; biểu tượng; vần thơ; nhịp thơ; nhạc điệu thơ; các biện pháp tu từ, giọng điệu... Các yếu tố liên kết chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể nghệ thuật thống nhất.

Đề tài là phạm vi đời sống được miêu tả và phản ánh trong thơ. Nó là cơ sở chất liệu đời sống mà tác giả sử dụng để xây dựng nên tác phẩm của mình.

Khái niệm đề tài thường gắn liền với chủ đề của tác phẩm, nhưng chúng không hoàn toàn giống nhau. Trong khi đề tài là những sự kiện, hiện tượng cụ thể, thì chủ đề là ý nghĩa sâu xa, tư tưởng mà tác giả muốn truyền tải thông qua những sự kiện, hiện tượng đó.

Chủ đề là vấn đề chính hoặc ý tưởng trung tâm mà một tác phẩm thơ muốn truyền tải đến người đọc. Chủ đề thường phản ánh những suy nghĩ, cảm xúc, và quan điểm của tác giả về một vấn đề cụ thể trong cuộc sống hoặc xã hội.

Cảm hứng chủ đạo là trạng thái cảm xúc, tình cảm mãnh liệt, tràn đầy, bao trùm, xuyên suốt tác phẩm, gắn với một tư tưởng, một cách đánh giá của tác giả. Thường có những dạng cảm hứng chủ đạo như: cảm hứng anh hùng, tự hào, bi thương, trào lộng... **Nhân vật trữ tình** (còn gọi là chủ thể trữ tình): là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó.

Nhân vật trữ tình không có diện mạo, tiểu sử, hành động, lời nói, quan hệ cụ thể nhưng được thể hiện qua giọng điệu, cảm xúc, cách cảm, cách nghĩ.

+ Đọc thơ trữ tình, trước mắt ta không chỉ xuất hiện những cảnh thiên nhiên, cảnh sinh hoạt, những con người, sự kiện mà còn gợi lên hình tượng một ai đó đang ngắm nhìn, đang rung động, suy tưởng về chúng, về cuộc sống nói chung. Hình tượng ấy chính là *chủ thể trữ tình* trong thơ.

+ Chủ thể trữ tình thường xuất hiện trực tiếp với các đại từ nhân xưng: “tôi”, “chúng ta”, “anh”, “em”,... hoặc nhập vai vào một nhân vật nào đó, cũng có thể là “chủ thể ẩn”. Các

hình thức xuất hiện nêu trên của chủ thể trữ tình cũng có thể thay đổi, xen kẽ trong một bài thơ.

+ Nhân vật trữ tình/ Chủ thể trữ tình có mối liên hệ mật thiết với tác giả song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả.

Hình ảnh thơ là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tái tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác (đặc biệt là những ấn tượng thị giác) cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.

Ngôn ngữ thơ: mang sức gợi cảm lớn, có khả năng chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa. Hình ảnh trong thơ có thể được miêu tả trực quan bằng các hình thức láy, điệp làm cho đường nét, màu sắc trở nên lung linh, sống động; hoặc có thể gợi tả gián tiếp bằng liên tưởng, tưởng tượng, các biện pháp tu từ như *so sánh*, *ẩn dụ*, *nhân hóa*, *hoán dụ*,... làm cho cái vô hình trở nên hữu hình, ấn tượng, cái vô tri, vô giác trở nên có hồn và giàu ý nghĩa. Hình ảnh trong thơ luôn chứa đựng tâm hồn của nhà thơ.

Ngôn ngữ thơ có đặc điểm là hàm súc, ngắn gọn, giàu hình ảnh, gợi nhiều hơn tả, giàu nhạc điệu, được tổ chức thành một cấu trúc đặc biệt: có vần, nhịp, thanh điệu, đối ...

Nhạc điệu là cách tổ chức các yếu tố âm thanh của ngôn từ để lời văn gợi ra cảm giác về âm nhạc (âm hưởng, nhịp điệu). Trong thơ, những phương thức cơ bản để tạo nhạc điệu là gieo vần, điệp, phối hợp thanh điệu bằng trắc,...

Thể thơ là sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩm thơ. Các thể thơ được hình thành và duy trì sự ổn định của chúng trong quá trình phát triển của lịch sử văn học

Kết cấu của bài thơ là toàn bộ tổ chức chặt chẽ và sinh động các yếu tố về nội dung và hình thức của bài thơ, tạo ra tính toàn vẹn và thể hiện một cách tốt nhất chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

- Kết cấu của bài thơ được biểu hiện ở mọi phương diện tổ chức của tác phẩm:

+ Sự chọn lựa thể thơ.

+ Sự sắp xếp các phần, các đoạn thơ theo một trình tự nhất định (bố cục).

+ Sự triển khai mạch cảm xúc.

+ Sự phối hợp của vần, nhịp, hình ảnh thơ, các biện pháp tu từ ...

Biểu tượng là hình ảnh mang tính ngụ ý, vượt lên chức năng miêu tả, tạo hình đơn giản, chứa đựng nhiều tầng nghĩa phong phú, gợi cảm nhận, suy tư về những điều mang tính phổ quát.

- Biểu tượng thường được hình thành trong khoảng thời gian dài nên ý nghĩa không ngừng được bổ sung và có thể “sống” bên ngoài văn bản. Ngoài khả năng khái quát bản chất của một hiện tượng, biểu tượng còn thể hiện được những quan niệm, triết lý sâu sắc về con người, cuộc sống.

- Quá trình hình thành biểu tượng luôn chịu sự chi phối của các yếu tố tâm lý, văn hóa... của dân tộc và thời đại. Trong các sáng tác văn học, bên cạnh việc vận dụng những biểu tượng sẵn có, các nhà văn, nhà thơ thường sáng tạo nên những biểu tượng mới mang đậm dấu ấn cá nhân.

Cấu tứ là một yếu tố nghệ thuật quan trọng trong văn học, đặc biệt là trong thơ ca. Nó được hiểu là cách mà tác giả sắp xếp và tổ chức các ý tưởng, hình ảnh, và cảm xúc trong tác phẩm để tạo nên một mạch chuyển đổi mạch lạc và sâu sắc.

- Ví dụ bài thơ **Tràng Giang**

Được cấu tứ trên nền cảm hứng không gian sóng đôi: Có dòng “tràng giang” thuộc về thiên nhiên trong tư cách một không gian hữu hình và dòng “tràng giang” tâm hồn như một không gian vô hình trong tâm tưởng. Đây vốn là cấu tứ quen thuộc của Đường thi.

- Cách xác định cấu tứ:

+ Xét nhan đề: Nhan đề của bài thơ thường gợi mở chủ đề và cảm xúc chính mà tác giả muốn truyền tải. Đây là điểm khởi đầu quan trọng để hiểu cấu tứ của bài thơ.

+ Phân tích số từ và nhịp điệu: Đếm số từ trong mỗi câu thơ và chú ý đến nhịp điệu của từng dòng thơ. Nhịp điệu có thể giúp bạn nhận ra sự thay đổi cảm xúc và ý tưởng trong bài thơ.

+ Xác định hình ảnh chính: Tìm hiểu các hình ảnh nổi bật trong bài thơ. Hình ảnh mở đầu, các hình ảnh tiếp theo và hình ảnh kết thúc đều đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cấu tứ.

+ Phân tích mạch cảm xúc: Xác định sự phát triển của cảm xúc xuyên suốt bài thơ. Từ cảm xúc ban đầu đến cao trào và kết thúc, mạch cảm xúc này giúp bạn hiểu rõ hơn về cấu trúc và ý nghĩa của bài thơ.

+ Tìm hiểu các biện pháp tu từ: Chú ý đến các biện pháp tu từ như ẩn dụ, hoán dụ, so sánh,... và cách chúng ảnh hưởng đến cấu tứ của bài thơ.

+ Tổng hợp và đánh giá: Sau khi phân tích các yếu tố trên, bạn cần tổng hợp lại để xác định cấu trúc tổng thể và ý nghĩa của bài thơ.

Tứ thơ (thi tứ): là ý tưởng bao trùm toàn bộ bài thơ, biểu hiện trong sự liên kết bằng những xúc cảm, suy nghĩ và hình ảnh, biểu hiện trong dạng cấu tạo và phát triển của hình tượng thơ.

- Tứ không phải là một ý tưởng trừu tượng mà là ý tưởng đã hiện hình cụ thể trong một sắc thái đời sống, qua một hình ảnh, một tâm trạng, một suy nghĩ được chọn làm điểm tựa cho sự vận động của cảm xúc.

- Tứ quy định một phần giá trị của bài thơ. Tuy nhiên, từ cái tứ chung đến bài thơ là cả một chặng đường dài. Người viết phải hướng sự vận động của cảm xúc, suy nghĩ và hình ảnh phù hợp với tứ thơ.

- Tứ thơ mang nội hàm khám phá chủ yếu ở ba yếu tố chính: khác thường, đột biến, bất ngờ. Một bài thơ gọi là có tứ, phải ít nhất có một trong ba yếu tố ấy, hay nói cách khác, không có khám phá thì không thành tứ và không thành thơ, chỉ là văn vần giống như thơ mà thôi.

- Để diễn đạt một dung lượng lớn những suy nghĩ, tình cảm, xúc động, nhà thơ có thể dùng thể liên hoàn: từ một tứ lớn, nhà thơ có thể triển khai thành các tứ bộ phận nhỏ hơn kết hợp trong một trật tự hợp lý. Cũng có khi nhà thơ từ một ấn tượng riêng, cảm xúc riêng rồi nảy nở ra, dẫn dắt mãi lên thành dòng suy nghĩ, liên tưởng, tưởng tượng rồi tạo thành tứ lớn.

- Giá trị của tứ thơ: tạo nên sức sống lâu bền của thơ trong lòng độc giả.

+ Có khi bài thơ bị quên đi nhiều câu song người đọc vẫn nhớ một khổ thơ, một vài câu thơ nào đó vì nó tạo được hình tượng, thể hiện được một ý tưởng trọn vẹn, có số phận, có sức sống riêng - đó là tứ nhỏ trong bài thơ, góp phần làm sáng tỏ chủ đề.

+ Tứ lớn trong bài thơ là hình tượng xuyên suốt toàn bài thơ, thể hiện tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm. Tứ lớn mang đặc điểm của cách nhìn, cách cảm và cách thể hiện riêng biệt, độc đáo của nhà thơ.

=> Như vậy, tứ thơ là đặc sản của tâm hồn thơ - nó chứng tỏ tác giả đã có cái nhìn thâm mĩ, cái nhìn thế giới sự vật độc đáo, phát hiện những khía cạnh tinh vi, những khía cạnh mà các nhà sử học không ghi hết được nhưng lại là bộ phận sống động nhất của lịch sử - những trạng thái tâm hồn con người trong một thời đại.

- Ví dụ:

+ Trong bài thơ "Sóng" của Xuân Quỳnh:

++ Những con sóng không bao giờ đứng yên, nó lan mãi ra xa phía ngoài biển cả để rồi lại hướng về phía bờ (Hướng về biển để hòa nhập với cuộc đời, hướng về bờ để tự bộc lộ chính mình - trọn vẹn, tận độ). Hòa mình vào biển khơi, sóng sẽ trở thành vĩnh cửu, bất tử.

+ Tình yêu của con người cũng như sóng, sẽ trở thành bất tử khi hòa nhập vào với biển lớn cuộc đời.

Vần thơ và vai trò của vần trong thơ

+Vần thơ là sự cộng hưởng, hoà âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ.

Cách gieo vần phụ thuộc vào yêu cầu và quy cách riêng của mỗi thể thơ. Nhưng nói chung, xét về vị trí xuất hiện, có *vần chân* (cước vận) là vần giữa các chữ ở cuối dòng thơ; *vần lưng* (yêu vận) là vần giữa chữ cuối của dòng trước với chữ ở gần cuối hay ở khoảng giữa của dòng thơ sau, hoặc giữa các chữ ngay trong một dòng thơ. Xét về thanh điệu, có vần thanh *trắc* (T) và vần thanh *bằng* (B).

+Vần có chức năng liên kết các dòng thơ và góp phần tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu cũng như giọng điệu của bài thơ.

Nhịp điệu (hay ngắt nhịp) và vai trò của nhịp trong thơ:

+ Nhịp điệu là cách tổ chức sắp xếp sự vận động của lời thơ, thể hiện qua các chỗ dừng, chỗ nghỉ khi đọc bài thơ. Cách ngắt dòng, ngắt nhịp trong từng dòng thơ, câu thơ tạo nên hình thức của nhịp thơ.

Nhịp thơ được biểu hiện ở chỗ ngắt chia dòng và câu thơ thành từng vế hoặc ở cách xuống dòng (ngắt dòng) đều đặn cuối mỗi dòng thơ.

+Nhịp thơ là nhân tố tạo nên bước đi của thơ với âm vang nhanh, chậm, dài ngắn, nhặt, khoan...nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống và thể hiện cảm nhận thâm mĩ về thế giới.

Nhịp có tác dụng tạo tiết tấu, làm nên nhạc điệu của bài thơ, đồng thời cũng góp phần diễn tả cảm xúc của nhân vật trữ tình.

Cái xác xinh xinh

*Cái chân/ thoăn thoắt Cái
đầu/ nghênh nghênh.*

(Tố Hữu, Lượm)

Cách ngắt nhịp ngắt 2/2 của từng dòng thơ và ngắt ở cuối mỗi dòng thơ trong ví trên góp phần tạo nên tiết tấu rộn ràng, vui tươi cho đoạn thơ, gợi lên hình ảnh hồn nhiên hoạt bát của chú bé Lượm.

Ví dụ cách gieo vần, ngắt nhịp trong đoạn thơ sau:

Thuở trời đất / nổi cơn gió bụi

*Khách má hồng/ nhiều **nỗi** truân **chuyên***

*Xanh kia/ thăm thăm/ tầng **trên***

*Vì ai / gây dựng/ cho **nên**/ **nỗi** này*

*Trống Trường Thành/ lung lay bóng **nguyệt***

*Khói Cam Tuyền/ mờ **mịt** thức **mây***

*Chín tầng / guơm báu/ trao **tay***

*Nửa đêm / truyền hịch/ **định** ngày / xuất **chinh***

(Chinh phụ ngâm, nguyên tác chữ Hán: Đặng Trần Côn, bản diễn Nôm: Phan Huy Ích)

Các biện pháp tu từ

BPTT ngữ âm: Tạo nhịp điệu và âm hưởng cho câu văn, câu thơ; **Điệp âm:** một phụ âm đầu được lặp lại nhiều lần; **Điệp vần:** một vần được lặp lại; **Điệp thanh:** một dấu thanh được lặp lại; **Hài thanh:** sự hài hòa, linh hoạt trong việc phối hợp các thanh điệu. Tác dụng chung của các BPTT này là làm cho câu văn, câu thơ có sự nhịp nhàng, trầm bổng, có những hiệu ứng, cảm giác về âm thanh, tạo tính nhạc, khơi gợi cảm xúc.

Các biện pháp tu từ từ vựng:

Nhân hóa: (biến thành, trở nên như con người) lấy những từ ngữ chỉ tâm trạng, suy nghĩ của con người để dùng cho những sự vật vô tri vô giác (đồ vật, con vật, cây cỏ...) **So sánh:** đối chiếu hai sự vật, hai hình ảnh với nhau, thường có các từ ngữ so sánh: như, tựa, bằng... theo mô hình "A như B".

Ẩn dụ: (so sánh ngầm) Dùng sự vật này để chỉ sự vật kia, giữa chúng có điểm giống nhau (tương đồng) nhưng đã ẩn đi vẻ được so sánh (vế A).

Hoán dụ: dùng sự vật hình ảnh này để chỉ hình ảnh, sự vật khác và giữa chúng có quan hệ gần gũi (tương cận), thường đi kèm với nhau.

Lưu ý: Cách phân biệt ẩn dụ và hoán dụ: Trước hết là xác định được hai vế A và vế B. Nếu hai vế này đặt được vào mô hình so sánh "A như B" nhưng ẩn đi vế A thì đó là ẩn dụ. Không đặt được vào mô hình A như B là hoán dụ.

Nói giảm, nói tránh: sử dụng cách nói nhẹ nhàng, tế nhị làm giảm mức độ nặng nề của vấn đề.

Nói quá (thậm xưng, ngoa ngữ, cường điệu, phóng đại): cách nói quá sự thật nhằm một dụng ý nhất định như: nhấn mạnh, tạo ấn tượng, mỉa mai ...

Điệp từ, điệp ngữ: Trong một câu, một đoạn văn, thơ có một hay nhiều từ ngữ được lặp lại nhiều lần (ít nhất là hai lần).

Biện pháp tu từ cú pháp: bao gồm các biện pháp: liệt kê, câu hỏi tu từ, điệp cấu trúc câu, chêm xen, im lặng ... Trong đó thường gặp là liệt kê, câu hỏi tu từ, điệp cấu trúc câu.

Liệt kê: kể, nêu lên nhiều sự vật, sự việc, hình ảnh liên tiếp nhau.

Điệp cú pháp: một kiểu câu, một dạng cấu trúc được lặp lại nhiều lần (điệp cấu trúc, lặp cấu trúc).

Câu hỏi tu từ: mượn hình thức câu hỏi để nhằm một mục đích khác như: bộc lộ cảm xúc, gợi suy nghĩ cho người đọc ...

B. CÁC DẠNG CÂU HỎI ĐỌC HIỂU THƯỜNG GẶP

Câu hỏi xác định, thông điệp của tác giả; chủ đề, cảm hứng chủ đạo của bài thơ -

Bài thơ này muốn thể hiện/khẳng định điều gì? Cảm hứng chủ đạo của bài thơ?

- Thông qua bài thơ này, tác giả muốn bộc lộ, gửi gắm điều gì?
- Nhan đề bài thơ có gợi mở, hàm ý gì về nội dung, chủ đề của tác phẩm?

Câu hỏi xác định, nhân vật trữ tình, bối cảnh trữ tình -

Bài thơ được viết khi nào, ở đâu?

- Bài thơ là lời của ai? Ai đang nói với ai?
- Nhân vật trữ tình thuộc nhóm/tầng lớp/ người nào?
- Bối cảnh thời gian, không gian của bài thơ? Chọn bối cảnh này có ngụ ý gì?

Câu hỏi xác định cảm xúc, giọng điệu, thái độ của tác giả

- Giọng điệu chính của bài thơ (cách tác giả xưng hô, gọi tên sự vật, hiện tượng...)? Giọng điệu đó xuyên suốt bài thơ hay có sự biến đổi? Sự biến đổi (nếu có) nói lên ý nghĩa gì? - Giọng điệu đó có chức năng, ý nghĩa gì trong việc biểu đạt tư tưởng, chủ đề bài thơ?

- Cảm xúc, thái độ của tác giả đối với nhân vật trữ tình, với vấn đề mà anh ta thể hiện?
- Giọng điệu đó gợi cho người đọc cảm xúc, suy nghĩ gì?

Câu hỏi phân tích, đánh giá nghệ thuật bài thơ a)

Nghệ thuật cấu trúc

- Bài thơ được cấu trúc như thế nào? Mạch cảm xúc của bài thơ được phát triển theo hướng nào? - Mối quan hệ giữa các câu/đoạn/phần trong bài như thế nào: Từ đơn giản đến phức tạp? Từ bên ngoài vào bên trong? Từ quá khứ đến hiện tại? Từ không gian này đến không gian khác? Sự tiếp nối của phép ẩn dụ? Sự tiếp nối của quan hệ thuận và nghịch? Sự kết nối các yếu tố âm thanh? Theo phép suy luận logic? Theo dòng suy nghĩ?...

- Cách cấu trúc đó có ý nghĩa gì trong việc biểu đạt tư tưởng, chủ đề bài thơ? - Tứ thơ có gì mới/ độc đáo?

b) Nghệ thuật sử dụng từ ngữ, các biện pháp tu từ

- Từ ngữ được sử dụng trong bài thơ sinh động, ấn tượng hay khô khan, thiếu màu sắc?
- Trong bài có từ ngữ nào đặc biệt? Vì sao tác giả lại sử dụng những từ ngữ đó?
- Từ ngữ nào hàm ngôn, khó hiểu? Hàm ý, ý nghĩa của nó? - Các động từ trong bài gợi mở điều gì về hành động thơ?

- Các biện pháp tu từ nghệ thuật: Hoán dụ, đảo ngữ, điệp, đối, sự nghịch lí/mâu thuẫn, phép ngoa dụ, nói giảm nói tránh, sự châm biếm, hài hước, ẩn dụ, nhân hóa,...? Ý nghĩa, hiệu quả biểu đạt/ sự phù hợp của nó trong việc bộc lộ ý, tình của bài thơ, chủ đề tác phẩm?

- Có lời ám chỉ/bóng gió (allusion) nào không? Chúng được sử dụng với mục đích gì?

c) *Nghệ thuật sử dụng hình ảnh, biểu tượng thơ*

- Trong bài có hình ảnh, biểu tượng nào đáng chú ý? Ý nghĩa, hiệu quả biểu đạt/sự phù hợp của nó trong việc thể hiện nội dung, chủ đề tác phẩm?

- Các tranh, ảnh minh họa có chức năng, ý nghĩa gì? d) *Nghệ thuật sử dụng âm thanh, vần, nhịp điệu* - Nhịp điệu của bài thơ như thế nào?

- Bài thơ có quy tắc về nhịp điệu không? Quy tắc đó như thế nào? Ý nghĩa biểu đạt? Bài thơ có điểm gì đặc biệt về âm thanh? Có tính nhạc không? Nhà thơ có sử dụng từ tượng thanh, lặp âm, điệp âm không? Ý nghĩa của chúng?

- Bài thơ sử dụng vần như thế nào? Khả năng biểu đạt?

- Có thể phác họa sơ đồ về vần (rhyme) và nhịp điệu (rhythm) của bài thơ như thế nào?

- Hiệu quả của việc sử dụng âm thanh trong việc thể hiện ý, tình của bài thơ?

Câu hỏi khái quát giá trị nội dung tư tưởng, nghệ thuật của bài thơ -

Chủ đề bài thơ này có thể phát biểu như thế nào?

- Thông điệp nhà thơ muốn nhắn gửi người đọc thông qua VB này là gì?

- Các biện pháp nghệ thuật có biểu đạt hiệu quả tư tưởng, dụng ý, thông điệp của tác giả không? Vì sao?

- Sức hấp dẫn của bài thơ là ở cảm xúc hay tính triết luận, trí tuệ?...

Câu hỏi liên hệ, ứng đáp đồng sáng tạo

- Cảm xúc, ấn tượng chung của tôi về bài thơ này?

- Thông điệp của nhà thơ liên quan gì đến cuộc sống của tôi, giúp tôi hiểu thêm điều gì?

- Tôi thích hay không thích bài thơ này? Thích và/ hoặc không thích điểm nào? Vì sao?

- Điều gì đã trải qua trong cuộc đời tôi giúp tôi hiểu hơn bài thơ này?

- Bài thơ này có nói lên một cách sâu sắc những gì tôi quan tâm và coi trọng trong cuộc sống không? Dẫn chứng những dòng cụ thể trong văn bản?

- Bài thơ có làm tôi phải tự đánh giá lại những gì đã trải qua với tôi trong quá khứ?

- Bài thơ có làm tôi thay đổi cách nhìn thế giới, cuộc đời và các mục tiêu của đời tôi? -

Bài thơ đã làm tôi thay đổi như thế nào: Thay đổi nhận thức? Gợi sự luyến tiếc? Đánh thức hoài niệm? Gây nỗi sợ hãi, hụt hẫng? Gợi ý về thái độ, lời nói, hành vi, cách ứng xử?...

C. ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ 1.

Đọc văn bản sau:

Mùa cỏ nở hoa Con

yêu ơi!

Nếu mẹ là cánh đồng
 Con là cỏ nở hoa trong lòng mẹ
 Dầu chẳng đủ rộng dài như sông bể
 Vẫn chứa chan ngày nắng dưới mặt trời
 Khi đêm về hứng muôn ánh sao rơi
 Sương lấp lánh đọng trong ngân mỗi sớm
 Cỏ yêu nhè cứ hồn nhiên mà lớn
 Phủ xanh non lên đất mẹ hiền hòa
 Rồi một ngày cỏ nở thắm muôn hoa
 Cánh đồng mẹ rộn ràng cùng gió mát
 Cỏ thơm thảo tỏa hương đồng bát ngát
 Và rì rào cỏ hát khúc mùa xuân
 Những mạch ngầm trong đất mãi trào dâng
 Dòng nước mát ngọt ngào nuôi dưỡng cỏ
 Niềm hạnh phúc giản đơn và bé nhỏ
 Được bên con mãi mãi đến vô cùng

(Hồng Vũ, *Văn học và tuổi trẻ* số tháng 3 năm 2019, trang 44) **Thực**

hiện các yêu cầu:

Câu 1: Xác định thể thơ?

Câu 2: Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu sau?

Con yêu ơi!

Nếu mẹ là cánh đồng

Con là cỏ nở hoa trong lòng mẹ

Câu 3: Anh (chị) lý giải sao về việc, hình ảnh tươi đẹp của cỏ tràn khắp bài thơ?

Câu 4: Khát vọng nào của người mẹ được thể hiện thông qua bài thơ?

Câu 5: Thử đặt mình vào cỏ, anh (chị) thấy mình đã có được điều gì trong những điều trên?

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I	1	ĐỌC HIỂU <i>Tự do</i>	4,0 0,5
	2	<i>So sánh</i>	0,5
	3	<i>-Mẹ với con, được so sánh như cánh đồng với cỏ. Nhưng hình ảnh cánh đồng hay đồng đất xuất hiện rất ít, chủ yếu là cỏ, bao trùm bài thơ là hình ảnh của cỏ, ở rất nhiều trạng thái khác nhau, đều rất tươi non, dào dạt, căng tràn,</i>	1,0

		<i>mơn mơn...Để thấy được tình cảm người mẹ dành cho con lớn đến thế nào, sẵn sàng quên bản thân mình, hi sinh bản thân mình vì sự sống, ước mơ, khát vọng của con...</i>	
	4	<ul style="list-style-type: none"> - Khát vọng con tươi vui - Khát vọng con hạnh phúc - Khát vọng con hồn nhiên - Khát vọng con lớn lên, tươi tràn nhựa sống... 	1.0
	5	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh bày tỏ ý kiến - Đưa ra lí giải hợp lý 	1,0

ĐỀ 2:

I. ĐỌC - HIỂU:

Đọc văn bản sau:

Năm ấy lụt to tận mái nhà
Mẹ con lên chạn – Bố đi xa
Bốn bề nước réo, nghe ghê lạnh Tay
mẹ trùm con, tựa mẹ gà.
Mẹ cắn bầm môi cho khỏi khóc
Thương con lúc ấy biết gì hơn ? Nước
mà cao nữa không bè thúng Nếu chết
trời ơi! Ôm lấy con.

Gọi với láng giềng, lời mẹ dặn
“Xảy chi cứu giúp lấy con tôi!”
Tiếng dòn giữa nước mênh mông trắng
Đáp lại từ xa một tiếng “ời”

Nước, nước... lạnh tê như số phận
Lắt lay còn ngọn mấy hàng cau
Nhưng mà mẹ thức ngồi canh chạn Mắt
mẹ tròng sâu hơn nước sâu.

(Trích “Nhớ mẹ năm lụt” – Huy Cận)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1: Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai?

Câu 2: Liệt kê ra 3 từ chỉ cảnh nước lụt?

Câu 3: Anh (chị) có suy nghĩ như thế nào về câu thơ?

Gọi với lảng giềng, lời mẹ dặn

“Xảy chi cứu giúp lấy con tôi!”

Câu 4: Bài thơ khiến anh (chị) liên tưởng gì về thực trạng thiên nhiên hiện nay và có giải pháp gì?

Câu 5: Sự ám ảnh lớn nhất của anh (chị) khi đọc bài thơ này là gì?

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	4,0
	1	<i>Là người con</i>	0,5
	2	<i>Lụt to; bốn bề nước réo; nước mà cao nữa ...</i>	0,5
	3	- <i>Tình mẹ bao la, sẵn sàng hi sinh bản thân mình vì con. Không nghĩ đến mạng sống của mình, chỉ nghĩ đến con. Nếu có nguy hiểm gì, chỉ mong người đời cứu con</i>	1,0
	4	- <i>Lụt lội là thực trạng thiên nhiên đáng báo động ngày nay, diễn ra trên toàn cầu, do biến đổi khí hậu, chặt phá rừng, ô nhiễm môi trường...</i> - <i>Chúng ta bảo vệ môi trường, tuyên truyền nâng cao nhận thức, hành động kịp thời, quyết liệt...</i>	1,0
	5	- <i>HS nêu cảm nghĩ</i> - <i>Lí giải hợp lý</i>	1,0

BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ THƠ LỚP 10,11,12

A. BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ THƠ LỚP 10

I. HƯỚNG DẪN CÁCH LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MỘT

TÁC PHẨM THƠ

1. Những kiến thức lý thuyết cơ bản

1.1. Khái niệm cần làm rõ:

- Phân tích: Phân chia thật sự hay bằng tưởng tượng một đối tượng nhận thức ra thành các yếu tố để hiểu về đối tượng ấy
- Đánh giá: nêu ra những nhận xét để nhận định giá trị

- Thơ (thơ ca hay thi ca) là khái niệm chỉ các loại sáng tác văn học có vần điệu, có đặc điểm ngắn gọn, súc tích, nhiều ý cô đọng. Một bài văn cũng có thể là một bài thơ nếu sự chọn lọc các từ trong đó súc tích và gây cảm xúc cho người đọc một cách nhanh chóng.
- Phân tích, đánh giá một bài thơ: là kiểu bài nghị luận văn học dùng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ ấy.

1.2. Các đặc trưng của thơ (Cần nắm chắc để vận dụng khi làm bài phân tích, đánh giá 1 tác phẩm thơ, đặc biệt là đặc sắc NT)

- Nhân vật trữ tình: Chủ thể trực tiếp hay gián tiếp những rung cảm và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó.
- Hình ảnh thơ: Là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tái tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.
- Vần thơ, nhịp điệu, đối, thi luật (SGK T 44)
- Thể thơ (SGK T 44)

1.3. Dàn bài chung

- Mở bài: Giới thiệu sơ lược tác giả, bài thơ, dẫn vào vấn đề nghị luận - Thân bài:
 - + Khái quát về vị trí trích đoạn hoặc bố cục, mạch cảm xúc chủ đạo của khổ thơ, bài thơ.
 - + Giới thiệu vấn đề nghị luận và phương hướng nghị luận.
 - + Phân tích bài thơ/đoạn thơ: trích thơ rồi lần lượt phân tích những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, nhịp điệu... trong từng câu thơ, giải mã đúng từ ngữ, hình ảnh đó để giúp người đọc cảm thấy được những cái hay, cái đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của bài thơ.
- > Đánh giá khái quát vấn đề nghị luận -
- Kết bài:
 - + Khẳng định lại toàn bộ giá trị về nội dung, nghệ thuật của bài thơ.
 - + Liên hệ bản thân và cuộc sống (nếu có).

1.4. Các dạng đề nghị luận:

- Phân tích, đánh giá nội dung, nghệ thuật một tác phẩm thơ
- Phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ
- Phân tích, đánh giá những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ

II. ĐỀ MINH HỌA

Đề 1

Anh/chị hãy viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của bài thơ “*Tự tình – bài 1*” của Hồ Xuân Hương. *Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom, (1) Oán hận trông ra khắp mọi chòm.*

Mơ thâm không khua mà cũng cóc, Chuông sầu chẳng đánh có sao om? Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ, (2) Sau giận vì duyên để mồm mòm.

Tài tử văn nhân ai đó tá?

Thân này đâu đã chịu già tom! (3)

(Tự tình – bài 1, Hồ Xuân Hương, NXB Thanh niên, tr.19) *Chú

thích:

- Bài thơ “Tự tình” (Bài 1) nằm trong chùm thơ “Tự tình” ba bài của Hồ Xuân Hương.

(1) *Bom*: Phía sau một con thuyền, nơi người dân chài thường nuôi gà (nhốt trong lồng gà).

(2) Có bản ghi: *rền rĩ*

(3) *Già tom*: rất già, già hẳn. Cách nói này thể hiện một thái độ “bướng bỉnh”, một bản lĩnh cứng cỏi trước ngang trái cuộc đời.

GỢI Ý:

- **Khái quát tác giả, tác phẩm:**

+ Hồ Xuân Hương là người phóng túng, tài hoa, sắc sảo nhưng tình duyên lận đận, éo le; bà là nhà thơ phụ nữ viết về phụ nữ trào phúng mà trữ tình, đậm đà chất văn học dân gian từ đề tài, cảm hứng đến ngôn ngữ → Bà được mệnh danh là “Bà chúa thơ Nôm” + Bài thơ “Tự tình” (bài 1) nằm trong chùm thơ “Tự tình” gồm 3 bài.

- **Đề tài, chủ đề, nhân vật trữ tình:**

+ Đề tài: Người phụ nữ trong xã hội xưa

+ Chủ đề: Tâm trạng cô đơn, lẻ loi, buồn sầu trước không gian tĩnh mịch, vắng vẻ; Nỗi oán hận, u uất vì chuyện tình duyên lỡ làng, không trọn vẹn; Thách thức trước bi kịch, khao khát hạnh phúc lứa đôi.

+ Nhân vật trữ tình: người phụ nữ (cũng chính là nhà thơ).

- **Bố cục:** 4 phần: Đề - Thực - Luận - Kết.

- **Phân tích, đánh giá nội dung:**

+ Hai câu đề: Thời gian là đêm khuya; không gian mênh mông, tĩnh vắng; âm thanh “tiếng gà vắng vắng” (nghệ thuật: lấy động tả tĩnh) → Làm nổi bật tâm trạng buồn, cô đơn “oán hận” của nhân vật trữ tình.

+ Hai câu thực: Hình ảnh “mỡ thừa”, “chuông sầu”: đối nhau, hô ứng → cực tả nỗi đau khổ, sầu tủi của nhà thơ; Câu hỏi tự từ → giọng thơ thấm thiết, xoáy sâu vào lòng người như một tiếng thở dài tự thương mình.

+ Hai câu luận: Nghệ thuật đối: “trước nghe”, “sau giận”.... → vừa than thân trách phận, vừa buồn tủi về con đường tình duyên không trọn vẹn.

+ Hai câu kết: Vừa nghi vấn, vừa cảm thán → Sự thách đố với số phận, thể hiện một bản lĩnh cứng cỏi trước ngang trái cuộc đời → Nهم khát khao hạnh phúc cháy bỏng. → Bài thơ là nỗi buồn, cơn đơn, phần uất trước duyên phận éo le; nhưng cũng là niềm khao khát hạnh phúc của người phụ nữ.

- **Phân tích, đánh giá nghệ thuật:**

+ Thể thơ: thất ngôn bát cú, bố cục 4 phần, thơ Nôm → khắc họa chân thực, rõ nét tâm trạng của nhân vật trữ tình; đồng thời mang đến sự mới mẻ cho thể thơ cổ, vừa khiến bài thơ gần gũi, quen thuộc với người Việt.

- + Ngôn ngữ: giản dị, tự nhiên, mộc mạc; dùng nhiều từ thuần Việt nhưng rất đặc sắc.
- + Hình ảnh: giàu sức gợi (*mỡ thơm, chuông sầu...*) để diễn tả các cung bậc cảm xúc của người phụ nữ khi nghĩ đến thân phận của mình.
- + Gieo vần: “*om*” → rất độc đáo, hiểm hóc → giọng điệu buồn, phẫn uất.
- + Nghệ thuật: tả cảnh ngụ tình → góp phần bộc lộ tâm trạng của nhà thơ.
- + Sử dụng hiệu quả các biện pháp nghệ thuật: đối, câu hỏi tu từ...

Đề 2

Đọc bài thơ sau: *Ngày*

xưa chào mẹ, ta đi

Mẹ ta thì khóc, ta đi thì cười Mươi

năm rồi lại thêm mười

Ta về ta khóc, mẹ cười... lạ không? “Ông
ai thế? Tôi chào ông!”

Mẹ ta trí nhớ về... mênh mông rồi “Ông
có gặp thằng con tôi?

Hao hao... tôi nhớ... nó người... như ông”

Mẹ ta trở nhớ về không Trả trăm năm lại
bụi hồng... rồi đi.

(“Mẹ ta trả nhớ về không” – Đỗ Trung Quân)

Em hãy viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ “Mẹ ta trả nhớ về không” (Đỗ Trung Quân) **GỢI Ý:**

I. MỞ BÀI

- Giới thiệu tác giả và tác phẩm: “Mẹ ta trả nhớ về không” là một bài thơ mộc mạc, chân thành và gây xúc động mạnh trong lòng người đọc của nhà thơ Đỗ Trung Quân. Nội dung bài thơ được chuyển tải bằng một hình thức nghệ thuật giản dị mà độc đáo.

- Nêu nội dung khái quát cần phân tích, đánh giá: Trong bài viết này, chúng ta sẽ cùng đi vào phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ nói trên.

II. THÂN BÀI

1. Xác định và phân tích, đánh giá chủ đề:

a. Xác định chủ đề: Thông qua lời kể và những suy nghĩ của người con – nhân vật xưng “ta” trong bài thơ – bài thơ thể hiện tình yêu thương của người con đối với mẹ của mình, cũng như những nỗi niềm day dứt của người con sau bao năm tháng rời xa người mẹ, ra đi theo những khát vọng của tuổi trẻ, để rồi khi trở về, người mẹ đã già yếu, đã không thể nhận ra mình nữa.

b. Phân tích, đánh giá chủ đề:

- Chủ đề về tình mẫu tử luôn là một chủ đề khiến ta cảm động. Bài thơ đã tạo ra một tình huống bất ngờ khiến lòng ta day dứt khôn nguôi: niềm vui và nỗi buồn của người con và người mẹ chứa đựng những xúc cảm trái ngược, nhưng bao trùm cả bài thơ là nỗi niềm day dứt của đứa con khi ngày trở về, người mẹ đã già yếu, trí nhớ đã “trả về không”, không còn nhận ra đứa con mình.

- Bài thơ cũng ngẫm gửi gắm đến người đọc một thông điệp: hãy luôn cố gắng bên cạnh, quan tâm và chăm sóc người mẹ của mình; đừng để đến lúc nhận ra thì mọi thứ đã trở nên quá muộn.

2. Phân tích, đánh giá những nét đặc sắc về nghệ thuật:

- Xây dựng tình huống: Đây tuy là một bài thơ, nhưng nhà thơ đã đưa vào trong đó một tình huống thật bất ngờ mà cũng thật xót xa: Khi đưa con ra đi, đưa con vui vì được tự do, được bắt đầu cuộc hành trình khám phá những chân trời mới; người mẹ thì khóc vì phải xa đứa con ruột thịt của mình. Lúc trở về, người con khóc vì bao nhiêu năm rồi mới được gặp lại mẹ, còn người mẹ thì cười. Tuy nhiên, đây không phải là nụ cười của niềm vui gặp gỡ, mà lại là nụ cười của một con người đã “trả nhớ về không”. Do vậy, nụ cười đó lại khiến cho chúng ta xót xa, day dứt.

- Lời thoại: Bài thơ có tính tự sự, và việc nhà thơ đưa vào những lời thoại của người mẹ là một nét độc đáo. Những lời thoại của người mẹ hỏi người con như đang hỏi một người xa lạ khiến ta ngậm ngùi. Nhưng dù đã “trả nhớ về không”, trong tâm trí của người mẹ, hình ảnh đứa con vẫn còn in đậm. “Ông có gặp thằng con tôi/ Hao hao...tôi nhớ...nó người...như ông”, câu nói này cho thấy, đã bao năm người mẹ mòn mỏi ngóng trông đứa con mình, và dù không thể nhận ra người đang đối diện mình là đứa con mình, nhưng hình bóng đứa con năm xưa không hề phai nhạt. Những lời nói của người mẹ khiến ta không khỏi ghen ngào về tình yêu thương vô bờ bến mà người mẹ đã dành cho con. - Ngôn ngữ: Bài thơ sử dụng thể thơ lục bát, với ngôn từ rất mộc mạc, giản dị. Nó chỉ là những lời kể, những lời nói, những suy nghĩ rất giản dị, tự nhiên, nhưng chính vì thế mà nó lại rất chân thành, tạo ấn tượng mạnh cho người đọc.

- Nhịp điệu: Nhịp điệu của bài thơ đã trở nên rất đặc biệt khi tác giả đưa vào các dòng thơ nhiều dấu chấm lửng. Những dấu chấm lửng đó làm cho nhịp điệu, mạch thơ trở nên gián đoạn, sự gián đoạn thể hiện cái bất ngờ, cái ngập ngừng, và cả cái ghen ngào không nói nên lời của người con trước tình cảnh oái oăm, chua xót, đó là khi người mẹ dù vẫn rất nhớ mình, vẫn ghi tạc hình bóng của mình trong tim, nhưng giờ đây, khi đứng đứa con đứng ngay trước trước mặt, người mẹ lại không thể nhận ra đây chính là đứa con yêu dấu đã bao năm cách biệt của mình. **III. KẾT BÀI**

- Khẳng định khái quát những nét đặc sắc về chủ đề và nghệ thuật của bài thơ: Bài thơ “Mẹ ta trả nhớ về không” là một bài thơ giản dị âm xúc động. Nội dung bài thơ được thể hiện qua những yếu tố nghệ thuật độc đáo mà cũng rất tự nhiên.

Nêu tác động của tác phẩm đối với bản thân hoặc cảm nghĩ sau khi đọc, thưởng thức bài thơ: Bài thơ không chỉ cho ta một lần nữa hiểu thêm về tấm lòng yêu thương vô bờ bến của người mẹ, mà còn như hồi chuông cảnh tỉnh mỗi người: Hãy yêu thương mẹ của mình khi còn có thể, để một mai không phải day dứt ân hận khi mẹ đã đi xa. **ĐỀ 3:**

Anh/chị viết bài văn (khoảng 600 chữ) phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của bài thơ *Mẹ vẫn chờ* của tác giả Đoàn Thị Lam Luyến. Hai mươi năm chiến trận đã qua rồi

Tổ quốc lại trao huân chương anh hùng cho mẹ

Nỗi đau cũ ngói ngoài, vinh quang này mới mẹ Mẹ
đã già từ những tháng năm xưa

Ai thay thế được con để mẹ vui thừa?

Ai thay thế được con để mẹ nhìn thấy mặt?

Ai thay thế được con để mẹ thêm một lần bế ẵm?

Ai thay thế được con để trong sân riu rít tiếng bà?

Hai mươi năm mẹ vẫn trông chờ

Con sẽ trở về một đêm khuya vắng

Đòi mẹ làm bánh khoai, nấu nồi canh mướp đắng

Thuở chảy rạn qua rồi mẹ chỉ ngồi vuốt tóc ngắm

con Hai mươi năm! Nước mắt khiến mẹ lòa Lưng mẹ
còng hơn!

Đêm đêm chỉ gió về gọi cửa Chiêm bao

có cả màu khói lửa Sao không về báo

mộng ở đâu con! Giá có cửa nhà để mẹ

được thăm nom Ngày báo tử, đâu phải

ngày giỗ mất! Mẹ vẫn thắp hương trên

bàn thờ Tổ quốc Cầu tổ tiên mình che

chở đưa con xa!

Làng xóm đã thay con dựng cho mẹ căn nhà

Đã có bể nước trong, đã có cong gạo trắng

Mẹ vẫn trông vật khoai môn, thơm một giàn mướp đắng Rằm

tháng bảy năm nào cũng gói bánh chò con.

(Bài thơ Mẹ vẫn chờ, Đoàn Thị Lam Luyến; In trong Tập Thơ dâng mẹ - Tuyển & Bình

Chú thích: Đoàn Thị Lam Luyến sinh ngày 14/6/1953, quê quán tại xã Anh Dũng, Phù Tiên, Hưng Yên. Bà xuất thân trong một gia đình nhà nông nghèo, năm 1966 (13 tuổi) trúng tuyển vào học Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật khu tự trị Tây Bắc. Từ 1976-1982, bà học ĐH Mỹ thuật Công nghiệp. Từ 1983, bà là biên tập viên mỹ thuật tại NXB

Thanh niên, là Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ năm 1996, sống tại thị trấn Nghĩa Đô,

Từ Liêm, Hà Nội. Nhà thơ Đoàn Thị Lam Luyến là nữ sĩ có nhiều bài thơ viết rất hay về của Nguyễn Thị Thiệp)

người phụ nữ nói chung cũng như người bà, người mẹ nói riêng. Thơ chị giản dị, mộc mạc về ngôn từ nhưng lại sâu lắng và đậm thắm về cảm xúc, nhờ đó chất trữ tình dễ lắng đọng ngân nga nơi trái tim người đọc.

GỢI Ý:

. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận:

- Xác định được các ý chính của bài viết
- Sắp xếp được các ý theo bố cục hợp lí ba phần của bài văn nghị luận.
- * Giới thiệu vấn đề nghị luận:

- Giới thiệu tác phẩm trữ tình (tên tác phẩm, thể loại, tác giả...).

Bài thơ *Mẹ vẫn chờ* của tác giả Đoàn Thị Lam Luyến. Bài thơ hấp dẫn người đọc ở đặc sắc về hình thức nghệ thuật và giản dị, mộc mạc về ngôn từ nhưng lại sâu lắng về cảm xúc.

* Triển khai vấn đề nghị luận: Lần lượt phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm.

Luận điểm 1: Phân tích và đánh giá/ nhận xét về chủ đề tác phẩm

+ Chủ đề: Chủ đề bài thơ nằm ngay ở nhan đề “ Mẹ vẫn chờ”

Bài thơ là nỗi niềm khắc khoải mong chờ của người mẹ có con hi sinh ở chiến trường, hòa bình đã hai mươi năm nhưng vẫn bất vô âm tín người mẹ ấy vẫn chờ. Người mẹ ấy vẫn biết là chờ con trong vô vọng những vẫn chờ.

+ Cảm hứng chủ đạo: Nỗi niềm đau đớn, xót xa, trăn trở và khát khao được nhìn thấy mặt con của người mẹ có con đã hi sinh vì độc lập dân tộc.

+ Mẹ vẫn làm những việc quen thuộc để chờ con về.

+ Mẹ mong con về dù chỉ trong làn gió nhẹ báo cho mẹ biết con ở đâu. Nhưng tất cả chỉ im lặng khiến nỗi đau trong lòng mẹ càng như đứt ruột. Con hi sinh ở đâu mẹ không biết... + Bài thơ khắc họa hình ảnh một người mẹ liệt sĩ, tuy đã nhận giấy báo tử con hai mươi năm nhưng vẫn da diết nhớ thương và đau đáu đợi chờ con. Qua đó thể hiện tâm trạng xót xa, ngưỡng mộ, cảm phục của nhà thơ với bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Luận điểm 2: Phân tích và đánh giá đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm (theo đặc điểm thể loại); nhận xét tác dụng những đặc sắc nghệ thuật đối với việc thể hiện chủ đề tác phẩm.

+ Thể thơ tự do với những câu thơ dài ngắn linh hoạt theo mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

+ Điệp cấu trúc câu hỏi tu từ :

Ai thay thế được con để mẹ vui thừa?

Ai thay thế được con để mẹ nhìn thấy mặt?

Ai thay thế được con để mẹ thêm một lần bế ẵm?

Ai thay thế được con để trong sân ríu rít tiếng bà? “Ai thay thế được con ...? ” Nhấn mạnh tầm quan trọng và ý nghĩa của con đối với mẹ là không gì có thể thay thế. Với mẹ chỉ có con là duy nhất. Câu thơ lặp đi lặp lại như xoáy sâu vào nỗi đau không gì bù đắp trong lòng mẹ. Đồng thời tạo nhịp điệu sâu lắng, trăn trở, nhấn mạnh nỗi khát khao được nhìn thấy mặt con của người mẹ có con đã hi sinh vì độc lập dân tộc.

+Điệp ngữ “Hai mươi năm” Diễn tả nỗi đau trong tâm can của người mẹ vì đã trải qua hai mươi năm nhưng vẫn chưa tìm thấy mộ và đến ngày mất cũng không biết được ngày nào.

+ Hình ảnh thơ gần gũi, quen thuộc, gắn với những kỉ niệm về con. Những kỉ niệm về con vẫn còn nguyên vẹn như ngày nào.

Khẳng định lại một cách khái quát những đặc sắc về nghệ thuật và nét độc đáo về chủ đề của tác phẩm.

* Nêu tác động của tác phẩm đối với bản thân hoặc cảm nghĩ sau khi đọc, thưởng thức tác phẩm

- Thể hiện được những suy nghĩ, cảm nhận của người viết về tác phẩm. Hình ảnh người mẹ vẫn chờ con trong đoạn trích gợi suy nghĩ :

- Suy nghĩ của bản thân: Chiến tranh đã lùi xa nhưng vết thương chiến tranh để lại vẫn chưa lành. Ta biết ơn những anh hùng đã hi sinh cho Tổ quốc được tự do, độc lập. Đồng thời, ta càng tri ân và tự hào những người mẹ vĩ đại đã cống hiến giọt máu cuối cùng cho đất nước. Hình ảnh mẹ vẫn chờ con thể hiện nỗi đau không thể nguôi ngoai trong lòng mẹ, làm cho ta xúc động và suy nghĩ về trách nhiệm quan tâm đến đời sống của những người từng hi sinh cho dân tộc trong cuộc kháng chiến trường kì.

B. BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ THƠ LỚP 11

I. Tri thức về cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình

1. Cấu tứ trong thơ

a. Cấu tứ

- Tìm câu tứ (thi tứ) là tìm câu trả lời cho câu hỏi: Nói bằng cách nào?

- Cấu tứ (cách triển khai ý chính) là một khâu then chốt, mang tính chất khởi đầu của hoạt động sáng tạo nghệ thuật nói chung và sáng tạo thơ nói riêng.

Trong lĩnh vực thơ, cấu tứ gắn liền với việc xác định, hình dung hướng phát triển của hình tượng thơ, cách triển khai bài thơ, sao cho toàn bộ nhận thức, cảm xúc, cảm giác của nhà thơ về một vấn đề, đối tượng, sự việc nào đó có thể được bộc lộ chân thực, tự nhiên, sinh động và trọn vẹn nhất.

- Những kiểu cấu tứ quen thuộc trong thơ:

+ Cấu tứ dựa trên mô hình cấu trúc phổ quát của bài thơ:

++ Cấu tứ dựa trên việc xây dựng, tạo lập các hình tượng trong thơ. Cách tổ chức tác phẩm dựa trên việc xây dựng và tổ chức hình tượng có sức khái quát cao luôn là khao khát và thách thức lớn đối với mỗi nhà thơ.

++ Cấu tứ dựa trên việc tổ chức sắp xếp các nguồn cảm xúc sao cho chúng được bung nở, biểu hiện một cách tự nhiên nhất, cho thấy được trạng thái tâm hồn của nhà thơ.

++ Cấu tứ dựa trên việc tạo lập và tổ chức bố cục của bài thơ trữ tình. Bố cục của một văn bản thơ hoàn chỉnh bao gồm có nhan đề, các câu thơ, khổ thơ tạo thành các đoạn thơ, các đoạn thơ đó hợp lại tạo thành một tác phẩm thơ trọn vẹn

+ Cấu tứ dựa trên đặc trưng cấu trúc của thể thơ và đặc trưng của một số biện pháp nghệ thuật trong thơ: Cấu tứ dựa trên sự tôn trọng đặc trưng của các thể thơ: Thơ lục bát, thơ Đường luật, Thơ tự do, Thơ văn xuôi, ...

=> Cấu tứ là cách triển khai tổ chức hình ảnh, mạch cảm xúc của bài thơ

VD:

- + *Nhớ đồng (Tố Hữu): đặc điểm nội dung và hình thức của các khổ thơ 1,4,7,13 (chỉ có 2 câu, “trưa thương nhớ”, “tiếng hò”, “đồng quê”, “thương nhớ”...); hệ thống hình ảnh trong các khổ thơ còn lại góp phần thể hiện tâm trạng “nhớ đồng”*
- + *Tràng giang (Huy Cận): trật tự sắp xếp các hình ảnh, hình ảnh cụ thể - cảm tính, hình ảnh tượng trưng (cuộc đời, vũ trụ)...*
- + *Con đường mùa đông (Pu-skin): hệ thống các hình ảnh (trắng, cột sọc chỉ đường, tuyết trắng, rừng bao la...) âm thanh (tiếng lục lạc, tiếng kim đồng hồ) hình tượng em Nhina...*

a. Tứ (tứ thơ)

- Đi tìm tứ của bài thơ là đi tìm câu trả lời cho câu hỏi: Bài thơ nói về vấn đề gì? => Tứ thơ là cách thể hiện ra cái ý muốn nói: Cách liên kết, cấu trúc các ý thơ “*Một bài thơ là những ngôn từ sáng giá đứng trong một trật tự hoàn hảo*” (Coleridge)

- Sản phẩm của hoạt động cấu tứ trong thơ là tứ thơ (thường được gọi đơn giản là tứ - ý chính). Như vậy tứ thơ là ý lớn xuyên suốt bài thơ, nhưng ý ấy không được nói thẳng ra mà hòa quện, biến hóa qua hình tượng có nhiều tìm tòi sáng tạo của nhà thơ. Tứ đưa bài thơ thoát khỏi sơ đồ ý khô khan, trừu tượng để hiện diện như một cơ thể sống. Nhờ có tứ, tổ chức của bài thơ trở nên chặt chẽ, mọi yếu tố cấu tạo đều liên hệ mật thiết với nhau và đều hướng về một ý tưởng – hình ảnh trung tâm.

=> Tứ thể hiện sự hình dung của nhà thơ về cách triển khai bài thơ và chính sự hình dung đó chi phối đến việc lựa chọn giọng điệu, ngôn từ, hình ảnh phù hợp đảm bảo cho bài thơ xuất hiện như một chỉnh thể nghệ thuật sống động, có thể giúp nhà thơ bộc lộ một cách trọn vẹn nhất quan niệm, tâm trạng, cảm xúc, ấn tượng của mình về một vấn đề, một đối tượng hoặc một sự vật nào đó.

- Bài thơ gọi là có tứ khi có 1 trong 3 yếu tố sau:

+ Khác thường

+ Đột biến +

Bất ngờ

=> Tứ thơ thể hiện tài năng sáng tạo của nhà thơ: Nhà thơ có ý rồi thì ý đó nhất định phải được đầu thai trong một tứ thơ độc đáo thì đưa con tinh thần của nhà thơ mới có sức sống lâu bền => Thơ có thịt mà không có xương là con sâu mùa hè vậy.

- VD: + *Nhớ đồng (Tố Hữu) là nỗi nhớ đồng (làng quê, quê hương, con người thôn quê)*
 + *Tràng giang (Huy Cận) là nỗi buồn sông nước, vũ trụ mênh mông, rộng lớn, kiếp người nổi nênh trong cuộc đời cũ*
 + *Con đường mùa đông (Pu-skin) là cảm xúc buồn, cô đơn trên con đường mùa đông lạnh lẽo, vắng vẻ...*

=> *VÌ VẬY*

Mỗi bài thơ thường có một cách cấu tứ và một cái tứ riêng. Chú ý tìm hiểu vấn đề này là điều có ý nghĩa quan trọng trong việc đọc hiểu thơ, nhìn ra những phát hiện độc đáo của nhà thơ về con người, cuộc sống và đánh giá đúng phẩm chất nghệ thuật của bài thơ.

- Vì mối liên hệ nhân quả tất yếu giữa cấu tứ và tứ mà trong nhiều trường hợp, người ta đã đồng nhất hai khái niệm này. Lúc đó, có thể xem "tìm hiểu cấu tứ của bài thơ" và "tìm hiểu tứ thơ của bài thơ" là hai hình thức diễn đạt khác nhau về cùng một ý (nội dung).

2. Yếu tố tượng trưng trong thơ

- Trong lĩnh vực sáng tác văn học – nghệ thuật nói chung, sáng tác thơ ca nói riêng, thuật ngữ tượng trưng trước hết được dùng để chỉ một loại hình ảnh, hình tượng mang tính đặc thù. Ở đó, người nghệ sĩ thường sử dụng các hình ảnh, sự vật có thể tri giác được hay các câu chuyện cụ thể để diễn tả hoặc gợi lên cảm nhận sâu xa về những vấn đề có ý nghĩa bao trùm và mang tính bản chất.

Thuật ngữ này thường xuất hiện trong các kết hợp từ: hình ảnh, hình tượng tượng trưng; yếu tố tượng trưng; tính chất tượng trưng; chủ nghĩa tượng trưng...

- Trước một hình ảnh, hình tượng chứa đựng nhiều tầng nghĩa và gợi lên những cảm nhận đa chiều, người ta có căn cứ để nói đến sự hiện diện của **yếu tố tượng trưng**. Yếu tố tượng trưng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính chất tượng trưng của bài thơ.

=> Sử dụng yếu tố tượng trưng là một dụng ý nghệ thuật của người nghệ sĩ khi họ không muốn hình ảnh, hình tượng trong tác phẩm chỉ phản chiếu bề mặt trực tiếp của thế giới khách quan hay mang tính chất truyền cảm thuần túy mà chứa đựng một hàm ý sâu xa.

- Để xây dựng lên những biểu tượng, các nhà thơ thường dùng nhiều thủ pháp như: làm nhòe mờ những đường nét tạo hình cụ thể của các đối tượng được nói đến, phá vỡ quan hệ logic thông thường giữ các bộ phận văn bản, tạo nhịp thơ mới lạ...=> Yếu tố tượng trưng được thể hiện rất khác nhau trong thơ của từng tác giả, từng thời đại, dân tộc... Bởi vậy muốn hiểu rõ tính chất tượng trưng phải nắm được những mã văn hóa vốn tồn tại như một yếu tố nền tảng chi phối nó.

- Ở bài thơ có yếu tố tượng trưng, các tác giả thường chú ý làm nổi bật tính biểu tượng của các hình ảnh, chi tiết, sự việc... bằng những cách thức khác nhau.

- Bên cạnh đó, việc phối hợp các âm tiết, thanh điệu, nhịp điệu nhằm khơi dậy những cảm giác bất định, mơ hồ cũng rất được quan tâm. Với một số nhà thơ tượng trưng, trong số nhiều thủ pháp nghệ thuật được sử dụng không thể không nói đến việc hoà trộn

cảm nhận của các giác quan, việc diễn tả chi tiết những sắc thái chuyển động tinh vi của sự vật, hiện tượng,...

VD: *Tràng giang (Huy Cận)* hình ảnh tượng trưng: con thuyền, cành củi khô, cánh bèo, dòng sông...

3. Những lưu ý khi phân tích thơ trữ tình

Khi phân tích thơ trữ tình trước hết phải xuất phát từ chính các hình thức nghệ thuật, ngôn từ mà chỉ ra vai trò, tác dụng của chúng trong việc thể hiện tình cảm, thái độ của nhà thơ. - Nhịp thơ

- Vận thơ
- Từ ngữ và các BPTT
- Không gian và thời gian nghệ thuật

II. ĐỀ MINH HỌA

Đề 1:

Miền quê

Lại về mảnh trăng đầu tháng
Mông lung mặt đồng bóng chiều,
Tiếng ếch vùi trong cỏ ẩm
Lúa mềm như vai thân yêu

Mùa xuân, là mùa xuân đầy
Thả chim, cỏ nội hương đồng
Đàn trâu bụng tròn qua ngõ Gõ
sừng lên mảnh trăng cong

Có gì xôn xao đầm thắm
Bao nhiêu trông đợi chóng chầy
Đàn em tóc dài mười tám
Thương người ra lính hôm mai

Đẽ rồi bao nhiêu gió thổi
Bên giếng làng, ngoài bến sông
Có tiếng hát như con gái
Cao cao như vầng trăng trong...

(Nguồn: *Thơ Nguyễn Khoa Điềm*, tuyển tập 40 năm do tác giả chọn, NXB Văn học, 2012) **Chú thích:**

⁽¹⁾ Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943, tại thôn Ưu Điềm, xã Phong Hoà, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên- Huế. Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ các nhà thơ thời kì chống Mỹ cứu nước. Ông thường lấy chất liệu từ nền văn hoá văn học dân gian và cảm hứng

từ con người, quê hương, tinh thần chiến đấu của người lính trong những năm chiến tranh chống Mỹ ác liệt... Thơ ông hấp dẫn bởi sự kết hợp giữa cảm xúc nồng nàn và suy tư sâu lắng của người trí thức về đất nước và con người Việt Nam. Năm 2000 ông được nhận Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

⁽²⁾ “Miền quê” là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho phong cách thơ Nguyễn Khoa Điềm, được in trong tập “Thơ Nguyễn Khoa Điềm”, tuyển tập 40 năm do tác giả chọn, xuất bản năm 2012.

Anh/ chị hãy viết một bài nghị luận (khoảng 600 chữ) phân tích cấu tứ và hình ảnh độc đáo trong bài thơ “Miền quê” của Nguyễn Khoa Điềm.

GỢI Ý:

* Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, vấn đề nghị luận.

*Triển khai vấn đề nghị luận: Phân tích cấu tứ và hình ảnh trong bài thơ “ Miền quê”:

- Ý tưởng bao trùm bài thơ được gợi lên từ những kỉ niệm của người lính trẻ trước ngày lên đường ra trận. Đứng trước không gian quen thuộc, gắn bó của thiên nhiên và con người nơi miền quê thanh bình, thơ mộng, bao nhiêu kỉ niệm êm đềm đẹp đẽ bỗng ùa về càng khiến cho người lính trẻ ấy thêm quyết tâm ra đi chiến đấu để bảo vệ sự bình yên cho miền quê của mình.

-> Tất cả ý tưởng, cảm xúc, nỗi nhớ thương, tình yêu về một miền quê yên bình, thơ mộng, quen thuộc, gắn bó trong kí ức tuổi thơ, trong hiện tại được thể hiện một cách sáng tạo, độc đáo, sinh động qua cấu tứ và hình ảnh cũng như các yếu tố nghệ thuật đặc sắc.

- Cấu tứ của bài thơ trước hết thể hiện qua nhan đề: “Miền quê” chỉ một không gian làng quê quen thuộc, gần gũi đối với mỗi người. Đó là một cộng đồng gắn bó, yêu thương sống chan hoà bên nhau.-> Vì vậy nhan đề đã khai mở dòng cảm xúc của nhân vật trữ tình khi hướng về những kỉ ức và kỉ niệm đẹp đẽ của một miền quê yêu thương.

- Cấu tứ của bài thơ còn thể hiện qua những hình ảnh có sự liên kết vận động phát triển ý tưởng của nhà thơ như:

+ Ở khổ thơ đầu: là hình ảnh về một miền quê thân thuộc, gần gũi, yên tĩnh, thơ mộng trong kí ức gắn liền với những kỉ niệm tuổi thơ êm đềm đẹp đẽ. Đó là miền quê có “mảnh trăng đầu tháng”, có “mặt đồng” trải ánh nắng chiều vàng với “tiếng ếch” văng vẳng từ xa trong bụi cỏ, có cánh đồng “lúa mềm” xanh mướt, êm đềm.

+ Ở khổ thơ thứ hai: Miền quê vẫn giữ được vẻ đẹp bình yên nhưng tràn đầy sức sống khi “ mùa xuân” về, đó là một miền quê chân chất, mộc mạc của “ cỏ nội hương đồng”, của nhịp sống thông thả, chậm rãi, đủ đầy của cảnh vật, của những “ đàn trâu bụng tròn” đứng đĩnh qua ngõ.

+ Trong khổ thơ thứ ba: Hình ảnh miền quê yên bình, nơi đó có những con người lao động cần cù, chăm chỉ, chất phác, giản dị, gắn bó với nhau để tạo nên một cộng đồng

gần gũi, ấm áp, đoàn kết, yêu thương. Và sự gắn bó, tình cảm ấm áp dành cho nhau đó thể hiện qua nỗi nhớ mong, trông chờ của những “đàn em tóc dài mười tám” với bao khát vọng hoài bão được cống hiến cho quê hương. Họ còn dành cho “người lính ngày mai ra trận” bao nhiêu tình yêu thương chân thành và hi vọng người lính sẽ dành lại sự bình yên cho quê hương.

+ Khổ thơ cuối: Đó là hình ảnh một miền quê truyền thống, gần gũi quen thuộc có “giếng làng”, “bến sông” cùng “tiếng hát”, “vàng trắng” như càng khơi lại dòng kí ức về một miền quê bình yên gắn bó trong tâm trí người lính chuẩn bị ra chiến trận. Điều ấy càng khơi dậy niềm khát khao được sống trong không gian thanh bình, trong tình yêu thương của những con người chân thành mộc mạc nhưng luôn lạc quan ở miền quê yêu dấu mà nhân vật trữ tình đã gắn bó suốt những năm tháng tuổi thơ đẹp đẽ.

-> Như vậy, sự vận động của những hình ảnh trên đã góp phần thể hiện mạch cảm xúc xuyên suốt trong bài thơ, đó là nỗi nhớ thương và tình yêu tha thiết về một miền quê gắn bó, êm đềm, thơ mộng.

- Một số hình ảnh trong bài thơ còn mang hàm nghĩa biểu trưng sâu xa, chứa đựng nhiều tầng nghĩa và gợi lên những cảm nhận đa chiều như hình ảnh “mảnh trăng đầu tháng”, “mảnh trăng cong”, “vàng trắng trong”-> Biểu trưng cho vẻ đẹp thiên nhiên thơ mộng, êm đềm, biểu trưng cho sự gắn bó, gần gũi, thân thuộc của cảnh vật làng quê. « vàng trắng » còn là khát vọng về một ngày mai hoà bình, tươi sáng và gợi nhắc con người về những giá trị bền vững trong cuộc sống...

-> Chính hình ảnh ấy đã soi chiếu, tạo động lực để người lính trẻ quyết tâm chiến đấu bảo vệ cuộc sống bình yên cho miền quê của mình.

- Đánh giá vai trò/ý nghĩa của cấu tứ và hình ảnh : Nhờ có cấu tứ độc đáo và hình ảnh đặc sắc, bài thơ đã gợi mở cho người đọc về cách nhìn mới đối với thế giới và con người từ mạch ngầm của văn bản : Tình yêu quê hương và cách ứng xử của mỗi cá nhân đối với quê hương trong mỗi hoàn cảnh/ thời đại. Vì vậy dù cùng viết về một đề tài nhưng Nguyễn Khoa Điềm lại có cách nhìn, khám phá thật mới mẻ...

* Khẳng định lại sự độc đáo của tác phẩm và ý nghĩa của nó đối với việc đem lại cách nhìn, cách đọc mới cho độc giả:

- Bằng cấu tứ độc đáo và những hình ảnh đặc sắc, giàu sức liên tưởng cùng các yếu tố nghệ thuật đặc sắc như cách gieo vần, việc phối hợp thanh điệu, giọng điệu sâu lắng kết hợp với các biện pháp tu từ như so sánh, nhân hoá, liệt kê... đã giúp cho những kí ức đẹp đẽ về miền quê bình dị, thơ mộng, đậm màu sắc truyền thống xuyên suốt tác phẩm. - Ý nghĩa của tác phẩm : Bài thơ không chỉ giúp người đọc hình dung về vẻ đẹp của thiên nhiên, con người ở miền quê mà còn mang đến một bài học ý nghĩa về tình yêu và lòng trung thành với quê hương. Từ đó người đọc có thể tìm thấy ý nghĩa và trân trọng hơn những vẻ đẹp, giá trị của miền quê, tổ quốc mình.

Đề 2:

LÁ ĐỎ

*Gặp em trên cao lộng gió
Rừng lạ ào ào lá đỏ*

*Em đứng bên đường như quê hương Vai
ác bạc quàng súng trường.*

*Đoàn quân vẫn đi vội vã Bụi
Trường Sơn nhoà trời lửa.*

*Chào em, em gái tiền phương
Hẹn gặp nhau nhé giữa Sài Gòn.*

Em vậy cười đôi mắt trong.

Trường Sơn, 12/1974

(*Trường Sơn – đường khát vọng*, NXB Chính trị quốc gia, 2009)

Anh/chị hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) phân tích cấu tứ và hình ảnh của tác phẩm trên.

* **Tác giả:** Nguyễn Đình Thi (1924- 2003), sinh ra tại thành phố Luông Pha Băng, nước Lào. Ông tham gia kháng chiến và giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng. Nguyễn Đình Thi được xem là một nghệ sĩ đa tài, ông sáng tác nhạc, làm thơ, viết tiểu thuyết, kịch, tiểu luận phê bình, ở lĩnh vực nào ông cũng có những đóng góp đáng trân trọng. Thơ ông tự do, phóng khoáng mà vẫn hàm súc, sâu lắng, suy tư và có nhiều tìm tòi theo hướng hiện đại.

* **Tác phẩm:** Mùa thu năm 1974, Nguyễn Đình Thi cùng với nhà thơ Tế Hanh, Phạm Tiến Duật và nhà nhiếp ảnh Đinh Đăng Định theo đường mòn Hồ Chí Minh vào chiến trường Nam Bộ. Tại đây, ông đã chứng kiến hiện thực của cuộc chiến tranh khốc liệt với sự hy sinh mất mát, đớn đau mà con người phải trải qua ở nhiều góc độ, khía cạnh, tầng bậc khác nhau... Nhưng cũng chính từ những tổn thất, đau thương, mất mát ấy lại hiện lên một vẻ đẹp diệu kỳ, lãng mạn của bức tranh thiên nhiên Trường Sơn đại ngàn giữa mùa trút lá.

GỢI Ý ĐÁP ÁN:

* **Mở bài:** (Giới thiệu chung về bài thơ và xác định vấn đề sẽ được tập trung bàn luận trong bài viết):

- **Giới thiệu chung về bài thơ:**

+ Nguyễn Đình Thi (1924- 2003), sinh ra tại thành phố Luông Pha Băng, nước Lào. Ông tham gia kháng chiến và giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng. Nguyễn Đình Thi được xem là một nghệ sĩ đa tài, ông sáng tác nhạc, làm thơ, viết tiểu thuyết, kịch, tiểu luận phê bình, ở lĩnh vực nào ông cũng có những đóng góp đáng trân trọng. Thơ ông tự do, phóng khoáng mà vẫn hàm súc, sâu lắng, suy tư và có nhiều tìm tòi theo hướng hiện đại.

+ Mùa thu năm 1974, Nguyễn Đình Thi cùng với nhà thơ Tế Hanh, Phạm Tiến Duật và nhà nhiếp ảnh Đinh Đăng Định theo đường mòn Hồ Chí Minh vào chiến trường Nam Bộ. Tại đây, ông đã chứng kiến hiện thực của cuộc chiến tranh khốc liệt với sự hy sinh mất mát, đớn đau mà con người phải trải qua ở nhiều góc độ, khía cạnh, tầng bậc khác nhau... Nhưng cũng chính từ những tổn thất, đau thương, mất mát ấy lại hiện lên một vẻ đẹp diệu kỳ, lãng mạn của bức tranh thiên nhiên Trường Sơn đại ngàn giữa mùa trút lá.

- **Xác định vấn đề sẽ được tập trung bàn luận:** Vẻ đẹp bài thơ được gọi lên từ câu tứ và hình ảnh thơ. * **Thân bài:** . **Vẻ đẹp của câu tứ thơ:**

- Tứ thơ dựa trên sự tương hợp giữa màu lá thắm đỏ nơi núi rừng Trường Sơn và người nữ thanh niên xung phong nhà thơ gặp trên đường hành quân: Người con gái trên đường Trường Sơn cũng thắm đỏ và chói sáng lên như màu lá đỏ, cũng khắc sâu trong trái tim chàng lính chiến sắc màu của niềm tin chiến thắng.

- Từ đó, nhà thơ đã tạo nên một cấu trúc chặt chẽ và đầy bất ngờ cho bài thơ:

+ Mở đầu bài thơ là bối cảnh gặp gỡ: Không gian trên cao nơi núi rừng Trường Sơn; Bối cảnh xung quanh: Lộng gió, lá đỏ ào ào.

+ Tiếp đó là những suy cảm của nhà thơ về người con gái anh bất ngờ gặp trên đường: Hình ảnh cô gái vừa toát lên cái khốc liệt của chiến tranh, vừa gần gũi như quê hương thân thương.

+ Thực tại trở về trong bước chân hành quân vội vã

+ Bài thơ tiếp diễn bằng lời hứa hẹn sẽ gặp nhau giữa Sài Gòn – một lời hứa của niềm tin chiến thắng

+ Kết thúc bài thơ ấn tượng và bất ngờ: Hình ảnh cô gái không thể xóa nhòa trong tâm trí chàng lính chiến với nụ cười rạng rỡ và ánh nhìn trong trẻo.

- Sự khác biệt của bài thơ này so với các bài thơ khác trên phương diện xây dựng hệ thống hình ảnh và tạo sự kết nối giữa các bộ phận cấu tạo trong bài thơ: Đối sánh với một số bài thơ khác như: *Khoảng trời, hố bom* - Lâm Thị Mỹ Dạ; *Gửi em cô thanh niên xung phong* - Phạm Tiến Duật:

Cùng viết về người con gái tham gia chiến tranh. Nhưng mỗi nhà thơ chọn cho mình cách thể hiện riêng:

+ *Khoảng trời, hố bom* - Lâm Thị Mỹ Dạ: Mượn khoảng trời, hố bom để khẳng định sự bất tử của người nữ thanh niên xung phong.

+ *Gửi em cô thanh niên xung phong* - Phạm Tiến Duật: Cuộc gặp gỡ chớp nhoáng của chàng lính chiến với người nữ thanh niên xung phong trong đêm nhưng cô gái hài hước dí dỏm đã chiếm trọn trái tim chàng trai và trở thành động lực, thắp lên niềm tin chiến thắng trong anh.

. **Vẻ đẹp của hình ảnh thơ:**

- **Hình ảnh trong bài thơ mang tính biểu tượng độc đáo:** Bài thơ nêu ba hình ảnh: lá đỏ, em gái tiền phương và đoàn quân như những tâm điểm và đặc tả, có sức khái quát cao về vẻ đẹp của đất nước, con người Việt Nam, biểu trưng cho những dự báo về thắng lợi tất yếu của dân tộc:

+ Hình ảnh “em gái tiền phương” nhỏ bé giữa rừng Trường Sơn bạt ngàn, lộng gió nhưng lại mang đến cảm giác thân thương, gần gũi: *vai áo bạc, quàng súng trường - như quê hương*; với dáng đứng vững vàng bên đường khi làm nhiệm vụ. Hình ảnh ấy là một biểu tượng về cuộc chiến tranh nhân dân – “*em gái tiền phương*”, nữ chiến sĩ giao liên hay cô gái thanh niên xung phong trên khắp mọi miền đất nước. Sự có mặt của cô gái trên đỉnh Trường Sơn nơi tuyến đầu Tổ quốc đã nhắc với mai sau về cuộc chiến đấu toàn dân tham gia, trong đó có sự đóng góp của những người con gái trẻ trung xinh đẹp mảnh mai nhưng vô cùng dũng cảm, gan dạ.

+ Hình ảnh “*Đoàn quân vẫn đi vội vã*”

Bụi Trường Sơn nhòa trời lửa”

Con đường ấy đầy gian khổ, khắc nghiệt. “Đoàn quân vẫn đi vội vã” với muôn bước chân mạnh mẽ điệp trùng, hồi hả, nối dài như rung chuyển núi rừng, làm “*nhòa trời lửa*”, đạp bằng khó khăn, vượt lên nắng nôi, lửa đạn để tiến lên phía trước. Câu thơ diễn tả quang cảnh cuộc hành quân hào hùng thần tốc, gợi lên một không khí sử thi ở giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh chuẩn bị tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt giải phóng hoàn toàn miền Nam.

- Bài thơ có những điểm mới trong cách sử dụng ngôn ngữ:

+ Bài thơ viết theo thể tự do. Trong 9 câu thơ có 7 câu là thể lục ngôn.

+ Nhịp điệu thơ dồn dập, vững bền, chắc khỏe như bước chân hành quân, như cái vội vã của chiến trường khói lửa

+ Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn đan cài tạo sức hấp dẫn cho bài thơ. + Ngôn ngữ chân thực, danh từ chiếm ưu thế khiến bài thơ giàu tính tạo hình, động từ, tính từ tuy ít hơn nhưng có tính chọn lọc cao gây ấn tượng đặc biệt về hành động và đặc điểm tạo vật.

Đánh giá chung bài thơ: Bài thơ tái hiện cả một cuộc hành quân vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc - cuộc hành quân trên đường Trường Sơn, tiến vào Sài Gòn, giải phóng miền Nam. Những năm tháng chiến đấu khốc liệt mà oai hùng ấy khiến ta vẫn mãi tự hào và ngưỡng mộ.

* **Kết bài:** Khẳng định lại sự độc đáo của bài thơ và ý nghĩa của nó đối với việc đem lại cách nhìn, cách đọc mới cho độc giả.

Viết bài văn nghị luận so sánh hai tác phẩm thơ

Người soạn: Đinh Thị Đài Trang

A. YÊU CẦU

Biết:

- Giới thiệu được ngắn gọn, đầy đủ về hai đoạn trích/ tác phẩm văn học.
- Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận.
- Sử dụng các thao tác lập luận chính gồm so sánh, đánh giá trong bài viết.

Hiểu:

- Lựa chọn được những cơ sở, căn cứ hợp lí, khoa học để so sánh.
- Phân tích, chỉ ra được điểm giống và khác nhau giữa hai đoạn trích/ tác phẩm văn học.

- Lí giải được lí do dẫn tới sự giống và khác nhau giữa hai đoạn trích/ tác phẩm văn học.

Vận dụng:

- Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của sự giống và khác nhau giữa hai văn bản theo quan điểm riêng của cá nhân.

- Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết.

- Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 12 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.

B. TIÊU CHÍ, PHƯƠNG DIỆN SO SÁNH

- So sánh hai tác phẩm (đặc điểm nội dung, nghệ thuật)

- So sánh hai đoạn thơ

- So sánh hai hình tượng nghệ thuật

- So sánh một phương diện: chủ đề, tư tưởng, cảm xúc... - So sánh một phương diện: ngôn ngữ, giọng điệu, bút pháp...

C. DÀN Ý CHUNG

I. SO SÁNH NÓI TIẾP

- 1. Mở bài

- - Dẫn dắt và giới thiệu hai tác giả, tác phẩm - Nêu mục đích, cơ sở của việc so sánh **a.**

Khái quát

- Giới thiệu chung về từng tác giả, tác phẩm: hoàn cảnh ra đời, đề tài, chủ đề, vị trí của tác phẩm trong đời sống văn học... **b. Phân tích, so sánh**

- **B1:** Phân tích, đánh giá đối tượng (tác phẩm/ khía cạnh) thứ nhất (nội dung + nghệ thuật) - **B2:** Phân tích, đánh giá đối tượng (tác phẩm/ khía cạnh) thứ hai (nội dung + nghệ thuật) - **B3:** So sánh:

+ Điểm giống (Về nội dung/nghệ thuật)

+ Điểm khác (Về nội dung/ nghệ thuật)

- **B4:** Lí giải (Vì sao giống? Vì sao khác), căn cứ trên các phương diện: - **B5:** Đánh giá ý nghĩa của sự tương đồng, khác biệt **c. Đánh giá**

- Đánh giá chung về sự tương đồng khác biệt, khẳng định nét riêng độc đáo của từng tác phẩm

- Khẳng định sự đóng góp của hai tác giả, tác phẩm

3. Kết bài: Khẳng định ý nghĩa của sự so sánh, đánh giá các tác phẩm

II. SO SÁNH SONG SONG

1. Mở bài

- Dẫn dắt và giới thiệu hai tác giả, tác phẩm

- Nêu mục đích, cơ sở của việc so sánh

2. Thân bài

a. Khái quát:

- Giới thiệu chung về từng tác giả, tác phẩm: hoàn cảnh ra đời, đề tài, chủ đề, vị trí của tác phẩm trong đời sống văn học... **b. Phân tích, so sánh:**

- **B1**: Phân tích, đánh giá điểm giống nhau giữa hai đối tượng (tác phẩm/ khía cạnh) về nội dung + nghệ thuật
- **B2**: Phân tích, đánh giá điểm khác nhau giữa hai đối tượng (tác phẩm/ khía cạnh) về nội dung + nghệ thuật
- **B3**: Lí giải (Vì sao giống? Vì sao khác), căn cứ trên các phương diện: **c. Đánh giá**
- Đánh giá chung về sự tương đồng khác biệt, khẳng định nét riêng độc đáo của từng tác phẩm
- Khẳng định sự đóng góp của hai tác giả, tác phẩm

3. Kết bài: Khẳng định ý nghĩa của sự so sánh, đánh giá các tác phẩm

D. VÍ DỤ MINH HỌA

1.Đề bài 1: Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh hai đoạn thơ sau:

(1)... Chỉ một người ở lại với anh thôi Lúc anh vắng người ấy thường thức đợi

Khi anh khổ chỉ riêng người ấy tới

Anh yên lòng bên lửa ấm yêu thương

Người ấy chỉ vui khi anh hết lo buồn

Anh lạc bước, em đưa anh trở lại

Khi cần côi thấy tháng ngày mệt mỏi

Em là sớm mai là tuổi trẻ của anh

Khi những điều giả dối vây quanh

Bàn tay ấy chở che và gìn giữ

Biết ơn em, em từ miền gió cát

Về với anh, bông cúc nhỏ hoa vàng

Anh thành người có ích cũng nhờ em

Anh biết sống vững vàng không sợ hãi

...

Người đổi thay, năm tháng cũng qua đi

Giữa thế giới mong manh và biến đổi “Anh yêu em và anh tồn tại”

(Lưu Quang Vũ, ...Và anh tồn tại, in trong Lưu Quang Vũ – Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội,

2013 , tr.199-2000)

(2)... Nhưng lúc này anh ở bên em

Niềm vui sướng trong ta là có thật Như chiếc áo trên tường như trang sách Như chùm hoa mở cánh trước hiên nhà

Em hiểu rằng mỗi lúc đi xa

Tình anh đối với em là xứ sở Là bóng rợp trên con đường nắng lửa

Trái cây thơm trên miền đất khô cằn

Đáy tình yêu, em muốn nói cùng anh:

Nguồn gốc của muôn ngàn khát

vọng

Lòng tốt để duy trì sự sống Cho con người thực sự Người hơn (Xuân Quỳnh, Nói cùng anh, in trong Xuân Quỳnh – Không bao

giờ là cuối, NXB Hội Nhà văn, 2013, tr.77-78)

HƯỚNG DẪN CÁCH LÀM:

1. Mở bài

- Dẫn dắt và giới thiệu hai tác giả, tác phẩm

- Nêu mục đích, cơ sở của việc so sánh **2. Thân bài:**

a. Khái quát:

- Giới thiệu chung về Lưu Quang Vũ và bài thơ ... Và anh tồn tại, Xuân Quỳnh và bài thơ

Nói cùng anh

b. Phân tích, so sánh:

- Điểm giống

+ Về nội dung

/ Đề tài: tình yêu

/ Cảm hứng: ca ngợi tình yêu và sự đồng cảm, sẻ chia

/ Tư tưởng: khẳng định sự cần thiết, ý nghĩa của tình yêu đôi lứa trong cuộc sống con người + Nghệ thuật

/ Thể thơ tự do

/ Kết hợp biểu cảm và tự sự

/ Nhân vật trữ tình xuất hiện trực tiếp

/ Ngôn ngữ hàm súc, giàu sức biểu cảm

/ Giọng điệu tâm tình, triết lí

/ Các biện pháp tu từ: so sánh, liệt kê, ẩn dụ

- Điểm khác

+ Về nội dung

/ Đoạn thơ của Lưu Quang Vũ thể hiện sự nhận thức của nhân vật trữ tình *anh* về *em* và ca ngợi, trân trọng tình yêu của *em* đối với *anh*. Nhờ tình yêu của *em* mà *anh* trở thành người có ích, sống vững vàng không sợ hãi và hơn hết là *anh* tồn tại

/ Đoạn thơ của Xuân Quỳnh thể hiện nhận thức của nhân vật trữ tình *em* về *anh* và tình yêu của hai người. Tình yêu mang đến cho *anh* những niềm vui sướng, hạnh phúc giản dị nhưng có thật; tình yêu làm nảy sinh những khát vọng cao đẹp ở con người, giúp con người sống nhân văn, tốt đẹp hơn.

+ Nghệ thuật

/ Đoạn thơ của Lưu Quang Vũ: giọng thơ ấm áp, chân thành, da diết

/ Đoạn thơ của Xuân Quỳnh: giọng thơ sôi nổi, thiết tha, giàu vẻ đẹp nữ tính -

Lí giải

+ *Giống vì*: cùng sử dụng thi pháp thơ trữ tình; đều là những tâm hồn thi sĩ tinh tế, nhạy cảm, luôn khao khát yêu thương; đều là những cây bút hướng đến vẻ đẹp của tinh thần nhân văn

+ *Khác vì*: nét riêng trong phong cách nghệ thuật của mỗi nhà thơ. Thơ Lưu Quang Vũ thâm trầm, giàu triết lý. Thơ Xuân Quỳnh vừa hồn nhiên tươi tắn vừa chân thành đậm thắm và luôn thường trực khát vọng hạnh phúc đời thường **c. Đánh giá chung**

- Hai đoạn thơ có nhiều điểm tương đồng về đề tài, cảm hứng, tư tưởng và hình thức thể hiện nhưng vẫn có sức hấp dẫn riêng

- Đây là hai đoạn thơ hay viết về tình yêu đôi lứa của hai nhà thơ lớn trong nền văn học hiện đại Việt Nam; kết tinh những giá trị nghệ thuật và tư tưởng khi viết về đề tài này.

3. Kết bài: Khẳng định ý nghĩa của sự so sánh, đánh giá hai đoạn thơ

2. Đề bài 2: Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh, đánh giá hai bài thơ "Thơ viết ở biển" (Hữu Thỉnh) và "Chùm nhỏ thơ yêu" (Chế Lan Viên).

THƠ VIẾT Ở BIỂN	CHÙM NHỎ THƠ YÊU
<p><i>Anh xa em Trăng cũng lẻ Mặt trời cũng lẻ Biển vẫn cậy mình dài rộng thế Vắng cánh buồm một chút đã cô đơn Gió không phải là roi mà vách núi phải mòn</i></p>	<p><i>Anh cách em như đất liền xa cách bể Nửa đêm sâu nằm lắng sóng phượng em Em thân thuộc sao thành xa lạ thế Sắp gặp em rồi sóng lại đẩy xa thêm Anh không ngủ. Phải vì em đang nhớ Một trời sao rực cháy giữa đôi ta Em nhắm mắt cho lòng anh lặng gió Cho trời sao yên rụng một đêm hoa</i></p>
THƠ VIẾT Ở BIỂN	CHÙM NHỎ THƠ YÊU
<p><i>Em không phải là chiều mà nhuộm anh đến tím Sóng chẳng đi đến đâu nếu không đưa em đến Dù sóng đã làm anh Nghiêng ngả Vì em...</i></p>	
<p>(Hữu Thỉnh, Thơ viết ở biển, in trong tập 100 bài thơ tình chọn lọc, Nhà xuất bản Giáo dục, 1997, trang 152-153)</p>	<p>(Chế Lan Viên, Chùm nhỏ thơ yêu, in trong tập Hoa ngày thường - Chim báo bão, Nhà xuất bản Văn học, 1967)</p>

HƯỚNG DẪN CÁCH LÀM:

1. Mở bài:

- Dẫn dắt và giới thiệu hai tác giả, tác phẩm
- Nêu mục đích, cơ sở của việc so sánh **2.**

Thân bài:

a. Khái quát:

- Giới thiệu chung về "Thơ viết ở biển" (Hữu Thỉnh) và "Chùm nhỏ thơ yêu" (Chế Lan Viên)

b. Phân tích, so sánh:

- Những điểm tương đồng giữa hai bài thơ:

- + Cả hai bài thơ đều viết về đề tài tình yêu và nỗi nhớ khi xa cách. Cảm hứng chủ đạo là tình cảm yêu thương, nhớ nhung, trăn trở, suy tư da diết, sâu sắc. Hai tác phẩm cùng chọn nhân vật trữ tình là "Anh" – là cái tôi trữ tình của tác giả để gửi gắm những cảm xúc chân thành, đắm say về tình yêu và cuộc đời.
- + Những cảm xúc, suy tư của hai nhà thơ đều được thể hiện qua hình thức thơ tự do, đậm chất trữ tình, lãng mạn. Cả hai bài thơ đều có những hình ảnh so sánh, nhân hóa, ẩn dụ giàu tính biểu cảm.

- Những điểm khác biệt giữa hai bài thơ:

- + Nếu Thơ viết ở biển của Hữu Thỉnh thể hiện những cảm xúc của chủ thể trữ tình khi đứng trước biển cả bao la, rộng lớn, cảm thấy nhỏ bé trước không gian, cô đơn khi xa cách người yêu, nhớ mong, khao khát, cháy bỏng thì Chùm nhỏ thơ yêu của Chế Lan Viên nghiêng về diễn tả những trạng thái tâm lí, những khoảnh khắc đẹp đẽ, đặc trưng của tình yêu, khi ngọt ngào, say đắm, khi buồn nhớ vì xa cách, khi suy tư, trăn trở về sự mong manh của tình yêu, hạnh phúc.
- + Thơ viết ở biển của Hữu Thỉnh có ngôn từ, hình ảnh giản dị, gần gũi, giàu nhịp điệu; Chùm nhỏ thơ yêu của Chế Lan Viên sử dụng ngôn từ tinh tế, hình ảnh tượng trưng, mới lạ, độc đáo; ngôn ngữ thơ vừa lãng mạn vừa mang tính triết lí.

- Lí giải sự tương đồng và khác biệt:

- + Tương đồng:

Đề tài tình yêu và nỗi nhớ luôn là đề tài bất tận của thơ ca muôn đời, khơi gợi cảm hứng của nhiều nhà thơ.

Cả hai tâm hồn thơ đều tinh tế, nhạy cảm, có những cảm xúc chân thành, mãnh liệt trong tình yêu.

- + Khác biệt:

Mỗi nhà thơ có những suy tư riêng, những cảm quan, phong cách nghệ thuật riêng, vì vậy, họ có những khám phá riêng, biểu hiện riêng về tình yêu và nỗi nhớ.

Thơ Hữu Thỉnh thường mang tính trữ tình, sâu lắng, giản dị, gần gũi; Thơ Chế Lan Viên thường mang tính tượng trưng, siêu thực và triết lí sâu sắc nên ngôn từ, hình ảnh thường phong phú, mới lạ, giàu tính biểu tượng.

c. Đánh giá chung

- + Cả hai nhà thơ đều thể hiện những cảm xúc tinh tế, sâu sắc về tình yêu đôi lứa.
- + Mỗi bài thơ hấp dẫn theo cách riêng, ghi dấu ấn riêng của mỗi nhà thơ, là sản phẩm trí tuệ không lặp lại.

+ Đó chính là quy luật sáng tạo của nghệ thuật nói chung và cũng qua đó bộc lộ được vẻ đẹp đa thanh, đa sắc màu, đa giọng điệu của văn chương nói riêng.

3. Kết bài: Khẳng định ý nghĩa của việc so sánh, đánh giá; nêu ấn tượng của bản thân về hai bài thơ.

RÈN KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ

A. DẠNG ĐỀ CẢM NHẬN/ PHÂN TÍCH ĐOẠN THƠ

I. DÀN Ý

1. Mở đoạn:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm
- Trích dẫn đoạn thơ

2. Thân đoạn

- * Nêu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ của bài thơ, đoạn thơ
- * Phân tích đặc sắc nội dung của đoạn thơ
- + Luận điểm 1:...
- + Luận điểm 2:...
- * Cảm xúc, tình cảm của nhân vật trữ tình trước nội dung .
- * Tổng kết nghệ thuật
- * Liên hệ, mở rộng (những tác phẩm cùng đề tài, cùng tác giả...)

3. Kết đoạn

- Đánh giá khái quát ý nghĩa, giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ.
- Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp...

II. ĐỀ MINH HỌA

Đề 1. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu cảm nhận về vẻ đẹp của khổ thơ sau:

*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Lá
trúc che ngang mặt chữ điền....*

(*Đây thôn Vĩ Dạ* - Hàn Mặc Tử - NXB Hội nhà văn, 1995)

1. Mở đoạn

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm
- Trích dẫn đoạn thơ

2. Thân đoạn

* **Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ của bài thơ:** Bài *Đây thôn Vĩ Dạ* được sáng tác năm 1938 sau khi Hàn Mặc Tử đã mắc bệnh phong và được in trong tập *Thơ điên* về sau đổi thành *Đau thương*

* **Phân tích nội dung của đoạn thơ:** Cảnh thôn Vĩ lúc bình minh - Câu hỏi tu từ: “*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*” + Lời mời gọi, trách móc của người con gái thôn Vĩ. + Lời tự vấn của nhà thơ.

- Bức tranh thiên nhiên tươi đẹp của khu vườn Vĩ Dạ

+ Hình ảnh: “*Nắng hàng cau*”, “*nắng mới lên*”: Vườn tược thôn Vĩ được tắm mình trong ánh nắng trong trẻo, tinh khiết, nhẹ nhàng, ấm áp

+ Điệp từ “*Nắng*” lặp lại 2 lần: cả khu vườn tràn ngập trong nắng sớm

+ Từ ngữ đặc tả khu vườn: “*mướt quá*”: gợi lên vẻ non tơ, mềm mại, mỡ màng, căng tràn nhựa sống của cây lá. + NT so sánh “*xanh như ngọc*”: gợi tả một khu vườn tỏa ra ánh sáng xanh mát lung linh, đẹp đẽ, quý giá, kì diệu.

- Con người thôn Vĩ: “*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*”: có thể gợi ra nhiều cách hiểu:

+ Bóng dáng người con gái kín đáo, e ấp bước ra từ khu vườn, ẩn hiện dưới lá trúc xanh lại càng tôn lên vẻ đẹp của không gian và con người đất Huế.

+ Hình ảnh nhân vật trữ tình trở về nhưng chỉ dám đứng bên ngoài.

+ Cách điệu hóa vẻ đẹp thuần hậu, chất phác của người thôn Vĩ.

=> **Đánh giá:** Bức tranh thôn Vĩ hiện lên tươi đẹp, bình yên trong nắng mai

Nổi nhớ cảnh, nhớ người thôn Vĩ và tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước của tác giả.

* **Nghệ thuật:**

- Thể thơ 7 chữ

- Ngôn ngữ mộc mạc giản dị nhưng giàu sức gợi

- Hình ảnh quen thuộc, gần gũi - Giọng thơ trầm lắng, tha thiết

- Các biện pháp tu từ: câu hỏi tu từ, điệp từ, so sánh,...

3. Kết đoạn

- Đánh giá khái quát ý nghĩa, giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ.

- Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp...

B. DẠNG ĐỀ CẢM NHẬN VỀ ĐẸP TÂM HỒN, TÂM TRẠNG, CẢM XÚC CỦA NHÂN VẬT TRỮ TÌNH TRONG TÁC PHẨM

I. DÀN Ý

1. Mở đoạn:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm

- Giới thiệu vấn đề: vẻ đẹp tâm hồn/ tâm trạng/ cảm xúc của nhân vật trữ tình. -

Trích thơ 2. Thân đoạn

* Nêu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ của bài thơ (nếu có)

* Phân tích vẻ đẹp tâm hồn/ tâm trạng/ cảm xúc của nhân vật trữ tình.

- Xác định nhân vật trữ tình trong bài thơ

- Biểu hiện vẻ đẹp tâm hồn /tâm trạng/ cảm xúc của nhân vật trữ tình.

- Trích dẫn những câu thơ, hình ảnh thơ tiêu biểu thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật trữ tình rồi phân tích làm rõ ý nghĩa của những hình ảnh đó

* Tổng kết nghệ thuật

* Liên hệ, mở rộng (nếu có)

3. Kết đoạn

- Đánh giá khái quát, nhấn mạnh vẻ đẹp tâm hồn /tâm trạng/ cảm xúc của nhân vật trữ tình được thể hiện qua đoạn thơ. - Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp...

II. ĐỀ MINH HỌA

Đề 1. Anh/chị hãy viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) cảm nhận về đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi trong bài thơ sau:

MỘ XUÂN TỨC SỰ

(*Cuối xuân tức sự*) (1)

Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn Khách

tục không ai bén mảng gần

Trong tiếng cuốc(2) kêu xuân đã muộn

Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan.(3)

(Nguyễn Trãi, in trong *Nhà văn và tác phẩm trong trường phổ thông Nguyễn Trãi*, Khương Hữu Dụng dịch, NXB Giáo dục, 1998, tr. 43)

Cước chú:

(1) *Tức sự*: viết về cảnh, tình ngay trước mặt.

(2) *Cuốc*: chim cuốc còn gọi là chim đỗ vũ. Tương truyền vua nước Thục tên là Đỗ Vũ vì mất nước mà chết hóa thành chim kê “quốc, quốc”.

(3) *Hoa xoan*: nở vào tháng ba, khi mùa xuân sắp hết.

1. Mở đoạn

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm
- Giới thiệu vấn đề: Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ

2. Thân đoạn

* **Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ của bài thơ**: Nguyễn Trãi viết bài thơ này khi ông đã lui về ở ẩn tại Côn Sơn (1437)

* **Phân tích vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi**

- *Tâm hồn của một thi sĩ, nghệ sĩ*: tinh tế nhạy cảm, yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, + cuộc sống của tác giả rất nhàn nhã, thư thái, buông bỏ mọi lợi danh để tìm những vẻ đẹp tinh thần thanh cao.

+ Đắm mình trong vẻ đẹp của thiên nhiên cuối xuân: hình ảnh (mưa bụi, hoa xoan nở), âm thanh (tiếng cuốc kêu)

++ Đó là một cuộc sống của một tao nhân mặc khách, vui thú với văn chương sách vở, xa lánh chốn bụi trần;

- *Tâm hồn mang tâm sự thời thế, yêu nước*: nỗi u hoài, nhất là thông qua hình ảnh “quốc kê” và “xuân đã muộn”. Nó như là một tiếng thở dài trước sự chảy trôi của thời gian, một nỗi quan hoài về dân, về nước của một con người dù ở đâu, làm gì vẫn luôn lắng nghe, lo âu về vận mệnh của đất nước, của nhân dân.

* **Nghệ thuật:** Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, ngôn ngữ thơ hàm súc, giàu hình ảnh, gợi cảm. Sử dụng hình ảnh độc đáo, đặc sắc.

3. Kết đoạn

- Đánh giá khái quát, nhấn mạnh vẻ đẹp tâm hồn /tâm trạng/ cảm xúc của nhân vật trữ tình được thể hiện qua đoạn thơ. - Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp...

Đề 2. Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) làm rõ cảm xúc của chủ thể trữ tình trong văn bản sau:

Anh yêu em như anh yêu đất nước

Vất vả đau thương tươi thắm vô ngần

Anh nhớ em mỗi bước đường anh bước

Mỗi tối anh nằm mỗi miếng anh ăn.

(Nhớ, Nguyễn Đình Thi, Tuyển tác phẩm văn học, Nhà in Bộ LĐTBXH, 2001)

1. Mở đoạn

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm

- Giới thiệu vấn đề: Cảm xúc của chủ thể trữ tình trong đoạn thơ

2. Thân đoạn

* **Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ của bài thơ:** *

Phân tích cảm xúc của chủ thể trữ tình

- Chủ thể trữ tình trong đoạn thơ là người chiến sĩ trên chặng đường hành quân ra chiến trường, cống hiến sinh mệnh cho Tổ quốc. - Cảm xúc của chủ thể trữ tình:

+ Biện pháp tu từ so sánh: *Anh yêu em như anh yêu đất nước* khẳng định tình yêu của người lính dành cho người thương là lớn lao, bất diệt như tình yêu của anh với đất nước

+ Hình ảnh: *Vất vả đau thương tươi thắm vô ngần*, hình ảnh thơ vừa gợi những nỗ lực, vượt qua khó khăn, thử thách trong tình yêu. Đồng thời cũng là hoàn cảnh đất nước đang trong thời kì kháng chiến khốc liệt. Nhưng tình yêu vượt lên tất cả, sinh lý tử biệt không còn là nỗi sợ, mà niềm tin, vẻ đẹp lứa đôi đã trở nên rực rỡ, là động lực tiếp thêm sức mạnh cho người chiến sĩ trên hành trình bảo vệ, xây dựng đất nước

+ Điệp từ *Mỗi* lặp lại 3 lần: Nhấn mạnh nỗi nhớ ấy da diết, cháy bỏng tới mức dù có đang làm gì ăn, ngủ, đi đâu nhớ đến

-> Đoạn thơ khẳng định Sự hài hòa, thống nhất, gắn bó giữa tình yêu lứa đôi với tình yêu quê hương đất nước. * **Nghệ thuật**

+ Thể thơ tám chữ

+ Ngôn ngữ dung dị và gần gũi +

Hình ảnh đẹp, lời thơ trong sáng

C. DẠNG ĐỀ CẢM NHẬN HÌNH ẢNH, HÌNH TƯỢNG TRONG ĐOẠN THƠ, BÀI

THƠ

I. DÀN Ý

1.Mở đoạn:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm
 - Giới thiệu vấn đề: Hình ảnh.../ Hình tượng...trong đoạn thơ, bài thơ.
- ### 2.Thân đoạn

- * Nêu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ của bài thơ (nếu có)
- *Phân tích Hình ảnh.../ Hình tượng...trong đoạn thơ, bài thơ
- Từ ngữ, hình ảnh...
- Ý nghĩa của những từ ngữ, hình ảnh ấy.
- Thái độ, tình cảm của tác giả
- * Tổng kết nghệ thuật
- * Liên hệ, mở rộng (nếu có)

3. Kết đoạn

- Đánh giá khái quát, nhấn mạnh hình ảnh, hình tượng trong đoạn thơ
- Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp...

II. ĐỀ MINH HỌA

Đề 1. Trình bày cảm nhận của anh/chị về hình ảnh tuổi trẻ trong đoạn thơ sau:

*Tuổi trẻ của tôi mười tám, hai mươi
trong và tinh khiết như nước suối đá
khỏe và mơn mớn như mầm lá rộng
và dài như mơ ước, yêu thương vươn
lên và bền vững như con đường gấn
vào đất, tạc vào mặt đất*

*Tuổi trẻ như sao trời mát mắt khi yên bình
hạnh phúc ngược nhìn lên và cháy bùng
như lửa thiêng liêng khi giặc giã đùng vào
bờ cõi dẫu rụng xuống, vẫn chói lên lần
cuối gọi dậy những lớp người dẫu rụng
xuống, bầu trời không trống trải trong mắt
người sao vẫn mọc khôn nguôi... (Trích*

Con đường của những vì sao,

Nguyễn Trọng Tạo, Nguyễn Trọng Tạo tuyển tập - Thơ và nhạc, Tập một, NXB Văn học, 2019, tr. 549-550

1.Mở đoạn:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vấn đề nghị luận.

2. Thân đoạn:

- * Nêu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ của bài thơ (nếu có) *
- Phân tích hình ảnh tuổi trẻ:

- Đẹp, giàu sức sống, có cách nhìn đa chiều về tuổi trẻ với những khát khao và lý tưởng cống hiến
- Đó là lý tưởng cao đẹp, biết hi sinh, cống hiến sức trẻ của mình cho đất nước và quê hương.
- Tình yêu quê hương đất nước của tác giả * **Nghệ thuật:**
- Cách tạo hình độc đáo, sáng tạo.
- Sử dụng biện pháp tu từ so sánh linh hoạt.
- Cách sử dụng từ ngữ, lựa chọn hình ảnh giàu cảm xúc

3. Kết đoạn

- Đánh giá khái quát, nhấn mạnh hình ảnh trong đoạn thơ
- Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp...

Đề 2. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) cảm nhận về vẻ đẹp thiên nhiên trong bài thơ sau:

*Tự bén hơi xuân, tốt lại thêm Đây
buồng lạ, màu thâu đêm*

*Tình thư một bức phong còn kín, Gió
nơi đâu gượng mở xem.*

(*Cây chuối*, Nguyễn Trãi, in trong *Quốc âm thi tập*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976)

1. Mở đoạn

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm
- Giới thiệu vấn đề: Vẻ đẹp thiên nhiên trong bài thơ

2. Thân đoạn

* **Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ của bài thơ:**

* **Phân tích vẻ đẹp thiên nhiên**

- Hình ảnh cây chuối trong mùa xuân được chấm phá vài nét tiêu biểu làm toát lên vẻ đẹp: tươi xanh, tràn đầy sức sống (Tự bén hơi xuân tốt lại thêm); vẻ đẹp lạ lùng, tỏa hương thơm suốt đêm (Đây buồng lạ, màu thâu đêm); lá chuối non cuộn lại chưa mở ra, tạo ấn tượng về một tình thư còn phong kín, nhà thơ muốn nhờ làn gió xuân thổi tới mở ra xem (Tình thư... mở xem).
- Tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, lãng mạn tình yêu thiên nhiên, cuộc sống.

* **Nghệ thuật:** Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt luật Đường, ngôn ngữ thơ hàm súc, giàu hình ảnh, gợi cảm. Sử dụng biện pháp tu từ nhân hóa trong hình ảnh đọt chuối non đặc sắc...

3. Kết đoạn

- Đánh giá khái quát, nhấn mạnh vẻ đẹp thiên nhiên trong đoạn thơ
- Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp...

Đề 3. Viết đoạn văn nghị luận (Khoảng 200 chữ) làm rõ ý nghĩa của những hình ảnh biểu tượng về đất nước trong đoạn văn bản sau:

*Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều*

Những đêm dài hành quân nung nấu

Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu

(Trích *Đất nước*, Nguyễn Đình Thi, SGK Ngữ Văn 12, Tập 1 NXB GD, 2010) **1.Mở đoạn:**

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vấn đề nghị luận.

2. Thân đoạn:

*** Nêu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ của bài thơ (nếu có)**

*** Phân tích những hình ảnh biểu tượng về đất nước trong đoạn thơ**

- Từ ngữ, hình ảnh : “*Những cánh đồng quê cháy máu*” và “*dây thép gai đâm nát trời chiều*” - Ý nghĩa biểu tượng: + Hiện thực đau thương của đất nước trong những năm tháng chiến tranh. + Tội ác dã man, tàn bạo của kẻ thù.

- Tình yêu quê hương đất nước tha thiết của tác giả (xót xa, thương cảm trước nỗi đau thương mất mát to lớn của nhân dân; lên án, tố cáo trước tội ác dã man, tàn bạo của kẻ thù)

*** Nghệ thuật:**

- Ngôn ngữ bình dị

- Hình ảnh gần gũi, giàu sức gợi

- NT nhân hóa, ẩn dụ

3.Kết đoạn

- Đánh giá khái quát, nhấn mạnh hình tượng trong đoạn thơ - Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp...

D. DẠNG ĐỀ PHÂN TÍCH NGẮN GỌN CHỦ ĐỀ ĐOẠN THƠ.

I. DÀN Ý

1.Mở đoạn:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm

- Giới thiệu vấn đề: Chủ đề chính của đoạn thơ.

2.Thân đoạn

*** Nêu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ của bài thơ (nếu có)**

*** Phân tích các yếu tố thể hiện chủ đề**

- Ý nghĩa nhan đề

- Phân tích hình tượng chính (từ ngữ, hình ảnh, gieo vần, ngắt nhịp, biện pháp tu từ..).

- Cảm xúc, tình cảm của nhân vật trữ tình

- Rút ra giá trị và ý nghĩa của chủ đề đoạn thơ

*** Đặc sắc nghệ thuật**

*** Liên hệ, mở rộng (nếu có)**

3.Kết đoạn

- Đánh giá khái quát, nhấn mạnh ý nghĩa sâu sắc của chủ đề đoạn thơ

- Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp...

II. ĐỀ MINH HỌA

Đề 1. Viết đoạn văn nghị luận (Khoảng 200 chữ) phân tích chủ đề của đoạn thơ sau

MÙA HẠ

*Đó là mùa của những tiếng chim reo
Trời xanh biếc, nắng tràn trên khắp ngả
Đất thành cây, mật trào lên vị quả Bước
chân người bỗng mở những đường đi.*

*Đó là mùa không thể giấu che Cả
vạn vật đều phơi trần dưới nắng
Biển xanh thẳm, cánh buồm lồng lộng trắng Từ
những miền cay đắng hoá thành thơ...*

(Xuân Quỳnh, *Thơ và đời*, NXB Văn hóa thông tin, 2005, Tr.95-96)

Chú thích: Xuân Quỳnh (1942 - 1988), tên đầy đủ là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh. Bà nổi tiếng với nhiều bài thơ được nhiều người biết đến như *Thuyền và biển*, *Sóng*, *Thơ tình cuối mùa thu*, *Tiếng gà trưa*, ...
Thơ Xuân Quỳnh thường viết về những tình cảm gần gũi, bình dị trong đời sống gia đình và cuộc sống thường ngày, biểu lộ những rung cảm và khát vọng của một trái tim phụ nữ chân thành, tha thiết và đắm đắm.

1. Mở đoạn:

- Giới thiệu tác giả Xuân Quỳnh, tác phẩm *Mùa hạ* -
- Giới thiệu vấn đề: Chủ đề chính của đoạn thơ.

2. Thân đoạn

* **Nêu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ của bài thơ (nếu có)**

* **Phân tích, đánh giá chủ đề của đoạn thơ:**

- *Chủ đề:* Cảm nhận được mùa hạ đã làm nên dấu ấn riêng trong đời sống tâm hồn của nhà thơ

+ Vẻ đẹp của bức tranh mùa hạ: sinh động, tươi đẹp, căng tràn sức sống

+ Cảm xúc của cái tôi Xuân Quỳnh: Tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống tha thiết -

Đánh giá: Chủ đề nhân văn, cao đẹp (khơi gợi và nuôi dưỡng tình yêu đời , yêu cuộc sống , làm cho cuộc sống thêm ý nghĩa...).

* **Đặc sắc nghệ thuật**

- Thể thơ: tự do
- Ngôn ngữ : giản dị, mộc mạc, giàu sức biểu cảm
- Hình ảnh :thân thương, gần gũi
- Giọng thơ nhẹ nhàng, tha thiết
- Các biện pháp tu từ: phép liệt kê và phép điệp

E. DẠNG ĐỀ PHÂN TÍCH NGẮN GỌN ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT CỦA ĐOẠN THƠ.

I. DÀN Ý

1.Mở đoạn:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm
- Giới thiệu vấn đề: Đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ

2.Thân đoạn

* **Nêu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ của bài thơ (nếu có)**

* **Phân tích những đặc sắc nghệ thuật**

- Thể thơ
- Ngôn ngữ
- Hình ảnh
- Giọng điệu
- Các biện pháp tu từ ..

* **Đánh giá nghệ thuật**

3.Kết đoạn

- Đánh giá khái quát những đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ
- Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp...

II. ĐỀ MINH HỌA

Đề 1. Viết đoạn văn nghị luận (Khoảng 200 chữ) phân tích đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ sau

MÙA HẠ

*Đó là mùa của những tiếng chim reo
Trời xanh biếc,nắng tràn trên khắp ngả
Đất thành cây,mật trào lên vị quả Bước
chân người bỗng mở những đường đi.*

*Đó là mùa không thể giấu che Cả
vạn vật đều phơi trần dưới nắng
Biển xanh thẳm, cánh buồm lồng lộng trắng Từ
những miền cay đắng hoá thành thơ...*

(Xuân Quỳnh, *Thơ và đời*, NXB Văn hóa thông tin, 2005, Tr.95-96)

Chú thích: Xuân Quỳnh (1942 - 1988), tên đầy đủ là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh. Bà nổi tiếng với nhiều bài thơ được nhiều người biết đến như *Thuyền và biển*, *Sóng*, *Thơ tình cuối mùa thu*, *Tiếng gà trưa*,...

Thơ Xuân Quỳnh thường viết về những tình cảm gần gũi, bình dị trong đời sống gia đình và cuộc sống thường ngày, biểu lộ những rung cảm và khát vọng của một trái tim phụ nữ chân thành, tha thiết và đắm say.

1.Mở đoạn:

- Giới thiệu tác giả Xuân Quỳnh, tác phẩm *Mùa hạ*
- Giới thiệu vấn đề: Đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ.

2. Thân đoạn

* **Nêu hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ của bài thơ (nếu có)**

* **Phân tích những đặc sắc nghệ thuật (Có kèm dẫn chứng)**

- Thể thơ: tự do với những câu thơ chạy dài theo mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình - Nhân vật trữ tình: Nhân vật tôi thổ lộ trực tiếp những cảm xúc và suy tư chiêm nghiệm về cuộc sống
- Hình ảnh: thân thương, gần gũi; giàu sức gợi, giàu sức liên tưởng...
- Ngôn ngữ: giản dị, mộc mạc, giàu sức biểu cảm
- Giọng thơ khi nhẹ nhàng, mềm mại khi tha thiết, mạnh mẽ
- Sử dụng hiệu quả phép liệt kê và phép điệp ở đầu mỗi khổ thơ để tái hiện vẻ đẹp mùa hạ sống động, đầy ắp kỉ niệm đang dạt về như những đợt sóng...

***Đánh giá:** Nghệ thuật độc đáo, thể hiện tài năng và phong cách thơ Xuân Quỳnh

3. Kết đoạn

- Đánh giá khái quát những đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ
- Liên hệ, rút ra bài học, thông điệp

THỂ LOẠI VĂN BẢN: TRUYỆN THƠ NÔM

A. TRI THỨC NGŨ VĂN

Khái niệm

Nguồn gốc

- Một số tác phẩm sử dụng cốt truyện dân gian (lấy từ cổ tích, thần tích, Phật thoại...) vốn lưu hành trong dân gian như: *Tám Cám*, *Thạch Sanh*, *Quan Âm Thị Kính*, *Tổng Trân – Cúc Hoa*, *Trương Chi...*
- Một số tác phẩm lấy cốt truyện trong văn học viết Trung Quốc (tiểu thuyết chương hồi, truyện truyền kì, ca bản), như: *Song Tinh – Bất Dụ*, *Hoa tiên*, *Truyện Kiều*, *Nhị độ mai*, *Tì bà quốc âm tân truyện...*
- Một số tác phẩm lấy cốt truyện từ chính cuộc đời tác giả và thực tiễn đời sống (có thông qua hư cấu, sáng tạo) như: *Sơ kính tân trang*, *Truyện Lục Vân Tiên*, *Vợ ba Cai Vàng*, *Chàng Lía...*

Đề tài

- Vấn đề thân phận của người phụ nữ, quyền sống và quyền tự do yêu đương. - Đấu tranh cho công bằng xã hội.
- Tố cáo bộ mặt thối nát, tàn bạo của xã hội phong kiến trên bước đường suy vong.

Nội dung

Truyện thơ Nôm thường phản ánh đời sống xã hội cũng như thể hiện quan niệm, lí tưởng nhân sinh của tác giả thông qua việc miêu tả và thường là miêu tả chi tiết, tường thuật lại

một cách tương đối trọn vẹn cuộc đời, tính cách nhân vật bằng một cốt truyện với chuỗi các biến cố, sự kiện nổi bật.

Kết cấu: Truyện thơ Nôm thường kết cấu theo mô hình: *Gặp gỡ (Hội ngộ) – Tai biến (Lưu lạc) – Đoàn tụ (Đoàn viên)*. Tùy vào chủ đề của tác phẩm mà phần nào sẽ được nhấn mạnh. Đối với các truyện thơ Nôm mang chủ đề giải phóng tình yêu đôi lứa, thì “gặp gỡ” thường được nhấn mạnh, tác giả dành nhiều trang viết để đi sâu vào miêu tả và tán dương tình yêu tự do, say đắm. Đối với các truyện thơ Nôm mang chủ đề đấu tranh cho công lí xã hội thì “tai biến” (và sự đấu tranh vượt qua “tai biến”) là phần quan trọng. Tuy nhiên, cả hai loại truyện này đều cơ bản có kết thúc gi bản có kết thúc giống nhau: kết thúc có hậu, kết thúc có tính chất lí tưởng. (Tất nhiên, cũng có những tác phẩm có hậu chỉ là bề ngoài, thực chất là kết thúc bi kịch, chẳng hạn như *Truyện Kiều*, phản ánh khát vọng (đồng thời cũng là sự bế tắc, bất lực) của tác giả trước thực tại bất công, nghiệt ngã.) **Nhân vật:**

+ Nhân vật của truyện thơ Nôm thường được chia thành hai tuyến rõ ràng: nhân vật chính diện (đại diện cho cái tốt, cái tiến bộ) và nhân vật phản diện (đại diện cho cái xấu, cái ác, cái bảo thủ). Ở những truyện thơ Nôm xuất sắc (chẳng hạn *Truyện Kiều*), lại có những nhân vật lưỡng diện, khó xác quyết là chính diện hay phản diện (như Thúc Sinh trong *Truyện Kiều*). Có những truyện thơ Nôm lại không có nhân vật phản diện do không đặt ra vấn đề đấu tranh giai cấp hoặc đấu tranh tư tưởng (*Hoa tiên, Mai đình mộng kí*). Cũng có những nhân vật chỉ có ý nghĩa chức năng, không cần xếp vào loại nào (chẳng hạn nhân vật nàng hầu, nhân vật người dẫn đường, thầy bói,...).

+ Nhân vật truyện thơ Nôm cũng thường được xây dựng theo khuôn mẫu, các môtip như: chàng trai nghèo, học giỏi (sau thành đạt), chung tình; cô gái (nhà giàu) nét na, đảm đang, hiếu thảo;... Tuy nhiên, cũng đã có một vài nhân vật truyện thơ Nôm được xây dựng đa chiều, sinh động hơn (có tính cách cá thể, có đời sống tâm lí phong phú,...), điển hình là nhân vật *Thúy Kiều* trong *Truyện Kiều*.

+ Ngoại hình các nhân vật cũng được chú ý miêu tả, nhưng nhìn chung vẫn theo lối ước lệ, tượng trưng. Ở những truyện thơ Nôm thành công nhất, ngoại hình nhân vật đã có những nét cá thể hoá, biểu thị tính cách, số phận.

+ Các nhân vật cũng thường được xây dựng theo khuôn mẫu, các môtip như: chàng trai nghèo, học giỏi (sau thành đạt), chung tình; cô gái (nhà giàu) nét na, đảm đang, hiếu thảo;... Tuy nhiên, cũng đã có một vài nhân vật truyện thơ Nôm được xây dựng đa chiều, sinh động hơn (có tính cách cá thể, có đời sống tâm lí phong phú,...), điển hình là nhân vật *Thúy Kiều* trong *Truyện Kiều*.

+ Ngoại hình các nhân vật cũng được chú ý miêu tả, nhưng nhìn chung vẫn theo lối ước lệ, tượng trưng. Ở những truyện thơ Nôm thành công nhất, ngoại hình nhân vật đã có những nét cá thể hoá, biểu thị tính cách, số phận.

+ Các nhân vật cũng được khắc hoạ thống qua ngôn ngữ đối thoại. Một số nhân vật (ở truyện thơ Nôm bác học) đã được khắc hoạ đời sống tâm lí thông qua việc tả cảnh ngụ tình hoặc miêu tả trực tiếp tâm trạng, tâm lí (ngôn ngữ độc thoại). **Ngôn ngữ:**

+ Tuỳ theo tài năng của tác giả cũng như trình độ phát triển văn học của các vùng miền nơi sản sinh tác phẩm mà ngôn ngữ truyện thơ Nôm hoặc còn thô sơ, mộc mạc hay đã đạt đến mức độ tinh tế, hoàn thiện.

+ Truyện thơ Nôm luôn có sự kết hợp của hai loại ngôn ngữ: ngôn ngữ bình dân và ngôn ngữ bác học. Ngôn ngữ bình dân là lời ăn tiếng nói hằng ngày, ngôn ngữ đời sống (khẩu ngữ, thành ngữ, tục ngữ, phương ngữ,...). Ngôn ngữ bác học là ngôn ngữ được trau chuốt, dùng phổ biến trong nền văn học viết trung đại, thiên về ước lệ tượng trưng, sử dụng nhiều từ Hán Việt, điển tích, điển cố, văn thi liệu Hán học, nhiều thủ pháp tu từ phức tạp. Mỗi loại ngôn ngữ có ưu thế riêng: ngôn ngữ bình dân thì cụ thể, chi tiết, cá thể hoá; ngôn ngữ bác học thì trang trọng, tao nhã, thâm thúy. Tuỳ từng tác phẩm của từng tác giả mà tỉ lệ hai loại ngôn ngữ này có khác nhau và sự kết hợp, bổ trợ cho nhau cũng khác nhau. Những truyện thơ Nôm thành công là những tác phẩm sử dụng hài hoà, kết hợp nhuần nhuyễn và tận dụng được ưu thế của cả hai loại ngôn ngữ trên. **Phân loại truyện thơ Nôm:**

- Căn cứ vào thể thơ dùng để sáng tác, người ta chia truyện thơ Nôm thành hai loại là truyện thơ Nôm Đường luật và truyện thơ Nôm lục bát.

+ Truyện thơ Nôm Đường luật không có nhiều, cũng như bị thất truyền, chỉ có một số tác phẩm như: *Tô Công phụng sứ, Chiêu Quân cống hồ, Lâm tuyền kì ngộ*.

+ Truyện thơ Nôm lục bát chiếm ưu thế với số lượng và thành tựu lớn, đại diện cho truyện thơ Nôm nói chung.

+ Các tác phẩm tiêu biểu có: *Truyện Kiều, Hoa tiên, Truyện Lục Vân Tiên, Tống Trân – Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa...*

- Căn cứ vào đối tượng sáng tác, người ta chia truyện thơ Nôm thành hai loại là truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học.

- Truyện thơ Nôm bình dân do các tác giả trong giới bình dân (thường là khuyết danh) sáng tác do được truyền miệng hoặc qua ghi chép thô sơ trong dân gian nên khó xác định tác giả. Loại tác phẩm này cũng chủ yếu lưu hành trong dân gian. Nội dung của chúng thường phản ánh khát vọng của người dân tầng lớp dưới (bình đẳng xã hội, thay đổi vị thế trong xã hội, ước mơ ấm no, hòa bình, hạnh phúc, những điều tốt đẹp trong cuộc sống... Chất lượng nghệ thuật của loại truyện này cũng ở mức vừa phải, ngôn ngữ bình dân gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân, ít có các biện pháp tu từ cũng như sử dụng những từ ngữ thể hiện quyền thế. Nhóm này có các tác phẩm như: *Phạm Tải – Ngọc Hoa, Tống Trân – Cúc Hoa, Thoại Khanh – Châu Tuấn...*

- Truyện thơ Nôm bác học do các tác giả là trí thức Nho học (thường có tên tuổi, lai lịch rõ ràng), thường là tầng lớp nho gia trong xã hội sáng tác và lưu hành rộng rãi nhưng chủ yếu vẫn trong giới trí thức tinh hoa. Nội dung của chúng thường phản ánh nhu cầu của giới trí thức lớp trên (giải phóng tình cảm, khẳng định tài năng, phẩm hạnh). Chất lượng nghệ thuật của truyện thơ Nôm bác học khá cao. Nhóm này có những tác phẩm như: *Truyện Kiều, Hoa tiên, Phan Trần, Sơ kính tân trang, Truyện Lục Vân Tiên...*

So sánh sự giống và khác nhau giữa truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm.

Đặc trưng của truyện thơ dân gian

- Truyện thơ dân gian thường có hình thức đơn giản, thường chỉ bao gồm một số câu thơ ngắn, không có cốt truyện dài, trong khi truyện thơ Nôm thường có cấu trúc phức tạp hơn, có thể bao gồm nhiều câu thơ, tạo thành cốt truyện dài hơn.
- Truyện thơ dân gian thường kể về các chuyện tình cảm, tâm linh, tình bạn, trong khi truyện thơ Nôm thường kể về các chủ đề lịch sử, nhân vật lịch sử, văn hóa và tín ngưỡng dân gian.
- Truyện thơ dân gian thường được sử dụng để giải trí, thư giãn trong các dịp hội hè, lễ hội dân gian, trong khi truyện thơ Nôm có tính giáo dục, truyền bá các giá trị lịch sử, văn hóa của dân tộc.

Truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm là hai thể loại văn học truyền thống của Việt Nam. Chúng có một số điểm khác biệt:

- Truyện thơ dân gian thường được viết bằng ngôn ngữ thông thường, dễ hiểu và phổ biến trong dân gian, trong khi truyện thơ Nôm được viết bằng chữ Nôm, sử dụng từ vựng phong phú hơn và phức tạp hơn.
- Truyện thơ dân gian thường có hình thức đơn giản, thường chỉ bao gồm một số câu thơ ngắn, không có cốt truyện dài, trong khi truyện thơ Nôm thường có cấu trúc phức tạp hơn, có thể bao gồm nhiều câu thơ, tạo thành cốt truyện dài hơn.
- Truyện thơ dân gian thường kể về các chuyện tình cảm, tâm linh, tình bạn, trong khi truyện thơ Nôm thường kể về các chủ đề lịch sử, nhân vật lịch sử, văn hóa và tín ngưỡng dân gian.
- Truyện thơ dân gian thường được sử dụng để giải trí, thư giãn trong các dịp hội hè, lễ hội dân gian, trong khi truyện thơ Nôm có tính giáo dục, truyền bá các giá trị lịch sử, văn hóa của dân tộc.

A. GỢI Ý CÁCH ĐỌC HIỂU TRUYỆN THƠ NÔM VỚI TỪNG DẠNG CÂU HỎI

1. Với câu hỏi nhận xét, đánh giá về ngôn ngữ trong truyện thơ Nôm:

* Truyện thơ Nôm thường sử dụng điển cố (là các hình ảnh, sự kiện, tư tưởng có tính biểu tượng và khái quát), điển tích (các sự kiện lịch sử hoặc nhân vật cụ thể trong truyền thuyết, văn học hoặc lịch sử).

* Thông thường, việc sử dụng điển cố, điển tích trong truyện thơ Nôm có các tác dụng sau:

- Tạo một lối diễn đạt ngắn gọn hàm súc cho lời thơ.
- Tăng cường sự phong phú, mang lại chiều sâu về tư tưởng và ý nghĩa cho tác phẩm.
- Thể hiện sự học vấn và tài năng của người sáng tác khi khéo léo vận dụng những biểu tượng văn hóa quen thuộc.

2. Với câu hỏi nhận xét về vai trò của thể thơ lục bát đối với việc thể hiện nội dung truyện thơ Nôm.

* Trong **truyện thơ Nôm**, các yếu tố tình cảm, trữ tình thường được nhấn mạnh, và nhịp điệu của lục bát giúp truyền tải những tình cảm sâu sắc như yêu thương, buồn đau, khát vọng, hoặc tiếc nuối một cách mượt mà.

* Cấu trúc lục bát có tính chất **liên tục và tuần hoàn**, câu lục (6 chữ) và câu bát (8 chữ) nối tiếp nhau một cách tự nhiên, không đứt quãng. Điều này giúp cho mạch truyện trong

truyện thơ Nôm được diễn tiến một cách mượt mà, không bị ngắt đoạn, phù hợp với tính chất tự sự của thể loại.

* Các câu thơ lục bát thường sử dụng **hình ảnh gần gũi, dân dã**, dễ hiểu nhưng lại chứa đựng những tư tưởng sâu xa. Điều này rất phù hợp với các tác phẩm truyện thơ Nôm khi tác giả muốn gửi gắm những giá trị đạo đức và triết lý nhân sinh.

* Thể thơ lục bát là thể thơ thuần Việt, có nguồn gốc từ văn học dân gian Việt Nam.

Chính vì vậy, khi sử dụng thể thơ này trong truyện thơ Nôm, tác giả không chỉ giữ gìn được bản sắc văn hóa dân tộc mà còn tạo ra sự **gần gũi và quen thuộc** với độc giả.

3. Với câu hỏi nêu, nhận xét chủ đề và thông điệp:

* Truyện thơ Nôm thường tập trung vào các chủ đề như *tình yêu, số phận con người, đạo đức, xã hội, hay một vấn đề triết lý sâu sắc*.

* Đây là những chủ đề gần gũi, có vai trò định hướng, giáo dục nhân cách, lối sống con người một cách sâu sắc.

4. Nhân vật và mạch truyện:

* Nhân vật trong truyện thơ Nôm thường mang tính biểu tượng, đại diện cho những tư tưởng, đạo lý hay phẩm chất cụ thể. Cần phân tích các **mối quan hệ giữa nhân vật, diễn biến tâm lý và hành động** của họ để hiểu rõ sự phát triển của mạch truyện.

* Khi phân tích, nhận xét, đánh giá về nhân vật truyện thơ Nôm nên tập trung phân tích ngôn ngữ, cử chỉ và các yếu tố ngoại cảnh để rút ra nhận xét về **tính cách, phẩm chất, tình cảm** của nhân vật.

5. **Biện pháp nghệ thuật:**
* Các tác giả truyện thơ Nôm thường sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật như ẩn dụ, so sánh, điệp ngữ, tả cảnh ngụ tình và các hình ảnh tượng trưng. Hiểu được các biện pháp nghệ thuật giúp nắm bắt vẻ đẹp của ngôn từ và cảm xúc trong tác phẩm.

6. **Câu hỏi hiểu về ý nghĩa một/ một số chi tiết truyện; thông điệp truyện:** * Nhiều tác phẩm truyện thơ Nôm chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các triết lý truyền thống của Nho giáo, Phật giáo, và Đạo giáo. Người đọc cần nhận biết các quan điểm đạo lý, luân lý để hiểu sâu hơn về tư tưởng của tác phẩm.

7. Giá trị giáo dục và phê phán xã hội:

* Truyện thơ Nôm thường lồng ghép các bài học đạo đức, phê phán những bất công xã hội, hoặc thể hiện quan điểm của tác giả về các vấn đề như quan hệ giai cấp, quyền lực và áp bức.

C. ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ SỐ 1

*Nẻo xa mới tỏ mặt người, Khách đà
xuống ngựa tới nơi tự tình.*

Hài vãn lần bước dặm xanh ⁽¹⁾,

Một vùng như thể cây quỳnh cành dao ⁽²⁾.

Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai

kiều e lệ nép vào cành hoa. Nguyên

người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên
 Trọng vốn nhà trâm anh ⁽³⁾.
 Nền phú hậu bậc tài danh ⁽⁴⁾,
 Văn chương nét đất thông minh tính trời ⁽⁵⁾.
 Phong tư tài mạo tốt vời ⁽⁶⁾,
 Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa ⁽⁷⁾.

[...]

Bóng hồng ⁽⁸⁾ nhắc thấy nẻo xa, Xuân
 lan thu cúc ⁽⁹⁾ mặn mà cả hai.
 Người quốc sắc ⁽¹⁰⁾ kẻ thiên tài ⁽¹¹⁾

Tình trong như đã mặt ngoài còn e.

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải,
 NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, 1991)

Đoạn trích nằm trong phần *Gặp gỡ* (từ câu 141 đến câu 152): Nhân tiết Thanh minh, Thúy

Kiều cùng hai em du xuân. Ở đây, nàng gặp Kim Trọng. **Chú thích:** ⁽¹⁾ *Hài vãn*: giày có thêu những đường vân nổi; *dặm xanh*: lối đi trên bãi cỏ xanh.

(2) *Cây quỳnh cành dao*: quỳnh và dao là hai giống cây cảnh thường được trồng cùng nhau. Ở đây ý nói Kim Trọng bước đi thì cảnh vật xung quanh như bừng lên vẻ đẹp hài hòa, tươi sáng.

(3) *Nhà trâm anh*: nhà quyền quý.

(4) *Nền phú hậu*: nền nếp gia đình giàu có; *bậc tài danh*: người tài giỏi, nổi tiếng.

(5) *Văn chương nét đất*: theo quan niệm xưa, một người tài năng đặc biệt (tài văn chương) là do linh khí, tổ tiên hun đúc nên; *thông minh tính trời*: tính thông minh do trời phú.

(6) *Phong tư*: dáng điệu, phong thái; *tài mạo*: vẻ mặt thông minh; *tốt vời*: hơn hết thảy, tốt đỉnh.

(7) *Vào trong phong nhã*: chỉ tính cách phong lưu, tao nhã; *ra ngoài hào hoa*: chỉ việc giao tiếp rộng rãi, ứng xử lịch sự, hào hiệp.

(8) *Bóng hồng*: chỉ người con gái

(9) *Xuân lan thu cúc*: ý nói hai chị em Thúy Kiều, Thúy Vân mỗi người có một vẻ đẹp riêng (như hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu).

(10) *Người quốc sắc*: người có sắc đẹp nổi tiếng trong cả nước, chỉ Thúy Kiều. ⁽¹¹⁾ *Kẻ thiên tài*: người có tài năng đặc biệt được trời phú cho, chỉ Kim Trọng.

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1: Đoạn trích miêu tả cuộc gặp gỡ giữa ai với ai?

Câu 2: Chỉ ra 3 từ mà tác giả dùng để miêu tả vẻ đẹp của Kim Trọng?

Câu 3: Trong câu thơ "*Một vùng như thể cây quỳnh cành dao*", sử dụng biện pháp tu từ nào, nêu tác dụng?

Câu 4: Ngoài Kim- Kiều, trong văn học Việt Nam (cả văn học dân gian, lẫn văn học viết), đã từng xuất hiện những cặp đôi nào mà anh chị biết?

Câu 5: Từ văn bản trên, gọi cho anh chị, thế nào là lứa đôi trai gái đẹp?

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	<i>Thúy Kiều với Kim Trọng</i>
	2	- <i>Bạc tài danh - Phong tư tài mạo</i> - <i>Phong nhã hào hoa</i>
	3	- <i>So sánh; Ẩn dụ</i> - <i>Làm nổi bật vẻ đẹp tươi sáng, hào quang, khi Kim Trọng xuất hiện</i>
	4	- <i>Phạm Tải- Ngọc Hoa</i> - <i>Tổng Chân- Cúc Hoa</i>
	5	- <i>Lục Vân Tiên- Kiều Nguyệt Nga...</i> - <i>HS bày tỏ</i> - <i>Trình bày hợp lý</i>

ĐỀ SỐ 2

Đọc đoạn trích sau và thực hiện theo các yêu cầu:

Lược dẫn: Tú Uyên là một thư sinh nghèo, cha mẹ mất sớm. Một lần đến Bích Câu, thấy phong cảnh đẹp chàng bèn làm nhà ở đấy để học. Một hôm nhân tiết xuân, Tú Uyên đi chơi hội chùa Ngọc Hồ, nhặt được một chiếc "lá hồng" có đề một câu thơ. Chàng định họa lại thì thấy một thiếu nữ tuyệt đẹp xuất hiện trước cửa tam quan. Cô gái ấy là Giáng Kiều, một nàng tiên giáng trần. Đoạn trích dưới đây nói về cuộc gặp gỡ ấy. *Thấy người trước cửa tam quan*

Theo sau ba bảy con hoàn nhớn nhor

Lạ lòng con mắt người thơ

Hoa còn phong nhụy, trắng vừa tròn gương Rành

rành xuyên ngọc thoa vàng

Quần Nghê tha thướt, sóng Tương rườm rà

Mĩa chiều nét ngọc làn hoa

Cá chìm mặt nước, nhạn sa lưng trời

Gần xem vẻ mặt thêm tươi
 Mùi hương thoang thoảng thơm rơi ít nhiều
 Làn thu lóng lánh đưa theo
 Nào người nhả chút lông nheo cũng tình
 Vốn mang cái bệnh Trương sinh
 Gặp người nghiêng nước nghiêng thành biết sao?
 Đưa tình một nét sóng đào
 Dầu lòng sắt đá cũng xiêu, lọ người Nhân
 duyên ví chẳng tự trời
 Từ lang chưa dễ lạc vời non tiên.

(Trích *Bích Câu kì ngộ*, Thi Nham Đình Gia Thuyết đính chính và chú thích, *Cổ văn Việt Nam*, 1952) **Chú thích:**

(1) *Trương sinh*: Trương Quân Thụy dan díu với nàng Thôi Oanh Oanh (Tây sương ký), ý nói kẻ si tình.

(2) *Từ lang*: Từ Thức, người Tống Sơn, Thanh Hóa, đời nhà Trần làm tri huyện Tiên Du, đi xem hội mẫu đơn chùa Phật Tích (Bắc Ninh), gặp một nữ lang lỡ tay bẻ gãy cành hoa, bị nhà chùa giữ lại bắt đền, Từ thương tình cởi áo ra chuộc cho về. Sau Từ thôi quan về quê, qua Nga Sơn gặp lại nữ lang, tức tiên nữ Giáng Hương. Nay ở Nga Sơn còn một cửa hang gọi là động Từ Thức, tương truyền là nơi Từ Thức gặp tiên.

Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Xác định thể thơ?

Câu 2. Câu chuyện trên được kể từ điểm nhìn của nhân vật nào? **Câu**

3: Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu thơ sau:

Lạ lòng con mắt người thơ

Hoa còn phong nhụy, trăng vừa tròn gương

Câu 4. Câu thơ "Cá chìm mặt nước, nhận sa lưng trời" lấy ý từ câu thành ngữ nào?

Trong văn học và lịch sử cổ mà anh chị biết, thì có người con gái nào xứng đáng với vẻ đẹp đó?

Câu 5. Bạn hãy lí giải vì sao tác giả gọi cuộc gặp gỡ nói trên của chàng trai và cô gái là một cuộc kì ngộ?

Phần	Câu	Nội dung
		ĐỌC HIỂU
	1	Lục bát
	2	<i>Chàng Tú Uyên</i>

I	3	- Ấn dụ - Tiểu đối
	4	-Chim sa cá lặn -Kiều; Tây Thi; Điều Thuyền; Dương Quý Phi...
	5	HS lý giải Trình bày hợp lý

THỂ LOẠI VĂN BẢN: KỊCH

A. TRI THỨC NGŨ VĂN

Đặc trưng của thể loại kịch	Trả lời
-----------------------------	---------

Khái niệm	<p>- Kịch là loại hình nghệ thuật tổng hợp. Có sự tham gia của nhiều yếu tố, nhiều người thuộc các lĩnh vực khác nhau: tác giả kịch bản, đạo diễn, diễn viên, nhạc công, họa sĩ thiết kế... - Phân biệt kịch văn học và kịch biểu diễn:</p> <p>+ Kịch bản văn học là tác phẩm văn học, có đầy đủ đặc điểm của nghệ thuật ngôn từ. Còn sân khấu thuộc nghệ thuật biểu diễn.</p> <p>+ Kịch bản văn học viết ra là để biểu diễn nên cũng đậm chất sân khấu. Vì thế khi xem xét kịch bản văn học một mặt phải xem nó như một tác phẩm nghệ thuật, mặt khác không thể tách rời nó khỏi nghệ thuật sân khấu mới thấy hết được những đặc trưng của nó.</p> <p>-Thể loại bi kịch thường được vận dụng vào các loại hình <u>hư cấu</u> khác như <u>phim ảnh</u>, <u>tiểu thuyết</u>, <u>truyện tranh</u>, v.v nhằm tạo cho người xem những mối đồng cảm với hoàn cảnh của nhân vật và đạt đến mức độ xúc động sâu sắc. Bi kịch có thể là yếu tố chủ đề của tác phẩm, hoặc ám chỉ đến tâm điểm chính là một kết thúc chứa đựng sự mất mát to lớn về nhiều mặt.</p> <p>-Thể loại bi kịch cũng có những đặc trưng về thi pháp thể loại giống với các loại kịch chủng khác về xung đột, hành động, nhân vật, ngôn ngữ; ngoài ra, bi kịch có những đặc điểm riêng biệt mang đậm dấu ấn</p>
-----------	---

	thể loại như lỗi lầm bi kịch, sự nhận biết, sự trả giá và sự thanh lọc...
Xung đột	<p>- Xung đột kịch là biểu hiện cao nhất sự phát triển mâu thuẫn giữa các lực lượng, các cá tính trong vở kịch, từ đó tạo ra sự kịch tính, thúc đẩy sự phát triển hành động kịch, bộc lộ tính cách nhân vật. - > Xung đột chính là cơ sở của kịch.</p> <p>- Phân loại: có hai loại là xung đột bên ngoài và xung đột bên trong</p> <p>+ Xung đột bên ngoài là xung đột giữa các nhân vật.</p> <p>+ Xung đột bên trong là xung đột trong nội tâm nhân vật.</p> <p>*Xung đột trong hài kịch là xung đột giữa các thế lực xấu xa tìm cách che đậy mình bằng những lớp sơn hào nhoáng, giả tạo bên ngoài. Tính hài được tạo ra từ sự mất cân xứng, hài hòa của nhân vật.</p> <p>* Xung đột bi kịch là kết quả của mâu thuẫn không thể hòa giải giữa con người với sự phi lý của xã hội; mâu thuẫn giữa con người với chính bản thân mình. Xung đột ấy chỉ được giải quyết khi tác phẩm kết thúc với sự thất bại của nhân vật chính. Sự thất bại khiến cho khán giả thương cảm và thanh lọc tâm hồn, khiến họ tiếc nuối mà hướng đến cái cao cả.</p> <p>* Lỗi lầm bi kịch là một đặc điểm cơ bản để phân biệt với chính kịch và hài kịch. Lỗi lầm của nhân vật bi kịch không phải là sai lầm nhỏ, sai lầm bình thường trong cuộc sống mà là lỗi lầm của thời đại, của tư tưởng vĩ đại.</p> <p>* Xung đột, hành động trong chính kịch là xung đột của cuộc sống đời thường, từ xung đột giai cấp, thiện - ác, đúng - sai, người thân trong gia đình, hai mặt trong bản thân một con người. Xung đột trong chính kịch không gay gắt, khốc liệt như trong bi kịch, nhưng có chiều sâu, có</p>

	diễn biến tinh vi với những biểu hiện tinh tế của tâm lý nhân vật.
Hành động kịch	<p>- Hành động kịch là sự tổ chức các tình tiết, sự kiện, biến cố trong cốt truyện theo một trình tự logic, chặt chẽ, chủ yếu theo quy luật nhân quả.</p> <p>- Hành động kịch được miêu tả căng thẳng, gấp gáp, hết hành động này đến hành động khác, ngay cả khi thực hiện những hành động suy tư, ngẫm nghĩ cũng diễn ra rất nhanh.</p>

<p>Nhân vật kịch</p>	<p>- Luôn ở trạng thái căng thẳng (xúc động, xao xuyến, chờ đợi, lo lắng), được xây dựng bằng ngôn ngữ.</p> <p>- Khi xung đột kịch được cụ thể hóa thành hành động kịch. Nhân vật kịch là người thực hiện các hành động kịch.</p> <p>-Nhân vật thường có sức mạnh lớn lao, phẩm chất cao cả, mang trong mình những lí tưởng, khát vọng đẹp đẽ,... nhưng phải đối mặt với số phận nghiệt ngã, những quyết định khó khăn, sự không thuận lợi của hoàn cảnh,...</p> <p>* Nhân vật trong hài kịch có thể là người ở mọi tầng lớp, từ vua quan, quý tộc đến thị dân, tiểu nông, kẻ giàu, người nghèo. Đó là những con người có tâm lí, tính cách, suy nghĩ, lối sống trái ngược, khác lạ, không phù hợp tạo nên những tình huống, những cách ứng xử hài hước, gây cười. Đối tượng phê phán của hài kịch là những hiện tượng lối sống, kệch cỡm, những sự trống rỗng, hình thức, những kẻ xuẩn ngốc, hợm hĩnh....</p> <p>*Nhân vật bi kịch có thể là nhân vật anh hùng nhưng là người anh hùng chiến bại, có thể là những người tốt, có tài luôn cố gắng vượt lên để tốt hơn nhưng không gặp may mắn, thuận lợi. Nhân vật bi kịch bao giờ cũng là có người có phẩm chất anh hùng, có tài năng đặc biệt hoặc lí tưởng sống cao cả hơn người bình thường.</p> <p>* Nhân vật trong chính kịch cũng có những người anh hùng nhưng đó là anh hùng của đời thường, thể hiện những lí tưởng sống chân chính. Họ thể hiện những trăn trở, hy vọng, suy tư của con người, những vấn đề có tính chất lí tưởng cách mạng, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, cộng đồng.</p>
<p>Ngôn ngữ kịch</p>	<p>* Ngôn ngữ kịch là phương tiện chính để biểu hiện đặc điểm, tính cách, phẩm chất của nhân vật, “cá tính hóa”.</p> <p>* Đặc điểm:</p> <p>+ Tính hành động: thể hiện tranh luận, tấn công, chống đỡ, thuyết phục, cầu khẩn, đe dọa, ra lệnh...</p> <p>+ Tính khẩu ngữ cao: gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày.</p> <p>- Phân loại:</p> <p>+ Đối thoại: là lời đối đáp giữa các nhân vật</p> <p>+ Độc thoại: là lời nhân vật tự nói với mình</p> <p>+ Bảng thoại: lời nhân vật nói với khán giả</p> <p>- Ngôn ngữ kịch thường mượn từ lịch sử hay huyền thoại, đề cập những vấn đề lớn, có tính vĩnh cửu của cuộc sống con người.</p>
	<p>- Ngôn ngữ trong hài kịch thường đậm chất hài hước, gây cười để châm biếm với thủ pháp nói quá,... qua đó lột tả tính cách nhân vật, thể hiện thái độ phê phán đả kích thói hư tật xấu, giễu nhại những trò rởm đời. - Ngôn ngữ bi kịch giàu chất sử thi, anh hùng ca. Độc thoại,</p>

	đối thoại trong bi kịch bộc lộ diễn biến tâm lý phức tạp, quyết liệt của nhân vật. - Ngôn ngữ chính kịch gần với ngôn ngữ sinh hoạt đời thường hơn bi kịch và hài kịch.
Cốt truyện kịch	- Cốt truyện kịch phát triển theo xung đột kịch, qua các giai đoạn: mở đầu, thắt nút, phát triển, cao trào, giải quyết (cởi nút). - Cốt truyện kịch biểu thị chuỗi hành động tuân theo quy tắc nhân quả, dẫn tới kết cục bi thảm của nhân vật chính.
Thời gian và không gian kịch	- Mỗi vở kịch có thể chia thành nhiều màn (hồi), mỗi màn có thể chia thành nhiều lớp.

A. NHỮNG KĨ NĂNG, KINH NGHIỆM KHI ĐỌC HIỂU VĂN BẢN KỊCH VÀ CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

NHỮNG KĨ NĂNG, KINH NGHIỆM

- Khi đọc kịch phải chú ý kịch viết ra không phải là để đọc mà là để diễn.
- Nắm bắt được diễn biến, kết cấu của vở kịch, hồi kịch, từ đó chỉ ra những xung đột của bi kịch.
- Chú ý những đoạn đối thoại của các nhân vật, đọc diễn cảm ở những lời độc thoại của nhân vật để thấy rõ nội tâm nhân vật, suy tư, cảm xúc của nhân vật.
- Dùng bút nhớ gạch chân các lời thoại, hay hành động kịch mà người học cảm thấy tâm đắc, có ý nghĩa bộc lộ nội dung, tư tưởng.
- **Khi đọc hiểu văn bản bi kịch, các em cần chú ý:**
 - + Nắm được **cốt truyện** của văn bản kịch.
 - + Xác định được **nhân vật trung tâm** trong mối quan hệ với các nhân vật khác trong văn bản kịch.
 - + Xác định được những **mâu thuẫn không thể hoá giải** (mâu thuẫn bên trong nhân vật, mâu thuẫn giữa khát vọng của nhân vật với thực tiễn đời sống). Những mâu thuẫn này được thể hiện qua ngôn ngữ, hành động, tâm trạng.... của nhân vật như thế nào? + Quan tâm đến các chỉ dẫn sân khấu để hiểu rõ hơn về bối cảnh, hành động và tâm trạng của nhân vật.
 - Trong bi kịch, nhân vật bi kịch thường mang trong mình những mâu thuẫn không thể giải quyết giữa khát khao cao cả và những lỗi lầm không thể tránh khỏi. Vì vậy việc phân tích nhân vật bi kịch chính là tìm hiểu, cắt nghĩa, lí giải bi kịch của nhân vật đó. Nhân vật bi kịch thường có kết thúc bi thảm, vì vậy cần thấy được ý nghĩa thức tỉnh hay dự báo về một điều gì đó tốt đẹp hơn sẽ nảy sinh trong cuộc sống và trong mỗi người. -
 - > Nhận biết và phân tích được **chủ đề, thông điệp** mà VB muốn gửi đến người đọc.

B. CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

**Câu hỏi về đề tài, chủ đề*

(Viết về đề tài gì/ Chứa đựng chủ đề nào)

**Câu hỏi về bối cảnh của câu chuyện*

(Diễn ra ở đâu/ trong hoàn cảnh nào/ nguyên nhân dẫn đến câu chuyện)

**Câu hỏi về xung đột kịch*

(Giữa ai với ai/ diễn ra như thế nào)

**Câu hỏi về lời thoại trong vở kịch*

(Hình thức của lời thoại/ thể hiện tính cách của nhân vật?/ đẩy mâu thuẫn lên cao ra sao?) **Câu hỏi về nhân vật kịch*

(Hành động, tính cách của nhân vật/ Tâm trạng, suy nghĩ của nhân vật/ đại diện cho lớp người nào trong xã hội...)

** Câu hỏi về sự thanh lọc tâm hồn từ vở kịch*

**Câu hỏi về thông điệp rút ra từ vở kịch*

**Câu hỏi về nghệ thuật kịch*

C. ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ SỐ 1

Đọc kĩ văn bản sau và thực hiện theo các yêu cầu:

Tóm tắt vở kịch: Trần Thiết Chung vốn là một người có tài, quyết chí sống thanh bạch bằng nghề văn, coi khinh mọi sự phú quý ở đời. Cự Lợi – một chủ thầu – là bạn thân thiết với Trần Thiết Chung, đã năm lần bảy lượt đến nhà và khuyên Trần Thiết Chung nên dùng tài năng của mình để kiếm tiền, nhằm lo cho vợ con đỡ khổ. Trước lời khuyên của bạn cũng như những lời nói gây tự ái của vợ, Trần Thiết Chung đành cay đắng thay đổi lối sống. Ông lao vào kiếm tiền bất chấp mọi thủ đoạn và nhanh chóng trở thành một nhà triệu phú. Tuy nhiên, từ khi trở nên giàu có, ông cũng thay đổi tính nết. Vì tiền, Trần Thiết Chung sẵn sàng hắt hủi vợ con, xua đuổi bạn bè cũ, đối xử tệ bạc với người làm thuê. Công nhân mỏ than vì bị đối xử tệ bạc, đã quyết định đình công, kéo đến phá nhà Trần

Thiết Chung. Kết cục, Trần Thiết Chung bị công nhân dùng súng bắn chết.

Đoạn trích dưới đây là màn đối thoại giữa Cự Lợi và Trần Thiết Chung, khi Trần Thiết Chung còn sống trong cảnh nghèo khó, thanh bạch.

ÔNG CỰ LỢI: – Lúc nào tôi cũng chỉ thấy bác sống ở trong cõi mơ mộng. Ở đời này, không thể thế được đâu, bác ạ. Bác nghe tôi, chớ có mơ hồ mãi như vậy. Bao giờ tôi cũng thấy bác túng túng... Bác ơi! Bác phải nhớ cho rằng anh em mình sống ở nhị thập thế kỉ, không thể như ông Nhan Hồi⁸ ăn cơm nguội, uống nước lã, gói đầu khuỷu tay được...

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG: – Sung sướng thay những người không cần thiết gì hết!

ÔNG CỰ LỢI: – Tôi xin cãi câu ấy: Sung sướng thay những người muốn gì được nấy! Bác cứ cố chấp quá thành ra ương, gàn. Bác giận tôi xin chịu, tôi cứ nói. Không những tôi mà mọi người trên mặt đất này ai cũng phải nhận rằng tiền là huyết mạch. Không có

tiền không thể sống được. Mà bác ạ, tiền vị tất đã là xấu xa, bỉ ổi? Tiền mà biết dùng là một cái lợi khí, có thể làm được chán vạn việc từ thiện, danh nghĩa, cao thượng.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG: – Vâng, tôi biết thế lắm chứ, nhưng như ý tôi, ở cái đất nước này, nếu muốn cho có tiền, muốn làm giàu, trừ phi bóc lột kẻ nghèo khó, hút máu hút mỡ kẻ túng thiếu, không còn có cách gì nữa.

ÔNG CỰ LỢI: – Giời ơi! Bác cố chấp đến thế thì tôi cũng không còn nói thế nào được nữa. Nhưng này, bác này, còn cái thuyết này, bác bảo sao: người ta sinh ra ở đời, đội trời đạp đất, ai cũng phải có cái chí phấn đấu. Trước hết phấn đấu để sống đã này, sau phấn đấu để có một cái địa vị hơn người. Trong sự cạnh tranh, tiền là một sức mạnh vô cùng. Bác nghĩ kĩ mà xem, bao nhiêu tài năng của bác sẽ vì sự túng quẫn mà tiêu ma hết. Bác nghe tôi, đổi chí hướng đi...

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG: – Tôi nghe bác nói từ nãy đến giờ thì hình như hôm nay bác đến để cảm hóa tôi có phải không ạ?

ÔNG CỰ LỢI: – Không những một hôm nay mà lần nào tôi gặp bác, tôi cũng đều rạp tâm như thế cả, ấy cũng chỉ vì tôi tiếc cái tài của bác. Nếu bác không câu nệ, cố chấp thì ngày nay, công danh, sự nghiệp của bác cũng chẳng kém gì ai rồi. Tôi nói thật, bao nhiêu công việc bác trù tính,

Nhan Hồi: học trò xuất sắc của Khổng Tử, luôn sống vui vẻ với cảnh nghèo khó của mình.

chỉ vì tiền mà thất bại. Bao nhiêu điều thất vọng của bác chỉ vì tiền mà ra cả. Thế mà bác cứ khinh rẻ tiền, không chịu kiếm tiền. Bác nghe tôi, không có tiền việc gì cũng hỏng hết. ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG: – Thế nghĩa là mục đích ở cái đời này là kiếm tiền, có phải không thưa bác?

ÔNG CỰ LỢI: – Vâng, chính thế. Phải có tiền trước đã rồi muốn làm gì mới có thể làm được. Tôi biết, bác coi tiền là phân, là bẩn, là rác, nhưng bác ơi, phân, bẩn, rác là những vật ô uế bẩn thỉu thật đấy, nhưng phân, bẩn, rác cũng lại là những vật liệu rất quý. Bác chớ có khư khư đứng về một phương diện mà nhầm to. Không nhờ phân, nhờ bẩn, nhờ rác thì làm gì có những bông lúa nặng trĩu, những tàu rau xanh ngắt, những bông hoa ngào ngào.

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG: – Vâng, vâng, bác ví đúng lắm, tôi xin bái phục cái tài biện bạch của bác. Ai dám bảo bác không phải là một nhà thi sĩ của kim tiền. Vâng, có thể dùng phân bẩn để bón những bãi đất hoang, những đồng cỏ xanh để làm thành vườn, thành ruộng phì nhiêu được. Có thể đem tiền mà vãi lên những hoang đảo để làm ra những tỉnh thành nguy nga, rực rỡ được. Tôi biết lắm chứ. Nhưng đối với tôi, phân bẩn tuy dùng được việc đấy, chỉ hiềm rằng kiếm ra nó, thu nhập được nó thì nhơ lắm, nhóp lắm. Sao cho tránh khỏi không dấn thân vào chỗ hôi tanh, u ám.

ÔNG CỰ LỢI: *(Hơi phật ý vì thấy bạn nói trần không nể mặt mình)* – Tôi xin lỗi bác, bác nói thế khí quá. *(Cười gằn)* Có lẽ vì bác đã gặp nhiều việc bất đắc chí thành ra chua chát. ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG: – Không, không, tôi chả cay đắng, chua chát gì hết. Ý tưởng của tôi thế nào, tôi nói thế. Bao giờ cũng vậy, hễ mình càng tham muốn nhiều thì cái gánh hệ lụy càng nặng. (...) Tôi nhất quyết tránh xa cái vòng cầu danh, trục lợi.

ÔNG CỰ LỢI: – Vâng, tôi xin bái phục cái gan của bác. Nhưng bác này, giá bác chỉ có một mình bác thì tôi chả dám phản đối, nhưng bác không có quyền để những người thân yêu của bác cực nhọc. Bác nghe tôi, đừng mơ hồ, ngang ngạnh nữa...

ÔNG TRẦN THIẾT CHUNG: – Bác có ý kiến của bác, tôi có ý kiến của tôi, chúng ta cứ cãi vã với nhau như thế này, không bao giờ có thể xong được. Ấu là bác thích giàu có, sang trọng, bác đã được toại chí rồi đây; còn tôi, tôi ưa cái đời giản dị tầm thường, bác cứ mặc tôi...

(Trích vở bi kịch *Kim tiền*, Vi Huyền Đắc, in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 24, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, Tr.412-414) **Thực hiện các yêu cầu:**

Câu 1. Đoạn trích trên sử dụng đối thoại hay độc thoại?

Câu 2. Xung đột chính trong đoạn trích là gì?

Câu 3. Chỉ ra cái đúng, cái sai trong lí lẽ của nhân vật Trần Thiết Chung?

Câu 4. Xác định chủ đề của đoạn trích?

Câu 5. Phân tích ngắn gọn nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ thoại của đoạn trích trên?

ĐÁP ÁN GỢI Ý

Câu	Nội dung
1	– Đoạn trích trên sử dụng lời đối thoại: đó là cuộc đối thoại giữa Trần Thiết Chung và Cự Lợi.
2	Xung đột chính trong đoạn trích là xung đột về quan điểm sống giữa Trần Thiết Chung và Cự Lợi: Cự Lợi coi đồng tiền là quan trọng, trong khi Trần Thiết Chung phủ nhận điều đó, đề cao lối sống thanh bạch.
3	Chỉ ra cái đúng, cái sai trong lí lẽ của nhân vật Trần Thiết Chung: – Cái đúng: Nhận thức được trong xã hội hiện thời, nếu bất chấp để kiếm tiền thì sẽ phải đánh mất nhân cách. – Cái sai: Quá bảo thủ, cực đoan, cho mọi thứ liên quan đến tiền đều xấu xa, như bản.
4	<i>Chủ đề của đoạn trích:</i> Thông qua cuộc đối thoại giữa Trần Thiết Chung và Cự Lợi, tác giả ngầm phê phán lối sống đam mê vật chất, chạy theo đồng tiền; phê phán quan niệm bảo thủ, quá coi khinh đồng tiền. Đồng thời, tác giả cũng muốn mọi người hãy có cách nhìn nhận và hành xử đối với đồng tiền một cách hợp lí, để vừa giữ được nhân cách, vừa không rơi vào cảnh sống đói khổ, cùng cực.
5	- Hàm súc, giàu tính triết lý; giàu tính kịch- đẩy hành động kịch lên cao; khắc họa tính cách nhân vật, thể hiện tâm trạng nhân vật; thể hiện chủ đề tư tưởng tác phẩm; mang tính cá thể hóa...

ĐỀ SỐ 3

Tóm tắt vở kịch: Sau khi đánh thắng giặc, trên đường trở về, Măcbet được những mù phù thủy báo cho biết trước là sẽ được làm vua. Từ đó lòng tham của Măcbet bắt đầu nảy nở, lại thêm bị vợ luôn xúi giục, Măcbet ngày càng ham muốn chiếm đoạt ngai vàng. Nhân cơ hội vua Đoncan đến thăm và ngủ đêm tại lâu đài của y, y đã hạ sát nhà vua. Con của vua Đoncan là Mancôm chạy trốn sang Anh. Măcbet lên ngôi vua xứ Xcôtlen. Nhưng mù phù thủy cũng tiên đoán Bancô, một võ tướng, sau này sẽ là tổ phụ của một dòng vua. Muốn ngăn ngừa hậu họa và củng cố địa vị của mình, Măcbet đã giết nốt cả Bancô, nhưng con trai của Bancô chạy thoát. Nắm quyền hành trong tay, càng ngày Măcbet càng tỏ ra chuyên quyền, tàn bạo. Vì bị ám ảnh bởi tội ác và lo sợ quyền lực bị lung lay, y thẳng tay chém giết bất cứ người nào có thái độ chống đối. Nhân dân khắp nơi căm phẫn nổi dậy chống lại y. Mancôm được sự giúp đỡ của vua Anh đã đem quân trở về Xcôtlen. Trong một trận huyết chiến, Măcbet đã bị chặt đầu. Trước đó ít lâu, vợ y vì sợ hãi và dần vật về tội ác đã phát điên và tự tử.

Đoạn trích sau đây thuộc hồi Ba, cảnh II, là đoạn đối thoại giữa Măcbet và vợ, sau khi Măcbet đã giết vua Đoncan để cướp ngôi.

CẢNH II

(Hoàng cung)

VỢ MĂCBET: (*nói một mình*): – Nếu ước mong đã thành mà lòng còn chưa thỏa thì có khác gì xôi hỏng bỏng không. Thà cam chịu số phận của kẻ mình đã ám hại còn yên thân hơn là chính tay mình ám hại mà phải sống trong một niềm vui bất trắc.

Măcbet ra.

VỢ MĂCBET: – Kìa sao ông lại cứ lủi thủi một mình, áp ủ những điều tưởng tượng đau buồn đen tối? Tại sao cứ vương vấn mãi với những ý nghĩ đáng lí phải chết đi theo những kẻ gây ra những ý nghĩ đó. Những việc không cứu vãn được nữa thì quan tâm làm gì. Việc đã xong là xong. MĂCBET: – Chúng ta mới chỉ đánh rắn bị thương, chưa giết chết hẳn. Vết thương lành lại, rắn lại như xưa; còn mưu toan khôn khổ của chúng ta vẫn bị nanh độc của nó đe dọa. Thà rằng vũ trụ tan vỡ, đất trời sụp đổ, còn hơn là hằng ngày phải ăn trong kinh hoàng, đêm đêm bị ám ảnh bởi những giấc mơ hãi hùng, thao thức quằn quại thâu đêm. Thà chết đi với kẻ đã khuất, kẻ mà để có được sự thỏa mãn tham vọng, chúng ta đã đưa tới chỗ yên nghỉ ngàn năm, còn hơn phải sống trong lo âu, khắc khoải đau khổ liên miên. Đoncan đã xuống mồ. Thế là sau những cơn sốt hãi hùng của cuộc sống, y đã được yên nghỉ. Phản trắc đã hoàn thành tội ác. Gươm đao, độc dược, tội tở bất trung, giặc ngoại xâm, không gì còn có thể động chạm tới y được nữa! VỢ MĂCBET: – Bình tâm lại, ông ơi! Đừng cau có, giận dữ thế. Đêm nay giữa đám đông khách dự yến, ông phải làm sao cho tươi tỉnh vui vẻ mới được!

MĂCBET: – Tôi sẽ cố gắng, cả bà nữa cũng phải thế. Nhất là đối với Bancô. Bà nên tỏ vẻ tôn kính y cả trong khoe mắt lẫn trong lời nói: chúng ta chưa được yên thân đâu nên phải ngọt nhạt chiều lòng thiên hạ để giữ gìn địa vị cao sang này, phải lấy vẻ mặt làm mặt nạ che giấu lòng mình, nguy trang thâm tâm chúng ta đi.

VỢ MĂCBET: – Ông phải gạt bỏ những ý nghĩ ấy đi!

MẮCBET: – Này bà! Tâm trí tôi chứa đầy rắn rết độc địa. Bà biết chứ, Bancô và Flinxơ con y còn sống sờ sờ ra đó.

VỢ MẮCBET: – Nhưng trên sổ thiên tào, mệnh chúng đâu phải là bất tử. MẮCBET: – Yên tâm được chính là vì thế đấy. Có thể trừ chúng được. Vậy mình hãy vui lên; đêm nay trước khi đàn doi bay đi kiếm mồi quanh hàng hiên, trước khi theo tiếng gọi của nữ thần Hikê⁷ âm u, bộ hung cất đôi cánh cứng bóng bay vù vù rung lên nhạc điệu buồn ngủ của đêm trường thì một việc khủng khiếp sẽ xảy ra.

VỢ MẮCBET: – Việc gì thế?

MẮCBET: – Hậu yêu quý, hãy khoan đừng nên biết vội, đợi đến lúc đó bà sẽ vỗ tay reo mừng. Màn đêm mịt mùng, buông xuống đi thôi. Hãy bịt chặt lấy đôi mắt dịu hiền của ban ngày tội nghiệp. Hãy vung bàn tay đầm máu vô hình của người mà xóa sạch, xé tan sợi dây oan nghiệt đã làm cho ta phải e sợ tê tái. Trời tối dần rồi, quạ đã sải cánh bay về tổ trong rừng âm u, những vật tốt đẹp của ban ngày chìm dần trong giấc ngủ, ác quỷ đen tối của đêm trường trỗi dậy tìm mồi. Những lời nói của tôi làm bà ngạc nhiên lắm nhỉ; nhưng thôi cứ yên tâm nán chờ. Sự tình đã xấu chỉ có làm xấu nữa mới tốt lên được. Nào, ta đi thôi. Cả hai vào.

(Trích *Măcбет*, William Shakespeare, in trong *William Shakespeare – Tuyển tập tác phẩm*, NXB Sân khấu – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2006, Tr.450452)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Đoạn trích trên có sự xuất hiện của những nhân vật nào?

Câu 2. Dựa vào phần tóm tắt và hai câu nói của Măcбет (*Bancô và Flinxơ con y còn sống sờ sờ ra đó; một việc khủng khiếp sẽ xảy ra*), hãy cho biết Măcбет đang âm mưu thực hiện điều gì?

Câu 3. Phân tích ngắn gọn tâm trạng của nhân vật Măcбет trong đoạn trích?

Câu 4. Chỉ ra hiệu ứng thanh lọc của đoạn trích? Nó có tác động như thế nào đối với nhận thức của anh/ chị?

Câu 5. Anh/ chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) nhận xét về ngôn ngữ kịch được sử dụng trong đoạn trích?

GỢI Ý ĐÁP ÁN

Câu	Nội dung
1	Đoạn trích có sự xuất hiện của nhân vật Măcбет và vợ Măcбет.
2	– Măcбет đang âm mưu thực hiện việc giết hai cha con Bancô và Flinxơ, để giữ vững ngai vàng của mình, vì mục phù thủy cũng tiên đoán Bancô sau này sẽ là tổ phụ của một dòng vua.
3	Phân tích ngắn gọn tâm trạng của nhân vật Măcбет: – Tâm trạng kinh hoàng, luôn bị ám ảnh bởi tội ác mình đã gây ra. – Tâm trạng lo âu khắc khoải vì sợ hậu họa và sợ ngai vàng của mình bị lung lay.

	– Chuyển sang tâm trạng hân hoan khi nghĩ đến kế hoạch giết chết cha con nhà Bancô.
4	<ul style="list-style-type: none"> – Hiệu ứng thanh lọc của đoạn trích: Qua tâm trạng của kinh hoàng, lo âu của Măcбет, người đọc thấy được cái giá phải trả khi gây ra tội ác: con người sẽ phải sống trong dằn vặt, đau khổ, không một giây phút nào được thanh thản, bình yên. – Tác động đối với bản thân: Nhắc nhở bản thân luôn sống lương thiện, luôn hành xử đúng với đạo lý, để có được một đời sống nội tâm thanh thản, hạnh phúc.
5	<p>Nhận xét về ngôn ngữ kịch được sử dụng trong đoạn trích:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Ngôn ngữ kịch trang trọng, sử dụng nhiều cách nói hoa mỹ, hình ảnh. – Ngôn ngữ kịch góp phần quan trọng trong việc khắc họa tính cách nhân vật. – Ngôn ngữ kịch thể hiện sinh động diễn biến tâm trạng của nhân vật.

	<p>Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của tác giả được thể hiện qua đoạn trích:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Ngôn ngữ giàu tính triết lý, giúp làm nổi bật tư tưởng của tác giả. – Ngôn ngữ có tính cá thể hóa, thể hiện rõ nét tính cách của nhân vật. – Ngôn ngữ đối thoại căng thẳng, kịch tính, góp phần tạo xung đột, làm nên sức hấp dẫn của đoạn trích.
--	--

ĐỀ SỐ 3

Đọc đoạn trích dưới đây và thực hiện các yêu cầu sau:

Đế Thích: Ông Trương Ba... (dẫn đo rất lâu rồi quyết định) Vì lòng quý mến ông, tôi sẽ giúp cu Tị hồi sinh, dù có phải chịu hình phạt nặng... Nhưng còn ông... cuối cùng ông muốn sống lại trong thân thể của ai?

Hồn Trương Ba: (sau một thời gian suy tư): Tôi đã suy nghĩ kỹ... (nói chậm và nhẹ nhàng) Tôi không muốn nhập vào cơ thể của ai nữa! Tôi đã qua đời rồi, hãy để tôi yên nghỉ đi!

Đế Thích: Không thể! Việc ông phải chết chỉ là một sự nhầm lẫn của quan thiên đình. Lỗi lầm đó đã được sửa bằng cách hồi sinh hồn ông.

Hồn Trương Ba: Có những lỗi lầm không thể sửa chữa. Sửa chữa và ép buộc chỉ làm tăng thêm sai lầm. Chỉ có cách là không bao giờ mắc lỗi nữa, hoặc phải bù lại bằng một việc đúng khác. Hành động đúng ngay lúc này là hồi sinh cu Tị. Còn với tôi, hãy để tôi yên nghỉ...

Đế Thích: Không! Ông phải sống, bất kể giá nào...

Hồn Trương Ba: Không thể tồn tại với bất kỳ chi phí nào, ông Đế Thích ạ! Có những giá trị quý giá đến mức không thể mua được... Kỳ lạ thật, sau khi tôi đã đủ dũng cảm để đưa ra quyết định này, tôi bỗng cảm thấy như là chính mình, tâm hồn tôi trở nên yên bình, trong sáng như ngày xưa...

Đế Thích: Ông có biết mình quyết định điều gì không? Ông sẽ không còn mảnh kiếp nào nữa, không thể tham gia vào bất kỳ niềm vui hay nỗi buồn nào! Thậm chí, cả sự hối hận về quyết định này, ông cũng không thể trải qua.

Hồn Trương Ba: Tôi hiểu. Ông nghĩ rằng tôi không muốn sống sao? Nhưng sống như thế này, thậm chí còn tệ hơn cả cái chết. Và không phải chỉ mình tôi khổ! Những người thân của tôi cũng sẽ phải chịu khổ vì tôi! Và còn lý do gì để khuyên con trai tôi bước vào con đường chính đáng? Cuộc sống giả dối này còn mang lại lợi ích cho ai? Chỉ có lãnh đạo cổ trướng và bọn tham lam mới có lợi. Đúng, chỉ có những kẻ đau khổ mới là người hưởng lợi.

(Ngữ văn 12, tập hai, NXB Giáo dục – 2008, tr.151-152)

Câu 1. Chỉ ra những từ chỉ dẫn sâu sắc trong đoạn trích trên **Câu**

2. Nêu chủ đề của đoạn trích.

Câu 3. Vì sao Hồn Trương Ba quyết định “không muốn nhập vào hình thù ai nữa”? Quyết định này thể hiện điều gì trong tâm hồn Hồn Trương Ba?

Câu 4. Anh/chị ủng hộ quyết định của Hồn Trương Ba không? Tại sao?

Câu 5: Tâm hồn anh (chị) được thanh lọc như thế nào thông qua văn bản kịch trên?

GỢI Ý ĐÁP ÁN

Câu	Nội dung
1	(dẫn đo rất lâu rồi quyết định); (sau một thời gian suy tư) Từ chỉ dẫn sâu sắc:
2	Chủ đề: Cuộc trò chuyện giữa Hồn Trương Ba và Đế Thích, đặt ra vấn đề: sống không được là mình hay là chết để bảo toàn phẩm giá, giá trị?
3	- Vì ông hiểu rõ nỗi đau của việc sống dựa vào thân xác của người khác. Ông không muốn những người thân của mình phải chịu khổ, phải bị ảnh hưởng vì quyết định của mình. - Bằng cách từ bỏ cuộc sống mượn mà sống, Hồn Trương Ba đã chiến thắng sự giả tạo, trở lại với bản nguyên trong sạch, nhân hậu và mong ước sống cao quý của mình (“tôi bỗng cảm thấy mình lại là Trương Ba thật, tâm hồn tôi lại trở lại thanh thản, trong sáng như xưa”).

4	-Cách giải quyết của Hồn Trương Ba là duy nhất và hoàn hảo nhất dù có thể khiến Hồn Trương Ba mãi mãi rời xa cuộc đời này, thậm chí “cả sự ân hận về quyết định này, ông cũng không có được nữa”. Chỉ khi “chết hẳn”, Hồn Trương Ba mới đạt được sự thanh thản, trong sáng; những người thân của Trương Ba cũng sẽ không phải chịu đựng vì ông nữa; thằng con của Trương Ba cũng sẽ có cơ hội lựa chọn con đường đúng đắn. Đến phút cuối cùng, Hồn Trương Ba vẫn giữ một tâm hồn nhân hậu và rộng lượng.
5	Tâm hồn được thanh lọc thông qua văn bản kịch trên: - Phải được sống là mình, nếu không thà chết còn hơn - Không để ai phải đau khổ vì mình - Danh dự, phẩm giá là điều đáng quý nhất, cần giữ gìn - <i>Luôn đấu tranh loại trừ cái ác, xấu trong mỗi con người...</i>

CHUYÊN ĐỀ: KÍ

A. TRI THỨC NGŨ VĂN

I. Khái niệm:

1. Kí nói chung

- Là tên gọi một nhóm các thể/tiểu loại tác phẩm văn xuôi phi hư cấu có khả năng dung hợp các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thông tin,... nhằm tái hiện những trạng thái đời sống đang được xã hội quan tâm và bộc lộ trực tiếp những cảm nghĩ của tác giả

- Tùy vào mục đích viết, sự bộc lộ cái tôi tác giả và cách thức tổ chức các phương tiện biểu đạt mà tác phẩm kí được gọi là tùy bút, tản văn, phóng sự hay kí sự, truyện kí, hồi kí, nhật kí, du kí,...

2. Các tiểu loại của kí (1). Tản văn là một dạng văn xuôi gần với tùy bút; thường kết hợp tự sự, trữ tình, nghị luận, miêu tả thiên nhiên, khắc họa nhân vật... nhằm thể hiện những rung cảm thẩm mỹ và quan sát tinh tế của tác giả về đối tượng đa dạng trong cuộc sống. Cái “tôi” được bộc lộ nhưng được tiết chế hơn tùy bút **(2). Tùy bút**

là tiểu loại thuộc loại hình kí; thường tập trung thể hiện cái “tôi” của tác giả, luôn có sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình. Ở tùy bút, chi tiết, sự kiện chỉ là cái cớ, là tiền đề để bộc lộ cảm xúc, suy tư, nhận thức, đánh giá về con người. Ngôn ngữ của tùy bút giàu chất thơ (có chất trữ tình, giàu nhạc điệu, giàu sức gợi,...).

(3). Truyện kí

là một dạng truyện kể về người thật, việc thật. Tôn trọng sự thật đời sống, đảm bảo tính xác thực của toàn bộ sự việc được kể lại đòi hỏi quan trọng hàng đầu đối với sáng tác thuộc thể loại này. Vì vậy truyện kí được xếp vào thể loại văn học phi hư cấu

(4).Phóng sự

- ghi chép kịp thời, cụ thể những sự việc nhằm làm sáng tỏ trước công luận về vấn đề đặt ra từ bài viết. Vấn đề nêu lên trong bài phóng sự thường liên quan đến hoạt động và số phận của một hoặc nhiều người, có ý nghĩa thời sự đối với xã hội. Mang yếu tố chính luận: câu chuyện được xen kẽ với những suy nghĩ và bình luận ngoại đề của tác giả. - Ở thể loại phóng sự, người viết thường bám sát hiện thực đời sống, phát hiện những sự việc, vấn đề gay gắt, có ý nghĩa thời sự để điều tra, phỏng vấn, đối thoại, ghi chép,... nhằm cung cấp cho công chúng những bằng chứng xác thực, cụ thể để họ có thể đánh giá đúng người và việc mà họ đang quan tâm theo dõi.

(5). Hồi kí

- ghi lại những sự kiện đã xảy ra trong quá khứ mà tác giả là người trực tiếp tham gia hoặc chứng kiến. Do sự cách quãng của thời gian diễn ra sự kiện nên hồi kí không ghi chép tỉ mỉ hằng ngày như nhật kí mà chỉ ghi chép dựa trên ấn tượng và hồi ức của cá nhân người viết. Hồi kí cần bảo đảm tính khách quan, chính xác về sự kiện, nhân vật, thời gian, địa điểm,...

- Ở thể loại hồi kí, người viết thường kể lại những sự kiện dựa trên ấn tượng, hồi ức của cá nhân và chính những ấn tượng, cảm tưởng trực tiếp của tác giả lại có giá trị như một tài liệu xác thực, đáng tin cậy

(6). Nhật kí

- ghi chép theo thứ tự ngày tháng về những sự kiện của đời sống mà tác giả là người trực tiếp tham gia hay chứng kiến; thường bộc lộ suy nghĩ, thái độ và đánh giá của người viết về con người, cuộc đời và chính bản thân mình.

- Ở thể loại nhật kí, thường sử dụng hình thức trần thuật ngôi thứ nhất, số ít. Nhật kí là thể loại độc thoại, song lời độc thoại của tác giả hoặc nhân vật lại có thể là cuộc đối thoại ngầm với người khác về con người, cuộc đời và bản thân mình.

2. Một số đặc điểm của kí

a. Yếu tố kết hợp giữa trữ tình và tự sự, thủ pháp miêu tả kết hợp trần thuật - Yếu tố tự sự trong tùy bút, tản văn là yếu tố kể chuyện, thể hiện qua việc ghi chép, thuật lại các sự việc, câu chuyện, chuỗi tình tiết liên quan tới hành vi, diễn biến tâm trạng, tình cảm của nhân vật hay lịch sử, phong tục được đề cập trong tác phẩm.

- Yếu tố trữ tình trong tùy bút, tản văn là yếu tố thể hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của cái tôi tác giả trong tùy bút hay của người kể chuyện, quan sát, miêu tả trong tản văn. - Thủ pháp nghệ thuật miêu tả kết hợp với trần thuật giúp sự kiện và con người trong tác phẩm hiện lên sinh động.

b. Sự kết hợp giữa yếu tố hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí:

- Hư cấu: Chi tiết, tâm lí nhân vật

- Phi hư cấu: Tính xác thực về con người và sự kiện. Phi hư cấu là các sự kiện, thông tin xác thực, có thể kiểm chứng (khác với hư cấu: sản phẩm của trí tưởng tượng của con người). Các tác phẩm thuộc loại hình kí coi trọng tính phi hư cấu bởi nó phản ánh những sự việc, câu chuyện có thật, mang tính thời sự (phóng sự) hoặc nó ghi lại những sự kiện, suy nghĩ, cảm xúc xảy ra trong cuộc sống của người viết (nhật kí).

- Khiến câu chuyện vừa chân thực, vừa khách quan vừa sinh động theo cách nhìn độc đáo của tác giả

c. Chi tiết sự kiện hiện thực kết hợp với thái độ của người viết

- Chi tiết, sự kiện hiện thực là loại chi tiết, sự kiện có thật trong đời sống, tồn tại một cách khách quan. - Đối với phóng sự, nhật kí, việc kết hợp chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và đánh giá của người viết vừa thể hiện được tính xác thực của thông tin vừa đem lại cho người đọc những nhận thức sâu sắc gắn liền với cái nhìn, tình cảm của tác giả về thông tin được phản ánh trong văn bản

B. CÂU HỎI ĐỌC HIỂU VỀ THẺ KÍ

1. Câu hỏi nhận biết

- Chỉ ra phương thức biểu đạt
- Xác định đề tài
- Xác định được hình tượng
- Chỉ ra được các chi tiết nghệ thuật đặc sắc và các đặc điểm nghệ thuật
- Chỉ ra các yếu tố tự sự, trữ tình trong văn bản?

2. Câu hỏi thông hiểu

- Phân tích tác dụng của chi tiết nghệ thuật?
- Phân tích tác dụng của các biện pháp nghệ thuật
- Giải thích đặc điểm hình tượng

3. Câu hỏi vận dụng

- phân tích, lý giải giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm
- Khái quát đặc điểm phong cách tác giả
- So sánh các phương diện nội dung, nghệ thuật trong một tác phẩm/ giữa các tác phẩm.
- Trình bày những kiến giải riêng về một vấn đề trong văn bản
- Từ nội dung của văn bản, anh chị hãy rút ra thông điệp/bài học cho bản thân?

RÈN KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN

I. MỤC TIÊU CHUNG

1. Về kiến thức:

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện hiện đại như: ngôn ngữ, diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật,...
- Phân tích được đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật, các chi tiết tiêu biểu và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm truyện; phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản.

2. Về năng lực:

- Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của phong cách hiện thực trong truyện và trong sáng tác văn học nói chung.
- Nhận biết và phân tích được đặc điểm, tác dụng của biện pháp tu từ.

- Viết được đoạn văn nghị luận phân tích, đánh giá những đặc điểm trong cách kể chuyện của tác giả.

3. Về phẩm chất: Biết xây dựng các chuẩn mực giá trị trong cuộc sống; hiểu và đồng cảm với những nỗi buồn thể hiện nhân tính và khát vọng hướng tới sự hoàn thiện của con người.

B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY

I. Lý thuyết 1. Kiến thức về truyện

a. Khái niệm

- Truyện ngắn là "thứ nước hoa quả cô đặc" (Sekhop), tinh chất nhưng ngọt ngào (Sekhop)

- Truyện ngắn là con đom đóm bay vút trong đêm tối, chỉ qua một vệt sáng mà thấy được cả một bầu trời đêm mênh mông (Etspago).

- Truyện ngắn là một giọt nước, tuy bé nhỏ nhưng có khả năng phản chiếu tất cả những ảnh hình, sắc màu lung linh của cuộc sống (Nating).

- "Truyện ngắn là bàn tay siết lại thành nắm đấm" (He-minh-uê).

“Truyện ngắn (short story) là tác phẩm tự sự cỡ nhỏ” (Từ điển thuật ngữ văn học)

“Tự sự (narrative) là phương thức tái hiện đời sống, bên cạnh hai phương thức khác là trữ tình và kịch, được dùng làm cơ sở để phân loại tác phẩm văn học” (TĐTNVH) **b.**

Đặc điểm

- Dung lượng ngắn gọn nhưng nội dung có khả năng bao trùm hầu hết các phương diện đời sống.

- Thường hướng tới khắc họa một hiện tượng, phát hiện một nét bản chất trong quan hệ nhân sinh hay đời sống tâm hồn con người.

- Thường ít nhân vật, ít sự kiện phức tạp, cốt truyện thường diễn ra trong một thời gian và không gian hạn chế.

- Kết cấu thường không chia nhiều tầng, nhiều tuyến, bút pháp thường chấm phá, chi tiết chất lọc, cô đúc để tạo chiều sâu cho tác phẩm. **c. Phân biệt**

- Phân biệt truyện ngắn với tiểu thuyết

- Phân biệt truyện ngắn hiện đại với truyện ngắn trung đại, truyện kể dân gian (truyện cười, truyện cổ tích, ...)

- Một số yếu tố trong truyện kể: **Câu chuyện và truyện kể**

- *Câu chuyện*: là nội dung của tác phẩm tự sự bao gồm nhân vật, bối cảnh và sự kiện được sắp xếp theo trật tự thời gian.

- *Truyện kể*: là cách câu chuyện được kể như thế nào. Nó bao gồm các sự kiện được tổ chức theo mạch kể của văn bản tự sự, gắn liền với vai trò của người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật. **Người kể chuyện**

- Là 1 vai được tác giả tạo ra, đảm nhiệm việc kể lại câu chuyện trong văn bản truyện.

- Người kể chuyện có thể là hình tượng của chính tác giả (tất nhiên không đồng nhất với tác giả ngoài đời); có thể là một người biết câu chuyện và kể lại; có thể là một nhân vật do tác giả sáng tạo ra...

- Hình tượng người kể chuyện đem lại một cái nhìn, một sự đánh giá bổ sung cho tác phẩm, làm cho đời sống và con người trong tác phẩm thêm phong phú hơn. **Điểm nhìn trong truyện kể** - Một số nhận định:

+ “Điểm nhìn nghệ thuật là điểm xuất phát của một cấu trúc nghệ thuật, hơn thế nữa là một cấu trúc tiềm ẩn được người đọc tiếp nhận bằng thao tác suy ý từ các mối quan hệ phức hợp giữa người kể và văn bản, giữa văn bản và người đọc văn bản, giữa người kể và người đọc hàm ẩn” (Nguyễn Thái Hòa, *Điểm nhìn trong lời nói giao tiếp và điểm nhìn trong nghệ thuật trong truyện*)

+ “Điểm nhìn là vị trí, xuất phát điểm mà từ đó hiện thực được quan sát và kể lại” (Nguyễn Thị Thu Thủy, *Điểm nhìn và ngôn ngữ trong truyện kể*)

+ “Điểm nhìn nghệ thuật trong tự sự là vị trí, chỗ đứng nhất định để nhìn nhận, xem xét, đánh giá sự vật, hiện tượng ...và sau đó kể, miêu tả, thể hiện chúng bằng hình thức của một tác phẩm nghệ thuật ngôn từ” (Nguyễn Thị Hoài An, luận án tiến sĩ)

- Khái niệm: Điểm nhìn là vị trí từ đó người trần thuật quan sát và trần thuật, miêu tả, đánh giá trong tác phẩm. - Các loại điểm nhìn:

Nếu xét theo góc độ quan sát:

+ Điểm nhìn không gian: nhìn xa, gần, trên, dưới, lệch, thẳng,...

+ Điểm nhìn thời gian: nhìn từ hiện tại, quá khứ, tương lai +

Điểm nhìn quang học: nhìn hoàn toàn khách quan

+ Điểm nhìn tâm lí: nhìn theo tâm mắt, tâm trạng của nhân vật

+ Điểm nhìn văn hóa: nhìn theo mô hình hoặc quan niệm văn hóa chung nào đó.

+ Điểm nhìn tư tưởng: nhìn theo lập trường, quan điểm có tính giai cấp, xã hội rõ rệt.

Nếu xét theo vai người quan sát:

+ Điểm nhìn của người kể chuyện

+ Điểm nhìn của nhân vật

- Mỗi câu chuyện có thể có 1 điểm nhìn thấu suốt, gắn liền với 1 quan điểm, 1 cách đánh giá; có thể có nhiều điểm nhìn gắn với nhiều quan điểm, cách đánh giá khác nhau, thậm chí đối lập nhau.

Lời người kể chuyện và lời nhân vật

- Lời văn nghệ thuật là hình thức ngôn ngữ nghệ thuật của tác phẩm văn học, bao gồm các dạng: lời thơ, lời trần thuật, lời nhân vật, lời thoại,... Thành phần cơ bản của lời văn trần thuật là lời gián tiếp (của người kể chuyện) và lời trực tiếp (của nhân vật) được tổ chức theo cách thức hoạt động giao tiếp (lời độc thoại, lời đối thoại)

- Lời người kể chuyện: Gắn với ngôi kể, điểm nhìn, ý thức, giọng điệu của người kể chuyện, có chức năng miêu tả, trần thuật, phán đoán, đánh giá đối với đối tượng được miêu tả, trần thuật cũng như định hướng việc hình dung, theo dõi mạch kể của người đọc. - Lời nhân vật: ngôn ngữ của chính nhân vật, độc thoại hay đối thoại gắn liền với ý thức, quan điểm, giọng điệu của chính nhân vật.

- Lời người kể chuyện và lời nhân vật có khả năng kết nối, cộng hưởng, giao thoa tạo nên 1 số hiện tượng đặc biệt như:

+ *Lời nửa trực tiếp*: Lời của người kể chuyện nhưng tái hiện ý thức, giọng điệu của nhân vật

+ *Lời độc thoại nội tâm*: tái hiện tiếng nói bên trong của nhân vật

Ví dụ: Hấn nghĩ bụng: “Quái sao nó lại buồn thế nhỉ?...Ồ sao nó lại buồn thế nhỉ?...” (*Vợ nhặt*)

+ *Lời nhại*: mô phỏng quan điểm, ý thức của nhân vật với chủ ý mỉa mai, bông đùa Ví dụ: *Ra hấn đã có vợ rồi đấy ư? Hà! Việc xảy ra thật hấn cũng không ngờ, hấn chỉ tâm phơ tâm phào đâu có hai bận, ấy thế mà thành vợ thành chồng...* (*Vợ nhặt*) **Không gian nghệ thuật**

- Không gian NT là không gian mà nhân vật sống, hồi tưởng, mơ tưởng; là không gian mà câu chuyện diễn ra Ví dụ:

+ Không gian của truyện ngắn *Vợ nhặt*: Không gian chính bao trùm là xóm ngụ cư, không gian nhỏ hơn là căn nhà mẹ con Tràng sống; Ngoài ra có không gian ở cửa nhà kho nơi

Tràng đi xe thóc lên tỉnh

+ Không gian của truyện ngắn *Chí Phèo*: Không gian chính bao trùm là làng Vũ Đại, những không gian nhỏ hơn như: Nhà Bá Kiến, túp lều ven sông chỗ Chí Phèo trú ngụ, vườn chuối

Thời gian nghệ thuật

- Văn học miêu tả con người và cuộc sống trong 1 quá trình chứ không phải 1 khoảnh khắc như hội họa, nhiếp ảnh +Thời gian tuyến tính

+Thời gian đa chiều

Chi tiết tiêu biểu

+ Chi tiết NT: là bộ phận nhỏ nhất có ý nghĩa của tác phẩm mà nhờ bộ phận này thế giới nghệ thuật của tác phẩm mới hiện ra 1 cách sinh động và cụ thể

+ Chi tiết tiêu biểu: là chi tiết mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng

2. Đặc điểm của các dạng đề bài

Kiểu bài: Nghị luận về 1 tác phẩm truyện: đi sâu vào phân tích, đánh giá tính nghệ thuật của tác phẩm truyện, đặc biệt là những tìm tòi của tác giả trong cách kể câu chuyện. **Yêu cầu:**

+ Nắm vững các tri thức Ngữ văn về tác phẩm truyện đã học ở lớp 10, 11: Bối cảnh lịch sử, văn hóa và xã hội của tác phẩm, Cảm hứng chủ đạo, Người kể chuyện, Điểm nhìn, Lời người kể chuyện và lời nhân vật, Cốt truyện, Nhân vật và mối quan hệ của các nhân vật, Chi tiết tiêu biểu, Đề tài, Chủ đề, Tư tưởng, Thông điệp, Không gian, Thời gian, Câu chuyện, Truyện kể.

+ Đặc biệt chú ý các tri thức về nghệ thuật: Điểm nhìn, Lời văn nghệ thuật, Lời người kể chuyện và lời nhân vật, Chi tiết tiêu biểu, Không gian, Thời gian.

a. Tìm hiểu đề

Xác định kiểu bài: Nghị luận về 1 tác phẩm truyện (Những đặc điểm trong cách kể của tác giả)

Nội dung trọng tâm: các phương diện nghệ thuật của tác phẩm mà bài viết sẽ đi sâu phân tích (Nghệ thuật sáng tạo tình huống, Nghệ thuật xây dựng cốt truyện; Nét đặc sắc của hình tượng người kể chuyện; Cách tổ chức trần thuật, lời văn và giọng điệu, Nghệ thuật tự sự nói chung, ...)

Phạm vi tư liệu dẫn chứng: tác phẩm truyện cần nghị luận và 1 số tác phẩm để liên hệ, so sánh (nếu có).

b. Lập dàn ý

Mở đoạn: Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề

Thân đoạn

- Giới thiệu khái quát các phương diện nghệ thuật của tác phẩm mà bài viết sẽ đi sâu phân tích

- Phân tích các phương diện nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm

+ Nghệ thuật sáng tạo tình huống +

Nghệ thuật xây dựng cốt truyện

+ Nét đặc sắc của hình tượng người kể chuyện +

Cách tổ chức trần thuật, lời văn và giọng điệu,... -

Đánh giá:

+ Đánh giá về các phương diện nghệ thuật trong việc góp phần làm nên vẻ đẹp của tác phẩm

+ Đánh giá về tài năng và phong cách của nhà văn **Kết**

đoạn: Khẳng định giá trị của tác phẩm

GỢI Ý CÁCH LÀM CÁC DẠNG ĐỀ CỤ THỂ

Dạng 1: Phân tích tình huống truyện

Mở đoạn: Giới thiệu yếu tố cần nghị luận: nghệ thuật xây dựng tình huống truyện cần phân tích. **Thân đoạn**

***Luận điểm 1: Giới thiệu chung về tình huống** (khái niệm tình huống, vai trò của tình huống,...)

- **Tình huống:** là sự kiện xảy ra trong truyện dẫn đến những đột biến trong câu chuyện, làm bộc lộ những nét bản chất của đời sống và của nhân vật, đồng thời thể hiện rõ tư tưởng nghệ thuật của nhà văn - **Vai trò của tình huống:**

+ Đối với cốt truyện (có vai trò thúc đẩy cốt truyện)

+ Đối với nhân vật (góp phần giúp nhân vật bộc lộ tính cách, tâm lý, cảm xúc)

+ Đối với chủ đề tư tưởng (Khắc họa chủ đề, tư tưởng)

***Luận điểm 2: Tái hiện tình huống của truyện cần phân tích**

+ Gọi tên tình huống truyện

+ Dựng lại tình huống truyện 1 cách ngắn gọn

***Luận điểm 3: Phân tích những nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng tình huống của tác giả**

Một số cách xây dựng tình huống thường gặp:

- + Đặt nhân vật vào trong 1 ngữ cảnh đặc biệt, éo le, làm môi trường cho nhân vật hoạt động, qua đó bộc lộ phẩm chất, tính cách.
- + Đẩy nhân vật vào một tình thế thử thách, phải giải quyết bằng hành động (tình huống hành động).
- + Đặt nhân vật rơi vào một tình thế làm nảy sinh biến động trong thế giới tình cảm (tình huống tâm trạng).
- + Đặt nhân vật rơi vào một tình thế khiến nhân vật giác ngộ, vỡ lẽ, thức tỉnh (tình huống nhận thức)
- + Ngoài việc sáng tạo ra tình huống đặc sắc, nhà văn còn tổ chức để diễn biến tình huống trở nên hấp dẫn nhờ các yếu tố tổng hợp như: ngữ cảnh, lời văn, bố cục, kết cấu,...

***Luận điểm 4: Đánh giá**

- + Đánh giá chung về tình huống
- + Đánh giá về tài năng, tư tưởng, tình cảm của nhà văn **Kết đoạn:** Nêu cảm xúc người viết, mở rộng vấn đề

Dạng 2: Phân tích đánh giá nhân vật trong truyện

Mở đoạn: Giới thiệu yếu tố cần nghị luận: nghệ thuật xây dựng nhân vật trong truyện cần phân tích. **Thân đoạn**

***Luận điểm 1: Cảm nhận chung, ngắn gọn về nhân vật** (*Số phận, cuộc đời, Ngoại hình, Tài năng, Tâm hồn, tính cách*)

***Luận điểm 2: Phân tích những nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật**

Một số cách xây dựng nhân vật thường gặp:

- + Xây dựng nhân vật qua nét riêng về ngoại hình, lời thoại, hành động
- + Xây dựng nhân vật qua thế giới nội tâm
- + Đặt nhân vật vào tình huống đặc biệt
- + Xây dựng nhân vật bằng bút pháp: tả thực hoặc lí tưởng hóa...

***Luận điểm 3: Đánh giá**

- + Ý nghĩa của nhân vật trong việc thể hiện chủ đề, tư tưởng tác phẩm
- + Tài năng nghệ thuật, tấm lòng của nhà văn

Kết đoạn: Nêu cảm xúc người viết, mở rộng vấn đề

Dạng 3: Phân tích đánh giá vai trò, chức năng của người kể chuyện

Mở đoạn: Giới thiệu yếu tố cần nghị luận: đặc điểm, vai trò, chức năng của người kể chuyện trong truyện cần phân tích.

Thân đoạn

***Luận điểm 1:** Cảm nhận chung, ngắn gọn về nhân vật người kể chuyện

- + Nhân vật người kể chuyện nói chung: Là 1 vai được tác giả tạo ra, đảm nhiệm việc kể lại câu chuyện trong văn bản truyện.
- + Xác định nhân vật người kể chuyện trong truyện
- ***Luận điểm 2:** Phân tích đặc điểm, vai trò, chức năng của người kể chuyện
- + Đặc điểm: Người kể chuyện có thể là hình tượng của chính tác giả (tất nhiên không đồng nhất với tác giả ngoài đời); có thể là một người biết câu chuyện và kể lại; có thể là một nhân vật do tác giả sáng tạo ra...
- + Vai trò, chức năng: Hình tượng người kể chuyện đem lại một cái nhìn, một sự đánh giá bổ sung cho tác phẩm, làm cho đời sống và con người trong tác phẩm thêm phong phú hơn.
- ***Luận điểm 3:** Đánh giá
- + Ý nghĩa của nhân vật người kể chuyện trong việc thể hiện chủ đề, tư tưởng tác phẩm
- + Tài năng nghệ thuật, tấm lòng của nhà văn
- Kết đoạn:** Nêu cảm xúc người viết, mở rộng vấn đề

Dạng 4: Phân tích, đánh giá nghệ thuật kể chuyện trong truyện

Mở đoạn: Giới thiệu yếu tố cần nghị luận: cách xây dựng truyện kể trong truyện cần phân tích.

Thân đoạn

***Luận điểm 1: Cảm nhận chung về cách xây dựng truyện kể trong tác phẩm truyện**

- Truyện kể: là cách câu chuyện được kể như thế nào. Nó bao gồm các sự kiện được tổ chức theo mạch kể của văn bản tự sự, gắn liền với vai trò của người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật.

***Luận điểm 2: Phân tích những nét đặc sắc trong cách xây dựng truyện kể** Một số cách xây dựng truyện kể thường gặp:

- + Cách tổ chức hệ thống sự kiện
- + Điểm nhìn: các phương thức tổ chức điểm nhìn +
- Lời văn: từ ngữ, cấu trúc câu, nhịp điệu trần thuật,...

***Luận điểm 3: Đánh giá**

- + Giá trị của cách xây dựng truyện kể trong việc thể hiện chủ đề, tư tưởng tác phẩm
- + Tài năng nghệ thuật, tấm lòng của nhà văn

Kết đoạn: Nêu cảm xúc người viết, mở rộng vấn đề

MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1:

Đọc đoạn trích sau:

(Tóm tắt: Nhân vật chính của tiểu thuyết là Kiên, một anh bộ đội bước ra từ cuộc chiến với chấn thương tâm hồn nặng nề trước những hi sinh, mất mát, đổ vỡ do chiến tranh gây nên và trước khả năng mai một của trí nhớ cộng đồng về một thời kì lịch sử đặc biệt đã qua. Do những thúc bách nội tâm, anh trở thành người viết – nhà văn, sáng tác “dựa

trên cảm hứng chủ đạo của sự rỗi bời” và cuối cùng đã bỏ lại “cái khối lượng ngót người” những trang bản thảo để đi đâu không rõ, “như gió trời”).

(1) *Thì ra cuộc đời kỳ thực có khác nào con thuyền bơi ngược dòng sông không ngừng bị đẩy lùi về dĩ vãng. Đối với tôi tương lai đã nằm lại ở phía sau xa kia rồi. Và không phải là cuộc sống mới, thời đại mới, không phải là những hy vọng về tương lai tốt đẹp đã cứu giúp tôi mà trái lại những tấn thảm kịch của quá khứ đã nâng đỡ tâm hồn tôi, tạo sức mạnh tinh thần cho tôi thoát khỏi vô tận những tấn trò đời hôm nay. Chút lòng tin và lòng ham sống còn lại trong tôi không phải do những ảo tưởng mà là nhờ sức mạnh của những hồi tưởng.*

[...]

(2) *Nỗi buồn chiến tranh trong lòng người lính có cái gì tựa như nỗi buồn của tình yêu, như nỗi nhớ nhung quê nhà, như biển sâu lúc chiều buông trên bến sông bát ngát. Nghĩa là buồn, là nhớ, là niềm đau êm dịu, có thể làm cho người ta bay bổng lên trong thời gian quá khứ, tuy nhiên với điều kiện không được dùng nỗi buồn chiến trận lại ở cụ thể một thời điểm nào, một sự việc nào, một con người nào, bởi vì khi dừng mắt lại thì không còn là nỗi buồn nữa mà là sự xé đau trong lòng, và nhất là đừng có chạm tới những cái chết. Cho đến mãi đời Kiên còn nhớ tới Quảng, người tiểu đội trưởng đầu tiên của mình. Bấy giờ là mùa khô năm 66, chiến dịch Đông Sa Thầy, và Kiên còn là lính mới, lần đầu dự trận. Suốt ba ngày đêm ác liệt quân nhau với bọn Ngựa Bay, Kiên theo sát Quảng, được Quảng dẫn dắt, kèm cặp và thực chất là che chắn cho. Đứng, nằm, lăn, bắn, vọt tiến, chạy, nhất nhất Kiên theo Quảng. Nhưng rồi Quảng bị đón trên đường vận động chiến, khi toàn đại đội đang băng qua vùng rừng le dưới đồi 300 để áp sát bọn Mỹ đang từ trực thăng đổ xuống. Một trái cối 106 nổ tung gần như dưới chân, nhắc Quảng lên, quăng bổng theo đường vòng cung rồi giáng quật xuống. Kiên quý cạnh anh, luống cuống không biết băng thế nào. (...) Vốn là dân chài quê Móng Cái, Quảng cực khỏe, to cao, thô thiển và tốt bụng, tính tình liêu lĩnh, trầm lặng, giờ đây anh rống lên: - Đừng chạm vào tao... Đừng băng nữa... Ô ô... đừng... Kiên vẫn loay hoay tìm cách băng bó. - Thôi ôi... thôi... Giời ôi...!*

Quảng nấc, mép ứa máu. Lịm đi một lát, Quảng cựa cựa đầu và lại mở mắt. - Kiên...

Kiên... Kiên! Bắn anh đi em... Quảng khóc khe khẽ và găm lên hung tợn – Bắn!

- Kiên, tao hạ lệnh cho mày hạ tao mau! Trời ơi! Trời ơi bắn đi mà em, bắn! (...)

Trận đánh rung chuyển rừng cây. Kinh! Kinh! Kinh! Cối nã dồn dập. Tiếng reo hò dội tới qua màn khói. Kiên run cầm cập nhưng vẫn cố băng bó cho Quảng. Vừa gắng gượng nhẹ tới quá mức có thể Kiên vừa âm thầm hy vọng là tiểu đội trưởng sẽ ngắt đi mà những khối cái đau rừng rợn đang giày xéo lên cả chính bản thân Kiên. Nhưng cái chết như nhất định bắt Quảng phải tỉnh để chịu đến cùng sự hành hạ của nó. (Trích “Nỗi buồn chiến tranh”, Bảo Ninh, Nxb Trẻ, TP. HCM, 2024)

Viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) phân tích các đặc điểm của tiểu thuyết hiện đại được thể hiện qua đoạn trích. Hướng dẫn:

Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng của đoạn văn: Xác định đúng yêu cầu về hình thức và dung lượng (khoảng 200 chữ) của đoạn văn. Học sinh có thể trình

bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng-phân-hợp, móc xích hoặc song hành. Sau đây là một số gợi ý:

- Nhìn cuộc sống từ góc độ đời tư: quan tâm đến thân phận của những con người cụ thể trong chiến tranh (Kiên, Quảng).
- Miêu tả bộ mặt thật của chiến tranh với tất cả sự khốc liệt, tàn bạo, phi nhân của nó; không lí tưởng hóa chiến tranh.
- Nhân vật Kiên trong đoạn trích được miêu tả với những diễn biến tâm lí phức tạp. - Kết cấu phi tuyến tính: câu chuyện được kể không theo trình tự thời gian trước sau, mà bị đảo lộn (từ hiện tại ngược về quá khứ theo dòng hồi tưởng của nhân vật).
- Sử dụng nhiều ngôi kể, nhiều điểm nhìn trần thuật, tạo nên sự phức điệu, đa thanh cho câu chuyện (đoạn 1 sử dụng ngôi kể thứ nhất, với điểm nhìn của nhân vật Kiên; sang đoạn 2 sử dụng ngôi kể thứ ba, với điểm nhìn của người kể chuyện toàn tri).

Đề 2:

Đọc đoạn trích sau:

Cụ Hồng lúc ấy đã nhắm nghiền hai mắt lại. Trên cái sập gụ khảm mà giữa là cái khay đèn, cụ nằm một bên, thằng xe một bên, cụ bà thì ngồi phía dưới chân. Thằng xe lúc ấy đã rửa sạch hai cái chân ngựa người để gánh vác cái trách nhiệm nặng nề của người bồi tiêm thuốc phiện.

Cụ Bà nói:

- Ông ạ, tuy vậy tôi cũng cứ cho mời cụ lang... Cụ Hồng lại nhắm mắt lần thứ mười mà khẽ gắt cũng lần thứ mười rằng:

- Biết rồi! Biết rồi! Khổ lắm, nói mãi!

Đã hiểu cái tính ấy, cụ bà cứ thản nhiên nói tiếp:

- Ấy thế rồi... ta cứ lo toan trước cái việc ma chay đi mà thôi. - Biết rồi! Khổ lắm! Nói mãi!

- Tôi thì tôi nghĩ nên theo cả lối cổ và lối mới, nghĩa là cứ minh tinh, nhà táng, kèn tàu, kiệu bát cống, và rõ nhiều câu đối. Nếu chúng nó muốn thì chúng nó cứ đi thuê kèn búdích Tây đi càng hay. Nhưng mà không thể vì cái thích của chúng nó mà bỏ cái thích của tôi được.

- Biết rồi! Khổ lắm... nói mãi!

Đến đây thì cụ bà không nói gì nữa, ngồi trầm ngâm nghĩ ngợi, làm cho cụ ông phải hỏi ngay:

- Thế sao nữa, hờ bà?

Thằng xe đã quen những cái ấy lắm nên cũng không lấy làm gì buồn cười nữa. Cụ bà lại nhại kể lể những mớ lễ nghi phức tạp nó làm cho một gia đình thành ra muốn pha trò, mỗi khi gia đình ấy sắp được hân hạnh là tang gia.

Cách cái lệ bộ, ở phòng khách bên ngoài, lúc ấy khách khứa đông lắm. Ngoài số những người họ hàng lại có bạn hữu của vợ chồng Văn Minh. Người nào cũng đã lên gác chỗ có giường cụ cố tổ, vén màn nhìn vào rồi rón rén lui ra chạy ù xuống nhà dưới, cho thế là xong cái bổn phận đi thăm một người ốm nặng. Họ xúm nhau lại uống nước, hút thuốc, chuyện trò vui vẻ lắm, vì bệnh nhân mà chết thì thực là đáng mừng cho họ. Do

thế, người ta bàn soạn y như trong nhà đã có người chết rồi, chứ không phải chỉ có người ốm. Ông Typn đã được mời ngay đến để nghĩ cách chế tạo một vài kiểu quần áo tang tối tân. Ông nhà báo đã được sự chủ khẩn khoản yêu cầu viết bài cáo phó, bài tường thuật, và sửa soạn chụp ảnh đăng báo.

Văn Minh vợ mơ màng một cách sung sướng rằng chỉ nay mai là sẽ được ăn vận toàn trắng, một điều mà bà vẫn ao ước bấy lâu nay. Văn Minh chồng ngồi hút thuốc lá Ănglê, cũng mơ màng đến phần tài sản mà ông ta sẽ được hưởng, nếu ông nội ông ta chết.

Đã hơn một năm nay, ông cụ già cay nghiệt đã đến tìm một ông chú công lý văn khế để giao hẹn với pháp luật rằng mình có chết thì phần lợi tức của mấy chục nóc nhà mới được đem ra cho con cháu chia nhau... Ông cụ già không biết rằng nếu cái chết của mình lại có lợi cho con cháu đến như thế thì con cháu không khi nào lại muốn cụ cứ sống như thế mãi, dù là một ngày, dù là một giờ. Xưa kia, cụ đã trắng tay làm nên giàu, âu cũng là sinh ư nghệ, tử ư nghệ, hoặc là một cách chết vì nghĩa vụ.

Cậu Tân, mà ai cũng gọi là Tú Tân, không phải vì đã đỗ Tú Tài, nhưng mà vì đã ba lần thi trượt cái phần thứ nhất của bằng Tú Tài, lúc ấy loay hoay hai ba cái máy ảnh, cân nhắc xem hôm đi đám nên dùng đến cái nào thì hơn.

Bà Phó Đoan ngồi ẵm cậu con cháu tự của bà như một hiền mẫu.

Ông Joseph Thiét - một bạn thân của Văn Minh - thì ngồi trầm tư mặc tưởng với cái ý định mở một tờ báo bảo hoàng, không phải làm việc cho triều đình Huế, nhưng cho dòng họ Orléans bên Pháp, và cho ông Léon Daudet.

Nhân dịp sắp có đám ma, ông cổ động cho ông:

- Khi ông Bainville chết, lúc tôi còn là một đảng viên “Thập tự lửa” mà đi đưa đám, thì một nửa dân thành phố Paris, gồm các chính đảng ở cực hữu...

Song ông nói không ai nghe, vì người ta còn mãi nghe ông Typn đương bàn:

- Quần áo nhất định bằng nhiều Thượng Hải trắng mà viền đen. Cổ áo sẽ có hoa thị, cánh trắng cũng viền đen! Mũ mấn cũng thế! Trắng viền đen nổi hơn đen viền trắng. Bà Phó Đoan khen:

- Thế thì nhất! Thế thì ai cũng muốn có trở ! Cậu Phước nguẩy đầu một cái: - Em chã.

Bà Văn Minh ẻo lả hai bàn tay ngọc khẽ vỗ vào nhau:

- Được lắm ! Dernières créations¹ !

(Trích “Số đỏ”, Vũ Trọng Phụng, NXB Văn học, Hà Nội, 1988)

Viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) phân tích các đặc điểm của phong cách hiện thực được thể hiện trong đoạn trích.

Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng của đoạn văn: Xác định đúng yêu cầu về hình thức và dung lượng (khoảng 200 chữ) của đoạn văn. Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng-phân-hợp, móc xích hoặc song hành. Sau đây là một số gợi ý:

- Tái hiện chân thực bối cảnh cuộc sống của một bộ phận tự xưng là “thượng lưu tri thức” ở thành thị Việt Nam trước cách mạng tháng Tám. Đó là loại người học đòi “văn

¹ Dernières créations (tiếng Pháp): những sáng tạo cuối cùng (tức là gần nhất, mới nhất).

minh rởm”, “Âu hóa rởm”, chạy theo đồng tiền khiến các giá trị đạo đức căn bản bị băng hoại. Cụ thể: trong gia đình của cụ cố Hồng, tất cả đám con cháu đều mong cho cụ Tổ chóng chết để được chia gia tài, được chụp ảnh, được mặc những bộ tang phục tối tân,...

- Cho thấy sự tác động của hoàn cảnh đối với tính cách con người:

+ Hoàn cảnh lớn: đó là hoàn cảnh xã hội thời Pháp thuộc, khi mà các trào lưu văn hóa phương Tây được du nhập vào Việt Nam, hình thành nên một bọn người tự xem mình là “văn minh”, “tiến bộ”, hình thành nên lối sống thực dụng, coi đồng tiền là trên hết. + Hoàn cảnh nhỏ: đó là bối cảnh gia đình cụ cố Hồng. Việc cụ Tổ ốm nặng đã tác động đến đám con cháu, làm lộ ra thói tham tiền, sự bất hiếu, vô cảm của đám con cháu trong gia đình.

Đề 3:

Đọc đoạn trích sau:

(Lược một đoạn: Năm thứ hai niên hiệu Chiêu Thống triều Lê, có chàng thư sinh họ Nguyễn, tên là Gia Hiếu, làm nghề dạy học. Một hôm dạo chơi lên chùa An Lục, gặp người lạ cho vài viên kim đơn, uống vào thấy tinh thần khoan khoái, lại có thể nghe và hiểu được tiếng của mọi loài vật. Tháng 10 năm Bính Thìn, vào tiết cuối thu, sau buổi giảng dạy, Gia Hiếu đang ngồi nghỉ thì nghe thấy cuộc trò chuyện giữa con ve sầu và con nhặng xanh trên cành cây hòe đầu tường).

Chàng để ý nhìn xem, thấy nhặng xanh rung rung đôi cánh, hình như có ý muốn giành chỗ, tới gần con ve, quát lên:

- Mày là giống gì mà dám đỗ cùng một cành với ta? Con ve dựng thẳng râu lên, nổi giận quát lại:

- Ta là cư sĩ Ve, vâng mệnh Thượng đế, ban hành lệnh mùa hạ, coi giữ thời tiết cho đúng với công việc nhà nông, đi khắp thiên hạ tiếng tăm lẫy lừng. Nay gặp đông giá lạnh, tới đây cuốn vào lá cây. Mày là giống gì mà dám buông lời thiếu khiêm tốn thế? Nhặng xanh đáp:

- Ta là thi tử Nhặng xanh, kiến thức nhanh nhẹn, tài biện luận hơn người. Gốc vốn nhà nghèo, trở nên giàu có. Thịt cơm thừa thãi, ơn được vua ban. (...) Cho nên đầu màu bông, cánh màu xanh, dung mạo đẹp tươi như thế, lông cánh đầy đủ như thế! Phú quý phong lưu, tưởng cũng ba sinh² may mắn. Người gầy đen thế ấy, đâu có thể sánh với ta được. Ve nói: - Hỡi ngài yên, ta bảo cho mày: Đạo bậc thánh nhân, quý đúng đắn, không quý gặp may; quân tử nhà Nho, lo giữ đạo, không lo nghèo khó! Cho nên Bá Di³ ăn thóc nhà Chu là xấu hổ, chỉ ăn rau núi Thù Dương. Trọng Tử từ chối chức vị khanh tướng vinh hoa, chỉ thích thú ruộng vườn khuây khỏa. Phải chăng đối với bọn ta, cái phú quý bất nghĩa chỉ là đám mây trôi nổi thôi.

Còn giống nhặng xanh kia: Tham lam không chán, bâu bám từng bầy. Lui tới hàng cá mắm mà chẳng thấy hôi tanh; chui rúc dưới xó bếp mà chẳng biết dơ bẩn. (...) Tất cả

² Ba sinh: ba kiếp (kiếp trước, kiếp này, kiếp sau).

³ Bá Di làm quan dưới triều nhà Thương. Khi nhà Thương bị nhà Chu tiêu diệt, để tỏ lòng trung thành với nhà Thương, Bá Di không ăn thóc của nhà Chu, mà bỏ vào núi Thù Dương ăn rau, sống qua ngày.

bồng lộc của mày là máu mủ của dân, cho nên được cái mình mập, bụng phì, đầu to, mắt lớn, đã không tự biết xấu, lại còn cho là vinh. Do đó mày đi đến đâu, ai cũng chán ghét xua đuổi. Chính là ghét mày không phải giống sạch sẽ đấy!

Nào được như ta, khí tiết trong sạch, lòng dạ sắt đá; nơi ở là cỏ thụ, lão tùng⁴; thức ăn là sương trong, mót ngọt. (...) Của cải phi nghĩa, dù một sợi lông cũng chẳng bén mảng, trong sạch biết bao! Chẳng thèm tới ai mà kiếm ăn, liêm khiết biết bao! Không làm hại người để lợi cho mình, nhân nghĩa biết bao! Mình gầy khô nhưng đời vẫn quý, thầy lang thường đựng vào bao, gọi là “thiên thoái”⁵ để làm vị thuốc. Phải chăng là ta hấp thụ được khí tinh anh của trời đất, nên có thể dùng để chữa bệnh cứu dân. Nay người bình phẩm mà không tìm hiểu cho đến nơi trong hay đục, tinh hay thô, mà chỉ căn cứ vào một điểm béo hay gầy, thì nhận định thế nào cho đúng được?

Nhặng xanh nghe mấy lời này, mặt xám như tro, trông về hướng tây mà bay đi, trong nháy mắt đã mất tăm, không thấy đâu nữa. Lời bình:

Ôi! Ve là vật vô tri mà còn biết giữ nét trong sạch, ăn ở đúng với lễ nghĩa. Huống gì kẻ sĩ phu ở đời có gì quý trọng bằng cương thường⁶. Nếu không biết quý trọng cương thường, thì đội mũ, mặc áo cũng vẫn là giống cầm thú mà thôi. So với con nặng xanh kia nào có khác gì? Hơn thế nữa, còn có kẻ lúc đêm tối thì xin xỏ cầu cạnh, ban ngày thì lên mặt với đời, sao mà không chút liêm sỉ như thế? Giống vật vẫn không tinh khôn hơn người, chẳng lẽ làm người lại không bằng giống vật ư? Mong rằng bậc quân tử đời sau hãy biết quên mình vì đạo, yên phận chờ thời, chớ nên âm mưu đồ phú quý một cách cầu thả để chuốc lấy dơ bẩn, nhục nhã!

(“Loài côn trùng tranh cãi nhau” – Phạm Quý Thích, in trong *Truyện truyền kì Việt Nam*, Vũ Ngọc Khánh, Nguyễn Quang Ân sưu tầm, tuyển chọn, NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, 2023)

Viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) phân tích, đánh giá tác dụng của các yếu tố kì ảo được sử dụng trong văn bản.

Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng của đoạn văn: Xác định đúng yêu cầu về hình thức và dung lượng (khoảng 200 chữ) của đoạn văn. Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng-phân-hợp, móc xích hoặc song hành.

Sau đây là một số gợi ý: a. Các yếu tố kì ảo:

- Gia Hiếu sau khi uống kim đơn có thể nghe hiểu được tiếng của mọi loài vật. - Ve sầu và nặng xanh tranh cãi với nhau. b. Tác dụng:

- Tạo sự ly kì, hấp dẫn cho câu chuyện được kể. - Là thủ pháp để qua đó tác giả thể hiện tư tưởng của mình:

+ Thông qua hình tượng ve sầu, tác giả ca ngợi những con người chính trực, nghĩa khí, trong sạch, biết lo giữ đạo, không màng phú quý, vinh hoa.

4 Lão tùng: cây tùng sống lâu năm.

5 Thiên thoái: là tên gọi của một loại dược liệu được bào chế từ xác lột của con ve sầu. Trong Đông Y, người ta dùng chúng như một vị thuốc để chữa cảm mạo phong nhiệt, đau họng, tiếng khàn; sỏi không mọc, phong chấn ngứa, đinh nhọt sưng độc, mắt đỏ có màng, trẻ khóc dạ đề, kinh phong,...

6 Cương thường: nói tắt của tam cương ngũ thường, là những nguyên tắc đạo đức cơ bản thời phong kiến theo quan điểm Nho giáo.

- + Thông qua hình tượng nhặng xanh, tác giả phê phán những kẻ tiểu nhân sống cuộc sống hèn kém, không từ mọi thủ đoạn xấu xa, nhờ bản đề có được giàu sang phú quý.
- + Nhắc nhở kẻ sĩ phu phải biết giữ cương thường, đạo lí.

Đề 4:

Đọc đoạn trích sau:

Chiếc xe tải đang chạy trên đường. Bùm. Tiếng nổ lớn như một quả bom bật ngòi. Dây chằng đứt bung. Hàng trăm thùng bia đổ hết xuống mặt đường. Lộn xộn lao xao. Chưa đầy nửa phút đã thấy cảnh tượng ngổn ngang trên đường phố. Bia bật nắp ra chảy tràn lênh láng. Ngay lập tức người ta đã ủa tới, tràn tới, tranh nhau tới. Người đi đường gạt chân chống, sà tới. Lúc đầu còn ngại bác tài xế nên chỉ nhặt nhanh mấy lon bia bên vệ cỏ. Lát sau có thêm đồng bọn, họ chộp luôn những thùng bia còn nguyên. Bưng lên xe ba gác chở đi ngon ơ.

Bác tài xế chưa kịp hoàn hồn vì sự cố ngoài mong muốn thì phải luống cuống thu nhặt. Nhưng bác tài cũng chỉ có hai tay, không sao nhặt kịp. Người ta thì đông. Vài kẻ đã ẵm trọn thùng bia, đặt lên xe máy vù chạy. Bác tài xế chạy bên này can ngăn, lại xắc xìt chạy sang bên kia nài nỉ. Để yên chủ ơi. Vui lòng đừng làm gì cả anh chị ơi. Nhưng không thể ngăn nổi nhóm người chụp giật, bác tài quỳ xuống khóc, van xin. Tội nhà cháu lắm các bác ơi.

Anh nghe tiếng nổ lớn khi đã đi qua chỗ sự cố được một đoạn xa. Quay xe máy trở lại thì đã thấy nhóm người nhón nháo bưng bê nhặt nhanh. Nhìn quanh, anh chẳng thấy có ai thân quen. Chút tham nổi lên, anh nghĩ kiếm ít lon uống chơi. Bia xịn thứ thiệt chứ có phải loại làng nhàng đâu.

Anh chụp cái túi nilông bên vệ đường. Nhặt được chục lon bia bỏ vào. Nhanh lẹ, dứt khoát. Ở thành phố này ai có thân người ấy sống. Trên đường phố này ai có chân người ấy đi. Chẳng có gì mà phải ngại.

Bấm điện thoại gọi cho một người bạn. Hỏi uống bia không, bia hơi. Đầu kia anh bạn rồn rảng hỏi lại. Trời mùa này làm gì có bia hơi mà uống. Bia hơi chứ không phải bia hơi. Nghe là lạ à ghen. Hôi của, hôi dầu bây giờ có thêm hơi bia. Mang đến nhà tao đi. Anh cầm chục lon bia đến nhà bạn. Kiếm tí môi tí thí được một châu gọn gàng. Dù gì cũng là bia miễn phí. Uống ngót nghét, đã cái bụng quá trời.

Tối anh về nhà ăn cơm. Kể chuyện chiếc xe chở bia sáng nay bị sự cố. Cả nhà không bắt ngờ, ở thành phố này một chuyện hi hữu như thế được truyền đi rất nhanh. Điều vợ anh không ngờ là chồng mình cũng tham gia nhặt trộm bia.

Vợ anh góp chuyện. Nhớ lúc em tám tuổi. Ngày ba mươi tết mẹ chở em lên chợ tỉnh bằng xe đạp cộc cạch. Phía trước xe móc chiếc giỏ đầy quả trong vườn như ổi, măng cầu, sabôchê. Mẹ nói bán giỏ trái này chắc đủ mua cho em bộ áo quần mới. Không may giữa đường chiếc giỏ đứt quai, bao nhiêu trái cây rớt hết xuống đất. Vài quả ổi lăn tuột xuống vệ cỏ. Hai mẹ con luống cuống nhặt. Em khóc òa lên nghĩ chắc là không có tiền mua áo quần mới rồi. Mẹ cũng rơm rớm nước mắt. May có mấy người đi đường dừng lại

nhặt giúp. Rồi thấy tội, họ mua giúp cho hết giỏ trái cây, kể cả những trái bầm dập. Tết năm đó em có được bộ áo quần mới. Mẹ nói là nhờ người ta tốt bụng.

Anh cười, bảo vợ lúc nào cũng kể chuyện ngày xưa. Bây giờ không có chuyện đó đâu. Không thấy người ta tham những, đục khoét tiền tỉ của dân đấy sao. Anh chỉ nhặt có mấy lon bia, bõ bèn gì. Mà anh không lấy thì người khác cũng lấy. Em mà có ở đấy chắc gì em đã chịu đi về tay không. Vợ bảo thế cũng tội người ta. Ui dào, xưa khác nay khác rồi em.

* * * Truyền hình báo chí đưa tin rầm rộ về vụ tài xế chở bia bị đứt dây chằng, chuyện hôi của xấu xa của những kẻ chụp giật. Khái quát lên, báo động sự xuống cấp đạo đức và tình cảm trong đời sống người Việt.

Một số trường học xem ra nắm bắt thời sự rất nhanh, đưa ngay chuyện hôi bia vào đề kiểm tra. Môn văn, phần nghị luận xã hội yêu cầu học sinh bày tỏ thái độ của mình trước sự việc trên. Đề bài không khó, lại được đánh giá là sát thực và có ý nghĩa giáo dục cho học sinh.

Anh ít khi xem tivi, không đọc báo, không lên mạng. Cái bữa uống bia hôi với bạn xong về tối nằm ngủ ngon lành. Sáng mai quên chuyện.

Thật ra là anh có hoang mang chút chút khi nghe tin công an triệu tập một số đối tượng lợi dụng cướp bia. Có áy náy chút chút về việc làm của mình. Sáng nay nghe nói công ty nọ không đòi tài xế bồi thường số tiền bia bị mất bị vỡ, anh cũng đã thấy vui vọt thanh thản. Chiều nay anh đi làm về thấy trên bàn học của con có bài kiểm tra chín mươi phút môn văn. Đề bài ra trùng phóc chuyện hôi bia. Trường con anh học ở gần chỗ xảy ra sự cố, học trò biết chuyện hết cả, khó gì đâu. Thế mà thằng con anh để giấy trắng, nhận điểm không.

Anh chợt nhớ bữa cơm tối hôm đó có mặt con trai anh.

(“Sự cố đứt dây” – Hoàng Công Danh⁷, in trong *Chuyến tàu vé ngắn*, NBX Trẻ, Tp. HCM, 2016)

Viết một bài văn nghị luận (khoảng 200 chữ) phân tích, đánh giá chủ đề của truyện ngắn trên.

Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng của đoạn văn: Xác định đúng yêu cầu về hình thức và dung lượng (khoảng 200 chữ) của đoạn văn. Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng-phân-hợp, móc xích hoặc song hành.

Xác định chủ đề:

Qua truyện ngắn “Sự cố đứt dây”, tác giả cho ta thấy một thực đáng báo động về thói vô cảm của con người trong xã hội hiện đại; qua đó thể hiện thái độ phê phán đối với lối sống vô cảm, đồng thời cảnh báo sự tác động của thái độ vô cảm đó đối với tâm lí, nhân cách của các thế hệ tương lai. **Phân tích, đánh giá:**

a. Để thể hiện chủ đề trên, mở đầu câu chuyện, tác giả đưa ra một sự kiện: đó là việc một chiếc xe tải bị đứt dây chằng, và “Hàng trăm thùng bia đổ hết xuống mặt đường”.

⁷ Hoàng Công Danh (sinh năm 1987, quê ở Quảng Trị) là một cây bút trẻ tiêu biểu của văn học Việt Nam. Truyện ngắn của Hoàng Công Danh thường đi vào phản ánh những cơn – mất, được – thua của con người trong xã hội hiện đại xô bồ, vội vã bằng một lối văn phong giản dị, tự nhiên, đi thẳng vào lòng người. Các tập truyện ngắn tiêu biểu: “Công nhau trong một cõi người” (2013), “Chuyến tàu vé ngắn” (2016), “Trong cơn say níu sợi dây đứt” (2019).

b. Đứng trước cảnh tượng đó, con người đã có những hành xử thể hiện sự vô cảm, thiếu tình người:

- Ban đầu một số người còn e ngại bác tài xế, nên chỉ nhặt những lon bia bên vệ cỏ. Nhưng rồi, sự vô cảm như một thứ bệnh phát tác nhanh chóng: khi thấy nhiều người khác cũng có hành động giống mình, nhiều người thấy vững tâm hơn, sự e ngại biến mất, đồng nghĩa với chút liêm sỉ còn sót lại cũng biến mất. Họ ngang nhiên, trắng trợn “chộp luôn những thùng bia còn nguyên. Bưng lên xe ba gác chở đi ngon ơ” mặc cho bác tài xế “quỳ xuống khóc, van xin”.

- Thái độ vô cảm được tác giả đặc tả qua hình tượng một người đàn ông cụ thể.

+ Anh ta ban đầu cũng còn chút ngần ngại, nhưng khi “Nhìn quanh, anh chẳng thấy có ai thân quen. Chút tham nổi lên, anh nghĩ kiếm ít lon uống chơi”, và thế là anh ta cũng vào hùa với những người kia: “Anh chụp cái túi nilông bên vệ đường. Nhặt được chục lon bia bỏ vào. Nhanh lẹ, dứt khoát”.

+ Suy nghĩ, cảm xúc của anh ta khi đang “hôi bia” và về nhà người bạn để nhậu cho thấy đây là một con người ích kỉ, hoàn toàn vô cảm với nỗi đau của người khác

+ Khi người vợ tỏ thái độ bất ngờ vì chồng mình cũng tham gia nhặt bia và kể lại câu chuyện về tình người trong quá khứ, ở đó vợ anh ta cũng gặp một sự cố tương tự, nhưng đã được mọi người thương cảm và giúp đỡ, anh ta chẳng những không day dứt, ân hận về hành động của mình mà còn đưa ra những lí lẽ để ngụy biện, bao che cho hành vi vô cảm của mình và của những người giống mình

+ Anh ta có lo sợ, áy náy. Nhưng những điều đó nhanh chóng qua đi. Anh ta hoàn toàn không có một sự tự ý thức nào về sự tha hóa nhân cách của mình và những người xung quanh được thể hiện qua hành động “hôi bia” ấy.

c. Câu chuyện khép lại với một chi tiết nhiều ý nghĩa: việc người đàn ông nhìn thấy người con trai để giấy trắng trong bài kiểm tra môn Văn về vụ “hôi bia”. Anh ta sực nhớ trong bữa tối hôm đó, con trai mình cũng có mặt. Tác giả kết thúc câu chuyện ở đó, để người đọc suy ngẫm.

d. Đây là một chủ đề có tính thời sự, có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc:

- Nó cảnh báo con người về thái độ vô cảm đang trở nên phổ biến trong xã hội hiện đại.

Đề 5:

Đọc đoạn trích sau:

(Lược đoạn đầu: Tâm cùng vợ về nghỉ mát ở quê và tiện dịp thăm nhà sau nhiều năm. Khi gặp mẹ, chàng nhận thấy bà đã già đi nhiều nhưng vẫn sống trong sự đơn giản như trước. Tâm cảm thấy xa lạ với quê hương và không còn tha thiết với kỷ niệm cũ. Dù mẹ và cô Trinh - người bạn thời nhỏ, thể hiện sự quan tâm, chàng chỉ cảm thấy hờ hững. Cuộc trò chuyện giữa mẹ và con ngày càng nhạt nhẽo, anh quyết định rời đi.) Nghĩ đến vợ đời, Tâm vội vàng đứng dậy. Bà cụ nhìn theo khăn khăn:

- Cậu hãy ở đây ăn cơm đã. Đến chiều hãy ra.

- Thôi, bà để tôi về. Độ này bận công việc lắm.

Tâm lại an ủi:

- Nhưng thế nào có dịp tôi cũng về.

Rồi Tâm mở ví lấy ra bốn tấm giấy bạc 5 đồng đưa cho mẹ. Tâm hơi kiêu ngạo, trước mặt cô Trinh, chàng nói:

- Đúng hai chục, bà cầm lấy mà tiêu, có thiếu tôi lại gửi về cho.

Bà cụ run run đỡ lấy gói bạc, rơm rớm nước mắt.

Tâm làm như không thấy gì, vội vàng bước ra:

- Thôi, bà ở lại. Chào cô Trinh nhé. Bảo tôi có nhời hỏi thăm tất cả họ hàng. Ra đến ngoài Tâm nhẹ hẫng mình. Chàng tự cho đã làm xong bổn phận.

(....)

Bỗng nhiên, Tâm giật lùi lại: Một bà cụ già khom lưng dựa bên một cô con gái, đi ra phía ga. Tâm nhận ra bà mẹ. Có lẽ bà cụ muốn được trông thấy con một lần nữa. Chắc bà tưởng Tâm đi xe hỏa. Chàng lộ vẻ khó chịu. Bà cụ còn ra đây làm gì? Tâm sợ lúc bà cụ lại khóc lóc, để cô giữ chàng lại. Hay nắm lấy áo chàng mà kể lể giữa chốn đông người. Chàng tưởng nghe thấy những câu bình phẩm to nhỏ, và trông thấy những cái mỉm cười chế riễu của mọi người. Vợ chàng sẽ nói thế nào?

- Thôi, chúng ta về ngay đi.

Tâm nói như người sốt ruột, giật cánh tay vợ rảo bước mau.

Đội bà cụ đi khuất đầu phố, Tâm và vợ trở lại nhà hàng trả tiền, rồi đánh xe ra ngoài. Máy chạy đều, cái xe êm ru bắt đầu lướt trên đất.

Khi đến chỗ quặt quá ga, bỗng nhiên Tâm thoáng thấy đứng bên cạnh đường, một bà cụ già khom lưng dựa vào một cô con gái. Chiếc xe chạy bắn vọt bùn lên quần áo hai người. Trong một giây, Tâm thấy cặp mắt đen láy của cô gái quê mở to ngạc nhiên nhìn mình. Tâm không ngoảnh lại, chàng nghĩ đến bà mẹ, đến cô Trinh vẫn chơi đùa với chàng thuở nhỏ. Song những hình ảnh ấy như xa xăm lắm, và Tâm vẫn thấy dửng dưng không bận tâm trí. Giữa những kỷ niệm ấy với Tâm, như có một cái bờ ngăn cản: xe ô tô, vợ chàng, cái đời sang trọng, sung sướng của chàng hiện giờ.

Phong cảnh đồng ruộng hai bên đường vùn vụt trốn lại sau như càng làm xa cách chàng với cảnh thôn quê cũ.

(Trích Trở về - Trong tập truyện Gió lạnh đầu mùa của Thạch Lam, NXB Văn Học) **Viết đoạn văn nghị luận (200 chữ) phân tích nhân vật Tâm trong đoạn trích. Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng của đoạn văn:** Xác định đúng yêu cầu về hình thức và dung lượng (khoảng 200 chữ) của đoạn văn. Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng-phân-hợp, móc xích hoặc song hành.

Sau đây là một số gợi ý:

Nhân vật Tâm hiện lên là con người vô cảm, bội bạc, vô ơn, chạy theo lối sống vật chất:

+ Những biểu hiện tình cảm giả dối của mẹ và cô Trinh, như lời mời ở lại ăn cơm hay ánh mắt quan tâm, đều bị Tâm đối xử một cách lạnh lùng. Anh nhanh chóng từ chối, viện cớ công việc bận rộn: “Thôi, bà để tôi về. Độ này bận công việc lắm.” Lý do bận

rộn được đưa ra, nhưng thực chất chính là sự lảng tránh, không muốn đối diện với quá khứ và những mối dây liên hệ với quê hương.

+ Khi đưa bốn tờ bạc 5 đồng, anh cố tình làm điều này trước mặt cô Trinh, với giọng điệu lạnh nhạt, kiêu ngạo: *“Đúng hai chục, bà cầm lấy mà tiêu, có thiếu tôi lại gửi về cho.”* Thái độ này không chỉ cho thấy sự vô tâm mà còn phơi bày tư tưởng “lấy vật chất bù đắp tình cảm” của Tâm. Anh nghĩ rằng việc cho mẹ tiền sẽ là đủ, thay vì dành thời gian ở lại, trò chuyện và chia sẻ cùng bà. Trong khi đó, bà cụ lại xúc động và nghẹn ngào với *“rom róm nước mắt,”* nhưng Tâm làm như không thấy, vội vàng rời đi. Chính thái độ đó của Tâm đã tạo nên sự đối lập rõ ràng với tình yêu thương, sự mong đợi giản dị của bà mẹ già.

+ Sự hờ hững của Tâm không chỉ dừng lại ở sự thiếu quan tâm đến mẹ mà còn bộc lộ qua thái độ khó chịu khi thấy bà cụ ra tận ga để nhìn theo anh lần nữa. Hình ảnh *“bà cụ già khom lưng dựa vào cô con gái”* gợi lên một cảm giác cô đơn và mong mỏi vô vọng, nhưng lại khiến Tâm cảm thấy phiền hà. Anh sợ hãi rằng bà sẽ khóc lóc, níu giữ mình, sợ bị mọi người bàn tán, chê cười. Anh lo lắng về danh dự và hình ảnh của mình hơn là tình cảm của mẹ: *“Chàng tưởng nghe thấy những câu bình phẩm to nhỏ, và trông thấy những cái mỉm cười chế giễu của mọi người. Vợ chàng sẽ nói thế nào?”* Sự ích kỷ của Tâm hiện lên rõ nét trong lúc này, anh chỉ nghĩ đến bản thân, đến vợ và cuộc sống giàu sang, không còn chỗ cho sự đồng cảm, tình thương dành cho mẹ.

+ Đỉnh điểm của sự vô cảm được thể hiện qua hình ảnh cuối cùng: *“Chiếc xe chạy bắn vọt bừa lên quần áo hai người,”* khi Tâm nhìn thấy mẹ và cô Trinh bên đường. Trong khoảnh khắc ấy, anh nhận ra đôi mắt *“đen láy của cô gái quê mở to ngạc nhiên nhìn mình,”* nhưng điều đó không đủ để làm anh dừng lại hay suy nghĩ lại. Những kỷ niệm về mẹ và cô bạn thời thơ ấu thoáng qua tâm trí anh như những hình ảnh mờ nhạt, xa vời. Với Tâm, giữa anh và quê hương giờ đây có một rào cản vô hình, được thể hiện qua chi tiết *“xe ô tô, vợ chàng, cái đời sang trọng, sung sướng của chàng hiện giờ.”* Cuộc sống hiện tại đã tạo nên khoảng cách giữa Tâm với quá khứ, khiến anh không thể quay lại hay gắn bó với những gì giản dị, thân thuộc của quê hương.

THỂ LOẠI VĂN BẢN: TRUYỆN TRUYỀN KÌ, TRUYỆN NGẮN, TIỂU THUYẾT

A. TRI THỨC NGŨ VĂN: TRUYỆN TRUYỀN KÌ, TRUYỆN NGẮN, TIỂU THUYẾT.

I. TRUYỆN TRUYỀN KÌ:

1. Khái quát chung:

- Là thể loại tự sự của văn học trung đại, tiếp thu từ văn học Trung Quốc. Truyện truyền kì dựa trên truyền thống tự sự dân gian.

- Cốt truyện: viết về những câu chuyện xảy ra trong quá khứ, thường mượn “xưa” để nói “nay”; thường dùng cái “kì” để nói cái “thực”. Một số truyện thường có lời bình mang hàm ý khuyên răn hoặc nêu lên một bài học trong cuộc sống.
- Nhân vật có sự tương giao giữa thần và người, cõi sống và cõi chết; cũng có khi là sự vay mượn hoặc phỏng theo cốt truyện dân gian, mô típ nhân vật người hoá thần, người chết sống lại,...
- Trong truyền truyền kì, yếu tố kì ảo hiện diện như một thủ pháp nghệ thuật để miêu tả và nhận thức về hiện thực.

2. Yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì.

- **Vai trò:** khiến cho câu chuyện thêm hấp dẫn, thú vị, vừa kín đáo phản ánh hiện thực và bộc lộ thái độ của người viết.

- Biểu hiện:

* Nhân vật kì ảo.

- Nhân vật có thể có năng lực siêu nhiên, xuất thân kì lạ, diện mạo khác thường, hành tung biến hoá...
- Nhân vật kì ảo đối thoại, tương tác với nhân vật phàm trần đối thoại một cách tự nhiên, không có sự cách biệt. Thân phận (khác thường, lạ lùng) của con người cũng trở thành một đối tượng phản ánh đặc biệt, nhằm thể hiện các ý niệm, khắc họa bức tranh phong phú về đời sống.
- Nhân vật trong truyền truyền kì được chú trọng xây dựng với những góc cạnh đa dạng, thể hiện dụng ý nghệ thuật thâm thúy. Điểm này khác với nhân vật trong thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích và truyện chỉ quái thuộc về một tuyến nhất định (xấu - tốt, cao cả - thấp hèn, và có tính chức năng (do vậy mà hành động khá đơn điệu) *

Sự việc kì ảo:

- Các biến cố, sự kiện, hành động kì ảo liên kết với nhau thành chuỗi, tạo nên cốt truyện có tính chất li kì, huyền hoặc. Sự việc kì ảo thường xảy ra trong một không gian và thời gian khác lạ, bất thường.
- Về không gian, có không gian cõi tiên với cảnh tượng kì thú, không gian âm phủ với khung cảnh hãi hùng, thiên nhiên sóng cuộn gió gào gọi cảm giác sợ hãi...
- Về thời gian, có thời gian ban đêm mang đến ấn tượng huyền bí, thời gian hư ảo gợi ấn tượng về sự tĩnh tại, vĩnh hằng... Cốt truyện của truyện truyền kì thường gắn chặt với các yếu tố văn hoá, tín ngưỡng, truyền thống lịch sử... của từng dân tộc *

Thủ pháp nghệ thuật.

- Kết hợp linh hoạt giữa yếu tố kì ảo (thường được nhận diện tương đối gồm kì – kì lạ, khác thường, siêu phàm và quái – quái dị, ma quỷ, yêu tinh,...) với yếu tố thực.
- + Biểu hiện: sự hoà trộn không gian các cõi (thần tiên, trần tục, âm phủ), sự thống nhất về thời gian thực và mộng, biến động xoay vần và tĩnh tại bất biến;...
- + Trong đó, yếu tố kì ảo được tác giả sử dụng như một phương thức nhằm lí giải một nội dung hiện thực nhất định, yếu tố kì ảo tham gia vào câu chuyện đã tạo nên sự lôi cuốn, sức hấp dẫn và sự li kì của tác phẩm.

* Đặc điểm ngôn ngữ trong truyện truyền kì.

- Ngôn ngữ có sự đan xen tản văn với biên văn và vận văn.
- Ngôn ngữ thường sử dụng lối nói so sánh - ẩn dụ, ưa hình thức biểu đạt cầu kì, khoa trương, phóng đại, chuộng ngôn từ hoa mỹ, dùng nhiều điển cố, hình ảnh biểu trưng... - Ngôn ngữ giàu giá trị biểu cảm.

3. Một số lưu ý khi đọc hiểu văn bản truyện truyền kì

- Đọc văn bản, nhận diện được câu chuyện (chi tiết, sự kiện, diễn biến), hệ thống nhân vật.
- Xác định, phân tích các yếu tố nổi bật như nhân vật (tính cách), không gian, thời gian nghệ thuật, sự kiện, motip.
- Nhận diện và phân tích ý nghĩa của các yếu tố kì ảo.
- Kết nối các nội dung đã phân tích, suy nghĩ về ý nghĩa của tác phẩm.
- Nhận diện, đánh giá vai trò người kể chuyện.
- Liên hệ, kết nối kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để hiểu những vấn đề được đặt ra trong truyện truyền kì và rút ra bài học.

II. TRUYỆN NGẮN.

1. Khái quát chung:

1.1. Khái niệm:

- Truyện ngắn hiện đại là thể loại tự sự cỡ nhỏ, ở đó sự ngắn gọn được nhìn nhận là một đặc trưng nổi bật, phản ánh nét riêng của tư duy thể loại. Truyện ngắn thường chỉ xoay quanh một, hai tình huống diễn ra trong khoảng thời gian, không gian hạn chế. Tuy nhiên, những lát cắt đời sống này lại giàu sức khơi gợi, có khả năng gây ấn tượng mạnh đối với người đọc. Do dung lượng bị giới hạn, truyện ngắn đòi hỏi sự chặt chẽ, dồn nén của các chi tiết và việc vận dụng các bút pháp chấm phá trong trần thuật.

(Truyện ngắn là con đom đóm bay vụt trong đêm tối, chỉ qua một vệt sáng mà thấy được cả một bầu trời đêm mênh mông (Etspago).

+ *Truyện ngắn là một giọt nước, tuy bé nhỏ nhưng có khả năng phản chiếu tất cả những ảnh hình, sắc màu lung linh của cuộc sống (Nating).*

+ *"Truyện ngắn là bàn tay siết lại thành nắm đấm" (He-minh-uê).) 1.2.*

Một số yếu tố trong truyện ngắn:

**Câu chuyện và truyện kể.*

- + *Câu chuyện* (còn có thể gọi là truyện gốc) là nội dung của tác phẩm tự sự bao gồm nhân vật, bối cảnh và sự kiện được sắp xếp theo trật tự thời gian.
- + *Truyện kể* gắn liền với câu chuyện nhưng không đồng nhất: nó bao gồm các sự kiện được tổ chức theo mạch kể của văn bản tự sự, gắn liền với vai trò người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật. Chú ý đến truyện kể tức là chú ý đến diễn biến câu chuyện được kể như thế nào.

**Người kể chuyện.*

- *Ngôi kể*: người kể chuyện ngôi thứ nhất hoặc người kể chuyện ngôi thứ ba.

- *Điểm nhìn.*

- + *Điểm nhìn* được hiểu là vị trí để quan sát, trần thuật đánh giá của người kể chuyện. + *Phân loại điểm nhìn trong tác phẩm tự sự*: điểm nhìn của người kể chuyện và điểm nhìn

của nhân vật được kể; điểm nhìn bên ngoài (miêu tả sự vật, con người ở những bình diện ngoại hiện, kể về những điều mà nhân vật không biết); điểm nhìn bên trong (kể và tả xuyên qua cảm nhận, ý thức nhân vật); điểm nhìn không gian (nhìn xa - nhìn gần) và điểm nhìn thời gian (nhìn từ thời điểm hiện tại, miêu tả sự việc như nó đang diễn ra hay nhìn lại quá khứ, kể lại qua lăng kính hồi ức)...

* **Lời người kể chuyện và lời nhân vật**

- **Lời văn nghệ thuật** là hình thức ngôn từ nghệ thuật của tác phẩm văn học, bao gồm các dạng: lời thơ, lời trần thuật, lời nhân vật, lời thoại,... Thành phần cơ bản của lời văn trần thuật là lời gián tiếp (của người kể chuyện) và lời trực tiếp (của nhân vật) được tổ chức theo cách thức hoạt động giao tiếp (lời độc thoại, lời đối thoại)

- **Lời người kể chuyện**: Gắn với ngôi kể, điểm nhìn, ý thức, giọng điệu của người kể chuyện, có chức năng miêu tả, trần thuật, phán đoán, đánh giá đối với đối tượng được miêu tả, trần thuật cũng như định hướng việc hình dung, theo dõi mạch kể của người đọc. - **Lời nhân vật**: ngôn ngữ của chính nhân vật, độc thoại hay đối thoại gắn liền với ý thức, quan điểm, giọng điệu của chính nhân vật.

- **Lời người kể chuyện và lời nhân vật** có khả năng kết nối, cộng hưởng, giao thoa tạo nên 1 số hiện tượng đặc biệt như:

+ **Lời nửa trực tiếp**: Lời của người kể chuyện nhưng tái hiện ý thức, giọng điệu của nhân vật **Ví dụ**: *Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “Chắc nó trù mình ra!”. Không ai lên tiếng cả. Tức thật! Tức Thật! Ô! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào*

không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều... (Chí Phèo)

+ **Lời độc thoại nội tâm**: tái hiện tiếng nói bên trong của nhân vật

Ví dụ: Hắn nghĩ bụng: “Quái sao nó lại buồn thế nhỉ?...Ồ sao nó lại buồn thế nhỉ?...” (**Vợ nhặt**)

+ **Lời nhại**: mô phỏng quan điểm, ý thức của nhân vật với chủ ý mỉa mai, bông đùa **Ví dụ**: *Ra hắn đã có vợ rồi đấy ư? Hà! Việc xảy ra thật hắn cũng không ngờ, hắn chỉ tâm phơ tâm phào đâu có hai bận, ấy thế mà thành vợ thành chồng... (Vợ nhặt)*

* **Không gian nghệ thuật**

- **Không gian NT** là không gian mà nhân vật sống, hồi tưởng, mơ tưởng; là không gian mà câu chuyện diễn ra **Ví dụ**:

+ Không gian của truyện ngắn **Vợ nhặt**: Không gian chính bao trùm là xóm ngụ cư, không gian nhỏ hơn là căn nhà mẹ con Tràng sống; Ngoài ra có không gian ở cửa nhà kho nơi Tràng đi xe thóc lên tỉnh

+ Không gian của truyện ngắn **Chí Phèo**: Không gian chính bao trùm là làng Vũ Đại, những không gian nhỏ hơn như: Nhà Bá Kiến, túp lều ven sông chỗ Chí Phèo trú ngụ, vườn chuối

* **Thời gian nghệ thuật**

- Văn học miêu tả con người và cuộc sống trong 1 quá trình chứ không phải 1 khoảnh khắc như hội họa, nhiếp ảnh. +Thời gian tuyến tính

+Thời gian đa chiều ***Chi**

tiết tiêu biểu:

+ **Chi tiết NT:** là đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa của tác phẩm, nhờ chi tiết mà thế giới nghệ thuật của tác phẩm mới hiện ra 1 cách sinh động và cụ thể

+ **Chi tiết tiêu biểu:** là chi tiết mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng.

* **Đánh giá vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện ngắn hiện đại.** +

Được sử dụng như một phương thức nghệ thuật để phản ánh thực tại.

+ Thể hiện quan niệm về thế giới và xã hội của tác giả.

+ Tạo bối cảnh, mang lại tính li kì, hấp dẫn cho câu chuyện.

+ Nhận diện về phong cách nhà văn.

2. Một số lưu ý khi đọc hiểu văn bản truyện ngắn hiện đại.

- Đọc văn bản, nhận diện được câu chuyện (chi tiết, sự kiện, diễn biến), hệ thống nhân vật.

- Xác định, phân tích các yếu tố nổi bật như nhân vật, không gian, thời gian nghệ thuật, sự kiện, tình huống truyện.

- Kết nối các nội dung đã phân tích, suy nghĩ về ý nghĩa của tác phẩm.

- Nhận diện, đánh giá người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) hoặc người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri).

- Liên hệ, kết nối kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để hiểu những vấn đề được đặt ra trong truyện ngắn và rút ra bài học.

SO SÁNH TRUYỆN TRUYỀN KÌ VÀ TRUYỆN NGẮN HIỆN ĐẠI

Tiêu chí phân biệt	Truyện truyền kì	Truyện ngắn hiện đại
Khái niệm	- Là thể loại xuôi tự sự trun văn thời g đại, chịu ảnh hưởng truyện truyền kì Trung Quốc, thời Đường	-Truyện ngắn hiện đại là một tác phẩm tự sự, thường tập trung vào việc kể một câu chuyện gắn với đời sống, phản ánh nhiều khía cạnh của con người và xã hội thời đại đó.
Nội dung	Viết về những câu chuyện xảy ra trong quá khứ, thường mượn “xưa” để nói “nay”.	Tập trung phản ánh đời sống con người và phản ánh các vấn đề xã hội đương thời.

Nghệ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân vật thường là: người hóa thân, người chết sống lại. Nhân vật có sự tương giao giữa thần và người, cõi sống và cõi chết. - Vai trò của yếu tố kì ảo: khiến cho câu chuyện thêm hấp dẫn, thú vị vừa phản ánh hiện thực vừa bộc lộ thái độ người viết. - Xuất hiện lời bình cuối truyện mang hàm ý khuyên răn hoặc nêu lên một bài học trong cuộc sống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân vật thường là những con người trần thế, tính cách phức tạp và thường phản ánh được những mâu thuẫn, xung đột trong cuộc sống hiện đại. - Đánh giá vai trò của yếu tố kì ảo: <ul style="list-style-type: none"> + Được sử dụng như một phương thức nghệ thuật để phản ánh thực tại. + Thể hiện quan niệm về thế giới và xã hội của tác giả. + Tạo bối cảnh, mang lại tính li kì, hấp dẫn cho câu chuyện. + Nhận diện về phong cách nhà văn
-------------------	---	--

III. TIỂU THUYẾT:

1. Khái quát chung:

1.1. Khái niệm: *Tiểu thuyết* là loại tác phẩm tự sự quy mô lớn, có khả năng thể hiện các nội dung đa dạng và bao quát một phạm vi hiện thực rất rộng, trải ra trên nhiều không gian, thời gian khác nhau nhưng dành sự chú ý đặc biệt cho đời tư hay số phận của con người cá nhân. Từ những hình thái đầu tiên xuất hiện ở thời cổ đại, tiểu thuyết phát triển theo nhiều hướng khác nhau, tùy thuộc vào những tiền đề lịch sử, xã hội, văn hoá, thẩm mỹ nhất định. Đến thời cận đại, hiện đại, tiểu thuyết đạt được bước tiến lớn, trở thành một thể loại chính của đời sống văn học và tác động mạnh mẽ đến sự biến đổi, phát triển của nhiều thể loại khác.

1.2. Tiểu thuyết hiện đại: là loại tiểu thuyết thể hiện một cách tư duy mới, mang tính hiện đại về đời sống, phân biệt với tiểu thuyết cổ điển ra đời trước thời đại tư bản chủ nghĩa.

- Đặc điểm của tiểu thuyết hiện đại:

- + Nhìn cuộc sống từ góc độ đời tư quan tâm đến cái thường ngày, cái đang diễn biến với cách tiếp cận gần gũi, không lí tưởng hoá hiện thực.
- + Nhân vật là "con người nếm trải", không bất biến, có quá trình vận động phức tạp về tính cách, tâm lí
- + Có kết cấu nhiều tầng lớp tuyến tính hoặc phi tuyến tính, có sự đan xen của nhiều bộ ngôn ngữ, phản ánh sự tồn tại, xung đột thường xuyên giữa các ý thức xã hội.
- + Có khả năng tổng hợp cao mọi kinh nghiệm nghệ thuật của các thể loại văn học khác để hình thức luôn ở trong trạng thái biến đổi không ngừng.

1.3. Một số phong cách tiểu thuyết:

* Phong cách hiện thực.

- Chú trọng thể hiện mối quan hệ giữa hoàn cảnh xã hội với sự hình thành tính cách con người, quan tâm miêu tả một cách chi tiết, "như thật" những hình ảnh phong phú, phức tạp của hiện thực cuộc sống, thường loại trừ sự "tô vẽ" hay lí tưởng hoá.
- Trong văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX, phong cách hiện thực gắn với tên tuổi và sáng tác của các nhà văn như Ngô Tất Tố, Nguyên Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao.

* Phong cách hiện đại.

- Xuất hiện cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX
- Lấy việc phá vỡ các giới hạn và khuôn mẫu cứng nhắc của những phong cách văn học truyền thống làm nguyên tắc thẩm mĩ cơ bản

2. Một số lưu ý khi đọc hiểu văn bản tiểu thuyết hiện đại.

- Xác định, phân tích các yếu tố đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại như:
 - + Nhân vật: là "con người ném trái", không bất biến, không bất biến, có quá trình vận động phức tạp về tính cách, tâm lí.
 - + Kết cấu không gian, thời gian: nhiều tầng lớp tuyến tính hoặc phi tuyến tính.
 - + Ngôn ngữ: có sự đan xen của nhiều bộ ngôn ngữ, phản ánh sự tồn tại, xung đột thường xuyên giữa các ý thức xã hội.
- Kết nối các nội dung đã phân tích, suy nghĩ về giá trị hiện thực và ý nghĩa của cả tác phẩm và phong cách sáng tác của tác giả.
- Liên hệ, kết nối kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để hiểu những vấn đề được đặt ra trong truyện ngắn và rút ra bài học.

B. DẠNG HỎI ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN TRUYỆN.

I. Câu hỏi nhận biết.

Cách hỏi 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản/ đoạn trích. - Căn cứ vào đặc trưng của các thể loại văn bản văn học.

Cách hỏi 2. Xác định ngôi kể, điểm nhìn trần thuật của truyện.

- Căn cứ vào đặc trưng của ngôi kể, điểm nhìn trần thuật.
- Căn cứ vào cốt truyện, các yếu tố cụ thể đoạn trích/văn bản.

Cách hỏi 3. Xác định nhân vật chính/ nhân vật trung tâm/ nhân vật kì ảo trong văn bản/ đoạn trích.

- Căn cứ vào đặc trưng của các kiểu nhân vật.
 - Căn cứ vào cốt truyện, mối liên hệ giữa các nhân vật để xác định
- Cách hỏi 4. Liệt kê các yếu tố kì ảo trong đoạn trích/ văn bản.**
- Căn cứ vào đặc trưng của các yếu tố kì ảo như nhân vật kì ảo, sự việc kì ảo, thủ pháp nghệ thuật,...

- Căn cứ vào cốt truyện, các yếu tố cụ thể trong đoạn trích/văn bản

Cách hỏi 5. Xác định không gian, thời gian của truyện.

- Xác định bố cục truyện
- Trả lời cho những câu hỏi: Có những loại không gian, thời gian nào được nhắc tới.

Cách hỏi 6. Xác định thông tin chính về sự việc/ sự kiện chính/ chi tiết.

- Căn cứ yêu cầu đề bài.
- Tìm vị trí của câu văn/ câu thơ chứa thông tin.

Cách hỏi 7. Nhân vật...hiện lên qua chi tiết nào trong đoạn trích/ văn bản?

- Căn cứ để xác định:
- + Đặt nhân vật vào từng tình huống, sự việc, các mối quan hệ.
- + Tìm các chi tiết khắc hoạ: lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật.

Cách hỏi 8.....

II. Câu hỏi thông hiểu.

Cách hỏi 1. Nêu hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng biện pháp tu từ trong đoạn trích/ văn bản.

- Gọi tên, chỉ ra từ ngữ, hình ảnh chứa biện pháp tu từ
- Nêu hiệu quả: Biện pháp tu từ... đã đem lại hiệu quả cho văn bản.
- + Về nội dung (trả lời các câu hỏi): Nhằm nhấn mạnh/ khắc hoạ điều gì? Thể hiện tâm trạng, thái độ, cảm xúc gì của tác giả? Qua đó gửi gắm thông điệp, bài học, ý nghĩa gì của tác giả?
- + Về hình thức nghệ thuật:
 - ++ Với các biện pháp điệp: Tạo nhịp điệu,...; giọng điệu,...; tăng tính liên kết cho văn bản (chỉ rõ nhịp điệu gì, giọng điệu gì);
 - ++ Với các biện pháp ẩn dụ, so sánh, nhân hoá, hoán dụ,... Khiến văn bản/ đoạn văn giàu hình ảnh, sinh động, hấp dẫn.

Cách hỏi 2. Nêu chủ đề của đoạn trích/ văn bản.

- Căn cứ nhan đề văn bản.
- Căn cứ nội dung văn bản.

Cách hỏi 3. Nêu ý nghĩa của chi tiết... trong văn bản?

- Xác định chi tiết đó thuộc phương diện nào? Xuất hiện bao nhiêu lần trong tác phẩm?
- Tìm hiểu ý nghĩa của chi tiết:
 - + Khắc hoạ nhân vật.
 - + Tạo sự phát triển cho câu chuyện.
 - + Thể hiện tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm.
 - + Thể hiện tài năng nghệ thuật của tác giả.

Cách hỏi 4. Từ chi tiết “....”anh/ chị đánh giá về nhân vật....? -

Khái quát nội dung chi tiết

- Từ nội dung đó làm rõ đặc điểm của nhân vật.

Cách hỏi 5. Nhân vật...hiện lên như thế nào trong đoạn trích/ văn bản?

- Căn cứ để xác định tính cách và phẩm chất của nhân vật:
- + Đặt nhân vật vào từng tình huống, sự việc, các mối quan hệ.
- + Tìm các chi tiết khắc hoạ: lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật.
- Rút ra những nhận xét về số phận, cuộc đời; tính cách, phẩm chất của nhân vật trong từng lĩnh vực, từng mối quan hệ.

Cách hỏi 6. Nhận xét về hình tượng nhân vật.

- Nêu khái quát về hình tượng nhân vật: số phận, cuộc đời; tính cách phẩm chất.

- Nhận xét (trả lời các câu hỏi):

- + Nhân vật đại diện cho đối tượng nào, giai cấp nào trong xã hội?
- + Tính cách, phẩm chất của nhân vật có tốt đẹp, có đem lại giá trị cho cộng đồng, xã hội hay không?
- + Qua số phận; tính cách, phẩm chất đó, nhà văn muốn gửi đến chúng ta thông điệp gì?

Cách hỏi 7. Nêu ý nghĩa của hình ảnh/ hình tượng... trong văn bản/ đoạn trích. -

Tìm các chi tiết miêu tả hình ảnh/ hình tượng trong văn bản và phân loại theo thời điểm xuất hiện.

- Tìm hiểu nghĩa đen của từng hình ảnh trong cuộc sống thực tại.
- Rút ra ý nghĩa tượng trưng của từng hình ảnh trong tác phẩm (gắn với nhân vật, tư tưởng chủ đề của tác phẩm).

Cách hỏi 8. Nhận xét về điểm nhìn trần thuật và người kể chuyện.

- Xác định và chỉ rõ ngôi kể, người kể chuyện, điểm nhìn trần thuật. - Nhận xét. Trả lời câu hỏi:

- + Ngôi kể, người kể chuyện có độc đáo hay không? Tác dụng của việc lựa chọn ngôi kể và người kể chuyện đó là gì?
- + Điểm nhìn trần thuật có sự thay đổi hay không? Có mới mẻ, sáng tạo hay không?

Cách hỏi 9. Nhận xét về giọng điệu văn bản.

- Chỉ rõ giọng điệu của văn bản (cảm xúc, thái độ của nhân vật trữ tình/ tác giả thể hiện trong văn bản).

- Nhận xét. Trả lời các câu hỏi:

- + Có đa dạng phong phú hay không? Có linh hoạt hay không? + Có góp phần thể hiện rõ nét nội dung, tư tưởng chủ đề của văn bản hay không?
- + Có đem lại những xúc cảm mới mẻ cho bạn đọc hay không?

Cách hỏi 10. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả (tả cảnh và diễn biến tâm lí các nhân vật).

- Liệt kê các chi tiết miêu tả thiên nhiên và diễn biến tâm lí của các nhân vật.
- Chỉ rõ các biện pháp nghệ thuật mà tác giả đã sử dụng. - Nhận xét (trả lời các câu hỏi):

- + Những biện pháp nghệ thuật đó có độc đáo hay không?
- + Có góp phần thể hiện nội dung, tư tưởng chủ đề của tác phẩm, tài năng nghệ thuật của tác giả hay không?

Cách hỏi 11.....

III. Câu hỏi vận dụng

Cách hỏi 1. Từ nội dung văn bản anh/ chị có suy nghĩ gì?

- Khái quát nội dung văn bản.

Khẳng định văn bản đã gợi cho mỗi chúng ta những suy nghĩ sâu sắc:

- + Nhận thức: Nhận thức được những điều gì từ nội dung của văn bản?
- + Thái độ, tình cảm: Thức tỉnh trong mỗi chúng ta những xúc cảm gì?

+ Hành động: Từ đó, giúp bản thân ta ý thức được cần phải làm gì?

Cách hỏi 2. Chi tiết/ sự việc... có ý nghĩa gì đối với anh/chị? -

Khái quát nội dung chi tiết/ sự việc.

- Khẳng định chi tiết/ sự việc có ý nghĩa sâu sắc với bản thân mỗi chúng ta:

+ Nhận thức: Giúp mỗi chúng ta nhận thức rõ hơn về...

+ Thái độ, tình cảm: Thức tỉnh trong mỗi chúng ta những xúc cảm...

+ Hành động: Từ đó, giúp bản thân ta cần phải...

Cách hỏi 3. Anh/ Chị có đồng tình với quan niệm của tác giả được thể hiện trong văn bản hay không? Vì sao? - Chỉ rõ quan điểm của bản thân: đồng tình hoặc không đồng tình

- Lí giải: 03 lí lẽ (nhận thức, thái độ, hành động).

Cách hỏi 4. Thông điệp/ Bài học ý nghĩa nhất mà anh/ chị rút ra từ văn bản là gì? Vì sao?

- Nêu thông điệp/ bài học bằng một câu đơn, bám sát vào nội dung chính của văn bản. -

Lí giải: từ 02 lí lẽ (nhận thức, thái độ, hành động).

III. DẠNG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ VB TRUYỆN.

Dạng 1: DẠNG BÀI NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG, NGHỆ

Mở bài	- Dẫn dắt vào vấn đề (Nêu lí do lựa chọn tác phẩm để phân tích; nét nổi bật gây ấn tượng của tác phẩm)
Thân bài	1. Giới thiệu ngắn gọn về tác giả, tác phẩm (nhân đề, chủ đề,...) 2. Tóm tắt nội dung chính của truyện. 3. Phân tích chủ đề của truyện. - Chủ đề nói về vấn đề hiện thực gì? - Minh chứng thể hiện trong tác phẩm: qua nội dung câu chuyện, qua nhân vật,... 4. Phân tích nét đặc sắc về nghệ thuật. - Cách xây dựng cốt truyện (Dẫn chứng trong truyện) - Tình huống truyện (Dẫn chứng trong truyện) - Nghệ thuật xây dựng nhân vật (vai trò của nhân vật trong mạch truyện) - Cách sử dụng ngôi kể, lời thoại... (Dẫn chứng trong truyện)
Kết bài	- Khái quát nội dung chính đã trình bày. - Nhận xét đánh giá về thành công/hạn chế của truyện - Mở rộng vấn đề bàn luận về tác phẩm

THUẬT TRONG VB TRUYỆN (chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật).

Dàn ý chung

Dạng 2: DẠNG BÀI NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ MỘT KHÍA CẠNH NỘI DUNG, NGHỆ THUẬT TRONG VB TRUYỆN.

2. 1. PHÂN TÍCH NGHỆ THUẬT XÂY DỰNG TÌNH HUỐNG TRONG TÁC PHẨM TRUYỆN.

1. Mở bài:

Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích (nếu đề yêu cầu).

Giới thiệu yếu tố cần nghị luận: nghệ thuật xây dựng tình huống truyện cần phân tích.

2. Thân bài:

***Luận điểm 1: Giới thiệu chung về tình huống** (khái niệm tình huống, vai trò của tình huống,...)

- **Khái niệm:** là sự kiện xảy ra trong truyện dẫn đến những đột biến trong câu chuyện, làm bộc lộ những nét bản chất của đời sống và của nhân vật, đồng thời thể hiện rõ tư tưởng nghệ thuật của nhà văn

- **Vai trò:** + Đối với cốt truyện (có vai trò thúc đẩy cốt truyện)

+ Đối với nhân vật (góp phần giúp nhân vật bộc lộ tính cách, tâm lý, cảm xúc)

+ Đối với chủ đề tư tưởng (Khắc họa chủ đề, tư tưởng)

***Luận điểm 2: Tái hiện tình huống của truyện cần phân tích**

+ Gọi tên tình huống truyện

+ Miêu tả lại tình huống truyện 1 cách ngắn gọn

***Luận điểm 3: Phân tích những nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng tình huống của tác giả**

Một số cách xây dựng tình huống thường gặp:

+ Đặt nhân vật vào trong 1 ngữ cảnh đặc biệt, éo le, làm môi trường cho nhân vật hoạt động, qua đó bộc lộ phẩm chất, tính cách.

+ Đẩy nhân vật vào một tình thế thử thách, phải giải quyết bằng hành động (tình huống hành động).

+ Đặt nhân vật rơi vào một tình thế làm nảy sinh biến động trong thế giới tình cảm (tình huống tâm trạng).

+ Đặt nhân vật rơi vào một tình thế khiến nhân vật giác ngộ, vỡ lẽ, thức tỉnh (tình huống nhận thức)

+ Ngoài việc sáng tạo ra tình huống đặc sắc, nhà văn còn tổ chức để diễn biến tình huống trở nên hấp dẫn nhờ các yếu tố tổng hợp như: ngữ cảnh, lời văn, bố cục, kết cấu,

...

***Luận điểm 4: Đánh giá**

+ Đánh giá chung về tình huống

+ Đánh giá về tài năng, tư tưởng, tình cảm của nhà văn 3.

Kết bài:

- Khẳng định lại giá trị của tình huống

- Nêu cảm xúc người viết, mở rộng vấn đề

2.2. PHÂN TÍCH NHÂN VẬT TRONG TÁC PHẨM TRUYỆN

1. Mở bài:

- Dẫn dắt vào vấn đề

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.
- Giới thiệu nhân vật trong truyện cần phân tích.

2. Thân bài: *Luận điểm 1: Phân tích đặc điểm nhân vật.

- Sự xuất hiện (qua nguồn gốc, lai lịch, số phận,...)
- Phân tích những chi tiết ngoại hình, hành động, ngôn ngữ, nội tâm,... Khái quát những đặc điểm của nhân vật từ những chi tiết đó.

***Luận điểm 2: Phân tích những nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật.**

- Một số cách xây dựng nhân vật thường gặp:
 - + Xây dựng nhân vật qua nét riêng về ngoại hình, lời thoại, hành động + Xây dựng nhân vật qua thế giới nội tâm
 - + Đặt nhân vật vào tình huống đặc biệt.
 - + Xây dựng nhân vật bằng bút pháp: tả thực hoặc lí tưởng hóa...

***Luận điểm 3: Đánh giá**

- + Ý nghĩa của nhân vật trong việc thể hiện chủ đề, tư tưởng tác phẩm
- + Tài năng nghệ thuật, tấm lòng của nhà văn 3.

Kết bài:

- Khẳng định sức sống của nhân vật trong lòng độc giả
- Nêu cảm xúc người viết, mở rộng vấn đề

2.3. VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH VAI TRÒ CỦA NGƯỜI KỂ CHUYỆN TRONG TÁC PHẨM.

1. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích (nếu đề yêu cầu).
- Giới thiệu yếu tố cần nghị luận: đặc điểm, vai trò, chức năng của người kể chuyện trong truyện cần phân tích.

2. Thân bài:

***Luận điểm 1: Khái quát chung, ngắn gọn về nhân vật người kể chuyện**

- + Nhân vật người kể chuyện nói chung: Là một được tác giả tạo ra, đảm nhiệm việc kể lại câu chuyện trong văn bản truyện. Người kể chuyện có thể là hình tượng của chính tác giả (tất nhiên không đồng nhất với tác giả ngoài đời); có thể là một người biết câu chuyện và kể lại; có thể là một nhân vật do tác giả sáng tạo ra... Hình tượng người kể chuyện đem lại một cái nhìn, một sự đánh giá bổ sung cho tác phẩm, làm cho đời sống và con người trong tác phẩm thêm phong phú hơn.
- + Xác định nhân vật người kể chuyện trong truyện.

***Luận điểm 2: Phân tích vai trò của người kể chuyện trong tác phẩm được yêu cầu.**

- Xác định ngôi kể.
- Chỉ ra sự xuất hiện của người kể chuyện trong mạch vận động của cốt truyện.
- Chỉ ra sự tham gia của người kể chuyện trong việc thể hiện tính cách nhân vật khác.

***Luận điểm 3: Đánh giá vai trò của người kể chuyện.**

- + Ý nghĩa của nhân vật người kể chuyện trong việc thể hiện chủ đề, tư tưởng tác phẩm.
- + Tài năng nghệ thuật, tư tưởng của nhà văn, thông điệp của tác giả.

3. Kết bài:

- Nêu cảm xúc người viết, mở rộng vấn đề

2.4. PHÂN TÍCH CÁCH XÂY DỰNG TRUYỆN KỂ CỦA TÁC PHẨM TRUYỆN

1. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.
- Giới thiệu yếu tố cần nghị luận: cách xây dựng truyện kể trong truyện cần phân tích.

2. Thân bài:

***Luận điểm 1: Cảm nhận chung về cách xây dựng truyện kể trong tác phẩm truyện**
 Truyện kể: là cách câu chuyện được kể như thế nào. Nó bao gồm các sự kiện được tổ chức theo mạch kể của văn bản tự sự, gắn liền với vai trò của người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật.

***Luận điểm 2: Phân tích những nét đặc sắc trong cách xây dựng truyện kể** Một số cách xây dựng truyện kể thường gặp:

- + Cách tổ chức hệ thống sự kiện
- + Điểm nhìn: các phương thức tổ chức điểm nhìn +
- Lời văn: từ ngữ, cấu trúc câu, nhịp điệu trần thuật,...

***Luận điểm 3: Đánh giá**

- + Giá trị của cách xây dựng truyện kể trong việc thể hiện chủ đề, tư tưởng tác phẩm. +
- Tài năng nghệ thuật, tư tưởng của nhà văn, thông điệp của tác giả.

3. Kết bài:

- Nêu cảm xúc người viết, mở rộng vấn đề

SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ HAI TÁC PHẨM TRUYỆN

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM.

I. YÊU CẦU

- Nêu được vấn đề cần được so sánh, đánh giá, trình bày các thông tin khái quát về hai tác phẩm.
- Xây dựng được tiêu chí so sánh.
- Chỉ rõ và phân tích những điểm giống, khác trên cả hai phương diện nội dung, nghệ thuật của hai tác phẩm truyện.
- Đưa ra những nhận xét, đánh giá phù hợp, chính xác về thể loại, giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật, phong cách nghệ thuật của từng nhà văn.
- Nêu được ý nghĩa của việc đánh giá hai tác phẩm qua việc so sánh.

II. DÀN Ý CHUNG

1. Mở bài

- Dẫn dắt và giới thiệu đối tượng so sánh: tên hai tác phẩm, hai tác giả.

- Nêu vấn đề cần so sánh.

2. Thân bài

* Đoạn văn khái quát chung

- Giới thiệu vài nét về hai tác giả (*Nếu là tác giả được học trong chương trình hoặc được giới thiệu trong phần cước chú của đề thi*).

- Giới thiệu vài nét về hai tác phẩm:

+ Hoàn cảnh ra đời (*Nếu phần cước chú của đề thi có giới thiệu*).

+ Đề tài, cốt truyện, nhân vật chính (*Căn cứ vào văn bản*).

- Khái quát điểm giống và khác nhau được thể hiện qua hai tác phẩm/ đoạn trích.

* Luận điểm 1. Điểm giống nhau của hai tác phẩm đoạn trích về nội dung, nghệ thuật.

+ **Điểm giống về nội dung:** Đề tài, chủ đề, hình tượng nhân vật, giá trị hiện thực, nhân đạo,... của hai tác phẩm truyện.

+ **Điểm giống về nghệ thuật:** Ngôi kể, điểm nhìn, cốt truyện, kết cấu truyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôn ngữ, giọng điệu,... của hai tác phẩm truyện.

* Luận điểm 2. Điểm khác nhau của hai tác phẩm/ đoạn trích về nội dung, nghệ thuật.

- Điểm khác nhau về nội dung:

+ *Tác phẩm/ đoạn trích 1:* Tư tưởng chủ đề của tác phẩm có gì khác? Số phận cuộc đời, vẻ đẹp của hình tượng nhân vật trong tác phẩm có gì khác? Nét mới về giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo, tư tưởng chủ đề của tác phẩm?

+ *Tác phẩm/ đoạn trích 2:* Nét khác biệt về tư tưởng chủ đề của tác phẩm là gì? Hình tượng nhân vật có số phận cuộc đời, vẻ đẹp như thế nào? Có điểm khác biệt như thế nào? Nét mới về giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo của tác phẩm?

- Điểm khác nhau về nghệ thuật:

+ *Tác phẩm/ đoạn trích 1:* Ngôi kể, điểm nhìn, cốt truyện, kết cấu truyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôn ngữ, giọng điệu,...

+ *Tác phẩm/ đoạn trích 2:* Ngôi kể, điểm nhìn, cốt truyện, kết cấu truyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôn ngữ, giọng điệu,...

* Luận điểm 3. Lí giải điểm giống, khác nhau và nêu ý nghĩa.

- Lí giải vì sao có điểm tương đồng, khác biệt?

+ Bối cảnh thời đại.

+ Đặc trưng thi pháp của thời kì/ giai đoạn văn học.

+ Phong cách nghệ thuật riêng của tác giả.

- Ý nghĩa của sự tương đồng, khác biệt:

+ Sự thống nhất trong quan điểm, cách nhìn nhận của tác giả, đặc trưng thi pháp của thời kì/ giai đoạn; xu thế chung của thời đại.

+ Sự độc đáo, đa dạng trong phong cách nghệ thuật. Sự phong phú của nền văn học.

* Đánh giá

- Đánh giá chung về sự tương đồng, khác biệt giữa hai tác phẩm và khẳng định giá trị độc đáo của mỗi tác phẩm.
- Khẳng định sự đóng góp của hai tác phẩm, hai tác giả. **3. Kết bài**
- Khẳng định ý nghĩa của so sánh, đánh giá hai tác phẩm. Có thể nêu những ấn tượng của bản thân.

B. LUYỆN TẬP VẬN DỤNG.

ĐỀ LUYỆN SỐ 01 – SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ HAI TÁC PHẨM TRUYỆN

(Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh, đánh giá hai đoạn trích sau):

Hai lần chết (Thạch Lam) và **Dì Hảo** (Nam Cao)

Đoạn trích 1:

HAI LẦN CHẾT

(Thạch Lam)

(*Lược dẫn*: Dung là con thứ bốn trong gia đình bị sa sút kinh tế. Nàng lớn lên trong sự hờ hững, lạnh nhạt của gia đình. Rồi bị mẹ già bán cho một nhà giàu để lấy mấy trăm đồng bạc.)

Khốn nạn cho Dung từ bé đến nay không phải làm công việc gì nặng nhọc, bây giờ phải tát nước, nhổ cỏ, làm lụng đầu tắt mặt tối suốt ngày. Đã thế lại không có người an ủi. Chồng nàng thì cả ngày thả diều, chả biết cái gì mà cũng không dám cãi lại bà cụ. Còn hai em chồng nàng thì ghê gớm lắm, thi nhau làm cho nàng bị mắng thêm. Những lúc Dung cực nhọc quá, ngồi khóc thì bà mẹ chồng lại day nghiến: - Làm đi chứ, đừng ngồi đấy mà sụt sịt đi cô. Nhà tôi không có người ăn chơi, không có người cả ngày ôm lấy chồng đâu.

Rồi bà kể thêm:

- Bây giờ là người nhà tao rồi thì phải làm. Mấy trăm bạc dẫn cưới, chứ tao có lấy không đâu.

Dung chỉ khóc, không dám nói gì. Nàng đã viết ba bốn lá thư về kể nỗi khổ sở của nàng, nhưng không thấy cha mẹ ở nhà trả lời.

(*Lược dẫn*: Dung ăn trộm tiền của mẹ chồng để trốn về nhà nhưng bị mẹ đẻ day nghiến. Sáng hôm sau, mẹ chồng xuống tìm nàng.)

Bị khổ quá, nàng không khóc được nữa. Nàng không còn hy vọng gì ở nhà cha mẹ nữa. Nghĩ đến những lời day nghiến, những nỗi hành hạ nàng phải sẽ chịu, Dung thấy lạnh người đi như bị sốt. Nàng hoa mắt lên, đầu óc rối bời, Dung ước ao cái chết như một sự thoát nợ.

Nàng không nhớ rõ gì. Ra đến sông lúc nào nàng cũng không biết. Như trong một giấc mơ, Dung lơ mơ thấy cái thành cầu, thấy giòng nước chảy. Trĩ nàng sắc lại khi ước lạnh đập vào mặt, nàng uất ức lịm đi, thấy máu đỏ trào lên, rồi một cái màng đen tối kéo đến che lấp cả.

Bỗng nàng mơ màng nghe thấy tiếng nhiều người, tiếng gọi tên nàng, một làn nước nóng đi vào cổ. Dung ú ớ cựa mình muốn trả lời.

[...] Hai hôm sau, Dung mạnh khỏe hẳn. Bà mẹ chồng vẫn chờ nàng, hỏi có về gay gắt thêm:

- Cô định tự tử để gieo cái tiếng xấu cho tôi à? Nhưng đời nào, trời có mắt chứ đã dễ mà chết được. Thế bây giờ cô định thế nào? Định ở hay định về?

Dung buồn bã trả lời:

- Con xin về.

(Trích “Hai lần chết”, *Tuyển tập Thạch Lam*, NXB Văn học, 2008, tr. 75 -84) **Đoạn**

trích 2:

DÌ HẢO

(Nam Cao) (*Lược dẫn*: Dì Hảo là con nuôi của bà tôi. Bố đẻ của dì chết đã lâu. Mẹ đẻ dì là bà xã Vận. Dù công việc buôn bán thuận lợi nhưng vì phải nuôi hai đứa con nheo nhóc cùng với đồng nợ chồng chất nên bà đẻ dì Hảo đi ở. Mới đầu về nhà mẹ nuôi, dì Hảo khóc ghê lắm nhưng rồi cũng quen dần và trở thành một người con gái rất ngoan đạo. Đến khi lấy chồng, dì dành cho chồng tất cả tình yêu thương nhưng chồng dì lại là một kẻ cờ bạc, rượu chè, vũ phu, không yêu dì.)

Hắn khinh dì là đứa con nuôi, còn hắn là con dòng cháu giống. Và tuy rằng nghèo xác, hắn nhất định không làm gì. Hắn lấy vợ để cho vợ nó nuôi. Dì Hảo cũng nghĩ đúng như thế ấy; dì làm mà nuôi hắn. Người vợ đảm đang ấy kiếm mỗi ngày được hai hào, dì ăn có năm xu. Còn một hào thì hắn dùng mà uống rượu. Và dì Hảo sung sướng lắm. Và gia đình vui vẻ lắm. Nhưng sự tai ác của ông trời bắt dì đẻ một đứa con.

Đứa con chết, mà dì thì tê liệt. Mỗi ngày ngồi là một ngày không có hai hào. Người chồng muốn đó là cái lỗi của người vợ vô phúc ấy.

Nhưng mới đầu hắn chỉ nghĩ thế thôi. Là vì nhờ ít tiền dành dụm, người ta vẫn có thể đủ cả cơm lẫn rượu. Nhưng rồi rượu phải bớt đi. Đến cả cơm cũng thế. Đến lúc ấy thì hắn không nhìn được nữa. Hắn chửi bâng quơ. Hắn chửi những nhà giàu, hắn chửi số kiếp hắn, và sau cùng thì chửi vợ. Ô! Hắn chửi nhiều lắm lắm, một bữa đói rượu rồi tình cờ có một bữa rượu say.

Dì Hảo chẳng nói năng gì. Dì nghiêng chặt răng để cho khỏi khóc nhưng mà dì cứ khóc. Chao ôi! Dì Hảo khóc. Dì khóc nức nở, khóc nấc lên, khóc như người ta thổ. Dì thổ ra nước mắt. Nhưng đã vội phí nước mắt làm gì nhiều đến thế. Vì dì còn phải khóc hơn thế nhiều, khi hắn chán chửi, bỏ nhà mà đi, bỏ đi bơ vơ, đau ốm, để tìm cơm rượu. Trách làm gì hắn, cái con người bắt buộc phải tàn nhẫn ấy? Hắn phải ăn, phải uống, phải vui thú, đó là đời của hắn. Dì Hảo què liệt không còn những cái ấy để mà cho. Không, dì có trách chi con người tàn nhẫn ấy. Cũng như dì đã không trách bà tôi đã làm ngơ không cấp đỡ cho dì. Bà tôi có còn giàu như trước nữa đâu? Người đã già, đã ốm yếu, và khổ cực thay! Đã nghèo như lúc còn hăm hai. Cái cơ nghiệp người gây dựng thầy tôi buôn bán thua lỗ, chúng tôi học hành tốn phí nhiều, đã tan tác đi theo gió bốn phương. Người chỉ có thể đem đến cho dì Hảo mỗi ngày một xu quà, và rất nhiều nước mắt. Và rất nhiều lời than thở.

(Trích “Dì Hảo”, *Tuyển tập truyện ngắn Đôi mắt*, Nam Cao, NXB Văn học, 2017) **Chú thích:**

* **Thạch Lam** (1910 - 1942) tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh, sau đổi là Nguyễn Tường Lân, là người đôn hậu tinh tế, rất thành công ở thể loại truyện ngắn. Thạch Lam chủ yếu khai thác thế giới nội tâm của nhân vật với những cảm xúc mong manh, mơ hồ. Mỗi truyện ngắn như một bài thơ trữ tình.

* **Nam Cao** (1915 - 1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri, là nhà văn lớn của trào lưu văn học hiện thực phê phán 1930 - 1945, là người có vẻ ngoài lạnh lùng nhưng đời sống nội tâm phong phú, có tấm lòng đôn hậu, chan chứa yêu thương. Nam Cao luôn đi sâu khai thác đời sống nội tâm, tinh thần nhân vật, sử dụng phương pháp độc thoại nội dung đầy khéo léo, tinh tế.

HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI - ĐỀ LUYỆN SỐ 01

1. **Mở bài:** Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề.

2. **Thân bài:**

* **Khái quát chung:**

- **Giới thiệu hai tác giả hai tác phẩm:** Nếu Nam Cao là nhà văn xuất sắc của nền văn học hiện thực phê phán giai đoạn 1930-1945 thì Thạch Lam là nhà văn tiêu biểu của nhóm Tự lực văn đoàn. Truyện ngắn “Hai lần chết” của và “Dì Hảo” là những tác phẩm tiêu biểu về đề tài người phụ nữ của hai nhà văn.

- **Khái quát điểm giống và điểm khác nhau:** Hai đoạn trích đã gặp nhau ở đề tài, tư tưởng chủ đề, hình tượng nhân vật cùng những nét độc đáo về nghệ thuật như ngôi kể, điểm nhìn, ngôn ngữ. Thế nhưng bên cạnh những - điểm giống nhau đó, hai đoạn trích, hai tác phẩm vẫn mang những nét độc đáo riêng biệt bởi lẽ người nghệ sĩ không lặp lại người khác và không lặp lại chính mình.

***So sánh, đánh giá hai tác phẩm:**

- **Luận điểm 1. Điểm giống nhau của hai đoạn trích về nội dung, nghệ thuật.**

+ “Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó.”. Hai trích đoạn truyện ngắn của Thạch Lam và Nam Cao đã gặp nhau trước tiên ở giá trị tư tưởng.

++ Cả hai đoạn trích đều viết về đề tài người nông dân nghèo mà cụ thể là người phụ nữ dưới chế độ phong kiến nửa thực dân. Qua số phận cuộc đời đầy đau khổ bất hạnh của người phụ nữ, Thạch Lam và Nam Cao lên tiếng tố cáo sự bất công ngang trái của xã hội và thể hiện sự cảm thông, xót xa, thương yêu cùng niềm trân trọng ngợi ca, bênh vực những người phụ nữ trong xã hội phong kiến nửa thực dân.

++ Hình tượng nhân vật trung tâm ở hai đoạn trích là Dì Hảo và Dung. Đó đều là những người phụ nữ có số phận cuộc đời bất hạnh. Từ nhỏ họ đã phải chịu cảnh thờ ơ, lạnh nhạt, thiếu thốn tình cảm của mẹ cha. Đến khi lớn lên, lấy chồng, họ đều phải lao động quần quật, chịu sự đánh đập, hành hạ.

+ Điểm giống về nghệ thuật: Cả hai đoạn trích đều sử dụng ngôi kể thứ ba, có sự kết hợp giữa các điểm nhìn như điểm nhìn của người kể chuyện, điểm nhìn bên ngoài và điểm nhìn bên trong, bút pháp tả thực với cách miêu tả cụ thể, tỉ mỉ, khiến nỗi đau của người phụ nữ càng được khắc sâu, tô đậm.

- Luận điểm 2. Điểm khác nhau của hai tác phẩm/ đoạn trích về nội dung, nghệ thuật. + Văn học là lĩnh vực của sự độc đáo, chính vì thế ở mỗi một đoạn trích, người đọc đều cảm nhận được những nét độc đáo về nội dung và nghệ thuật.

++ Đoạn trích “Hai lần chết” khắc hoạ số phận khổ đau, bất hạnh của nhân vật Dung trước sự ghẻ lạnh của mẹ đẻ và sự cay nghiệt của mẹ chồng. Nàng bị chính mẹ đẻ gả bán cho một nhà giàu để lấy mấy trăm đồng bạc và bị mẹ chồng đối xử không khác gì kẻ ăn người ở trong nhà. Đoạn trích “Dì Hảo” khắc hoạ số phận của một người phụ nữ bất hạnh, mồ côi cha, phải sớm đi làm con ở, phải chung sống với một người chồng cờ bạc, vũ phu, không những không được yêu thương mà còn bị khinh ghét, đánh đập. Đó còn là người phụ nữ phải chịu nỗi đau mất con, nỗi đau bị bệnh tật giày vò.

+ Điểm khác nhau về nghệ thuật: Đoạn trích “Hai lần chết” (Thạch Lam) có sự kết hợp giữa điểm nhìn của người kể chuyện với điểm nhìn bên ngoài, điểm nhìn bên trong cùng với ngôn ngữ, giọng điệu của người kể chuyện, của nhân vật. Nhân vật Dung được khắc hoạ qua những đoạn đối thoại với nhân vật người mẹ chồng. Vì thế, đoạn văn có sự đan cài của ngôn ngữ và giọng điệu của nhân vật người mẹ. Còn trong đoạn trích “Dì Hảo” (Nam Cao) là sự kết hợp giữa điểm nhìn người kể chuyện và điểm nhìn bên trong, cùng với ngôn ngữ nửa trực tiếp. Những câu văn còn là chính những dòng suy nghĩ, độc thoại nội tâm của nhân vật để từ đó giúp người đọc cảm nhận rõ hơn tâm trạng đau đớn, tủi cực của nhân vật dì Hảo. Bên cạnh đó, nếu nhân vật Dung được tô đậm bởi tình huống nàng trăm mình xuống sông để tự tử: “Nàng hoa mặt lên, đầu óc rối bời, Dung ước ao cái chết như một sự thoát nợ,”, thì nhân vật dì Hảo được tô đậm bởi chi tiết dì Hảo khóc: “Chao ôi! Dì Hảo khóc. Dì khóc nức nở, khóc nấc lên, khóc như người ta thổ. Dì thổ ra nước mắt.”.

- Luận điểm 3. Lý giải điểm giống, khác nhau và nêu ý nghĩa

+ “Hai lần chết” và “Dì Hảo” đều là hai tác phẩm tiêu biểu của văn học giai đoạn 1930 - 1945, vì thế, cả hai tác phẩm đều có chung bối cảnh đời sống xã hội.

+ Nam Cao và Thạch Lam đều là những nhà văn có tấm lòng nhân đạo cao cả, đều có chung quan điểm “nghệ thuật vị nhân sinh”.

+ Tuy nhiên, cả hai đều là những nhà văn lớn với phong cách nghệ thuật độc đáo. Vì thế, hai tác giả tạo được dấu ấn riêng cho mình trong cách nhìn, cách nghĩ, cách viết phải “khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có”.

+ Chính điểm gặp gỡ và nét độc đáo trong tư tưởng chủ đề, trong nghệ thuật kể chuyện, nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật đã khẳng định giá trị tư tưởng nghệ thuật của hai đoạn trích nói riêng và hai tác phẩm nói chung. Từ đó, góp phần làm tỏ sáng cái tài, cái tâm của hai nhà văn, làm nên tính thống nhất, kế thừa, cùng sự phong phú đa dạng của văn học giai đoạn 1930 - 1945.

*** Đánh giá:**

- Hai đoạn văn tuy chỉ là hai lát cắt nhỏ trong thiên truyện ngắn của Nam Cao, Thạch Lam thế nhưng đã phản ánh chân thực số phận, cuộc đời của những người phụ nữ lao

động nghèo khổ dưới chế độ xã hội phong kiến đầy những bất công ngang trái, từ đó cất lên tiếng nói tố cáo những quan niệm những định kiến cổ hủ về thân phận người phụ nữ trong xã hội, cùng sự thấu hiểu, cảm thông, trân trọng, yêu thương những người phụ nữ nhỏ bé, bất hạnh.

- Qua hai lát cắt trong “Hai lần chết” và “Dì Hảo”, người đọc càng thêm trân trọng tâm lòng và phong cách nghệ thuật độc đáo của hai bậc thầy truyện ngắn của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam.

3. Kết bài: Khẳng định ý nghĩa của so sánh, đánh giá hai tác phẩm. Có thể nêu những ấn tượng của bản thân.

ĐỀ LUYỆN SỐ 02 – SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ HAI TÁC PHẨM TRUYỆN

(Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh, đánh giá hai đoạn trích sau):

Mây trắng còn bay (Bảo Ninh) và **Một người Hà Nội** (Nguyễn Khải)

Đoạn trích 1:

MÂY TRẮNG CÒN BAY

(Bảo Ninh)

(*Lược phần đầu truyện:* Nhân vật “tôi” (là một hành khách trên chuyến bay) kể về một bà cụ lần đầu tiên đi máy bay. Khi máy bay ra khỏi vùng thời tiết xấu, bà cụ thích thú nhìn ngắm mây bay bên ngoài cửa sổ và bắt chuyện với “tay vận comple” nhưng không được hẳn đáp lại. Bà cụ không ăn gì mà chỉ xin một cốc nước lúc cô tiếp viên mang đồ đến phục vụ. Khi máy bay bay qua vùng vĩ tuyến 17, nhân vật tôi thiu thiu ngủ thì bị đánh thức bởi tiếng quát của tay vận comple nạt bà cụ)

[...] Tôi giật bản mình. Tôi bị giăng khỏi giấc ngủ không phải vì tiếng quát, tay ngồi cạnh tôi không quát to tiếng, chỉ nạt, nạt khế thôi, đủ nghe. Nhưng âm hưởng của nỗi hoảng hốt và sự cục cằn trong giọng y như tát vào mặt người ta. Thận trọng, tôi liếc nhìn. Khói thuốc và cặp vai to đùng của y che khuất cả bà cụ già, cả ô cửa sổ.

Này, cô kia, cô nhân viên! - Y sang trọng đứng dậy mắng - Tới mà nhìn! Đây là hàng không hay là cái xô bếp? Là phi cơ hay là cái miếu thờ thế này, hả?

- Van bác... - Bà cụ sợ sệt - Bác ơi, van bác... Chẳng là, bác ạ, bữa nay giỗ thằng cả nhà tôi. Non ba chục năm rồi, bác ơi, tôi mới lên được đến miền cháu khuất. Tay nọ gần như bước xéo lên đùi tôi, xấn ra lỗi đi. Bộ mặt hồng hào bưng bưng giận dữ và khinh miệt.

Bà cụ ngồi, lặng phất, lưng còng xuống, hai bàn tay chấp lại, gầy guộc. Trên chiếc bàn gấp bày đĩa hoa cúng, nải chuối xanh, mấy cái phẩm oản và ba cây nhang cắm trong chiếc cốc thủy tinh đựng gạo. Một bức ảnh ép trong tấm kính cỡ bàn tay để dựng vào thành cốc.

Cô tiếp viên vội đi tới. Cô đứng sững bên cạnh tôi. Không hề kêu lên, không thốt một lời, cô lặng nhìn.

Máy bay vươn mình nâng độ cao vượt qua trần mây. Sàn khoang dốc lên. Cái bàn thờ nhỏ bé bồng của bà cụ già hơi nghiêng đi. Tôi xoay người sang giữ lấy cái khung ảnh.

Tấm ảnh được cắt ra từ một tờ báo, đã cũ xưa, nhưng người phi công trong ảnh còn rất trẻ.

Khói nhang nhả nhẹ nhẹ, bốc lên dịu dịu, mờ mỏng trong bầu không khí lạnh lạnh của khoang máy bay. Những cây nhang trên trời thả toả hương thơm ngát. Ngoài cửa sổ đại dương khí quyển ngồi sáng.

(Trích: “*Mây trắng còn bay*”, Bảo Ninh, NXB Trẻ, TP. HCM, 2008) **Đoạn**

trích 2:

MỘT NGƯỜI HÀ NỘI

(Nguyễn Khải)

(*Lược phần đầu* : Nhân vật tôi từ chiến khu về tiếp quản thủ đô và ghé qua nhà cô Hiền - chị em đôi, con dì ruột với mẹ của anh. Qua lời kể của nhân vật tôi, cô Hiền là một người Hà Nội bình thường, vô danh nhưng cũng như những người Hà Nội bình thường khác, cô đã cùng Hà Nội, cùng đất nước trải qua những biến động, thăng trầm nhưng vẫn giữ được cốt cách Hà Nội, cái bản lĩnh văn hoá của người Hà Nội. Cô sống thẳng thắn, chân thành, không giấu giếm quan điểm, thái độ riêng của mình với mọi hiện tượng xung quanh...)

Gần ba chục tuổi cô mới đi lấy chồng, không lấy một ông quan nào hết, cũng chẳng hứa hẹn gì với đám nghệ sĩ văn nhân, đùa vui một thời còn son trẻ thế là đủ, bây giờ phải làm vợ làm mẹ, cô chọn bạn trăm năm là một ông giáo cấp tiểu học hiền lành, chăm chỉ khiến cả Hà Nội phải kinh ngạc. Có gì mà kinh ngạc, cô đã tính trước cả. Sau khi sinh đứa con gái út, người con thứ năm, cô nói với chồng: “Từ nay là chấm dứt chuyện sinh đẻ, bốn mươi tuổi rồi, nếu ông và tôi sống đến sáu chục thì con út đã hai mươi, có thể tự lập, khỏi sống bám vào các anh chị”. Là thôi hẳn.

Cô bảo tôi: “Mày bắt nạt vợ mày quá, không để nó tự quyết định bất cứ việc gì, vậy là hỏng. Người đàn bà không là nội tướng thì cái gia đình ấy cũng chẳng ra sao”. Khi các con còn nhỏ, ngồi vào bàn ăn cô thường chú ý sửa chữa cách ngồi, cách cầm bát cầm thìa, cách múc canh, cả cách nói chuyện trong bữa ăn. Cô vẫn răn lũ con tôi: “Chúng mày là người Hà Nội thì cách đi đứng nói năng phải có chuẩn, không được sống tùy tiện, buông tuồng”. Có lần tôi cãi: “Chúng tôi là người của thời loạn, các cụ lại bắt dạy con cái theo thời bình là khó lắm”. Cô ngồi ngẩn ra một lúc, rồi bảo: “Tao chỉ dạy chúng nó biết tự trọng, biết xấu hổ còn sau này muốn sống ra sao là tùy”.

(Trích “*Một người Hà Nội*”, Nguyễn Khải, Ngữ văn 12 Nâng cao, Tập hai, NXB Giáo dục, 2008, tr.82)

Chú thích:

* **Bảo Ninh** (18/10/1952) là nhà văn Việt Nam viết tiểu thuyết và truyện ngắn. Ông từng là học sinh trường Bưởi - Chu Văn An, từng tham chiến trong Chiến tranh Việt Nam và là tác giả tiểu thuyết nổi tiếng “*Nỗi buồn chiến tranh*”. Bằng trải nghiệm của riêng bản thân mình, bước ra từ thời chiến, Bảo Ninh mang trong mình những suy tư nặng trĩu, những nỗi đau mất đi người thương ngay trước mắt, ông trải hết lòng vào trông áng văn. Truyện ngắn “*Mây trắng còn bay*” ra đời vào năm 1975, vào thời kì đất nước trong giai đoạn đổi mới toàn diện

* **Nguyễn Khải** là cây bút tiêu biểu của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại. Hành trình văn xuôi của ông tiêu biểu cho sự vận động của văn xuôi Việt Nam trước và sau 1975: Trước 1975, vẫn là cây bút giàu chất triết luận nhưng thể hiện cảm hứng lãng mạn đề cao ngợi cuộc sống mới, con người mới. Sau 1975, Nguyễn Khải quan tâm đến số phận con người cá nhân trong cuộc sống đời thường, chú ý đến tính cách, tư tưởng của con người trước những biến động của xã hội

Một người Hà Nội sáng tác năm 1990, in trong tập “Hà Nội trong mắt tôi”, tiêu biểu cho truyện ngắn của Nguyễn Khải thời kì đổi mới.

HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI – ĐỀ LUYỆN SỐ 02

1. Mở bài: Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề.

Nguyễn Văn Siêu đã từng cho rằng : *“Văn chương có loại đáng thờ và loại không đáng thờ, loại không đáng thờ là loại chuyên chú ở văn chương, loại đáng thờ là loại chuyên chú ở con người”*. Văn chương muôn đời là vậy, hướng về con người và vì con người. Và từ đoạn trích trong “*Mây trắng còn bay*” của nhà văn Bảo Ninh và “*Một người Hà Nội*” của nhà văn Nguyễn Khải ta sẽ hiểu hơn về con người qua hai nhân vật bà cụ và cô Hiền.

2. Thân bài:

* **Khái quát chung:**

- *Giới thiệu hai tác giả hai tác phẩm:*

Đi giữa đại ngàn văn chương, nếu như Bảo Ninh xuất hiện với những suy tư nặng trĩu, những nỗi đau mất đi người thương ngay trước mắt, mà trải hết lòng vào trong áng văn. thì Nguyễn Khải lại mang đến cho văn chương nước nhà một ngòi bút giàu chất triết luận, nhưng thể hiện cảm hứng lãng mạn đề cao ngợi con người và quan tâm đến số phận con người. Hai nhà văn - hai “dấu vân tay riêng” để lại cho văn đàn một dấu triện đặc biệt.

* **Nhân vật bà cụ trong đoạn trích 1:**

- Một bà mẹ già nua, gầy guộc, bé nhỏ

- Số phận đáng thương: cuộc sống lam lũ, vất vả; chịu những thương đau và mất mát do chiến tranh

- Một người phụ nữ với tình yêu thương con, tình mẫu tử đẹp đẽ thiêng liêng.

=> Tiêu biểu cho số phận của những người mẹ, người vợ chịu nhiều nỗi đau bởi chiến tranh - Nghệ thuật khắc họa nhân vật

+ Khắc họa nhân vật qua những chi về ngoại hình, lời nói, hành động, cử chỉ, điểm nhìn...

+ Tự sự kết hợp với miêu tả + Lựa chọn chi tiết đặc sắc + Giọng xót xa, thương cảm

+ Đặt nhân vật vào tình huống độc đáo

* **Nhân vật cô Hiền ở trong đoạn trích 2:**

- Xuất thân từ một gia đình nề nếp, gốc Hà Nội

- Là một người phụ nữ thông minh, thức thời, tháo vát, luôn có ý thức giữ gìn nề nếp gia phong, yêu Hà Nội

- Thẳng thắn, giàu lòng tự trọng

=> Tiêu biểu cho vẻ đẹp của người Hà Nội

- Nghệ thuật khắc họa nhân vật: Hiện lên qua điểm nhìn của nhân vật Tôi, cái nhìn đa diện, đa chiều.. có sự đan xen giữa giọng tác giả và giọng nhân vật; giọng ngợi ca, ngưỡng mộ...

***So sánh, đánh giá hai tác phẩm:**

- Luận điểm 1. Điểm giống nhau của hai đoạn trích về nội dung, nghệ thuật.

- Khắc họa nhân vật qua điểm nhìn của nhân vật “tôi”, tạo nên tính chân thực, khách quan, lời kể kết hợp tả, bình, lựa chọn những chi tiết tiêu biểu,

- Những người phụ nữ hiện lên với những vẻ đẹp đáng quý, đáng trân trọng

- Luận điểm 2. Điểm khác nhau của hai tác phẩm/ đoạn trích về nội dung, nghệ thuật.

- Khắc họa nhân vật bà Cụ, tác giả chú ý miêu tả những chi tiết bên ngoài, ngôn ngữ bình dị, mộc mạc hiện lên hình ảnh của người mẹ nông dân lam lũ, nghèo khổ với nhiều nỗi đau -> từ đó thể hiện niềm cảm thương cho số phận của người phụ nữ, đồng thời bộc lộ rõ những trở trăn về số phận con người về chiến tranh

- Khắc họa nhân vật ở cái nhìn đa diện, đa chiều, ngôn ngữ đậm màu sắc triết lí -> hiện lên hình ảnh của người Hà Nội thuần túy không pha trộn -> Trân trọng, ngợi ca vẻ đẹp của cô Hiền, của người Hà Nội

- Luận điểm 3. Lý giải điểm giống, khác nhau và nêu ý nghĩa

- Hoàn cảnh sáng tác: sau 1975, quan tâm tới số phận con người, con người cá nhân, cái nhìn về đời tư, thế sự... - Phong cách sáng tác

- Yêu cầu của sáng tạo nghệ thuật * **Đánh giá:**

3. Kết bài: Khẳng định ý nghĩa của so sánh, đánh giá hai tác phẩm. Có thể nêu những ấn tượng của bản thân.

ĐỀ LUYỆN SỐ 03 – SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ HAI TÁC PHẨM TRUYỆN

(Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh, đánh giá hai đoạn trích sau):

Nhà mẹ Lê (Thạch Lam) và **Làm mẹ** (Nguyễn Ngọc Tư)

Đoạn trích 1:

NHÀ MẸ LÊ

(Thạch Lam)

[...]

Nhà mẹ Lê là một gia đình một người mẹ với mười một người con. Bác Lê là một người đàn bà nhà quê chắc chắn và thấp bé, da mặt và chân tay răn reo như một quả trám khô. Khi bác mới đến phố, ai ai cũng chú ý đến đám con của bác: mười một đứa, mà đứa nhón mới có mười bảy tuổi! Đứa bé nhất hãy còn bế trên tay.

Mẹ con bác ta ở một căn nhà cuối phố, cái nhà cũng lụp xụp như những căn nhà khác. Chường ấy người chen chúc trong một khoảng rộng độ bằng hai chiếc chiếu, có mỗi một chiếc giường nan đã gãy nát. Mùa rét thì giải ổ rơm đầy nhà, mẹ con cùng nằm ngủ trên đó, trông như một cái ổ chó, chó mẹ và chó con lúc nhúc. Đối với những người nghèo như bác, một chỗ ở như thế cũng tươm tất lắm rồi. Nhưng còn cách kiếm ăn? Bác Lê

chặt vật, khó khăn suốt ngày cũng không đủ nuôi chừng ấy đứa con. Từ buổi sáng tinh sương, mùa nực cũng như mùa rét, bác ta đã phải trở dậy để đi làm mướn cho những người có ruộng trong làng. Những ngày có người mướn ấy, tuy bác phải làm vất vả, nhưng chắc chắn buổi tối được mấy bát gạo và mấy đồng xu về nuôi lũ con đói đợi ở nhà. Đó là những ngày sung sướng. Nhưng đến mùa rét, khi các ruộng lúa đã gặt rồi, cánh đồng chỉ còn trơ cuống rạ dưới gió bắc lạnh như lưỡi dao sắc khía vào da, bác Lê lo sợ, vì không ai mướn bác làm việc gì nữa. Thế là cả nhà nhịn đói. Mấy đứa nhỏ nhất, con Tý, con Phún, thằng Hy mà con chị nó bé, chúng nó khóc lả đi mà không có cái ăn. Dưới manh áo rách nát, thịt chúng nó thâm tím lại vì rét, như thịt con trâu chết. Bác Lê ôm ấp lấy con trong ổ rơm, để mong lấy cái ấm của mình áp ủ cho nó.

(Trích Nhà mẹ Lê, Tuyển tập Thạch Lam, NXB Văn học, 2015, trang 28-29) **Đoạn**

trích 2:

LÀM MẸ

(Nguyễn Ngọc Tư)

(Lược phần đầu: Dì Diệu và chú Đức lấy nhau đã nhiều năm nhưng không có con vì năm cưới chú, việc cắt khối u buồng trứng đã khiến dì không thể tự sinh con. Bởi niềm khao khát về đứa con chưa lúc nào nguôi nên dì bàn với chú Đức tìm người mang thai hộ. Chị Lành gánh nước thuê vì hoàn cảnh gia đình ngặt nghèo nên nhận lời giúp chú dì. Em bé trong bụng chị Lành ngày một lớn đem đến niềm vui vô bờ cho chú dì, và cũng đẩy lên tình mẫu tử ở chị Lành.)

Và khi tháng Ba đi qua, đứa bé bắt đầu báo hiệu sự sống. Chị Lành khoe:

- Nó đạp rồi, chị Diệu, nó đạp đây nè.

Dì Diệu hớn hờ vén bụng chị Lành lên, dưới làn da căng mẫn, đứa bé con chồi đạp rồi rít. Chị Lành cười giòn:

- Nó mạnh quá chị ha....

Dì Diệu cười, rồi làm như một cơn gió từ đâu xộc tới, tim dì riết lại một nỗi đau. Dì thêm biết bao nhiêu cái cảm giác che chở cho một sinh linh sống trong mình, để được thêm tới cùng, tới chảy nước dãi món ngọt, món chua, để có thể cảm nhận từ trái tim chứ không phải bằng bàn tay đôi bàn chân bé bỏng quấy đạp bụng mình thon thót. Đó là những thứ cảm giác thiêng liêng không vay mượn, thuê mướn được: cảm giác làm mẹ. Dì bắt đầu lo lắng, mình đã làm một việc đúng không.

Chỉ còn một tháng hai mươi ngày nữa, đứa bé sẽ ra đời. Dì Diệu tính từng ngày, từng bữa. Chị Lành tính từng ngày từng bữa. Người trông cho mau, người trông đừng bao giờ đến. Dì Diệu cố quên cái vẻ mặt buồn bã, van nài của chị Lành. Chị biết, khi đứa bé khóc goe goe cất tiếng khóc chào đời, là chị với nó sẽ phải chia lìa. Hợp đồng đã ghi rõ ràng như vậy. Chị thấy thương mình, thương con và thương dì Diệu. Chị rói rít ăn, rói rít ngủ vì biết rằng mai này rồi chẳng còn nhau...

(Nguyễn Ngọc Tư, Làm mẹ, Tập truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư, NXB Trẻ, 5/2024)

Chú thích:

* **Thạch Lam** (1910-1942), sinh ra tại Hà Nội, trong gia đình công chức gốc quan lại. Thuở nhỏ sống ở quê ngoại: phố huyện Cẩm Giàng (Hải Dương). Là người đôn hậu và

rất đời tinh tế. Ông có quan niệm văn chương lành mạnh, tiến bộ và có biệt tài về truyện ngắn. Mỗi truyện của Thạch Lam như bài thơ trữ tình, giọng điệu điềm đạm nhưng chứa đựng biết bao tình cảm yêu mến chân thành và sự nhạy cảm trước biến thái của cảnh vật và lòng người. Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc.

* **Nguyễn Ngọc Tư** sinh năm 1976 tại Đầm Dơi, Cà Mau. Là nữ nhà văn trẻ của Hội nhà văn Việt Nam. Với niềm đam mê viết lách, chị miệt mài viết như một cách giải tỏa và thể nghiệm, chị biết rằng chị muốn viết về những điều gần gũi nhất xung quanh cuộc sống của mình. Giọng văn chị đậm chất Nam bộ, là giọng kể mềm mại mà sâu cay về những cuộc đời éo le, những số phận chìm nổi. Cái chất miền quê sông nước ngấm vào các tác phẩm, thấm đẫm cái tình của làng, của đất, của những con người chân chất hồn hậu nhưng ít nhiều gặp những bất hạnh.

HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI – ĐỀ LUYỆN SỐ 03

1. Mở bài: Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề.

“Văn học đối với tôi là một hiện tượng đẹp đẽ nhất trên thế giới” (Pautopxky). Văn học sinh ra để cho đời thêm hoa thơm trái ngọt, cho sự sống vút cao trên mỗi trang văn. Bước vào địa hạt văn học Việt Nam, ta không thể không nhắc tới hai nhà văn Thạch Lam và Nguyễn Ngọc Tư. Bởi đó là hai tác giả, người trước, kẻ sau đã đóng những dấu triện riêng của mình vào nền văn học bằng những thiên truyện hấp dẫn của mình. Đặt 2 đoạn trích trong truyện “Nhà mẹ Lê” của Thạch Lam cạnh “Làm mẹ” của Nguyễn Ngọc Tư ta có thể thấy rõ hơn giá trị đặc sắc của mỗi tác phẩm cũng như sự tương đồng và khác biệt trong lối viết giữa hai tác giả.

2. Thân bài:

* **Khái quát chung:** - Giới thiệu hai tác giả hai tác phẩm:

Thạch Lam (1910-1942), sinh ra tại Hà Nội, trong gia đình công chức gốc quan lại. Thuở nhỏ sống ở quê ngoại: phố huyện Cẩm Giàng (Hải Dương). Ông là người đôn hậu và rất đời tinh tế. Ông có quan niệm văn chương lành mạnh, tiến bộ và có biệt tài về truyện ngắn. Mỗi truyện của Thạch Lam như bài thơ trữ tình, giọng điệu điềm đạm nhưng chứa đựng biết bao tình cảm yêu mến chân thành và sự nhạy cảm trước biến thái của cảnh vật và lòng người. Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc. Truyện ngắn “Nhà mẹ Lê” kể về cuộc đời nhiều đau khổ, nghèo đói của những người dân ngụ cư. Nổi bật trong đó chính là gia đình nhà mẹ Lê - một người mẹ nghèo, góa chồng và có mười một người con. Cuộc sống tăm tối, nghèo đói, làm bao nhiêu cũng không đủ nuôi con. Cái nghèo cứ đeo bám, vì thương con mẹ Lê đi vay nhà ông Bá ít gạo. Nhưng số phận trớ trêu, đã không được cho vay mẹ Lê còn bị ông Bá cho chó ra cắn. Từ vết thương ấy, mẹ Lê đã ra đi mãi mãi để lại những đứa con thơ dại.

Nguyễn Ngọc Tư là nữ nhà văn trẻ của Hội nhà văn Việt Nam. Với niềm đam mê viết lách, chị miệt mài viết như một cách giải tỏa và thể nghiệm và biết rằng mình muốn viết về những điều gần gũi nhất xung quanh cuộc sống của mình. Truyện ngắn “Làm mẹ” được

in trong “Tập truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư”, do NXB Trẻ phát hành vào tháng 5 năm 2024. Truyện xoay quanh một quãng đời của nhân vật chính là dì Diệu nhưng khái quát lên được vẻ đẹp của lòng người nhân ái giữa muôn vàn khó khăn của cuộc sống. Dì Diệu lấy chú Đức chưa được bao lâu phải làm phẫu thuật vì khối u buồng trứng khiến dì không thể tự mình sinh con. Trải qua bao đau khổ, buồn bã, dì tìm được tia hi vọng khi chị Lành gánh nước thuê gần nhà vì hoàn cảnh gia đình mà đồng ý mang thai đứa bé hộ dì. Niềm vui đến với dì song hành với niềm hạnh phúc nảy nở trong chị Lành khi cái thai bắt đầu xuất hiện, lớn lên. Một ngày chị Lành bỏ đi mất, dì Diệu đau đớn kiếm tìm trong vô vọng và tự trách mình. Rồi khi chị Lành xuất hiện trở lại, dì Diệu vui mừng khôn xiết, quyết định đốt đi bản hợp đồng ngăn cách tình yêu của hai người mẹ dành cho đứa trẻ. - Khái quát điểm giống và điểm khác nhau ***So sánh, đánh giá hai tác phẩm:**

- Luận điểm 1. Điểm giống nhau của hai đoạn trích về nội dung, nghệ thuật.

- Thể loại: truyện ngắn thấm đượm chất trữ tình, chất thơ, giàu xúc cảm
- Đối tượng thẩm mĩ: là người phụ nữ với số phận, cảnh ngộ khác nhau, nhưng đều mang những vẻ đẹp tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam.
- Chủ đề: đều trân trọng, ngợi ca vẻ đẹp của người phụ nữ Việt, tình mẫu tử thiêng liêng. Quả thật, khi đặt hai đoạn truyện trong tác phẩm cạnh nhau, người đọc dễ dàng nhận thấy giữa chúng có không ít điểm tương đồng, gặp gỡ thú vị.

Trước hết hai đoạn trích trong hai tác phẩm có sự gần gũi về thể loại và đề tài. Cùng là truyện ngắn, thấm đượm chất trữ tình, chất thơ, giàu xúc cảm, ở mỗi trang viết, người đọc như cảm nhận được sự nâng niu, trân trọng của mỗi nhà văn với những niềm vui nhỏ bé, bình dị của con người. Hơn nữa, cả hai tác phẩm đều chọn đối tượng thẩm mĩ là người phụ nữ với số phận, cảnh ngộ khác nhau, nhưng đều mang những vẻ đẹp tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam.

Sự tương đồng trong lựa chọn thể loại và đề tài đã đưa đến sự gặp gỡ quan trọng và thú vị hơn: cả hai đoạn trích đều trân trọng, ngợi ca vẻ đẹp của người phụ nữ Việt, tình mẫu tử thiêng liêng. Hình ảnh mẹ Lê hiện lên qua lời kể của Thạch Lam là phụ nữ đói nghèo, khổ sở nhưng có khổ đến mấy cũng không bỏ con, thà chịu đói, chịu rét, chịu hết tất cả sự khổ đau thì cũng nuôi con cho bằng được. Sự vĩ đại ấy, cứ âm thầm lặng lẽ, chịu đựng. Ngôi bút truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư trong “Làm mẹ” tái hiện trước mắt bạn đọc một nhân vật dì Diệu đời thường với hoàn cảnh riêng éo le, vì bệnh tật dì Diệu không thể làm mẹ, sinh con, ngày này qua tháng khác dì Diệu đau đáu, không yên. “Làm mẹ” đã để lại cho người đọc một tình mẫu tử thiêng liêng, tình người cao đẹp mà hai người phụ nữ (dì Diệu và chị Lành), hai người mẹ đã dành cho nhau, dành cho đứa con chung của mình. Hai câu chuyện về những cảnh ngộ khác nhau nhưng đều giống như ngọn gió mát lành xoa dịu tâm hồn người đọc, để rồi chúng ta thêm yêu thương những người phụ nữ của mình, để chúng ta biết trân trọng đáng sinh thành và tin tưởng vào vẻ đẹp tâm hồn của những người lương thiện.

- Luận điểm 2. Điểm khác nhau của hai tác phẩm/ đoạn trích về nội dung, nghệ thuật. a. Đặc điểm nhân vật:

- Mỗi nhân vật một cảnh ngộ, số phận khác nhau:

- + Mẹ Lê trong thiên truyện của Thạch Lam bị cái nghèo đói đeo đẳng đến khổ sở, thảm hại
- + Hai người phụ nữ trong “Làm mẹ”:
- ++ Người đau khổ vì thân phận “đẻ thuê”, phải dứt ruột lìa xa đứa con chín tháng mười ngày mang nặng đẻ đau, dầu không chung dòng máu.
- ++ Kẻ tủi phận, đắng cay vì mang thân phụ nữ mà không có được may mắn tận hưởng thiên chức làm mẹ, chỉ biết âm thầm thềm ước, khát khao - Mỗi nhân vật mang một vẻ đẹp riêng:
- + Nếu người mẹ của mười một đứa con khiến ta hết mực yêu thương ở sự tần tảo, chịu thương chịu khó, dãi nắng dầm sương, không quản nhọc nhằn, đói khát để mang cho con hạt gạo, miếng cơm;
- + Thì người phụ nữ chưa một lần được gọi hai tiếng “mẹ ơi” của Nguyễn Ngọc Tư vẫn dư đầy sự nhân hậu, bao dung, vị tha và cao thượng; không chỉ khát con, yêu con, chị còn biết thấu cảm, sẻ chia với nỗi khổ đau của người khác; không vì lòng ích kỉ, vụ lợi mà cặn tình cặn nghĩa. **b. Nghệ thuật** - Ngôn ngữ:
- + Thạch Lam ưa dùng thứ ngôn ngữ đậm chất nông dân thuần hậu, chất phác
- + Nguyễn Ngọc Tư lại khéo léo thổi vào ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật cái hơi thở tươi trẻ và hiện đại hơn - Xây dựng hình tượng trung tâm:
- + Mẹ Lê – một người mẹ thôn quê già nua và nghèo khó
- + nữ nhà văn Nam Bộ lại khắc họa cùng một lúc hai hình ảnh phụ nữ hiện đại trẻ trung, sống tốt đời đẹp đạo mà thân phận thật lắm éo le. => lối kể chuyện đối sánh, kết hợp với nghệ thuật miêu tả nội tâm sâu sắc, tinh tế - Nghệ thuật dựng truyện:
- + “Nhà mẹ Lê” tựa như thước phim toàn cảnh về một quãng đời gian khó của người phụ nữ nông dân; thiên về kể và tả cảnh đời, cảnh thiên nhiên
- + Câu chuyện của dì Diệu, chị Lành trong “Làm mẹ” chỉ đơn thuần là sự bắt lấy một khoảnh khắc chuyện trò tâm tình của hai người đàn bà xoay quanh đứa “con chung” của họ. Một bên; đi sâu và thế giới tâm tư tình cảm đầy những góc khuất, những niềm đau chôn giấu của nhân vật.

- Luận điểm 3. Lý giải điểm giống, khác nhau và nêu ý nghĩa *

Đánh giá:

3. Kết bài: Khẳng định ý nghĩa của so sánh, đánh giá hai tác phẩm. Có thể nêu những ấn tượng của bản thân.

Có thể nói, chính những điểm gặp gỡ và khác biệt của hai đoạn trích về cả nội dung lẫn nghệ thuật thể hiện đã góp phần làm phong phú thêm những trang viết về đề tài tình mẫu tử, người phụ nữ trong văn học Việt Nam; đồng thời, khẳng định sự độc đáo, ấn tượng trong lối kể chuyện, phong cách văn chương của hai cây bút truyện ngắn xuất sắc của hai thời đại. Dù khác nhau trong “đôi mắt” nghệ thuật và “đôi tay” sáng tạo nhưng cả hai đều xứng đáng với vị trí những nhà văn hiện đại đầy tài năng, có tấm lòng nhân đạo bao la, với những trang viết thấm thía trái tim bạn đọc muôn đời.

ĐỀ LUYỆN SỐ 04 – SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ HAI TÁC PHẨM TRUYỆN

(Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh, đánh giá hai đoạn trích sau):

Ông ngoại (Nguyễn Ngọc Tư) và **Giàn bầu trước ngõ** (Nguyễn Ngọc Tư)

Đoạn trích 1:

ÔNG NGOẠI

(Nguyễn Ngọc Tư)

(Tóm tắt đoạn đầu: Gia đình cậu mợ của Dung đi định cư nước ngoài. Mẹ Dung quyết định cho Dung sang ở với ông Ngoại để tiện bề trông nom ông. Dung dù không muốn nhưng vẫn nghe lời mẹ)

Sang bên ấy được hai hôm, Dung chạy về mẹ, than thở lút sướt: "Ở với ông ngoại buồn muốn chết, đi học về, mở karaoke lại sợ ồn, nói chưa được mấy câu thì hết chuyện. Chẳng lẽ con lại nói chuyện tình yêu với ông ngoại à? Bọn bạn không dám lại nhà chơi. Ông khó lắm. Con mở nhạc cũng ngại, con nấu cơm khét ông mắng cả buổi. Suốt ngày ông cứ lo tĩa tót cho mấy cháu kiếng, mấy con cá vàng. Con hỏi:" Ngoại chăm sóc hoài không chán sao? ", Ngoại nói" Cây cũng có linh hồn. Con không tin, ghé tai vào nghe thử, có cây nào than buồn, có cây nào thèm nghe Michael Jackson đâu ".

(Thế nghĩa là có hai thế giới ở trong ngôi nhà. Thế giới của ông là mấy ông bạn già và thế giới của Dung là tiếng nhạc gào thét xập xình. Hai thế giới vừa giành giật vừa hòa tan nhau.)

Hôm bữa Dung nói với ông:

- Sao ông Chín bên nhà rủ ngoại đi tham gia câu lạc bộ gì đó, ngoại không đi? Ông nhìn Dung thật lâu: " Ngoại sợ con ở nhà một mình buồn ". Dung chột dạ, có bao giờ đi chơi mà mình nghĩ tới ông không.

Có những sự thay đổi Dung không thể ngờ được. Bây giờ mỗi đêm Dung trở mình nghe ông ngoại ho khức khặc. Nghe cây mai nhỏ nứt mình, nảy chồi Dung nghiện hương trầm tới tới ông thấp lên bàn thờ bà ngoại. Lắm khi lũ em Dung sang, chúng nó phá phách quậy tung cả lên, Dung mắng, chúng nó trề môi "Chị hai khó như một bà già", Dung giật mình. Có lẽ quen với cái tĩnh lặng trong sân mà mỗi chiều Dung giúp ông tưới cây, cái khoảng không xanh lục lờng trong khói bụi, đâu đó, trên tàng me già, dăm chú chim hót líu lo Dung quen dáng ông ngoại với mái tóc bạc, với đôi mắt hờn, cái cằm vuông, quen mỗi tháng một lần cộc cạch lên phùng lương hưu. Có một điều Dung ngày càng nhận ra tiếng ho của ông ngày càng khô và rời rạc như lời kêu cứu. Chủ nhật Dung cầm củi lau chùi bên dàn karaoke phủ bụi, ông đứng lên nheo mắt:

- Sao con không hát, con hát rất hay mà. - Dung thoáng ngỡ ngàng, nó hỏi:

- Ngoại có thích nghe không?

Rồi mở máy. Hôm ấy Dung rất vui, lần đầu tiên nó hát cho riêng ông nghe và quan trọng nhất là ông đã ngồi lại đấy, gật gù.

(Tóm tắt: Sinh nhật Dung, ông và Dung cùng làm bánh kem mời bạn bè đến thật đông. Hôm ấy, hai ông cháu cùng nhảy điệu tango, đám bạn ai cũng khen, Dung hãnh diện lắm.)

(Trích Ông ngoại, tập truyện Ông ngoại, Nguyễn Ngọc Tư, NXB trẻ, 2001)

Đoạn trích 2:

GIÀN BẦU TRƯỚC NGÕ

(Nguyễn Ngọc Tư)

Tóm tắt: Gia đình tôi không thích giàn bầu vì gây bất tiện và khiến họ ngán ăn, nhưng không ai dám chặt vì đó là của bà nội, bà trông để nhớ quê. Cha tôi cho rằng quê hương là khắp đất nước và đã đưa bà nội lên thành phố sống cùng gia đình.

Ở nhà tôi, công việc nhàn đến mức bà thơ thẩn vào rồi lại thơ thẩn ra. Nhà cao cửa rộng, khéo đi, cả ngày chẳng ai gặp mặt ai. Chị tôi đi học cả ngày, mẹ tôi đến sở. Bà ra cửa trước, tôi vào cửa sau, bà lên lầu, cha đi xuống, gặp nhau ở lối ngõ cầu thang, nội ngó cha, nhắc “Lúc này bay bận rộn, đến không không ăn cơm ở nhà, khéo ngã bệnh nhen con”. Cha cười “má khỏi lo”. Rồi mỗi người mỗi ngả. Bà năng xuống bếp, quán quít ở đấy. Chị bếp khoe:

- Bác ơi, con làm bánh tổ nè, bác cháu mình cùng ăn nhen.

Bà tôi gật gù khen ngon. Tôi tò mò nhón lấy một miếng ăn thử, nó giòn ngọt dai dai. Thử bánh nhà quê này xem ra có khác với Sandwich, chocolate. Bà làm nhiều thứ bánh lắm, không kể hết được, nào là bánh ngọt, bánh ứ....toàn là bánh nhà quê, mà hình như chỉ tôi ăn, ba mẹ, chị Lan đều tránh xa xa hỏi “Bánh đó ăn ra làm sao?” Tôi khoe “Sáng này nội làm bánh khọt ngọt ngon lắm.” “Chị Lan tròn mắt” bánh gì tên ngộ vậy? Ủ, ngộ, ngộ chứ. Nội mua về cái lò đất khói tù mù. Cha tôi chê. Nội mang ra ngoài hè để đỡ ám khói tường nhà. Bà bảo: “Làm bánh khọt thì phải đốt bằng lò đất, nó mới ngon”. Bà đốt lửa, mắt già tèm nhem nước mắt mùi khói thơm thơm, cay nồng. Mùa này nhiều trái bầu khô, nội hái vào móc ruột ra, lấy cái vỏ mần mì gọt. Lâu lâu nội đưa lên nhìn, nheo nheo mắt. Tôi hỏi, nội gọt gì. Nội cười, đưa cho tôi mảnh vỏ dày hình trái tim nõ xiu.

- Mặt dây chuyền cho tui nhỏ đeo.

Tôi không nén được xùy một tiếng.

- Thờ này ai đeo mấy thứ này, nội làm chỉ mất công.

Trong đôi mắt đùng đục của bà, tôi thấy có một nỗi buồn sâu kín.....

Tóm tắt: Giàn bầu thừa dần đi khi trời mưa và bà nội tôi bị tai biến não, trở nên lơ ngơ và chỉ nhớ về quá khứ. Cha tôi nói rằng dù có thể đưa người ta ra khỏi quê hương, nhưng không thể tách quê hương ra khỏi trái tim họ, điều mà tôi thấy đúng khi nhìn bà nội ngồi lặng lẽ dưới giàn bầu.

(Trích Giàn bầu trước ngõ, Nguyễn Ngọc Tư, sach.info/story.php)

Chú thích: Nguyễn Ngọc Tư sinh năm 1976, quê ở Cà Mau. Giọng văn Nguyễn Ngọc Tư giàu chất Nam Bộ, lối kể nhẹ nhàng. Sáng tác của cô chủ yếu viết về những câu

chuyện bình dị của con người vùng sông nước Nam Bộ - quê hương tác giả, mượn văn hóa Nam Bộ để bao bọc khát vọng đem tình người ấm áp hòa giải mọi ranh giới, mọi khoảng cách. Với trái tim nhân hậu, nhạy cảm, Nguyễn Ngọc Tư đã dành sự quan tâm yêu mến đặc biệt cho đối tượng trẻ em.

HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI – ĐỀ LUYỆN SỐ 04

1. Mở bài: Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề.

- Giới thiệu tác giả, và 2 đoạn trích.

- Nêu vấn đề nghị luận: nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Ngọc Tư qua hai truyện ngắn. Nguyễn Ngọc Tư đã từng chiêm nghiệm rằng: **"Truyện ngắn như một tấm ảnh chụp nhanh, bắt lấy khoảnh khắc đáng nhớ của cuộc đời."** Nó là một lát cắt ngắn nhưng sự sống được kết tinh một cách đậm đặc. Vốn là một nhà văn nổi tiếng của Việt Nam, với những truyện ngắn mang đậm chất quê hương Nam Bộ. Hai truyện ngắn "Ông ngoại" và "Giàn bầu trước ngõ" là những tác phẩm tiêu biểu cho nghệ thuật kể chuyện của bà. Nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Ngọc Tư không chỉ mang lại những câu chuyện đầy cảm xúc mà còn gửi gắm những thông điệp sâu sắc về cuộc sống và con người. Qua hai tác phẩm này, chúng ta có thể thấy rõ tài năng và phong cách kể chuyện độc đáo của bà.

2. Thân bài: **Thân bài:** - **Giải thích:** nghệ thuật kể chuyện (storytelling) là một hình thức giao tiếp, truyền tải thông điệp, cảm xúc và thông tin thông qua việc kể lại các câu chuyện. Nghệ thuật kể chuyện không chỉ đơn thuần là việc kể lại sự kiện mà còn là sự kết hợp giữa sáng tạo, cảm xúc và kỹ thuật để tạo nên một trải nghiệm đáng nhớ cho người nghe hoặc người đọc.

- **Điểm giống nhau trong nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Ngọc Tư qua hai đoạn trích:**

+ Truyện ngắn với cốt truyện đơn giản, thời gian ngắn, không gian nhỏ hẹp, xoay quanh cuộc sống đời thường, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình.

+ Cách đặt nhan đề: Mộc mạc hướng đến nhân vật, đề tài, góp phần thể hiện chủ đề. + Ngôn ngữ đời thường, đậm chất Tây Nam Bộ và có giá trị biểu cảm cao; giọng điệu tự nhiên, nhẹ nhàng nhưng thâm thúy.

+ Giàu tính nhân văn khi đề cập đến sự nối kết thế hệ: Tình cảm gia đình, tinh thần trách nhiệm, biết sẻ chia, hi sinh.

- **Điểm khác biệt:**

* **Truyện ngắn: "Ông ngoại"**

+ Ngôi kể thứ ba, người kể chuyện toàn tri cho phép người kể chuyện quan sát được tất cả các nhân vật.

+ Người kể chuyện nương theo điểm nhìn của nhân vật Dung.

+ Chủ đề và tư tưởng tác phẩm: Qua quá trình rút ngắn khoảng cách thế hệ để thấu hiểu, yêu thương giữa Dung và ông ngoại, tác phẩm hướng tới đề cao những giá trị nhân văn truyền thống.

* **Truyện ngắn "Giàn bầu trước ngõ"** + Ngôi kể thứ ba, người kể chuyện hạn tri:

+ Tâm trạng và cảm xúc của bà: Bà tận hưởng việc làm bánh, tìm niềm vui trong những công việc truyền thống. Tuy nhiên bà vẫn có một nỗi buồn sâu kín.

- **Đánh giá chung:**

+ Giàu tính nhân văn khi đề cập đến sự nối kết các thành viên trong gia đình.

+ Nghệ thuật kể chuyện rất tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Nguyễn Ngọc Tư.

3. Kết bài: Khẳng định ý nghĩa của so sánh, đánh giá hai tác phẩm. Có thể nêu những ấn tượng của bản thân.

Nguyễn Minh Châu đã từng viết: *"Nhà văn chân chính là người suốt đời đi tìm kiếm hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người, để rồi bằng tài năng và trái tim của mình, mang những hạt ngọc ấy ra ánh sáng, soi rọi và làm đẹp cho đời."* Có lẽ Nguyễn Ngọc Tư đã thành công trong vai trò của một nhà văn chân chính, viết về cuộc đời và tâm lòng vì cuộc đời. Với nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, bà phát triển các tình tiết khiến câu chuyện trở nên hấp dẫn. Nghệ thuật kể chuyện của bà không chỉ thu hút người đọc mà còn để lại những ấn tượng sâu sắc về giá trị nhân văn và tình cảm gia đình. Qua hai truyện ngắn "Ông ngoại" và "Giàn bầu trước ngõ", chúng ta có thể thấy rõ sự tinh tế và tài năng của Nguyễn Ngọc Tư trong việc kể chuyện, mang đến những câu chuyện đầy cảm xúc và ý nghĩa.

VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

PHẦN 1. TRI THỨC NGŨ VĂN VỀ VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

1. Văn bản nghị luận

Văn bản nghị luận là loại văn bản thực hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lý lẽ và bằng chứng được tổ chức chặt chẽ. Đề tài của văn bản nghị luận rất rộng, bao gồm mọi vấn đề của đời sống như chính trị, xã hội, đạo đức, triết học, nghệ thuật, văn học, ... Căn cứ vào đề tài được đề cập và nội dung triển khai, có thể chia văn bản nghị luận thành nhiều tiểu loại, trong đó nghị luận xã hội và nghị luận văn học là hai tiểu loại phổ biến, quen thuộc. Ở những bối cảnh văn hóa và thời đại khác nhau, văn bản nghị luận có những đặc điểm riêng. Khi viết văn bản nghị luận, tùy vào tính chất của thể loại được chọn, có tác giả cũng thường chú ý sử dụng yếu tố biểu cảm và tự sự để làm tăng hiệu quả thuyết phục cho văn bản.

2. Các yếu tố chính của văn bản nghị luận

- **Luận đề** là vấn đề tư tưởng, quan điểm, quan niệm, ... được tập trung bàn luận trong văn bản. Việc chọn luận đề để bàn luận luôn cho thấy rõ tầm nhận thức, trải nghiệm, sở trường, thái độ, cách nhìn nhận cuộc sống của người viết. Thông thường, luận đề của văn bản được thể hiện rõ từ nhan đề.

- **Luận điểm** là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả về luận đề. Nhờ hệ thống luận điểm (gọi nôm na là hệ thống ý), các khía cạnh cụ thể của luận đề mới được làm nổi bật theo một cách thức nhất định.
- **Lý lẽ, bằng chứng** được gọi gộp là luận cứ. Lý lẽ này sinh nhờ suy luận logic, được dùng để giải thích và triển khai luận điểm, giúp luận điểm trở nên sáng tỏ và đứng vững. Bằng chứng là những căn cứ cụ thể, sinh động được khai thác từ thực tiễn hoặc từ các tài liệu sách báo nhằm xác nhận tính đúng đắn, hợp lý của lý lẽ.

3. Cách sắp xếp, trình bày luận đề, luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng

- Trong văn bản nghị luận, luận đề là quan điểm bao trùm toàn bộ bài viết, thường được nêu ở nhan đề hoặc trong phần mở đầu của bài viết.
- Luận điểm nhằm triển khai làm rõ cho luận đề; số luận điểm nhiều hay ít tùy thuộc vào dung lượng và nội dung của vấn đề. Mỗi luận điểm thường được trình bày bằng một câu khái quát và được làm sáng tỏ bởi các lí lẽ, dẫn chứng.
- Cách sắp xếp, trình bày các yếu tố trên thể hiện bố cục và trình tự, thứ bậc (kết cấu) của hệ thống ý trong bài nghị luận; giúp cho bài viết rõ ràng, mạch lạc và có sức thuyết phục cao.

4. Cấu trúc của văn bản nghị luận

- Một văn bản nghị luận bao gồm nhiều thành tố: luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng... Các thành tố đó được tổ chức thành một chỉnh thể, có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhằm đạt hiệu quả thuyết phục cao nhất.
- Là thành tố có tính chất bao trùm, luận đề có chức năng định hướng việc triển khai các luận điểm. Các luận điểm trong văn bản nghị luận, với sự thống nhất của lí lẽ và bằng chứng, có nhiệm vụ làm rõ từng khía cạnh và thể hiện tính nhất quán của luận đề. Mỗi quan hệ có tính bản chất giữa các thành tố như vậy tạo nên cấu trúc đặc thù của văn bản nghị luận.

5. Yếu tố bổ trợ trong văn bản nghị luận

- Để tăng sức thuyết phục cho văn bản nghị luận, ngoài lí lẽ và bằng chứng, người viết còn có thể sử dụng một số yếu tố bổ trợ như: thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm,...
- **Thuyết minh** trong văn bản nghị luận có tác dụng giải thích, cung cấp những thông tin cơ bản xung quanh một vấn đề, khái niệm, đối tượng nào đó, làm cho việc luận bàn trở nên xác thực.
 - **Miêu tả** được dùng để tái hiện rõ nét, sinh động hơn những đối tượng có liên quan.
 - **Tự sự** đảm nhiệm việc kể câu chuyện làm bằng chứng cho luận điểm mà người viết nêu lên.
 - **Biểu cảm** giúp người viết bộc lộ cảm xúc, tình cảm làm cho văn bản có thêm sức lôi cuốn, thuyết phục.

6. Lập luận trong văn bản nghị luận

- **Lập luận** là sử dụng lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người đọc về một vấn đề. Giá trị của văn bản nghị luận được quyết định bởi ý nghĩa của vấn đề đặt ra (luận đề) và nghệ thuật lập luận (cách dùng lí lẽ và bằng chứng) của người viết.

2. Các thao tác được sử dụng trong văn bản nghị luận

- Văn bản nghị luận thường dùng các thao tác như **chứng minh, bình luận, bác bỏ** để phục vụ trực tiếp cho mục đích thuyết phục.

- **Chứng minh** là dùng lí lẽ và bằng chứng giúp người đọc thấy rằng ý kiến được nêu là hoàn toàn có cơ sở, đáng tin cậy. Tùy đề tài cụ thể, người viết chọn bằng chứng từ thực tế cuộc sống hoặc từ tài liệu khoa học, báo chí, tác phẩm văn học, nghệ thuật,...

- **Bình luận** là đánh giá về sự đúng - sai, hay - dở, tốt - xấu, tích cực - tiêu cực của một quan điểm, ý kiến, sự việc, hành động,... nhằm thể hiện rõ chủ kiến của người viết.

- **Bác bỏ** là chỉ ra sự sai lầm, phiến diện hoặc thiếu chính xác của một quan điểm, ý kiến, từ đó củng cố điều được người viết xem là lẽ phải, chân lí.

- Bên cạnh đó, văn bản nghị luận cũng có thể dùng những thao tác như giải thích, phân tích, so sánh giúp làm rõ các khía cạnh của vấn đề nghị luận.

- **Giải thích** là cắt nghĩa về đối tượng (sự vật, hiện tượng, khái niệm,...) một cách chi tiết, tỉ mỉ, tạo điều kiện cho người đọc hiểu rõ vấn đề được bàn luận trong văn bản.

- **Phân tích** là chia tách đối tượng thành nhiều bộ phận, giúp người đọc nhìn thấy rõ hơn các yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố tạo nên nó.

- **So sánh** là đặt đối tượng này bên cạnh đối tượng khác để nhận ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, qua đó, làm nổi bật nét đặc thù của đối tượng được bàn luận. - Trong bài văn nghị luận, các thao tác trên đây thường được phối hợp với nhau một cách linh hoạt nhằm đạt hiệu quả thuyết phục cao nhất.

a. Thao tác lập luận giải thích

- Là cắt nghĩa một sự vật, hiện tượng, khái niệm để người khác hiểu rõ, hiểu đúng, hiểu được bản chất của vấn đề.

- Giải thích trong văn nghị luận là làm cho người đọc hiểu rõ được tư tưởng, đạo lý, phẩm chất, quan hệ cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm.

- Cách giải thích: Tìm đủ lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa vấn đề đó. Đặt ra hệ thống câu hỏi để trả lời.

VD: *Đề tài của văn bản văn học là lĩnh vực đời sống mà nhà văn nhận thức, lựa chọn, khái quát, bình giá và thể hiện trong văn bản. Chủ đề là vấn đề cơ bản được nêu ra trong văn bản. Nó là vấn đề nhà văn quan tâm, thể hiện chiều sâu nhận thức của nhà văn đối với cuộc sống.*

b. Thao tác lập luận phân tích

- Là cách chia nhỏ vấn đề ra làm nhiều phần, bộ phận để đi sâu vào từng bộ phận đó xem xét thấu đáo, kĩ càng vấn đề một cách toàn diện cả về nội dung và hình thức.

- Cách phân tích: Cần chia, tách đối tượng thành các yếu tố theo những tiêu chí, quan hệ nhất định (quan hệ giữa các yếu tố tạo nên đối tượng, quan hệ nhân quả, quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng có liên quan, quan hệ giữa người phân tích với đối tượng được phân tích,...)

- Phân tích cần đi sâu vào từng bộ phận, khía cạnh, song cũng cần đặc biệt lưu ý đến quan hệ giữa chúng với nhau trong một chỉnh thể toàn vẹn, thống nhất.

VD : Phân tích một nhân vật văn học cần đi sâu vào từng khía cạnh sau: lai lịch, ngoại hình, số phận, tính cách – phẩm chất, vai trò của nhân vật đó trong tác phẩm. **c. Thao tác lập luận chứng minh**

- Nêu những dẫn chứng, bằng chứng chân thực, chân lý hiển nhiên đã được trải nghiệm, được học, nghe thấy để chứng tỏ vấn đề theo quan điểm của bản thân.

- Cách chứng minh: Xác định vấn đề chứng minh để tìm nguồn dẫn chứng phù hợp. Dẫn chứng phải phong phú, nổi bật, tiêu biểu, toàn diện sát hợp với vấn đề cần chứng minh. Sắp xếp dẫn chứng phải logic, chặt chẽ và hợp lý. Dùng những bằng chứng chân thực, đã được thừa nhận để chứng tỏ đối tượng.

VD: Bài thơ “Chiều tối” của Hồ Chí Minh mang đậm vẻ đẹp cổ điển. Điều đó được thể hiện qua thể thơ, hình ảnh thơ và bút pháp nghệ thuật. Tác giả đã sử dụng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt cô đọng, hàm súc. Các hình ảnh thơ cánh chim, chòm mây đậm tính cổ điển bởi đã rất quen thuộc trong thơ xưa. Đặc biệt, bút pháp chấm phá được sử dụng hiệu quả: chỉ với hai hình ảnh đó đã gợi lên một bức tranh cao rộng, yên bình. **d. Thao tác lập luận so sánh**

- Là làm sáng tỏ vấn đề bằng cách nghiên cứu trong sự biện chứng, mối tương quan với các vấn đề khác để làm sáng tỏ sự giống và khác nhau trong bản chất của từng đối tượng. So sánh đúng sẽ làm cho bài luận sáng rõ, cụ thể, sinh động và có sức thuyết phục. - Cách so sánh: Đặt đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí, nêu rõ quan điểm, ý kiến của người viết.

VD: Những chị Dậu (Tắt đèn), lão Hạc (Lão Hạc), anh Pha (Bước đường cùng) đều là những người nông dân cực khổ. Nhưng có lẽ “khi Chí Phèo ngật ngưỡng bước ra từ trang sách của Nam Cao, người ta mới thấy đây là hiện thân đầy đủ nhất cho những gì gọi là cùng khổ của người dân cày trong một xã hội thuộc địa: bị dày dáp, cào xé, hủy hoại từ nhân tính đến nhân hình.” (Nguyễn Đăng Mạnh). **e. Thao tác lập luận bình luận**

- Bằng những kiến thức, trải nghiệm, kinh nghiệm, tầm hiểu biết của mình để đưa ra được những lời bình, phán xét về vấn đề đó là đúng hay sai, là hợp lý hay trái lý, là có khả quan hay không khả quan,... (Bình luận là bàn bạc, nhận xét, đánh giá về một vấn đề)

- Cách bình luận: Trình bày rõ ràng, trung thực hiện tượng được bình luận. Đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá của mình là xác đáng. Có những lời bàn luận sâu rộng về chủ đề bình luận, thể hiện rõ chủ kiến của mình.

VD: “Chiều tối” của Hồ Chí Minh là một bài thơ vừa mang vẻ đẹp cổ điển, vừa có vẻ đẹp hiện đại.

g. Thao tác lập luận bác bỏ

- Là cách trao đổi, tranh luận để bác bỏ ý kiến được cho là sai.

- Cách bác bỏ:

+ Có thể bác bỏ một luận điểm, luận cứ hoặc cách lập luận bằng cách nêu ra tác hại, chỉ ra nguyên nhân hoặc phân tích những mặt sai lệch, thiếu chuẩn xác,... của luận điểm, luận cứ, lập luận ấy.

+ Nêu ý kiến sai trái, sau đó phân tích, bác bỏ và khẳng định ý kiến đúng; nêu từng phần ý kiến sai rồi bác bỏ theo cách cuốn chiếu từng phần.

+ Khi bác bỏ cần thái độ khách quan, tôn trọng sự thật của vấn đề.

VD: Nhịn ăn không phải là phương pháp giảm cân đúng đắn và lâu dài bởi việc nhịn ăn sẽ khiến cơ thể bạn bị thiếu hụt năng lượng và làm cho cảm giác thèm ăn ngày càng dâng cao. Bạn sẽ dễ ăn bù vô tội vạ sau đó, khiến cho chất béo tích tụ. Bên cạnh đó, việc không có năng lượng cho quá trình trao đổi chất sẽ làm cho cơ thể không giải phóng được chất béo và mỡ thừa, khiến cân nặng càng tăng nhanh.

7. Bài nghị luận xã hội.

- **Bài nghị luận xã hội** là một trong nhiều dạng của văn bản nghị luận, đề cập các vấn đề xã hội được quan tâm rộng rãi, không đi vào những vấn đề, lĩnh vực quá chuyên sâu, nhằm tạo được sự hồi đáp tích cực, nhanh chóng từ phía người đọc, người nghe.

- **Đề tài** của bài nghị luận xã hội rất phong phú, thường được xếp vào hai nhóm chính: bàn về một hiện tượng xã hội, bàn về một tư tưởng đạo lý có tính phổ cập. Đáp ứng yêu cầu chung của một văn bản nghị luận, bài nghị luận xã hội cũng phải xác lập được luận điểm rõ ràng; triển khai bằng hệ thống luận điểm tường minh với lý lẽ thuyết phục và bằng chứng xác đáng, có lời văn chính xác, sinh động.

8. Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản

- Trong một văn bản, các đoạn văn đều phải hướng về chủ đề hoặc luận đề chung, được sắp xếp theo một trình tự hợp lý, nhằm giải quyết từng mục tiêu cụ thể như: triển khai, mở rộng, khái quát lại vấn đề,...

- Trong một đoạn văn, các câu đều phải phục vụ chủ đề của đoạn văn và liên kết với nhau bằng phép lặp, phép thế, phép nối,...

PHẦN 2. RÈN KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN**A. LÝ THUYẾT****1. Câu hỏi về thao tác lập luận (thao tác nghị luận) CH1.****Xác định thao tác lập luận**

- Nắm chắc khái niệm, cách thức trình bày các thao tác

- Đọc kĩ đoạn văn, căn cứ nội dung đối chiếu với các thao tác lập luận để tìm câu trả lời.

CH2. Tác dụng của thao tác lập luận

- Nắm chắc khái niệm
- Đọc kĩ đoạn văn, căn cứ vào khái niệm và nội dung biểu hiện để tìm câu trả lời + Thao tác lập luận giải thích: hiểu rõ được bản chất của vấn đề, hiểu được tư tưởng, đạo lý, phẩm chất, quan hệ cần được giải thích, **nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm; bài luận sinh động, hấp dẫn và có sức thuyết phục.** + Thao tác lập luận phân tích: vấn đề đem ra phân tích được xem xét thấu đáo, kĩ càng, toàn diện cả về nội dung và hình thức.
- + Thao tác lập luận chứng minh: Dùng những bằng chứng chân thực, đã được thừa nhận để làm cơ sở chắc chắn cho lí lẽ, nhờ đó lí lẽ trở nên thuyết phục.
- + Thao tác lập luận so sánh: giúp đối tượng được so sánh trở nên sáng rõ, cụ thể, **bài luận sinh động, hấp dẫn, có sức thuyết phục.**
- + Thao tác lập luận bình luận: thể hiện được cái nhìn sâu rộng về chủ đề bình luận, thể hiện được rõ chủ kiến của bản thân.
- + Thao tác lập luận bác bỏ: khẳng định tính đúng đắn của vấn đề, phủ nhận những ý kiến, quan điểm sai trái, bày tỏ được quan điểm riêng của bản thân, **bài luận sinh động, hấp dẫn và có sức thuyết phục.**

2. Các yếu tố hỗ trợ trong văn bản nghị luận

CH1: Xác định yếu tố hỗ trợ

- Cần nhớ 4 yếu tố hỗ trợ: Thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm
- Căn cứ vào nội dung của đoạn, xác định đúng yếu tố hỗ trợ

CH2: Chỉ ra tác dụng của yếu tố hỗ trợ -

Ý chung:

- + Nêu yếu tố hỗ trợ ở đâu
- + Tác dụng chung: giúp nội dung nghị luận rõ ràng hơn, nhằm tăng sức lôi cuốn, thuyết phục cho văn bản + Tác dụng riêng
- Thuyết minh: tác dụng giải thích, cung cấp những thông tin cơ bản xung quanh một vấn đề, khái niệm, đối tượng nào đó làm cho việc bàn luận trở nên xác thực - Miêu tả: để tái hiện rõ nét, sinh động hơn những đối tượng có liên quan
- Tự sự: kể câu chuyện làm bằng chứng cho luận điểm
- Biểu cảm: giúp người viết bộc lộ cảm xúc, tình cảm làm cho văn bản hấp dẫn, lôi cuốn

3. Luận đề (vấn đề nghị luận)

CH: Xác định luận đề/ Nêu luận đề

- Căn cứ nhan đề, đoạn mở đầu, kết thúc, vào các đoạn, các câu chủ đề để xác định luận đề
- Nêu chính xác luận đề, nhiều khi nhan đề chỉ gợi ý

4. Luận điểm

CH1: Có mấy luận điểm?

CH2: Luận điểm nào?

CH3: Mối quan hệ giữa các luận điểm?

- Căn cứ vào các đoạn để xác định luận điểm, thường mỗi đoạn là 1 luận điểm
- Đọc kĩ tìm câu chủ đề, ý chính của đoạn
- Mối quan hệ giữa các luận điểm có logic, có liên hệ chặt chẽ với nhau không, tuân theo trình tự nào (nguyên nhân - kết quả, khách quan - chủ quan, ...)

5. Lí lẽ và bằng chứng**CH1: Xác định lí lẽ/ xác định bằng chứng**

- Đọc kĩ tìm lí lẽ và bằng chứng
- Chỉ rõ lí lẽ nào, bằng chứng nào

CH2: Nghệ thuật lập luận thể hiện ntn qua lí lẽ và bằng chứng?/ Tác dụng của việc kết hợp lí lẽ và bằng chứng? - Biểu hiện của lí lẽ, bằng chứng NT lập luận/ tác dụng:

- Lí lẽ sắc bén, hùng hồn; suy luận logic, chạm đến chân lí phổ biến ai cũng phải thừa nhận...
- Bằng chứng xác thực, lấy từ thực tế hay sách vở...
- Mối quan hệ giữa lí lẽ và bằng chứng: chặt chẽ, thuyết phục, tác động vào lí trí, tình cảm của người đọc; có rõ ràng, tường minh không...có sáng tỏ cho luận điểm

6. Xác định nội dung chính của đoạn**7. Trình bày cách hiểu về một câu văn, đoạn văn CH vận dụng****8. Bày tỏ quan điểm và lí giải tại sao?****9. Thông điệp nào có ý nghĩa nhất? Tại sao?****10. Bài học rút ra? Tại sao?****11. Ý nghĩa/ vai trò/ tầm quan trọng của vấn đề được nêu ra****12. Tác hại của việc nào đó liên quan đến vấn đề****13. Kỹ năng/ biện pháp đối với vấn đề****CH vận dụng cao****14. Liên hệ đến một vấn đề khác của đời sống****15. Liên hệ đến một vấn đề khác của văn học, nhà văn và quá trình sáng tác, lí luận văn học...****B. THỰC HÀNH****ĐỀ BÀI****I. PHẦN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm) Đọc văn bản sau:**

(1) Sự chối bỏ này là phần cố hữu và cần thiết cho việc duy trì hệ giá trị của chúng ta, và do đó là bản sắc cá nhân của ta. Chúng ta là những gì mà chúng ta lựa chọn để nói không. Và nếu như chúng ta không từ chối bất kỳ điều gì (có thể là bởi nỗi sợ hãi bản thân chúng ta sẽ bị từ chối bởi điều gì đó), thì chúng ta về cơ bản là hoàn toàn không có nỗi bản sắc cá nhân của riêng mình.

[...]

(2) Từ chối là một kỹ năng sống quan trọng và cốt yếu. Không ai muốn mắc kẹt trong một mối quan hệ không mang lại hạnh phúc. Không ai muốn mắc kẹt với một công việc mà mình căm ghét và không tin vào nó. Không ai muốn cảm thấy rằng họ không thể nói ra điều mình thật sự muốn nói. Nhưng mọi người vẫn lựa chọn điều này. Mọi lúc.

(3) Chúng ta cần phải từ chối một thứ gì đó. Nếu không, ta hoàn toàn không thể có nổi bản sắc cá nhân. Hành động lựa chọn một giá trị cho bản thân đòi hỏi việc từ chối lựa chọn giá trị khác. Nếu muốn có một tình bạn chân thành, tôi sẽ từ chối việc đối xử tệ bạc với bạn bè sau lưng họ. Nếu muốn một cuộc hôn nhân hạnh phúc, tôi sẽ không lấy rượu và ma túy làm lẽ sống của cuộc đời mình.

(4) Thành thực là niềm khao khát tự nhiên của con người. Nhưng một phần của việc sở hữu tính trung thực trong cuộc đời chúng ta là thoải mái việc nói và nghe từ “không”. Theo đó, từ chối khiến cuộc đời bạn tốt đẹp hơn.

(Dẫn theo Mark Manson, *Nghệ thuật tinh tế của việc “đếch” quan tâm*, NXB Văn học, Hà Nội, 2019, tr.238)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Văn bản trên bàn về vấn đề gì? (luận đề)/Xác định luận điểm.

/Đoạn trích trên bàn về kỹ năng từ chối

/Luận điểm: Từ chối và bản sắc cá nhân; Từ chối là một kỹ năng sống quan trọng; Lí do chúng ta cần phải từ chối; Từ chối và sự thành thực

Câu 2. Mục đích của văn bản trên là gì?/Xác định lí lẽ và bằng chứng trong đoạn (3)

/Mục đích của văn bản: Chỉ ra tầm quan trọng của kỹ năng từ chối với mỗi người trong cuộc sống.

/Lý lẽ ở 3 câu đầu, dẫn chứng ở 2 câu cuối

Câu 3. Phân tích hiệu quả việc sử dụng phép điệp cấu trúc trong đoạn (2 hoặc 3) của văn bản?

/Tác dụng của việc sử dụng phép điệp cấu trúc được sử dụng trong đoạn mở đầu của văn bản: + Tạo nhịp điệu, giọng điệu tha thiết có những chiêm nghiệm, suy tư

+ Nhấn mạnh những điều không ai mong muốn sẽ xảy ra trong cuộc sống của mình; bộc lộ sâu sắc ao ước được sống với đúng cảm xúc, suy nghĩ của bản thân mỗi con người.

Câu 4. Nhận xét ngắn gọn mối quan hệ giữa luận điểm, lí lẽ và bằng chứng ở đoạn (3)./Nhận xét về cách lập luận trong văn bản./ Chỉ ra tác dụng của yếu tố biểu cảm trong đoạn (3)

/CH Nhận xét mối quan hệ giữa luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong đoạn 3:

- Quan hệ chặt chẽ, lô gích, khoa học

+ luận điểm: Chúng ta cần phải từ chối một thứ gì đó: LD sáng rõ

+ lí lẽ nêu nên quan điểm góc nhìn, đánh giá: suy luận logic, chặt chẽ, chạm đến chân lý
++ *Nếu không, ta hoàn toàn không thể có nổi bản sắc cá nhân.*

++ *Hành động lựa chọn một giá trị cho bản thân đòi hỏi việc từ chối lựa chọn giá trị khác.*

+ bằng chứng lấy từ thực tế đời sống có cơ sở chắc chắn: *Nếu muốn có một tình bạn chân thành, tôi sẽ từ chối việc đối xử tệ bạc với bạn bè sau lưng họ. Nếu muốn một cuộc hôn nhân hạnh phúc, tôi sẽ không lấy rượu và ma túy làm lẽ sống của cuộc đời mình.* -

Tác dụng của mối quan hệ: làm tăng sức thuyết phục cho vấn đề nghị luận; nghệ thuật lập luận của đoạn văn thêm chặt chẽ.

/CH: Chỉ ra tác dụng của yếu tố biểu cảm trong đoạn (3)

- *Yếu tố biểu cảm*: từ ngữ giàu giá trị biểu cảm (cần phải, hoàn toàn không thể có nổi, lựa chọn, đòi hỏi, tôi sẽ từ chối, đối xử tệ bạc, tôi sẽ không...), biện pháp tu từ điệp từ ngữ, điệp cấu trúc, ... câu khẳng định, phủ định - Tác dụng:

+ Giúp nội dung nghị luận rõ ràng hơn

+ Giúp người viết bộc lộ cảm xúc, tình cảm: cần phải có thái độ từ chối trong cuộc sống

+ Nhằm tăng sức lôi cuốn, thuyết phục cho văn bản

/CH hiểu: *“Sự chối bỏ này là phần cố hữu và cần thiết cho việc duy trì hệ giá trị của chúng ta, và do đó là bản sắc cá nhân của ta.”*

- Từ: *sự chối bỏ/ phần cố hữu và cần thiết/ hệ giá trị của chúng ta/ bản sắc cá nhân*

- Ý nghĩa:

Câu 5. Anh/ chị có đồng tình với quan điểm của tác giả *“từ chối khiến cuộc đời bạn tốt đẹp hơn”* không? Vì sao?/ Quan điểm của anh chị về ý kiến *“từ chối khiến cuộc đời bạn tốt đẹp hơn”*.

- Học sinh đưa ra quan điểm/ ý kiến riêng của mình: Có thể đồng tình, không đồng tình hoặc vừa đồng tình vừa không đồng tình với ý kiến

- Học sinh lí giải quan điểm của mình một cách hợp lý. Có thể theo hướng sau:

+ Đồng tình: *“từ chối khiến cuộc đời bạn tốt đẹp hơn”*

++ Từ chối những điều không phù hợp, ko tốt, có thể mang tính tiêu cực trong cuộc sống. ++ bởi khi chúng ta dám nói lời từ chối ta sẽ được sống là chính mình, sống với những mong muốn, khát vọng, năng lực của bản thân;

++ chúng ta có cơ hội để sáng tạo, phát huy những năng lực, giá trị riêng của bản thân mà không bị phụ thuộc vào người khác...;

++ thể hiện bản lĩnh, sự dũng cảm... rèn luyện phẩm chất

+ Không đồng tình: Bởi mỗi người có những trải nghiệm khác nhau, nếu ta từ chối tiếp nhận quan điểm hay ý kiến của người khác có thể ta sẽ đánh mất cơ hội quý giá, những bài học bổ ích của họ. Nếu từ chối không khéo léo, té nhị sẽ gây ra những mâu thuẫn, hiểu lầm, rạn nứt các mối quan hệ...

Câu 6. Ý nghĩa/ tầm quan trọng của việc từ chối trong cuộc sống./Tại sao cần có kỹ năng từ chối trong cuộc sống?(chủ động với mọi vấn đề/ tránh những xung đột mâu thuẫn/ duy trì các mối quan hệ/nâng cao giá trị bản thân/ nhận thức sâu sắc hơn các vấn đề của cuộc sống...)/ Kỹ năng (Nghệ thuật) từ chối trong cuộc sống./ Tác hại của việc không biết từ chối trong cuộc sống.(đi ngược lại với Tại sao cần có kỹ năng từ chối trong cuộc sống?)

/ Ý nghĩa/ tầm quan trọng của việc từ chối trong cuộc sống

Có nhiều thời gian tập trung vào các công việc chuyên môn, sở thích cá nhân, thư giãn, nghỉ ngơi, cân bằng cuộc sống cũng như dành nhiều công sức hơn cho giá trị bản thân. Giảm bớt tình trạng căng thẳng, đa phần việc chấp nhận mọi công việc ập lên đầu đều ít

nhiều khiến bạn cảm thấy áp lực. Thậm chí là hậm hực vì phải làm quá nhiều nhưng vẫn không thể từ chối.

Có nhiều thời gian cho rèn luyện kỹ năng cho bản thân, phát triển và theo đuổi những dự án riêng. Có thời gian cho gia đình và những người thân yêu hơn.

Khẳng định được giá trị bản thân hơn. Nếu bạn biết cách từ chối, giá trị của bạn sẽ được nâng cao hơn, được tôn trọng hơn thay vì bị nghĩ rằng là dể dễ sai vặt, dễ bắt nạt, thích lo chuyện bao đồng...

/ Tại sao cần có kỹ năng từ chối trong cuộc sống?(chủ động với mọi vấn đề/ tránh những xung đột mâu thuẫn/ duy trì các mối quan hệ/nâng cao giá trị bản thân/ nhận thức sâu sắc hơn các vấn đề của cuộc sống...)

/ Kỹ năng (Nghệ thuật) từ chối trong cuộc sống.

/Tác hại của việc không biết từ chối trong cuộc sống.(đi ngược lại với Tại sao cần có kỹ năng từ chối trong cuộc sống?)

Câu 7. Người nghệ sĩ trong hành trình sáng tạo tác phẩm nghệ thuật cần phải từ chối điều gì?/ Chỉ ra những điều mà người nghệ sĩ trong hành trình sáng tạo tác phẩm nghệ thuật cần phải từ chối.

- ko lặp lại, ko được lối mòn, ko tạo ra sản phẩm NT mới
- ko lấy văn chương chỉ để kiếm sống, mang đến những lợi nhuận tài chính cao (sáng tác bằng mọi cách để ...) (NT lên án thói vụ lợi, con buôn của người sáng tác)
- ko tạo ra nghệ thuật thấp kém, chạy theo xu hướng hot...chỉ đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ tầm thường
- ko hạ thấp nhân cách con người, ko đi ngược lại các giá trị nhân văn cao đẹp, những xu thế tích cực, tiên bộ của thời đại, ko được đi ngược lại các quyền lợi lợi ích của nhân dân, ko được ngợi ca, đề cao những cái xấu, cái ác.
- Ko được sáng trên trải nghiệm, kinh nghiệm của người khác mà không phải cảm nhận chân thực của bản thân.

ĐỀ 2

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm) Đọc

văn bản sau:

Tiếng người hay chỉ tiếng chiêm bao?

Có bao giờ bạn mơ thấy một âm thanh, chỉ một âm thanh thôi không hình ảnh. Đó là khi bạn nghe mơ hồ bên tai như có ai đó đang gọi tên mình “A. ơi”, vừa như ngay bên cạnh vừa như xa xôi lắm. Mơ hồ như là một giấc chiêm bao.

Đó là tiếng “ơi” mà lúc nhỏ tôi hay nghe lắm, có ngày nghe đến hàng chục lần. Có khi bà ngoại gọi “A. ơi về ăn cơm”, có khi nghe cậu bạn thân “A. đi câu cá”, có khi là đứa em trai thì thầm vào tai “A. ơi” khi muốn xin xỏ thứ gì. Nhưng cũng có khi là tiếng kêu “...ơi” của mẹ gọi về phát cho mấy cái dĩa bếp vào mông vì cái tội ham chơi.

Đã bao lâu rồi, tôi không được nghe tiếng “ơi” ấy.

Những buổi sớm mai của thời thơ ấu, tôi thường bị đánh thức khi trời còn tờ mờ sương, bởi tiếng nước chảy trong tre đổ từ gàu vào chiếc thùng thiếc vụng từ ngoài giếng. Rồi những âm thanh đến gần hơn. Ngay dưới bếp thôi. Tiếng nước sôi réo trong ấm, tiếng lửa nổ tanh tách. Tiếng phin cà phê va vào nhau lách cách. Và tôi trở mình trong chăn mơ màng ngủ lại giữa chập chùng những tiếng rì rầm trò chuyện của ba mẹ. Chuyện lúa gạo, chuyện học hành, chuyện chiếc xe bò đang bị hỏng cái bánh xe, chuyện một người quen ở xa mới về...Thảng hoặc pha những tiếng cười rất nhẹ. Đó chính là âm thanh mà tôi yêu thích nhất. Tiếng trò chuyện rì rầm ấy, vào buổi ban mai. Cái âm thanh thủ thủ, vừa xa vừa gần, tin cậy và tràn đầy yêu thương. Nó khiến tôi thấy lòng hạnh phúc và bình yên vô hạn.

Âm thanh đó, đã bao lâu rồi tôi không còn nghe? Những khi nhớ nhà, tôi thường gửi gắm chiếc headphone lên tai và lắng nghe những giọt âm thanh vô cùng trong trẻo của ban nhạc Secret Garden. Thứ âm thanh nhạc thần kì có thể mang lại cho tôi những hồi tưởng thanh bình êm ả. Nhưng nhiều lúc, âm nhạc dù du dương mấy vẫn không đủ cho tôi. Bởi tôi thèm một âm thanh khác. Âm thanh của tiếng nói con người, âm thanh của ai đó đang gọi tên tôi.

[...]

Có phải chúng ta đang ngày càng ít nói với nhau hơn. Chúng ta đang gặp nhau qua YM, tin nhắn, chúng ta đang đọc blog hay những câu status trên Facebook của nhau mỗi ngày, chúng ta dường như đã biết hết, hiểu biết về nhau mà không cần thốt lên lời. Có phải vậy chăng? Có phải ta cũng như loài cá heo có thể giao tiếp với nhau bằng sóng siêu âm. Tiếng nói con người dùng để làm gì nếu không phải để thổ lộ, để giải bày, để xoa dịu. Nếu muốn được hiểu thì phải được lắng nghe. Nếu muốn được lắng nghe thì phải nói trước đã. Vậy thì còn ngần ngại chi nữa, hãy nói với nhau đi. Nói với ba, với mẹ, với anh chị, với em, với bạn bè...Đừng chat, đừng email, đừng post lên Facebook, hãy chạy đến gặp nhau, hay ít nhất hãy nhắc điện thoại lên thậm chí chỉ để gọi nhau một tiếng “...ơi” dịu dàng.

Một tiếng người thực sự ân cần, yêu thương, quan tâm, gần gũi ...Và chắc chắn, không phải là tiếng chiêm bao.

(Nếu biết trăm năm là hữu hạn, Phạm Lữ Ân,
NXB Hội Nhà văn, 2017, tr 129,130,131)

Thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 5 (trình bày ngắn gọn):

Câu 1. Theo văn bản, những buổi sớm mai của thời thơ ấu, nhân vật “tôi” thường bị đánh thức bởi những âm thanh gì?

Theo văn bản, những buổi sớm mai của thời thơ ấu, nhân vật tôi thường bị đánh thức bởi những âm thanh:

- Tiếng nước chảy trong tre đổ từ gàu vào chiếc thùng thiếc vụng từ ngoài giếng.
- Tiếng nước sôi réo trong ấm, tiếng lửa nổ tanh tách. - Tiếng phin cà phê va vào nhau lách cách.
- Tiếng rì rầm trò chuyện của ba mẹ. ...Thảng hoặc pha những tiếng cười rất nhẹ.

Câu 2. Xác định luận đề của văn bản/ Luận điểm/ Xác định lí lẽ, dẫn chứng trong đoạn “Có

phải chúng ta đang ngày càng ít nói với nhau hơn.... thậm chí chỉ để gọi nhau một tiếng “...ơi” dịu dàng.”

- Luận đề của văn bản là: Sự thiếu vắng và ý nghĩa của việc giao tiếp bằng tiếng nói của con người trong cuộc sống hôm nay.

- Luận điểm:

+ Ý nghĩa của những âm thanh của cuộc sống.

+ Cuộc sống hiện nay càng ít nói với nhau

- Lí lẽ:

Câu 3. Nêu hiệu quả của biện pháp điệp cấu trúc được sử dụng trong đoạn văn sau:

“Có phải chúng ta đang ngày càng ít nói với nhau hơn. Chủ ta đang gặp nhau qua YM, tin nhắn, chúng ta đang đọc blog hay những câu status trên Facebook của nhau mỗi ngày, chúng ta dường như đã biết hết, hiểu biết về nhau mà không cần thốt lên lời. Có phải vậy chăng? Có phải ta cũng như loài cá heo có thể giao tiếp với nhau bằng sóng siêu âm.”

Câu 4. Nhận xét về cách lập luận của đoạn “*Có phải chúng ta đang ngày càng ít nói với nhau hơn.... thậm chí chỉ để gọi nhau một tiếng “...ơi” dịu dàng.*”

/ Tác dụng của việc sử dụng yếu biểu cảm trong đoạn “*Những buổi sớm mai của thời thơ ấu, ... Nó khiến tôi thấy lòng hạnh phúc và bình yên vô hạn.*” - Cách lập luận và ngôn ngữ biểu cảm trong văn bản:

+ Văn bản được triển khai thành hai luận điểm: Niềm khao khát được lắng nghe tiếng nói của con người của nhân vật “tôi”; sự thiếu vắng và ý nghĩa của việc giao tiếp bằng tiếng nói con người. Văn bản có sự kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng; sử dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích, chứng minh, bình luận.

+ Văn bản sử dụng các từ ngữ bộc lộ trực tiếp cảm xúc như: *tôi thấy lòng hạnh phúc và bình yên*; tình thái từ *Có phải vậy chăng ? Và chắc chắn không phải là chiêm bao.* - Nhận xét: Cách lập luận của văn bản chặt chẽ. Hệ thống luận điểm rõ ràng. Lí lẽ thuyết phục kết hợp với dẫn chứng cụ thể phù hợp. Sử dụng ngôn ngữ biểu cảm hiệu quả vừa làm sáng tỏ được luận điểm của văn bản, vừa thể hiện được thái độ của tác giả.

Câu 5. Từ nội dung của đoạn văn: “*Nếu muốn được hiểu thì phải được lắng nghe. Nếu muốn được lắng nghe thì phải nói trước đã. Vậy thì còn ngần ngại chi nữa, hãy nói với nhau đi. Nói với ba, với mẹ, với anh chị, với em, với bạn bè...Đừng chat, đừng email, đừng post lên Facebook, hãy chạy đến gặp nhau, hay ít nhất hãy nhắc điện thoại lên thậm chí chỉ để gọi nhau một tiếng “...ơi” dịu dàng*” Anh/chị rút ra được ý nghĩa gì đối với mình./ Nội dung đoạn văn trên có ý nghĩa gì với anh/chị?

- Nội dung đoạn văn: Nếu muốn được hiểu, chúng ta cần phải lắng nghe người khác. Nếu muốn được lắng nghe, chúng ta cần phải nói chuyện, phải bày tỏ quan điểm, thái độ. Do vậy cần phải mạnh dạn nói chuyện.

-Ý nghĩa:

+ Giúp ta nhận thức được vai trò và mối quan hệ việc lắng nghe và bày tỏ ý kiến của bản thân trong cuộc sống.

+ Từ đó có ý thức học cách lắng nghe và nói chuyện để thấu hiểu, yêu thương bản thân và những người xung quanh.

Câu 6. 1. Chỉ ra tầm trọng của “*tiếng người thực sự ân cần, yêu thương, quan tâm, gần gũi*”.

- Giúp chúng ta hiểu mọi người
- Giúp mọi người hiểu mình
- Giúp duy trì, phát triển các mối quan hệ trong cuộc sống
- Giúp có kĩ năng nói, giao tiếp... thành công
- Giúp vượt qua những khó khăn, trở ngại trong cuộc sống

2. Quan điểm của bạn về ý kiến “*Nếu muốn được hiểu thì phải được lắng nghe. Nếu muốn được lắng nghe thì phải nói trước đã.*” - Quan điểm: Đồng tình/ không đồng tình

- Lí giải:

+ Hiểu: được hiểu là người khác hiểu mình thì phải lắng nghe để thấu hiểu mọi người, mà muốn được người lắng nghe mình, thấu hiểu mình thì bạn phải bộc lộ bằng cách nói.

Vậy dù được hiểu hay hiểu người đều phải được nói ra.

+ Lí giải: Khi nói là bộc lộ sự hiểu biết, suy nghĩ, tâm tư, tình cảm... quan điểm, cách nhìn nhận cuộc sống... bộc lộ tính cách, bản chất... nhờ vậy bạn cũng hiểu mình và mọi người hiểu mình. Khi bạn lắng nghe người khác nói bạn cũng hiểu được sự hiểu biết, suy nghĩ, tâm tư, tình cảm... quan điểm, cách nhìn nhận cuộc sống... bộc lộ tính cách, bản chất... của người khác. Nhờ vậy việc nói có được ...

3. Biết lắng nghe mang lại lợi ích gì cho bạn?

4. Kĩ năng lắng nghe tốt trong cuộc sống.

- Thái độ: tích cực, đồng cảm, trân trọng người nói,
- Để nghe tốt phải có: tri thức, hiểu biết cuộc sống, vốn ngôn ngữ,
- Kết hợp hiểu biết khác: các yếu tố hỗ trợ nói, tình huống, hoàn cảnh nói...
- Trải nghiệm nhiều ở nhiều môi trường khác nhau... phải nói, đặt mình trong hoàn cảnh người nói...

5. Không biết lắng nghe có hại gì?

Câu 7. Người nghệ sĩ cần biết lắng nghe không? Vì sao?

Người nghệ sĩ cần “lắng nghe” những điều gì để tạo nên tác phẩm?

KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. Tri thức ngữ văn

Viết đoạn văn nghị luận xã hội là một trong những câu hỏi thường gặp trong đề thi tốt nghiệp THPT hiện nay ở phần viết (câu 1)

1. Muốn viết tốt được một đoạn văn hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu thì học sinh buộc phải nắm được những tri thức ngữ văn về nghị luận trong các văn bản nghị luận:

a. Bài *Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận* trong sgk ngữ văn lớp 10:

* Khái niệm văn bản nghị luận: VBNL là văn bản thực hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được tổ chức chặt chẽ. b. Các yếu tố chính của văn bản nghị luận

Luận đề	Là vấn đề, tư tưởng, quan điểm, quan niệm,...được tập trung bàn luận trong văn bản(thường thể hiện rõ từ nhan đề)
Luận điểm	Là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả về luận đề
Lí lẽ, bằng chứng (Gọi gộp là luận cứ)	<ul style="list-style-type: none"> - Lí lẽ nảy sinh nhờ suy luận logic, được dùng để giải thích và triển khai luận điểm, giúp luận điểm trở nên sáng tỏ và vững vàng. - Bằng chứng là những căn cứ cụ thể, sinh động được khai thác từ thực tiễn, các tài liệu sách, báo nhằm xác định tính đúng đắn, hợp lí của lí lẽ.

b. Bài *Cấu trúc của văn bản nghị luận* trong SGK ngữ văn lớp 11

- Học sinh xác định rõ tác dụng/hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng kết hợp các yếu tố biểu cảm, miêu tả, thuyết minh vào trong văn nghị luận

- **Yếu tố biểu cảm:** Nhằm tăng sức thuyết phục, văn nghị luận cần sử dụng yếu tố biểu cảm để tác động vào tình cảm người đọc. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận cần thân thực, đảm bảo sự mạch lạc, chặt chẽ của bài nghị luận.

- **Yếu tố miêu tả:** Thể hiện các đặc điểm, tính chất nổi bật của con người, con vật, đồ vật, cảnh sinh hoạt,...

- **Yếu tố tự sự:** Thuật lại các sự việc liên quan đến luận đề, luận điểm, các bằng chứng trong văn bản.

- **Yếu tố thuyết minh:** Cung cấp tri thức về nguồn gốc, cấu tạo, vai trò, ý nghĩa,... của đối tượng cần bàn luận

Nhận xét: Các yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận cần đáp ứng mục đích của văn bản là thuyết phục người đọc về ý kiến, quan điểm của người viết.

c. Bài *Lập luận trong văn bản nghị luận* ở lớp 12.

- **Chứng minh:** là dùng lí lẽ và bằng chứng giúp người đọc thấy rằng ý kiến được nêu là hoàn toàn có cơ sở, đáng tin cậy

- **Bình luận:** là đánh giá về sự việc đúng-sai, hay-dở; tốt-xấu, tích cực-tiêu cực của một quan điểm, ý kiến, sự việc, hành động,... nhằm thể hiện rõ chủ kiến của người viết.

- **Bác bỏ:** Là chỉ ra sự sai lầm, phiến diện hoặc thiếu chính xác của một quan điểm, ý kiến, từ đó, củng cố điều được người viết xem là lẽ phải

- **Giải thích:** Là cắt nghĩa về đối tượng (sự vật, hiện tượng, khái niệm...) một cách chi tiết, tỉ mỉ, tạo điều kiện cho người đọc hiểu rõ vấn đề được bàn luận trong văn bản
- **Phân tích:** là chia tách đối tượng thành nhiều bộ phận, giúp người đọc nhìn thấy rõ hơn các yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố tạo nên
- **So sánh:** là đặt đối tượng này bên cạnh đối tượng khác để nhận ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, qua đó, làm nổi bật nét đặc thù của đối tượng được bàn luận.

2. Tri thức về đoạn văn

- Đoạn văn là một bộ phận của văn bản. mỗi đoạn văn có những vai trò khác nhau, các đoạn đều tập trung thể hiện rõ chủ đề của đoạn.
- Lưu ý sử dụng các phép liên kết trong đoạn văn như phép lặp, phép nối, liên tưởng... - Đoạn văn nên có 1 câu chủ đề. Các câu sau triển khai chủ đề của đoạn theo phương thức lập luận quy nạp hoặc diễn dịch
- Đoạn văn phải có hệ thống các lí lẽ để làm sâu sắc thêm, sáng rõ luận điểm.

3. Học sinh xác định rõ dung lượng đoạn văn theo yêu cầu của đề bài.

- Dung lượng của đoạn văn là khoảng 200 chữ vì vậy thí sinh chỉ nên viết ngắn gọn, trọng tâm, súc tích không lan man, dài dòng. Nếu có thể học sinh có thể viết khoảng 1 trang giấy.

4. Các lỗi về đoạn văn và văn bản

- Lỗi về mạch lạc: các câu của đoạn văn không nói về một chủ đề. Các câu của đoạn văn mâu thuẫn với nhau
- Lỗi về liên kết: Người viết không sử dụng phương tiện liên kết giữa các câu trong một đoạn văn.

II. Cách viết đoạn văn

1. Học sinh đọc kĩ đề để xác định đúng vấn đề nghị luận

- Thường thì học sinh sẽ thấy vấn đề cần bàn luận theo yêu cầu đề ở phạm vi hẹp: Đề thường hỏi một luận điểm của bài nghị luận như ý nghĩa/vai trò/sự cần thiết hoặc bài học/giải pháp để giải quyết vấn đề.
- Thường vấn đề nghị luận của đề viết đoạn văn rất tường minh: thường sử dụng cụm từ suy nghĩ của anh/chị về “sự cần thiết”, “cần làm gì” hoặc ý nghĩa của vấn đề nghị luận

2. Học sinh tìm ý, lập dàn ý đại cương

a. Mở đoạn: Dẫn dắt vấn đề, nêu vấn đề nghị luận -

Dẫn dắt: có 2 cách dẫn dắt

+ **Cách 1:** Dẫn dắt trực tiếp: Đi thẳng vào vấn đề nghị luận mà không phải qua bất cứ đối tượng trung gian nào.

+ **Cách 2:** Dẫn dắt gián tiếp: qua hai đối tượng trung gian rồi vào vấn đề nghị luận

b. Thân đoạn: Giải quyết vấn đề: *Giải thích vấn đề *Bàn luận vấn đề:

Trường hợp 1: Bàn về ý nghĩa/ vai trò/sự cần thiết của vấn đề

+ Với cá nhân: Thường là bàn về ảnh hưởng tích cực của vấn đề đối với cá nhân như: Giúp hoàn thiện bản thân; được mọi người yêu quý, kính trọng, nể phục; tạo dựng được các mối quan hệ tốt trong xã hội; phát huy được khả năng, giá trị của bản thân

+ Với xã hội: Xây dựng một xã hội văn minh, phát triển; lan tỏa được những điều tốt đẹp, tích cực trong xã hội; đẩy lùi được những hiện tượng tiêu cực, những tệ nạn xã hội, mầm mống tội phạm...

* **Chứng minh:** Có 2 cách viết chứng minh

+ **Cách 1:** Trên thế giới có rất nhiều tấm gương sáng như...(kể tên 3 -4 tên tuổi). Họ đều là những người của tinh thần...(VĐNL). Nhờ vậy, họ đã có một sự nghiệp..., tên tuổi của họ trường. Họ mãi trở thành niềm ngưỡng mộ của người đời.

+ **Cách 2:** Đặt ra câu hỏi? Thử hỏi nếu không có VĐNL liệu có...(tên tuổi làm dẫn chứng) với sự nghiệp...(nêu sự nghiệp và thành tích của họ lên)? Thử hỏi nếu không....May thay điều đó không xảy ra. Nhờ có...(VĐNL) họ đã để lại những...(thành tựu) để người đời ...

* **Phản đề: (Bàn luận mở rộng)** + Thế mà hiện nay vẫn còn biết bao nhiêu người sống...(ngược lại với vấn đề nghị luận).

Thật buồn biết bao khi cuộc đời của họ sẽ mãi...

c. Kết đoạn: Khẳng định lại giá trị/ý nghĩa của vấn đề, rút ra bài học

* **Khẳng định lại vấn đề:** Từ những điều trên/Nói tóm lại, VĐNL là...là... Vậy tại sao chúng ta không xây dựng cho mình những phẩm chất cao đẹp này ngay từ bây giờ? *

Bài học, liên hệ bản thân - Nhận thức:

- Hành động: Là học sinh/là thanh niên/là chủ nhân tương lai của đất nước...em thấy mình cần tu dưỡng đạo đức, rèn luyện thân thể, hoàn thiện nhân cách và đặc biệt xây dựng cho mình đức tính/phẩm chất/VĐNL để sống có ích, sống đẹp hơn.

Trường hợp 2: Bàn luận về những việc/ những điều cần làm để thực hiện vấn đề nghị luận

Học sinh nên tập trung bàn luận về nhận thức và hành động *

Nhận thức:

- Vai trò, ý nghĩa to lớn của vấn đề/ hoặc hậu quả nghiêm trọng/ ảnh hưởng tiêu cực của vấn đề đối với cá nhân và xã hội

* **Hành động cụ thể của bản thân người viết để lan tỏa/phát huy hiệu quả của vấn đề nghị luận** - Học tập

- Lao động

- Tuyên truyền, quảng bá

- Tăng cường những trải nghiệm: tham gia các tổ chức thiện nguyện, tiếp sức mùa thi, các câu lạc bộ của trường...

- Lên án/ngăn chặn đấu tranh chống lại cái xấu (những việc làm trái pháp luật của mọi người (nếu biết) một cách mạnh mẽ, dũng cảm

III. Luyện tập Đề 1: Bàn về tầm quan trọng của suy nghĩ tích cực. Có thể triển khai theo hướng:

- **Giải thích:** Suy nghĩ tích cực là tư duy theo chiều hướng lạc quan, tin tưởng, nhìn mọi sự, mọi vật, mọi vấn đề luôn luôn thấy cái hay, cái đẹp, cái tốt của vấn đề, thấy được

phương hướng, kết quả giải quyết mọi vấn đề trong cuộc sống. Nếu thấy cái xấu ta có khả năng biến cái xấu thành cái tốt, luôn luôn hướng đến hành động để làm mọi sự tốt hơn. - **Tầm quan trọng của suy nghĩ tích cực:**

*** Đối với bản thân:**

+ Chúng ta ai cũng biết trong cuộc sống, con người không tránh khỏi những lúc vấp ngã, chán nản, nhưng chính tinh thần lạc quan, thái độ sống tích cực sẽ giúp ta nhận ra mặt tích cực của mọi vấn đề, từ đó có thể đứng lên và tiếp tục chiến đấu, chinh phục con đường mà mình đã lựa chọn.

+ Suy nghĩ tích cực giúp bạn tin tưởng vào những điều tốt đẹp ở phía trước, từ đó có thêm động lực để cống hiến hết sức mình với công việc hiện tại và gặt hái thành công;

+ Bên cạnh đó, thái độ sống tích cực còn giúp con người sống vui vẻ hơn, tận hưởng được nhiều vẻ đẹp hơn của cuộc sống, giúp cho cuộc sống muôn màu sắc hơn;

+ Suy nghĩ theo hướng tích cực không chỉ để lại cho ta những thành quả mà ta mong muốn mà còn đem lại nhiều bài học và kinh nghiệm hữu ích giúp ta trưởng thành hơn trong cuộc sống. *** Đối với xã hội:**

+ Người có suy nghĩ tích cực sẽ truyền được năng lượng tích cực đến mọi người xung quanh

+ Góp phần xây dựng một cộng đồng văn minh, hạnh phúc.

Dẫn chứng: Nik vujic, người đàn ông không tay không chân, đã từng tìm đến cái chết để chấm dứt số phận đầy nghiệt ngã. Nhưng nhờ ý chí không khuất phục, nhờ có suy nghĩ tích cực về cuộc sống, anh đã vượt qua được hoàn cảnh của của bản thân trở thành diễn giả nổi tiếng trên thế giới, là biểu tượng cho ý chí, cho bản lĩnh và suy nghĩ tích cực.

- Phản biện

+ Tuy nhiên, trong cuộc sống, chúng ta vẫn có thể bắt gặp những người bi quan, khi đứng trước khó khăn thử thách không dám đương đầu hoặc luôn chán nản mà gục ngã; + Lại có nhiều người vì quá lạc quan mà trở nên vô tâm;... những người này sẽ dễ vấp ngã và khó có được một cuộc sống trọn vẹn. - **Bài học nhận thức và hành động:**

+ Hãy học cách suy nghĩ tích cực để tạo dựng cuộc sống tốt đẹp cho bản thân

+ Tránh xa tất cả các ảnh hưởng tiêu cực từ mọi phía, thậm chí từ người thân trong gia đình hay một người bạn thân.

+ Thay đổi suy nghĩ tiêu cực bằng suy nghĩ tích cực dù tình huống có đang bi quan tới mức nào

+ Tập thói quen mỉm cười để làm cho tinh thần thoải mái hơn và hạnh phúc hơn mỗi ngày.

+ Hiểu rằng bản thân cần gì và dành thời gian cho bản thân

Đề 2: Sự cần thiết phải biết sống chậm giữa đời nhanh -

Giải thích:

+ Sống chậm: là con người sống một cách bình tĩnh, thư giãn, thoải mái, sống để lắng nghe trái tim mình và cảm nhận điều gì là tốt nhất cho bản thân và cho những người xung quanh.

+ Đòi nhanh: có thể hiểu là cuộc sống hiện đại với guồng quay hối hả. Ở đó con người ta bận bịu với công việc, với các mối quan hệ chằng chéo đôi khi khiến con người trở nên bế tắc và mệt mỏi.

- **Sự cần thiết phải biết sống chậm giữa đời nhanh:** Trong nhịp sống hối hả của cuộc sống hiện đại, việc sống chậm là cần thiết:

+ Sống chậm sẽ **giúp** chúng ta có cảm giác thư thái, bình yên, giúp chúng ta có thời gian suy nghĩ, để thấu hiểu và thông cảm với những mảnh đời bất hạnh, giúp cho toàn xã hội gắn kết với nhau hơn.

+ Sống chậm sẽ **giúp** chúng ta biết thương yêu nhiều hơn, biết trân trọng những khoảnh khắc tươi đẹp của cuộc sống, để cảm nhận được tất cả những yêu thương mà mỗi người đã trao cho ta. Chúng ta sẽ không còn những suy nghĩ ích kỉ, chỉ biết lo cho bản thân mà còn biết quan tâm đến cả những người xung quanh.

+ Sống chậm lại để ta lắng nghe được những mong muốn của tâm hồn, để biết mình cần gì, muốn gì, đó cũng là khoảng lặng để chúng ta bình tâm lại giữa những bộn bề, bon chen của cuộc sống và cảm nhận ý nghĩa đích thực của cuộc sống ấy.

+ Khi ta sống chậm, tự nhiên ta sẽ nhìn thấy từng ngày, từng ngày cuộc đời này trôi qua đều vô cùng ý nghĩa. Sống chậm cho ta khoảng lặng để rút ra kinh nghiệm từ những thất bại và thêm niềm hi vọng cho tương lai. Tâm hồn mỗi người trẻ tuổi sẽ trở nên thâm trầm, sâu sắc, chín chắn và trưởng thành hơn.

+ Cuộc sống vẫn cứ hối hả trôi đi, và con người cũng bị cuốn vào nhịp hối hả ấy. Thi thoảng, hãy sống chậm lại, để cảm nhận cuộc sống, và để yêu thương nhiều hơn.

Dẫn chứng: Sau những giờ làm việc căng thẳng, bạn hãy dành cho mình một chút lặng để thư giãn, nghỉ ngơi, để có thể đắm mình trong những trang sách yêu, ngắm bông hoa đẹp xinh dưới hiên nhà mỗi sớm...

- Phản biện

+ Nhiều người bị cuốn vào vòng xoáy của cuộc sống mà lãng quên đi nhiều giá trị vô hình cả cuộc đời mình.

+ Sống chậm ở đây không phải là cố nín giữ thời gian mà là để ta nhìn lại cuộc sống, nhìn lại chính mình.

+ Sống chậm không có nghĩa là lười biếng, ù lì, không chịu thích ứng với thời cuộc -

Bài học nhận thức và hành động:

+ Mỗi người chỉ có một cuộc đời. Không ai sống thay mình được. Vì vậy mỗi người cần nỗ lực ra sức phấn đấu học tập, tu dưỡng đạo đức để có thể thích ứng được với nhịp sống hiện đại.

+ Cần biết hài hòa cuộc sống của chính mình, “sống chậm” để dành thời gian tận hưởng phút giây hạnh phúc bên bạn bè, gia đình, người thân, đôi khi mở lòng trao ban đến với những người bất hạnh...

KỸ NĂNG VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

A. KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CHUNG ĐỂ VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI.

I. Kiến thức về nghị luận xã hội

1. Khái niệm nghị luận xã hội

Nghị luận xã hội là phương pháp nghị luận lấy đề tài từ các lĩnh vực xã hội, chính trị, đạo đức làm nội dung bàn bạc làm sáng tỏ cái đúng – sai, tốt - xấu, tích cực – tiêu cực của vấn đề được nêu ra. Từ đó đưa ra một cách hiểu thấu đáo về vấn đề nghị luận cũng như vận dụng nó linh hoạt vào trong đời sống.

2. Phân loại

Thông thường sẽ có hai loại chính: Nghị luận về một tư tưởng đạo lí và nghị luận về một hiện tượng xã hội. Ngoài ra còn có nghị luận về một vấn đề xã hội rút ra trong tác phẩm văn học.

3. Các thao tác lập luận Trong đoạn văn nghị luận 200 chữ thường sử dụng các thao tác lập luận sau:

- Thao tác lập luận giải thích.
- Thao tác lập luận phân tích.
- Thao tác lập luận chứng minh.
- Thao tác lập luận bình luận.
- Thao tác lập luận so sánh. - Thao tác lập luận bác bỏ.

II. Kỹ năng chung

1. Phân loại dạng đề nghị luận : Có thể chia làm ba dạng

- **Dạng 1:** Nghị luận về một câu nói, ý kiến, tư
- **Dạng 2:** Nghị luận về một hiện tượng đời sống
- **Dạng 3:** Nghị luận về một thông điệp, ý nghĩa rút ra từ một câu chuyện hoặc một trích đoạn

A. VIẾT BÀI LUẬN THUYẾT PHỤC NGƯỜI KHÁC TỪ BỎ MỘT THÓI QUEN HAY MỘT QUAN NIỆM

ĐỀ TÀI

- Các thói quen cần từ bỏ: đi học muộn, không làm bài tập ở nhà, không chuẩn bị bài mới, hay ăn quà vặt trong lớp học, hay dựa dẫm ỷ lại...
- Về các quan niệm cần từ bỏ: kì thị người khác giới, kì thị người tàn tật, coi thường những người có hoàn cảnh khó khăn...

DÀN Ý

Mở bài: Nêu thói quen hay quan niệm mà người viết chuẩn bị thuyết phục người khác từ bỏ (có thể gọi ra bối cảnh của việc thuyết phục và xác định vị thế phát ngôn của người viết)

Thân bài:

- Trình bày biểu hiện của thói quen hay quan niệm cần từ bỏ.
- Phân tích lí do nên từ bỏ thói quen hay quan niệm đó.

- Đề xuất cách từ bỏ và các bước từ bỏ thói quen hay quan niệm không phù hợp. - Dự đoán sự đồng tình, ủng hộ của những người xung quanh khi người được thuyết phục từ bỏ thói quen hay quan niệm không phù hợp. **Kết bài:** Nêu ý nghĩa của việc từ bỏ thói quen hay quan niệm đã được đề cập.

2. Cách nhận biết các dạng đề

- **Dạng 1:** Là một câu nói, ý kiến, tư tưởng giống như một câu danh ngôn hoặc một câu nói, ý kiến, tư tưởng có nội dung giống với nội dung trong ngữ liệu phần Đọc hiểu. -

Dạng 2: Thường đề phần nghị luận xã hội sẽ có các từ khóa như: hôm nay, hiện nay, ở Việt Nam,...

- **Dạng 3:** Đề yêu cầu rút ra thông điệp, ý nghĩa từ câu chuyện, đoạn trích

3. Dàn ý các dạng đề cụ thể

a. Dạng 1: Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí. Các ý triển khai:

- Giới thiệu về tư tưởng, đạo lí nêu ở đề bài. Trích dẫn ý kiến, nhận định (nếu có) - Giải thích tư tưởng, đạo lí cần bàn luận. (Giải thích ý kiến để rút ra vấn đề). Nêu biểu hiện cụ thể của tư tưởng, đạo lí đó.

- Phân tích, lí giải và chứng minh những mặt đúng của tư tưởng, đạo lí cần bàn luận. Bản chất của thao tác này là giảng giải ý nghĩa của vấn đề được đặt ra để làm sáng tỏ bản chất của vấn đề. Phần này thực chất là trả lời câu hỏi: *Tại sao? Vấn đề được biểu hiện như thế nào?*

- Rút ra bài học hành động: Làm thế nào để thực hiện tư tưởng đạo lí đó - Bình luận, đánh giá

+ Phê phán, bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề đang bàn luận

+ Nhìn nhận vấn đề mở rộng hơn: bổ sung, đề xuất

- Cuối cùng: Khẳng định chung về tư tưởng, đạo lí đã bàn luận. * **b. Dạng 2: Nghị luận tích hợp về một hiện tượng xã hội.** - Giới thiệu hiện tượng đời sống được nêu ở đề bài (thực trạng vấn đề bàn luận).

- Nêu biểu hiện và hiện trạng của hiện tượng

- Đánh giá về những hậu quả/ý nghĩa tích cực (hoặc cả hai) của vấn đề

- Phân tích những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đời sống đã nêu ở trên. (khách quan và chủ quan)

- Đề xuất những giải pháp khắc phục hiện tượng. Cần dựa vào nguyên nhân để tìm ra những giải pháp khắc phục.

- Cuối cùng: Khẳng định chung về hiện tượng đời sống đã bàn, nêu suy nghĩ của bản thân. * **Dạng 3: Đọc hiểu tích hợp nghị luận về thông điệp, ý nghĩa rút ra từ một câu chuyện hoặc một đoạn trích** Các ý triển khai:

* Nêu vấn đề, tóm tắt nội dung câu chuyện

* Giải thích, phân tích, chứng minh

* Bình luận

* Bài học và liên hệ bản thân

III. Một số dạng đề cụ thể và hướng giải quyết

1. Dạng ý nghĩa/tác dụng/vai trò/tác động tích cực và dạng hệ lụy/tác hại/hậu quả/tác động tiêu cực

VD 1: Trình bày suy nghĩ của anh/chị về sự cần thiết của thái độ sống tích cực

VD2: Trình bày suy nghĩ của anh/chị về tác hại của thói gian dối. Cách lập ý:

- Giải thích

- Nêu ý nghĩa/tác dụng/vai trò hoặc tác hại/hậu quả (

(Tìm khoảng 3 đến 4 lí lẽ và lấy 01 đến 02 dẫn chứng để chứng minh) -

Nêu bài học nhận thức và hành động: (Làm như thế nào để...?)

- Mở rộng vấn đề

2. Dạng giải pháp/biện pháp/cách thức/con đường/việc cần làm

VD 1: Viết bài văn nghị luận để trình bày suy nghĩ của anh/chị về việc làm thế nào để đạt ước mơ trong cuộc sống

VD 2: Viết bài văn nghị luận để trình bày suy nghĩ của anh/chị về việc làm thế nào để giảm thiểu hiện tượng lạm dụng tiếng nước ngoài Cách lập ý:

- Giải thích

- Nêu ý nghĩa hoặc tác hại (ngắn gọn) -
và 01 đến 02 dẫn chứng để chứng minh.

Nêu cách thức/việc cần làm: Tìm 3 đến 4 ý

- Rút ra bài học

3. Dạng bình luận về ý kiến/nhận định

VD: Oliver Wender Holmes từng cho rằng: “Điều quan trọng không phải là chúng ta có được vị trí nào trong cuộc đời, mà là đích đến cuộc đời của chúng ta ở đâu” - Giải thích ý kiến

- Bình luận ý kiến: Đúng hay sai? Hay có mặt đúng và mặt sai

+ Tại sao đúng?

+ Tại sao sai?

Đưa 01 đến 02 dẫn chứng để chứng minh

- Rút ra bài học nhận thức và hành động

- Mở rộng vấn đề

4. Dạng thông điệp từ một câu chuyện

- Tóm tắt câu chuyện, giải thích một số từ ngữ/hình ảnh trong câu chuyện để rút ra thông điệp/bài học - Bàn luận về thông điệp: có ý nghĩa gì? Tại sao?...

Lấy 01 đến 02 dẫn chứng để chứng minh

- Mở rộng vấn đề

- Rút ra bài học

5. Dạng trả lời câu hỏi

VD: Vào đại học có phải là con đường duy nhất để tiến tới thành công không? Hãy viết một bài văn nghị luận để trả lời câu hỏi trên

- Giải thích

- Trả lời câu hỏi theo quan điểm của bản thân và tìm lí lẽ lập luận cho câu trả lời đó
- Lấy 01 đến 02 dẫn chứng
- Mở rộng vấn đề
- Rút ra bài học

6. Dạng từ ngữ liệu bàn về vấn đề cụ thể cho sẵn

- Dẫn ngữ liệu, giải thích ngữ liệu để dẫn đến vấn đề
- Bàn bạc về vấn đề

Lấy dẫn chứng

- Mở rộng vấn đề
- Rút ra bài học

7. Dạng khuyên người khác từ bỏ thói quen/quan niệm

- Giải thích
- Nêu tác hại/hậu quả/tác động tiêu cực

Lấy dẫn chứng

- Giải pháp/cách thức để từ bỏ thói quen đó
- Rút ra bài học

IV. Một số kĩ năng cụ thể trong viết bài văn nghị luận

1. Hướng dẫn học sinh xây dựng phần mở bài

- Yêu cầu: Giới thiệu được vấn đề (hoặc ý kiến/câu chuyện được nêu ở phần đề bài) - Mở bài gián tiếp:
 - + Dẫn một vấn đề/hình ảnh khác có liên quan để tới vấn đề cần bàn luận
 - + Dẫn một câu chuyện gần gũi với vấn đề cần nghị luận (chắt lọc điểm nhấn phù hợp để dẫn dắt)
 - + Dẫn một ý kiến/câu nói/nhận định hoặc một câu thơ nổi tiếng để tới vấn đề cần bàn luận.
- Mở bài trực tiếp: Giới thiệu ý kiến/câu chuyện và vấn đề cần nghị luận

Hướng dẫn học sinh xây dựng thân bài

a. Một số lưu ý khi viết phần thân bài

- Phải giải thích các cụm từ khóa, giải thích cả câu (cần ngắn gọn, đơn giản) - Bàn luận:
 - + Đặt ra các câu hỏi – vì sao – tại sao – sau đó bình luận, chứng minh từng ý lớn, ý nhỏ.
 - + Đưa ra dẫn chứng phù hợp, ngắn gọn, chính xác (tuyệt đối không kể chuyện rông dài, tán gẫu, sáo rỗng) + Đưa ra phản đề – mở rộng vấn đề – đồng tình, không đồng tình.
 - + Rút ra bài học nhận thức và hành động.
- Dẫn chứng có thể lấy từ 01 đến 02 dẫn chứng. Phân tích dẫn chứng xong phải nhắc lại vấn đề cho rõ.

b. Một số kĩ năng cụ thể:

** Kĩ năng giải thích:*

- Giải thích là khâu then chốt, bởi nếu giải thích chệch bản chất thì mọi bàn luận đều trở nên vô nghĩa. Vì vậy yêu cầu đặt ra là cần giải thích trúng chứ không phải chỉ đúng. Đúng bao hàm trúng, còn trúng có nghĩa là đi vào trọng tâm, cốt lõi. - Cách giải thích:

- + Giải thích các từ khoá: giải thích nghĩa nội hàm (nét nghĩa bản chất, cốt lõi) rồi nêu nghĩa tình thái (nghĩa phát triển)
- + Giải thích ý kiến: giải thích các từ khoá (tập trung 2, 3 từ khoá) để rút ra ý nghĩa của cả câu

* Kỹ năng liên hệ bản thân:

- Liên hệ bản thân là kết nối cần đề với trải nghiệm sống của mình, cảm nhận vấn đề nghị luận từ mình, trong mình.

- Cách liên hệ:

+ Trước khi kết bài, phối hợp với nêu bài học và ý mở rộng

+ Lồng vào quá trình bàn luận, hoặc trước và sau dẫn chứng

- Mấu chốt của liên hệ bản thân là chân thật, tránh khô khan, giáo điều.

* Kỹ năng lựa chọn và trình bày dẫn chứng:

- Lựa chọn dẫn chứng phù hợp:

+ Với kiểu bài NLXH về hiện tượng đời sống xã hội nên chọn dẫn chứng là những con người thật, việc thật của đời sống hiện tại

+ Với kiểu bài NLXH về tư tưởng đạo lí: có thể kết hợp dẫn chứng từ văn chương/sách vở với dẫn chứng về những con người cá nhân cụ thể cùng câu chuyện của họ - Các loại dẫn chứng:

+ Dẫn chứng: nhân vật trong các tác phẩm văn chương

+ Dẫn chứng cá nhân – quá khứ, vĩ đại: + Dẫn chứng

cá nhân – hiện tại, nổi tiếng - Cách đưa dẫn chứng :

+ Từ các ý đang lập luận có câu dẫn vào dẫn chứng: Điều đó khiến ta nhớ đến...; Bàn về vấn đề... ta lại nhớ đến...; Câu chuyện về.... đã khiến ta khắc sâu hơn bài học về... + Phân tích dẫn chứng: nêu ngắn gọn nội dung dẫn chứng (kể chuyện, tóm tắt, giới thiệu) và sau đó phải rút ra nhận xét, suy nghĩ, đánh giá của mình về nhân vật/câu chuyện đó + Từ dẫn chứng, nhấn mạnh lại vấn đề đang bàn luận.

* Kỹ năng mở rộng vấn đề

- Bàn bạc mở rộng vấn đề trước hết thường xoay quanh việc lên án, phê phán một số tư tưởng/lối sống/hiện tượng phản ngược với tư tưởng đạo lí đang bàn luận

- Phân biệt vấn đề nghị luận với những khái niệm dễ gây ngộ nhận, hiểu lầm. Đồng thời chỉ ra các yếu tố bổ sung để vấn đề trở nên trọn vẹn hoặc phát huy được sức mạnh trong thực tiễn.

3. Hướng dẫn học sinh viết kết bài

- Viết kết bài thường kết lại bằng một danh ngôn hay một câu nói nổi tiếng.

- Kết bài cũng có thể là phần bài học nhận thức và hành động nhắc lại ở thân bài

PHẦN C: ĐỀ MINH HỌA.

ĐỀ SỐ 01: Anh/ chị hãy viết bài văn nêu lên suy nghĩ của anh/ chị về tầm quan trọng của việc kiểm soát cơn nóng giận trong cuộc sống.

1. Đảm bảo cấu trúc bài nghị về một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học

2. Xác định đúng vấn đề nghị luận: tầm quan trọng của việc kiểm soát cơn nóng giận của bản thân.

3. Triển khai vấn đề thành các luận điểm

- Giải thích: cơn nóng giận là trạng thái cảm xúc tiêu cực, sự bức bối, nóng nảy đến mức không kiểm soát được hành động, lời nói. Cơn nóng giận thường được hình thành khi người đó bị xúc phạm, lừa dối hay thất bại...

- Tầm quan trọng của việc kiểm soát cơn nóng giận trong cuộc sống:

+ Kiểm soát cơn nóng giận giúp ta giữ được sự bình tĩnh, sáng suốt để giải quyết mọi vấn đề trong cuộc sống.

+ Giúp duy trì được trạng thái tích cực, là cơ sở xây dựng một cuộc sống hạnh phúc và thành công.

+ Việc kiểm soát cơn nóng giận giúp cải thiện các mối quan hệ xã hội, tạo điều kiện gỡ bỏ những mâu thuẫn, khúc mắc, góp phần tạo dựng một xã hội tốt đẹp, nhân văn.

+ Cơn nóng giận không được kiểm soát, sẽ làm mất đi sự tỉnh táo của lí trí; làm tổn hại đến người khác, và chính bản thân mình; làm rạn nứt các mối quan hệ; đánh mất đi cơ hội, đổ vỡ những điều tốt đẹp; làm xấu đi hình ảnh của chính bản thân.

(HS lấy dẫn chứng thực tế để chứng minh)

- Bài học nhận thức và hành động

+ Cần học cách kiềm chế cơn nóng giận, bình tĩnh xử lí và giải quyết vấn đề.

+ Không nên đưa ra những quyết định khi đang nóng giận; học cách im lặng để bình tĩnh lại và suy nghĩ thấu đáo mọi việc.

- Mở rộng vấn đề

ĐỀ SỐ 02: Viết bài văn nghị luận (khoảng 400-500 chữ) để trả lời câu hỏi: Bạn lựa chọn con đường nào để khẳng định bản lĩnh của bản thân giữa cuộc đời? * Giới thiệu vấn đề nghị luận và nêu khái quát quan điểm của cá nhân về vấn đề * Triển khai vấn đề nghị luận:

- Giải thích vấn đề nghị luận:

+ Bản lĩnh là sống vững vàng trước sóng gió, dám đương đầu với mọi khó khăn, thử thách không chùn bước hay lo sợ.

+ Người sống bản lĩnh là người kiên cường, dám nghĩ, dám làm và tin vào khả năng của chính mình.

- Trình bày lựa chọn của mình: Có rất nhiều con đường, cách thức để khẳng định bản lĩnh của bản thân giữa cuộc đời. Học sinh tự đưa ra lựa chọn cho bản thân mình có giải thích hợp lý, thuyết phục. Sau đây là một số gợi ý:

++ Ví dụ: Thể hiện bản lĩnh con người bằng cách dũng cảm tránh xa những cám dỗ của cuộc đời, những thứ danh lợi có sự hấp dẫn, hào nhoáng ban đầu....Bởi:

- cuộc sống có vô vàn những cám dỗ, hấp dẫn dễ làm cho con người mê hoặc, sa ngã.

- Khi vượt qua được nó, con người sẽ tự tin, vững vàng; nâng cao hiểu biết về cuộc sống; có những trải nghiệm thú vị; con người tự khẳng định mình ở một tầm cao mới được mọi người tin tưởng, quý trọng, dễ dàng có được những cơ hội tốt để phát triển bản thân...(dẫn chứng minh họa);

- Sống không có bản lĩnh, con người dễ trở nên hèn nhát, nhu nhược, tệ bạc; dễ bị lôi kéo, lợi dụng sa vào những tệ nạn xã hội;
- Để có thể vượt lên hoàn cảnh, khẳng định chính mình, mỗi người phải quyết tâm, có ý chí mạnh mẽ; có suy nghĩ tích cực; thường xuyên học hỏi để nâng cao hiểu biết; sống có trách nhiệm, nhân ái, bao dung,...

++ Ví dụ: Thể hiện bản lĩnh con người bằng cách hòa nhập

- Hòa nhập với cuộc đời là sẵn sàng tham gia vào các hoạt động của cuộc sống, sẵn sàng đối mặt với những khó khăn thách thức. Đó cũng là cách khẳng định bản lĩnh
 - “Nhân vô thập toàn”, con người đôi khi có thể mắc những sai lầm, khuyết điểm, thay vì tự ti, trốn tránh, tự xa lánh mọi người hãy chọn cách hòa nhập với mọi người, tích cực tham gia vào những hoạt động chung của cộng đồng. Điều đó mang lại những lợi ích thiết thực cho bản thân và xã hội.
 - Giúp ta tự tin, vững vàng trong cuộc sống vì chúng ta đã chiến thắng được chính mình: nỗi sợ hãi, sự hèn nhát...; thể hiện được thiện chí sẵn sàng sửa sai, quyết tâm làm lại sau vấp ngã, điều đó dễ nhận được sự đồng tình ủng hộ của mọi người; dũng cảm đối mặt với thách thức và quyết tâm vượt qua nó, chúng ta sẽ có những trải nghiệm thú vị, có thêm kinh nghiệm trong cuộc sống; đó cũng có thể là môi trường để con người tỏa sáng tạo... Hòa nhập cuộc đời vừa giúp ích cho bản thân, vừa giúp ích cho cuộc đời. Hòa nhập cuộc đời thể hiện bản lĩnh cứng cỏi của con người biết đứng dậy sau vấp ngã(Dẫn chứng)
 - Không dám hòa nhập con người sẽ trở nên nhút nhát, hèn kém, cô độc, bất mãn với đời...
 - Để có thể hòa nhập, con người cần có sự quyết tâm cao và cũng rất cần sự giúp đỡ từ người thân, bạn bè và bao dung của cộng đồng.
- ++ Có thể lựa chọn kết hợp cả hai * Kết bài: Khẳng định lại quan điểm cá nhân đã trình bày và rút ra bài học cho bản thân.

ĐỀ SỐ 03: Hãy viết một bài văn trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau: “Cách tốt nhất thích ứng với cuộc sống này là chấp nhận thực tế và tin vào chính mình” a. Mở bài

- Dẫn dắt để giới thiệu ý kiến: : “Cách tốt nhất thích ứng với cuộc sống này là chấp nhận thực tế và tin vào chính mình”
- Khẳng định quan điểm của bản thân: Đây là ý kiến hoàn toàn đúng đắn, cho ta thêm một bài học trong cuộc sống **b. Thân bài** * Giải thích:
- Thích ứng: có những thay đổi để phù hợp với điều kiện mới, yêu cầu mới; là sự thích nghi với môi trường mới
- Chấp nhận thực tế: đối diện, sẵn sàng đón nhận tất cả những gì diễn ra trong thực tế cuộc sống, coi những điều đó là hiển nhiên, là bình thường. - Tin vào chính mình: tin ở khả năng, năng lực của bản thân

->Câu nói đã cho ta một bài học về kĩ năng thích ứng với cuộc sống: thực tế không thay đổi nên cách tốt nhất là chấp nhận, hoà hợp với nó và tin vào khả năng của bản thân mình

* Bình luận: Tại sao lại phải chấp nhận thực tế và tin vào chính mình

- Cuộc sống luôn chứa đựng những điều bất ngờ, những bất trắc, rủi ro, những khó khăn, thách thức. Thực tế đó là những điều chúng ta không mong muốn nhưng chúng ta lại không thể thay đổi nó được. Thừa nhận khó khăn là một phần của cuộc sống. Khi ta dám đối diện, chấp nhận thực tại với tất cả gai góc của nó, ta sẽ thấy mọi thách thức trở nên dễ dàng hơn và ta sẽ tìm ra cách để vượt qua nó.

- Thực tế thường khắc nghiệt hơn những gì chúng ta nghĩ. Nếu bạn không chấp nhận nó, cứ ngồi than trách hay chối bỏ, trốn tránh thì bạn sẽ không bao giờ đi qua được những chông gai. Đồng nghĩa điều đó là bạn sẽ không phát triển được bản thân và trở nên lạc lỏng, xa cách với thế giới thực tại

- Sức mạnh nào giúp chúng ta đi qua được những khó khăn, thất bại, những chông gai thử thách. Đó là niềm tin vào chính mình. Tin vào bản thân sẽ khiến ta có sự can đảm, có lòng quyết tâm để đối diện với tất cả những điều đó. Từ đó bạn sẽ trưởng thành, vững vàng, bản lĩnh hơn trong cuộc sống

- Những người có niềm tin vào bản thân cũng là những người luôn có những suy nghĩ tích cực, tinh thần lạc quan. Từ đó sẽ đủ sự tỉnh táo, chủ động trong mọi tình huống.

- Nếu không chấp nhận thực tế và tin vào chính mình thì sau những vấp ngã, lỗi lầm ta sẽ dễ trách móc bản thân, từ đó dễ rơi vào thất vọng, chán nản, bi quan... Dẫn chứng: Nick Vujcic... - Bài học: + Hãy đón nhận thực tế bằng thái độ vui vẻ, tích cực. Hãy nhìn mọi việc theo chiều hướng tích cực.

+ Rèn luyện bản thân, trau dồi kiến thức và kĩ năng để bạn có thể đối diện với mọi thực tế dù khắc nghiệt như thế nào.

- Mở rộng vấn đề:

+ Phê phán những người hèn nhát, không dám chấp nhận thực tại

+ Phê phán những người thiếu niềm tin vào chính mình.

c. Kết bài.

ĐỀ SỐ 04:

NHÁT BÚA 101

Một người thợ khai thác đá cẩn thận nện từng nhát búa vào tảng đá to, rắn chắc. Anh gắng hết sức mong chờ đôi được tảng đá nhưng nó vẫn trơ lì không chịu nứt ra. Mặc dù mệt mỏi nhưng anh vẫn không bỏ cuộc. Anh lấy một cái búa to hơn và định nện 100 lần vào tảng đá trước khi đi tìm tảng đá khác nếu nó vẫn không chịu vỡ. Thế là, anh lần lượt nện từng búa vào tảng đá, vừa nện vừa đếm. Nhát búa thứ 100 hạ xuống mà tảng đá cứ trơ trơ. Anh liền vung búa lên phang thật mạnh nhát búa cuối cùng và thật bất ngờ, tảng đá nứt làm đôi

Câu chuyện trên gợi cho anh/chị bài học gì? Hãy viết bài nghị luận trình bày suy nghĩ về bài học đó a. Mở bài

- Dẫn dắt, giới thiệu câu chuyện và bài học rút ra từ câu chuyện: Sự thành công đến từ sự nỗ lực, kiên trì **b. Thân bài**

* Giải thích:

- Tóm tắt câu chuyện: Kể về một người thợ khai thác đá chăm chỉ với cây búa to hơn nện 100 lần vẫn chưa thành công, cho đến nhát búa thứ 101 mới làm tảng đá nứt.

- Giải nghĩa các từ quan trọng:

+ Tảng đá: to và rắn chắc, trơn lì không chịu nứt: khó khăn, thử thách lớn lao không dễ vượt qua

+ Người thợ cần mẫn, cố gắng hết sức...: kiên trì, nhẫn nại

-> Sự thành công chỉ đến khi ta có kiên trì và nỗ lực

* Khẳng định vấn đề: Muốn thành công, chúng ta phải kiên trì, nỗ lực, bền bỉ theo đuổi mục tiêu

- Cuộc đời không dễ dàng, ẩn chứa rất nhiều thử thách. Không có con đường trải hoa hồng mà đến được đỉnh vinh quang. Để thành công ta sẽ phải đối diện với rất nhiều thử thách, chông gai

- Kiên trì, nỗ lực sẽ giúp ta có động lực để vượt qua; sẽ bền bỉ theo đuổi mục tiêu.

Nếu không kiên trì, làm việc gì cũng bỏ dở, chúng ta sẽ không bao giờ có được thành công Lấy DC

- Làm thế nào để giữ sự kiên trì

- Mở rộng

+ Phê phán

+ Bổ sung: Kiên trì thôi chưa đủ, còn rất nhiều yếu tố như năng lực, may mắn... Thành công cũng cần thời điểm chín muồi **c. Kết bài**

ĐỀ SỐ 05: Hãy viết một bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/chị về trào lưu “Flex” trên mạng xã hội của các bạn trẻ hiện nay. a. Mở bài:

- Dẫn dắt để giới thiệu vấn đề: Trào lưu flex của các bạn trẻ đang rất thịnh hành trên mạng xã hội hiện nay.

(Trào lưu flex đã trở thành một hiện tượng xã hội phổ biến trong thời đại số hoá hiện nay. Đây không chỉ là một trào lưu giải trí mà còn thể hiện sự phản ánh cuộc sống và giá trị của mỗi cá nhân trong xã hội) **b. Thân bài**

* Giải thích - Trào lưu: xu hướng, luồng tư tưởng lôi cuốn đông đảo người tham gia, ủng hộ. - Flex: cách chúng ta khoe khoang những thành tựu, kiến thức hoặc khả năng của bản thân với mọi người xung quanh

-> Với sự phát triển của các nền tảng mạng xã hội như hiện nay, có rất nhiều xu hướng thu hút được mọi người tham gia; trong đó trào lưu flex đang diễn ra mạnh mẽ và phổ biến nhất.

* Suy nghĩ về trào lưu flex của các bạn trẻ hiện nay

- Hiện trạng và biểu hiện của vấn đề: Chúng ta có thể gặp rất nhiều cách các bạn trẻ flex về bản thân trên các nền tảng mạng xã hội Facebook, Tiktok, Intergram..

+ Khoe về thành tích học tập

- + Khoe về sự giàu có của bản thân: quần áo, túi xách, nhà cửa, xe cộ
- + Khoe những thành tựu trong công việc - Những tác động tích cực của hiện tượng này:
- + Đây không chỉ là một trào lưu vui nhộn mang tính giải trí mà còn là cách để chúng ta tôn trọng và khích lệ lẫn nhau. Trào lưu này cho phép chúng ta thể hiện sự đa dạng của cuộc sống, giúp những người tham gia tự tin hơn, truyền cảm hứng cho mọi người + Flex cũng là cách mà các bạn trẻ giới thiệu và khẳng định giá trị, “thương hiệu” của bản thân một cách nhanh nhất với xã hội. Là tiền đề để chúng ta nhận được sự công nhận của mọi người, giúp ta phát triển hơn trong công việc.
- + Những câu chuyện flex của mọi người cũng thúc đẩy chúng ta nỗ lực, phấn đấu để đạt được những mục tiêu, thành tựu trong cuộc sống - Những tác động tiêu cực:
- + Flex sai cách có thể khiến người khác có cái nhìn không đúng về chúng ta
- + Trào lưu Flex có lúc đẩy người trẻ vào cảm giác tự mãn về bản thân, thích khoe khoang, chạy theo những giá trị ảo
- + Flex quá đà cũng gây ra cảm giác khó chịu đối với mọi người. *

Bài học rút ra

- Cần có thái độ đúng đắn với trào lưu này: coi nó như một trào lưu giải trí hoặc một cơ hội để tạo ra năng lượng tích cực trong cuộc sống
- Không nên dùng trào lưu này để thách thức người khác, tạo ra sự ghen tị - Cần tạo cho mình một giá trị đích thực **c. Kết bài**

VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN

I.Yêu cầu:

- Xác định rõ luận đề của bài viết
- Thể hiện được cá tính, thiên hướng lựa chọn, niềm tin, quan điểm riêng của bản thân - Sử dụng bằng chứng là sự kiện, kinh nghiệm mà người viết đã trải qua.
- Có giọng điệu riêng nhưng phù hợp với đối tượng tiếp nhận, thể hiện cảm xúc chân thành của người viết; thuyết phục, truyền cảm hứng và gợi suy ngẫm cho người đọc.
- Điểm khác biệt quan trọng nhất của bài luận về bản thân so với bài nghị luận về một vấn đề xã hội là *những bằng chứng được sử dụng trong bài viết là những trải nghiệm có thực của người viết.*
- Viết được một bài luận về bản thân đáp ứng các yêu cầu: có quan điểm rõ ràng, thể hiện được phong cách, cá tính, giọng điệu của mình, sử dụng bằng chứng là những trải nghiệm có thực, sử dụng kết hợp các yếu tố biểu cảm và tự sự.

II.Cách viết

Mở bài	Thể hiện quan điểm riêng của người viết và thông điệp chính của văn bản
Thân bài	Thể hiện những suy nghĩ, đúc rút về cuộc sống từ những trải nghiệm có thực của mình.

Kết bài	Nhắc lại thông điệp chính hoặc kêu gọi hành động
---------	--

1. Chuẩn bị viết

- Lựa chọn luận đề để bày tỏ quan điểm cá nhân: có thể là quan điểm của bản thân trước cách thức thi tốt nghiệp THPT hiện nay
- Ghi lại những trải nghiệm, nhận thức của cá nhân về vấn đề
- Chọn thao tác nghị luận sử dụng

2. Tìm ý, lập dàn ý

a. Mở bài:

- Trình bày trực tiếp mục đích của bài luận hoặc nêu thông điệp chính của bản thân

b. Thân bài

- Thể hiện suy nghĩ, đúc rút về cuộc sống từ những sự kiện có thực mà mình đã trải qua: Có thể sắp xếp các sự kiện theo trật tự thời gian hoặc theo mạch suy ngẫm.
- Làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu cần nói đến nhất của bản thân dựa trên những bằng chứng xác thực, đáng tin cậy
- Thể hiện những suy nghĩ, đúc rút về cuộc sống từ những trải nghiệm có thực của mình

c. Kết bài

Nhắc lại những điểm chính trong bài viết, nêu nên suy ngẫm, bài học từ những trải nghiệm của bản thân, kêu gọi hành động, gợi mở suy nghĩ cho người đọc.

3. Viết

- Đảm bảo đúng cấu trúc gồm 3 phần mở bài, thân bài, kết bài
- Lựa chọn văn phong: nên lựa chọn cách người viết đối thoại với độc giả, suy nghĩ về cảm xúc bản thân muốn truyền tải để lựa chọn văn phong: bay bổng, nghiêm trang hay hài hước...
- Sử dụng các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm để tác động mạnh mẽ đến tưởng tượng, cảm xúc của người đọc
- Sử dụng linh hoạt các biện pháp tu từ: so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ... để tăng sức hấp dẫn của bài viết

4. Chỉnh sửa, hoàn thiện

- Người viết nên đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết: chính tả, dùng từ đạt câu; mạch liên kết; quan điểm của người viết;

III. Luyện tập

Đề 2: Viết bài luận về niềm đam mê của bản thân a. Dàn

ý chi tiết

1. Mở bài

- Giới thiệu niềm đam mê và mong muốn đưa niềm đam mê ấy đến gần hơn với cuộc sống.

2. Thân bài

- Lần lượt phân tích niềm đam mê của bản thân, gắn với các hoạt động, ý tưởng bản thân thực hiện để đưa niềm đam mê đó đến gần hơn với cuộc sống.
- Ý nghĩa của niềm đam mê đối với cuộc sống bản thân

3. Kết bài

-Khẳng định đam mê của bản thân, đưa ra thông điệp về hành trình chinh phục đam mê.
b.Bài làm tham khảo.

"Đam mê" là một trong những thuộc tính đặc biệt của con người, đó là niềm khao khát, mong muốn mãnh liệt đạt được điều gì đó, thường là những ước mơ, lý tưởng có sức thu hút, hấp dẫn đặc biệt với mỗi cá nhân. "Đam mê học hỏi" là những hứng thú mãnh liệt, khao khát được tìm tòi, trau dồi tri thức ở một hoặc nhiều lĩnh vực. Đây là sự học tập một cách tự nguyện, tích cực, khi có đam mê học hỏi con người ta không cảm thấy việc học là áp lực là gánh nặng mà trái lại nó là một niềm hạnh phúc vô vàn, hạnh phúc vì cảm thấy bản thân ngày càng trở nên phát triển, tri thức và trí tuệ ngày một nâng cao. Đam mê học tập là một niềm đam mê rất tuyệt vời, đó là một trong những điều để khẳng định bản thân, để lại dấu ấn cá nhân hay nhất.

Sự phản bội? Dường như ai cũng ít nhất một lần trong đời nghe đến mấy chữ này, có người đã nếm trải, chung quy lại sự phản bội luôn khiến con người ta đau khổ trong bất kỳ một mối quan hệ nào. "Phản bội" là hành động quay lưng lại với những mục tiêu, lý tưởng ban đầu, dù ít hay nhiều đều gây thiệt hại cho một bên nào đó, bởi vốn dĩ đang cùng chiến tuyến thì nay bỗng trở thành kẻ đối địch, sao có thể không nguy hại, không đau đớn, không tổn thương. Trong cuộc đời này có rất nhiều dạng phản bội, ngày xưa thì có kiêu thần tử phản lại quân vương, binh sĩ phản lại chủ tướng, ngày nay thì có nhân viên phản bội công ty, tổ chức, bạn bè sẵn sàng phản bội nhau để đạt được lợi ích cá nhân.

Và có lẽ được nhắc nhiều hơn cả là sự phản bội trong tình yêu - hôn nhân, con người phản bội nhau, không chung thủy một lòng để tìm đến người thứ ba, thứ tư, để thỏa mãn cái dục vọng của bản thân khiến mối quan hệ chân chính phải rạn nứt. Có lẽ trong cuộc đời này không ai dám và cũng không một ai muốn phải trải qua cảm giác tồi tệ khi bị phản bội.

Câu nói "Đam mê học hỏi là niềm đam mê không bao giờ phản bội con người" là một câu nói rất hay, khuyến khích con người đi tìm niềm đam mê học hỏi, tránh khỏi nỗi đau bị phản bội, đồng thời khích lệ tinh thần học tập, tạo động lực nâng cao tri thức và phát triển bản thân của mỗi con người. Vì sao đam mê học tập không bao giờ phản bội con người? Bởi nỗi, lượng kiến thức chúng ta thu thập được sẽ luôn theo ta đến hết cuộc đời, luôn phụ trợ chúng ta trong công việc, trong cuộc sống, nó không có dục vọng, càng không có động cơ để phản bội chúng ta, chức năng duy nhất của nó chính là giúp chúng ta trở nên tốt hơn, hạnh phúc hơn trong cuộc đời này. Tôi phải nhấn mạnh lại một lần nữa rằng niềm đam mê học hỏi là một niềm đam mê rất xứng đáng để theo đuổi, bởi nó tác động khiến con người thay đổi nhận thức, đồng thời phát triển bản thân. Khai phá những khả năng đang tiềm ẩn trong mỗi con người, khiến con người càng trở nên tin tưởng vào bản thân, càng thêm phấn khích, càng có hứng thú theo đuổi niềm đam mê bất tận, như Lê Nin đã nói "Học, học nữa, học mãi". Có đam mê con người ta tìm được con đường sáng, trong đó đam mê học tập chính là ngọn đuốc sáng nhất trong vô vàn ngọn đuốc trên đời này, cứ men theo con đường ấy tôi tin rằng, chẳng có ai phải thất vọng, phải thấy lãng phí thanh xuân và tuổi trẻ cả. Đặc biệt người có đam mê tìm tòi, học hỏi

thường được nhiều người yêu quý, bởi sự nhạy bén, tư duy và năng động trong công việc cũng như trong cuộc sống, dễ dàng được đề bạt và trọng dụng, dễ dàng thăng tiến và thành công hơn trong cuộc sống. Ngược lại, những con người không hề có đam mê, cũng không có hứng thú học hỏi bất kỳ một thứ gì trên cuộc đời, sẽ rất dễ thấy cuộc sống nhàm chán, mệt mỏi, bởi thế giới của học chỉ thu lại bằng những kiến thức mà học tiếp thu một cách thụ động, mãi mãi nó chỉ dừng ở mức ấy, không có tiến triển thêm, thậm chí lâu dần nó còn bị mai một. Hơn thế nữa những người thiếu sự va vấp, do không có quá trình học hỏi, tìm tòi thì thường dễ thất bại, dễ nản chí mỗi khi gặp khó khăn, bản thân họ lại càng dễ mất niềm tin vào khả năng của bản thân, càng không có hứng thú tự học hỏi thêm nữa. Cuộc đời mãi tăm tối như vậy, sống uổng phí cả một thanh xuân.

Vậy nên các bạn trẻ ạ, chúng ta mới chỉ đi được một đoạn ngắn của cuộc đời, chẳng đường phía trước còn nhiều gian lao vất vả lắm, hãy tìm cho mình một niềm đam mê hoặc chí ít là sự hứng thú với một vấn đề nào đó, rồi nỗ lực tìm hiểu, học hỏi, biến chúng thành hành trang tri thức, thành người bạn đồng hành không bao giờ phản bội bạn. Chỉ có như vậy bạn mới có thể yên tâm vững bước trên đường đời, dẫu ngoài kia có bao nhiêu khó khăn chúng ta đều có thể dùng sức lực của chính bản thân để vượt qua. Đó mới chính là cuộc đời thực sự.

VIẾT BÀI BÁO CÁO

A.Tri thức ngữ văn

1.Khái niệm: Viết báo là một hoạt động thường xuyên trong cuộc sống của con người nhằm tổng kết lại một quá trình nghiên cứu, thực hiện trong hoạt động học tri thức ngữ văn hoặc hoạt động trong thực tiễn.

Bài viết báo cáo thường là bài viết trong sách ngữ văn lớp 10 bài Sức sống của sử thi và bài Tích trò sân khấu dân gian

2. Văn bản sử dụng: Văn bản khoa học

B.Cách viết báo cáo

I.Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề

1. Xác định vấn đề nghiên cứu

Vấn đề nghiên cứu của tác giả trong bài viết là dấu ấn của sử thi Ấn Độ Ra-ma-ya-na trong văn hóa Việt Nam

2.Xác định những luận điểm chính cần triển khai

Ví dụ

Những luận điểm chính được tác giả sử dụng để triển khai bài viết Dấu ấn của sử thi Rátróng văn hóa của người Việt

- Dấu ấn của sử thi Ra-ma-ya-na trong văn học dân gian và văn học viết thời trung đại
 - + Sử thi Tewa Muno được xem là phiên bản bản địa của Ra-ma-ya-na
 - + Dạ thòa vương, truyện truyền kì ra đời dưới thời nhà Trần là một phiên bản tóm lược của sử thi này
- Dấu ấn của sử thi Ra-ma-ya-na trong nghệ thuật điêu khắc
- Dấu ấn của sử thi Ra-ma-ya-na trong văn hóa đương đại

3. Xác định bằng chứng để chứng minh liên quan đến vấn đề nghị luận -

Bằng chứng liên quan đến vật thể: “Tại bảo tàng điêu khắc... sử thi Ấn Độ”

4. Các bước viết báo cáo:

1. Chuẩn bị viết

- Lựa chọn đề tài: Hãy bắt đầu bằng điều khiến em cảm thấy hứng thú và quan tâm nhất sau khi đọc một tác phẩm văn học hay một tài liệu. Điều gì hấp dẫn? Điều gì muốn tìm hiểu thêm? Có điều gì mâu thuẫn hoặc chưa sáng tỏ hay không?
- Thu thập thông tin: Để có được thông tin cần thiết cho báo cáo nghiên cứu, cần tìm đọc các sách, báo có liên quan. Các tài liệu trên mạng cần khai thác, đánh dấu những từ khóa. Trước khi sử dụng thông tin cần kiểm tra độ tin cậy dựa vào những tiêu chí: Tác giả của tài liệu? Có phải chuyên gia uy tín không? Nội dung có khách quan và thuyết phục không?

2. Xây dựng đề cương

- Cần tập hợp các thông tin thu thập được thành các ý, xoay quanh những câu hỏi chung: Vấn đề được chọn nghiên cứu có thể triển khai như thế nào? Những khía cạnh nào của vấn đề cần được tập trung tìm hiểu, khám phá? Vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa gì? Câu trả lời cho những câu hỏi trên có thể tìm thấy trong những thông tin bạn đã thu thập, từ bước thực hành viết hoặc thu thập thêm (nếu cần) - Đề cương nghiên cứu cần những nội dung sau
- + Đặt vấn đề: Nêu rõ đề tài và vấn đề nghiên cứu
- + Giải quyết vấn đề: Trình bày các kết quả nghiên cứu chính thông qua hệ thống luận điểm, có các dữ liệu, bằng chứng
- + Kết luận: Khẳng định kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu, gợi mở những hướng tiếp cận mới.
- + Tài liệu tham khảo: Ghi rõ tên tác giả, thời gian công bố, tên tài liệu, nơi công bố

Cũng có thể trình bày đề cương dưới dạng sơ đồ. Xác định ý tưởng trung tâm và viết quan điểm nghiên cứu dưới dạng một câu, sau đó phát triển trung tâm thành các ý chính, ý phụ và lựa chọn các dữ liệu, bằng chứng để làm sáng tỏ các ý. **3. Viết**

- Triển khai mỗi luận điểm đã được xác định trong dàn ý thành một đoạn văn. Mỗi đoạn văn cần có câu chủ đề, được đặt ở đầu hoặc ở cuối câu
 - Chú ý sử dụng ngôn ngữ phù hợp (sử dụng đại từ nhân xưng “chúng tôi” thay “tôi”, sử dụng các số liệu, thông tin khách quan hay vì nêu nhận định cảm tính)
 - Sử dụng các từ ngữ liên kết để thể hiện mối quan hệ logic
 - Cần ghi nguồn đúng cách khi trích dẫn trực tiếp, gi. tiếp
 - Sắp xếp các tài liệu tham khảo theo đúng thông lệ dựa vào trật tự chữ cái đầu trong tên hoặc họ của tác giả
 - Có thể chọn đưa vào báo cáo nghiên cứu một sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh
- 4. Chỉnh sửa, hoàn thiện**

- Phần giới thiệu nêu rõ được vấn đề nghiên cứu, gây sự chú ý và hấp dẫn
- Các luận điểm chính được làm sáng tỏ qua những dữ liệu, bằng chứng xác thực, đáng tin cậy

- Các phần được sắp xếp theo trật tự logic, có sự liên kết chặt chẽ, không có sự trùng lặp
- Không có các thông tin thừa, không liên quan trực tiếp đến đề tài
- Bài viết đảm bảo tuân thủ các quy định về chính tả, không mắc lỗi từ ngữ và câu.

II. Viết báo cáo về một vấn đề văn hóa truyền thống Việt Nam

1. Học sinh nắm được các yêu cầu cơ bản của kiểu bài

- Nêu được vấn đề muốn nghiên cứu về văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. - Xây dựng được hệ thống luận điểm sáng rõ; làm nổi bật được các kết quả nghiên cứu với những cứ liệu minh họa cụ thể sát hợp.
- Sử dụng ngôn ngữ khách quan, khoa học để trình bày kết quả nghiên cứu và thể hiện quan điểm đánh giá riêng
- Khái quát được ý nghĩa của vấn đề văn hóa truyền thống Việt Nam đã chọn nghiên cứu
- Thể hiện được thái độ trung thực khi kể thừa kết quả nghiên cứu của những người khác.

2. Cách viết :

a. Bước 1: Lựa chọn đề tài, xác định phạm vi nghiên cứu

- Đề tài càng có tính xác định cao thì việc triển khai bài viết càng thuận lợi, đề tài nên cụ thể:

Ví dụ đề tài về đặc điểm của nhân vật chính trong chèo cổ; ngôn ngữ đối thoại trong đoạn trích Xúy Vân giả dại...

b. Bước 2: Thu thập và xử lý thông tin

- Học sinh phải dựa trên các thông tin chính xác được tham khảo từ quá trình tìm, khai thác các tài liệu tham khảo ở các nguồn tài liệu khác nhau và xử lý thông tin cho phù hợp với mục đích viết báo cáo.

c. Bước 3: xây dựng đề cương

- Tìm và sắp xếp hệ thống các luận điểm cho bài viết
- Đặt vấn đề: Nêu động cơ, niềm hứng thú, sự thôi thúc ở người viết khi quyết định chọn đề tài nghiên cứu

Giải quyết vấn đề: Lần lượt đánh giá, trình bày quan điểm về từng khía cạnh của vấn đề (đánh giá bao quát, phân tích từng mặt của đối tượng tranh luận với các quan điểm đánh giá khác, nêu khuyến nghị...)

- Kết luận: Khái quát ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu và kết quả nghiên cứu đạt được.

d. Viết và chỉnh sửa

*Viết: Triển khai đúng theo đề cương đã chuẩn bị; mỗi luận điểm cần tổ chức triển khai thành một đoạn văn, trong đó có câu chủ đề.

- Đề tăng tính thuyết phục, người viết nên chọn đưa vào một số sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh...phù hợp.

*Chỉnh sửa: Kiểm tra độ chính xác, xác thực của bằng chứng; kiểm tra nguồn tài liệu; kiểm tra tính chặt chẽ trong nghệ thuật lập luận.

III. Luyện tập

Đề 1: Dấu ấn của văn hóa Ê đê trong sử thi Đăm Săn

1. Chế độ mẫu hệ

Chế độ mẫu hệ là điểm nhấn trong văn hóa tinh thần của người Ê đê. Chế độ này được hình thành từ xa xưa dựa trên đặc điểm quần hôn nguyên thủy. Khi đó, người ta chỉ có thể nhận biết rõ ràng về mẹ, người đã mang nặng đẻ đau, sinh ra những thiên thần. Người mẹ cũng giữ vai trò quan trọng trong việc quản lý, phân chia lương thực, thực phẩm. Nói rộng ra là nắm giữ nguồn nuôi dưỡng sự sống trong gia đình. Người đàn bà cai quản mọi việc trong nhà, còn giao tiếp với xã hội và cộng đồng là do người đàn ông đảm nhiệm. Con cái sinh ra mang họ mẹ, bất cứ việc lớn nhỏ trong gia đình thì ý kiến quyết định cuối cùng vẫn là của người phụ nữ lớn tuổi nhất trong nhà. H'Nhí và H'Bhí trong sử thi Đăm Săn là những người phụ nữ quyền lực, mọi của cải, sự quyết định trong gia đình đều thuộc về hai chị em. Nếu ở các dân tộc thiểu số khác, nhà trai đi hỏi cưới nhà gái về làm vợ thì dân tộc Ê đê ngược lại. Lễ cưới - hỏi của họ chịu sự chi phối của chế độ mẫu hệ nên người con gái đi chủ động đi hỏi và cưới chồng. H'Nhí và H'Bhí đã cùng các anh trai của mình sang tận nhà Đăm Săn để hỏi cưới chàng làm chồng: “Chúng tôi muốn hỏi Đăm Săn về để ngồi thay ông nội chúng tôi trên chiếc chiếu, để có người nhắc lại sự việc đã xảy ra với tổ tiên ông bà chúng tôi ngày trước” (13). Đồng thời, nhà gái chịu mọi phí tổn trong hôn nhân và người chồng đi ở rể bên nhà vợ. Cụ thể, nhà gái H'Nhí và H'Bhí đã đem sính lễ cưới cho người phụ nữ lớn tuổi nhà chú rể bao gồm: “voi đực cùng với hai nai voi, một người ngồi trên cổ voi và một người ngồi trên lưng voi; giao một tứ trai và một tứ gái, tứ gái đi theo để nấu cơm, tứ trai đi theo để nướng thịt”. Sau đó, Đăm Săn đã theo vợ về ở rể và tập trung làm lụng, đánh giặc để bảo vệ cộng đồng, mở rộng buôn làng cho gia đình vợ.

-Chế độ mẫu hệ của người Ê đê in đậm trong kiến trúc và trang trí chiếc đầu cầu thang vào nhà. Chúng được trang trí đôi bầu sữa và hình vàng trắng khuyết - những biểu tượng sống động của tính nữ

2. Tục nối dây (Juê nuê) - một luật tục cổ truyền trong hôn nhân của người Ê đê. -Tục này quy định khi chồng chết, người phụ nữ có quyền đòi hỏi nhà chồng phải thế một người đàn ông khác để làm chồng. Ngược lại khi vợ chết, người chồng phải lấy một người con gái trong gia đình vợ, miễn là người đó chưa có chồng. Theo tục Juê nuê, trong hôn nhân của người Ê đê, khi bà của H'Nhí và H'Bhí chết, hai nàng phải nối dây với chồng bà là ông M'tao Y Kla (cậu của Đăm Săn). Nhưng cậu của Đăm Săn chết, Đăm Săn phải thay cậu nối sợi dây hôn nhân với H'Nhí và H'Bhí. Những người phụ nữ trong dòng họ của vợ/chồng chấp nhận “nối dây” không những xuất phát từ tình yêu thương với người đã góa kia mà còn là trách nhiệm, tình thương đối với những đứa trẻ bất hạnh, mang lại hạnh phúc **cho con cháu, dòng họ và gìn giữ truyền thống mẫu hệ. Thế nhưng, tục lệ này** cũng gò bó con người, không cho họ tìm tình yêu tự do, bình đẳng. H'Nhí và H'Bhí vì nghe theo lời ông bà nội mà không dám nảy sinh tình cảm với những người đàn ông khác, còn Đăm Săn thì tìm nhiều cách chống đối cuộc hôn nhân này song vẫn không thoát khỏi luật lệ

3. Ngôi nhà

-Trong sử thi ngôi nhà là đặc điểm nổi bật trong văn hóa của người Ê đê. Nhà của các nhân vật đều được miêu tả rất kĩ nhằm khác họa sự giàu có, địa vị của chủ nhân: Ngôi nhà của Đăm Săn, M Tao M Xây, nữ thần mặt trời...

- Mái hiên hoặc cầu thang được miêu tả rất chi tiết, độc đáo để tạo ấn tượng cho người đọc về vẻ đẹp riêng trong kiến trúc của người Ê – đê.

Đề 2: Viết một bài báo cáo nghiên cứu về hình tượng Xúy Vân trong đoạn trích “Xúy Vân giả dại” * Đặt vấn đề:

- Nêu lí do, mục đích, nhiệm vụ của đề tài

+ Chèo từ lâu đã là một loại hình nghệ thuật dân gian đại diện cho tiếng nói của những người dân bình thường trong xã hội xưa, là tấm gương phản chiếu cuộc sống con người dưới chế độ phong kiến.

+ “Xúy Vân giả dại” là một trích đoạn tiêu biểu mà đã được đưa vào chương trình học trung học phổ thông. “Xúy Vân giả dại” là trích đoạn thể hiện tập trung được bi kịch tình yêu và nội tâm đầy mâu thuẫn của nhân vật Xúy Vân một cách đặc sắc.

+ Sự sáng tạo của dân gian trong lớp trò “Xúy Vân giả dại” đã phá hơi thở nhân văn vào tác phẩm, vào nhân vật. Hình tượng Xúy Vân mang lại tư tưởng mới mẻ, vượt ra khỏi phong tục lễ giáo truyền thống.

*** Giải quyết vấn đề:**

a. Khái quát nhân vật trong Chèo:

- Đặc điểm chung của chèo

- Đặc điểm các nhân vật nữ trong chèo:

+ Nữ chính

+ Nữ lệch

+ Nữ pha

b. Nhân vật Xúy Vân:

- Xúy Vân là một cô gái xinh đẹp, đảm đang và nàng lúc nào cũng mang trong mình khát khao hạnh phúc.

- Xúy Vân phải chịu những bất công đau khổ nhưng vẫn giữ gìn phẩm hạnh.

- Xúy Vân phá bỏ những lễ giáo phong kiến, phá cách táo bạo tự tìm hạnh phúc cho bản thân.

- Bi kịch Xúy Vân: từ giả điên trở thành điên - Lí giải nguyên nhân dẫn tới bi kịch *

Kết luận:

Hình tượng Xúy Vân là hình tượng mang tính sáng tạo và cũng gây nhiều tranh cãi trong văn học.

- Nhân vật đáng trách nhưng đáng thương nhiều hơn.

- Phản ánh thực trạng xã hội thời xưa với những bất công của người phụ nữ.

VIẾT THƯ TRAO ĐỔI VỀ CÔNG VIỆC HOẶC MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM

Đây là một dạng bài viết trong chương trình Ngữ văn lớp 12 tập 2. Trong nhiều trường hợp, con người có nhu cầu viết thư để giải quyết công việc hoặc trao đổi suy nghĩ về vấn đề được nhiều người quan tâm vì vậy hoạt động viết thư có thể được chia sẻ rộng rãi. **I. Tri thức ngữ văn**

1. Khái niệm thư từ

- Thư từ: là hình thức văn bản đặc biệt, có đối tượng tiếp nhận cụ thể theo các mức độ khác nhau được dùng với nhiều mục đích, giao tiếp khác nhau: bày tỏ tình cảm, chia sẻ một trải nghiệm, cung cấp thông tin, thuyết phục hay thể hiện sự đồng tình của người đọc về một vấn đề... Tùy vào mục đích chủ yếu được nhắm đến mà một bức thư có thể là văn bản biểu cảm, văn bản tự sự, văn bản thông tin hay văn bản nghị luận.

- Sự pha trộn các yếu tố của nhiều kiểu văn bản khác nhau là hiện tượng thường thấy trong một bức thư.

2. Các loại văn bản

a. Văn bản biểu cảm: Văn bản biểu cảm là văn bản biểu đạt cảm xúc, tình cảm, sự đánh giá của người viết đối với các sự vật, sự việc, hiện tượng xung quanh, đồng thời kích thích nguồn tình cảm, cảm hứng của người đọc.

b. Văn bản tự sự: Là loại văn bản thể hiện sự trình bày, kể lại sự việc, miêu tả các nhân vật có sự liên quan với nhau trong mối quan hệ nhân quả để từ đó đưa ra thái độ, tư tưởng tình cảm, những suy nghĩ, nhận thức, đánh giá của người viết về cuộc sống hay các quy luật.

c. Văn bản thông tin: Văn bản thông tin là một hình thức viết nhằm truyền đạt thông tin và kiến thức một cách chính xác và trung thực. Loại văn bản này rất phổ biến và hữu ích trong đời sống hàng ngày. Nó bao gồm nhiều thể loại khác nhau, như thông báo, chỉ dẫn, mô tả công việc, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, lịch biểu, cơ sở dữ liệu, hợp đồng quảng cáo, các văn bản hành chính, từ điển và bản tin.

d. Văn bản nghị luận: Văn bản nghị luận là loại văn bản có tác dụng xác lập cho người đọc, người nghe một quan điểm, tư tưởng nào đó đối với các sự vật, sự việc, hiện tượng xuất hiện trong văn học hay trong đời sống bằng cách lập luận thông qua các luận điểm, luận cứ.

II Mục đích, yêu cầu:

1. Mục đích

- Trước khi viết, học sinh nên xác định rõ mục đích viết
- + Trao đổi tình cảm
- + Cung cấp thông tin
- + Thuyết phục người khác tin vào quan điểm, suy nghĩ của người viết +
- Chia sẻ một trải nghiệm

2. Yêu cầu

- Xác định được đối tượng nhận thư (cá nhân hoặc cơ quan tổ chức)
- Thể hiện rõ mục đích viết thư và vấn đề chính được trình bày, trao đổi, bàn luận trong thư.
- Trình bày tường minh, mạch lạc các thông tin (nếu mục đích chủ yếu là cung cấp thông tin) hoặc triển khai các nội dung phù hợp để khẳng định một quan niệm hay sự cần thiết phải tiến hành công việc hay hoạt động (nếu mục đích chủ yếu là thuyết phục)
- Sử dụng ngôn ngữ (gồm cả từ ngữ xưng hô) phù hợp với mục đích viết thư và người nhận

-Sử dụng yếu tố hỗ trợ để đạt được mục đích viết một cách hiệu quả **II.Cách viết:**

STT	Các bước	Mô tả các bước
1	Chuẩn bị viết	Xác định mục đích viết thư và lựa chọn đề tài: lựa chọn các vấn đề đang tồn tại nhiều tranh luận hoặc có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của em và những người xung quanh. Tùy thuộc vào vấn đề lựa chọn mà xác định đối tượng viết thư. Ví dụ: Nếu viết thư để nói về vấn đề phương pháp học tập thì em nên viết cho GV, nếu viết thư trao đổi về cái hay cái đẹp của một tác phẩm kịch, em có thể gửi cho nhà biên soạn hoặc đạo diễn kịch.
2	Tìm ý, lập dàn ý	<p>*Tìm ý: Đặt câu hỏi để tìm ý phù hợp với mục đích viết của bức thư. Một số câu hỏi gợi ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Người nhận thư là ai và có quan hệ như thế nào với người viết thư? Người nhận thư có những đặc điểm gì? + Thư trao đổi về công việc hay vấn đề gì và nhằm mục đích gì? + Nội dung của bức thư triển khai theo trình tự nào? Trình tự đó có liên quan như thế nào với mục đích viết thư? + Để phục vụ cho mục đích chủ yếu, người viết dùng những yếu tố hỗ trợ nào? *Lập dàn ý: <p>-Mở bài: Nêu được công việc hay vấn đề cần trao đổi. Với một văn bản thư không đòi hỏi tính chất nghi thức, có thể bắt đầu bằng một vài ý thăm hỏi thân tình. -Thân bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> +Triển khai các nội dung phù hợp với mục đích viết thư +Sử dụng các yếu tố hỗ trợ tùy thuộc vào tính chất của bức thư: thân mật hay trang trọng <p>-Kết bài: Nêu lại công việc hoặc vấn đề cần trao đổi dưới hình thức tóm tắt và thể hiện mong muốn được nhận thư chia sẻ, đồng tình ủng hộ.</p>
3	Viết	<p>HS thực hiện viết bài theo dàn ý đã lập, cần lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Ngôn ngữ phù hợp với mục đích viết thư và mối quan hệ giữa người gửi và người nhận. – Cần thể hiện tâm huyết, sự chân thành và những suy nghĩ có chiều sâu của người viết. – Lựa chọn được hình thức viết thư đúng theo thể thức chung.
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện	Đọc lại bức thư, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và lập dàn ý đã có để chỉnh sửa, hoàn thiện bức thư

III.Luyện tập

1. Viết thư nhằm mục đích thuyết phục mong người nhận đồng cảm, chia sẻ với quan điểm của người viết

Một số vấn đề xã hội mà con người đang rất quan tâm: *Mạng xã hội tác động tiêu cực đến việc học tập; Bạo lực học đường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ tâm lý của vị thành niên, trách nhiệm của giới trẻ trong việc phát ngôn tự do trên mạng xã hội; Hiến tạng- một hiện tượng tích cực mang lại nhiều ý nghĩa to lớn.*

Minh hoạ cho đề tài: *Bạo lực học đường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ tâm lý của vị thành niên.*

Mở bài: Nêu được công việc hay vấn đề cần trao đổi (Ảnh hưởng nghiêm trọng của bạo lực học đường làm đến sức khoẻ tâm lý của vị thành niên.). *Thân bài:*

– Bạo lực học đường là những hành động bạo hành, đánh đập hay ngược đãi làm tổn hại đến sức khoẻ, thân thể; xúc phạm, lăng mạ, sỉ nhục HS; tẩy chay, ruồng rẫy hoặc cô lập; ... gây ảnh hưởng nặng nề tới sức khoẻ tinh thần và thể chất của HS trong các cơ sở giáo dục.

– Ảnh hưởng của bạo lực học đường đến học sinh:

+ Bạo lực học đường làm cho HS bị ảnh hưởng đến sức khoẻ: gây đau đớn về thể chất, ảnh hưởng lâu dài đến sức khoẻ.

+ Bạo lực học đường làm cho HS cảm thấy mất tự tin, thậm chí tự ti, ngại giao tiếp với bạn bè.

+ Bạo lực học đường làm cho HS sống thu mình, không muốn giao tiếp với bên ngoài.

+ Bạo lực học đường làm HS không muốn đến trường, sợ đi học.

+ Bạo lực học đường có thể làm cho HS sợ bị trả thù, làm giảm sút kết quả học tập.

– Cách khắc phục bạo lực học đường:

+ HS tích cực tham gia vào các hoạt động tập thể, kiềm chế cảm xúc.

+ GV, nhà trường và gia đình cần quan tâm, tư vấn, hỗ trợ HS.

Kết bài: Mong muốn người nhận thư chia sẻ về vấn đề bạo lực học đường, góp phần làm giảm bạo lực học đường.

VIẾT VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

A. LÝ THUYẾT

I. CHUẨN BỊ

1. Vấn đề nghị luận

Tìm kiếm vấn đề từ nhiều nguồn khác nhau: từ trải nghiệm, suy nghĩ của bản thân về cuộc sống; từ sách báo, các phương tiện truyền thông; ... từ đó chọn 1 vấn đề tâm đắc nhất

2. Dẫn chứng

* Các vấn đề đặt ra trong đời sống: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, phân biệt đối xử,...

* Từ thực tế trải nghiệm của bản thân

* Những người nổi tiếng được nhiều người biết tới (tiêu biểu)

- Các nhân vật chính khách
- Các nhà khoa học
- Các doanh nhân
- Các nghệ sỹ trên các lĩnh vực nghệ thuật
- Ngành y, ngành giáo dục...
- Những người khuyết tật, hoàn cảnh khó khăn, tấm gương vượt khó
- Những người có tấm lòng nhân ái, làm nhiều việc thiện

3. Đọc nhiều bài viết, bài báo, bài NLXH hay, xem nhiều thông tin thời sự nắm bắt những vấn đề nóng đặt ra trong cuộc sống **II. TÌM Ý**

1. Bài viết bàn về vấn đề gì? (Vấn đề cần bàn luận là gì?)

- Tư tưởng đạo lý, hiện tượng đời sống, vấn đề của tuổi trẻ, thói quen tốt, xấu...

-> Xác định đúng vấn đề thì bài viết có định hướng đúng, tránh lạc đề 2.

Những khái niệm nào cần giải thích hay làm rõ?

Từ giải thích để rút ra ý cả câu (đoạn, bài...) vấn đề bàn luận

3. Những khía cạnh nào của vấn đề cần được bàn luận? (Luận điểm của tôi về đề tài này là gì?)

Với vấn đề bàn luận, tôi đồng tình hay phản đối?

- Vấn đề đó tích cực hay tiêu cực? (Những khía cạnh đó tác động tích cực hay tiêu cực đến đời sống, lợi hay hại đến cuộc sống?)
- Vấn đề đó có mấy ý, các ý có quan hệ với nhau như thế nào? (đối lập hay bổ trợ cho nhau)

4. Những lí lẽ bằng chứng nào cần huy động?

- Lí lẽ và bằng chứng giúp quan điểm đưa ra có sức thuyết phục

5. Có những ý kiến trái chiều nào về vấn đề được bàn luận? Có thể phản bác ý kiến đó như thế nào?

6. Rút ra bài học gì cho bản thân trong cách nhận thức về vấn đề?

III. LẬP DÀN Ý

1. Mở bài: Giới thiệu vấn đề cần bàn luận

- Có thể nêu vấn đề thông qua một câu chuyện, một tình huống đời sống
- Nêu vấn đề bằng cách: phản đề, so sánh, đặt câu hỏi...

2. Thân bài: Giải quyết vấn đề

- Giải thích khái niệm, câu cách ngôn... bằng cách đặt câu hỏi Là gì? Tại sao?
- Phân tích: Thể hiện như thế nào?
- Chứng minh: Bằng chứng cụ thể nào?
- Bình luận: Có giá trị và tác động như thế nào?

(Lưu ý: Xem xét vấn đề dưới nhiều góc nhìn khác nhau, bàn về các khía cạnh của vấn đề) - Bàn luận vấn đề từ góc nhìn trái chiều (Mở rộng, lật lại vấn đề)

- Bài học với bản thân (Phân tích tác động của việc nhận thức đúng đắn về vấn đề đối với cá nhân và cộng đồng)

3. Thân bài: Khẳng định ý nghĩa của vấn đề/ Khẳng định quan điểm của bản thân Cách kết bài: tóm lược, phát triển, vận dụng, liên tưởng...

IV. KIỂM TRA

Phương diện kiểm tra đánh giá	Câu hỏi kiểm tra
Nội dung	- MB: Có giới thiệu được khái quát bài viết không? (Ở bài này là bàn về vấn đề gì) - TB: + Đã nêu được các nội dung cụ thể làm rõ cho nội dung khái quát đã nêu ở mở bài chưa? + Bài viết đã đủ ý chưa? Các ý có phù hợp với vấn đề nghị luận và luận điểm không? + Nội dung cụ thể: Lí lẽ và bằng chứng có sinh động, đặc sắc, giàu sức thuyết phục không? + Có phát biểu được những suy nghĩ và cảm xúc cá nhân sâu sắc không? - KB: Đã tổng hợp và gợi mở được vấn đề cần bàn luận trong bài chưa?
Hình thức	- Bài viết đủ 3 phần và độ dài các phần có cân đối không? - Đã kết hợp được các phương thức biểu đạt và các thao tác nghị luận trong khi viết hay chưa? - Bài viết còn mắc những lỗi nào (dùng từ, đặt câu, chính tả...)?
Tự đánh giá	- Mức độ đáp ứng yêu cầu mà bài viết đạt được? - Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành bài viết?

V. KỸ NĂNG VIẾT

1. Mở bài

Tên	Cách thức
Nêu một câu chuyện, một tình huống đ/s	Người viết chọn một câu chuyện, một tình huống xảy ra trong thực tế có liên quan đến vấn đề bàn luận nhưng nêu ngắn gọn.
Nêu phản đề	Người viết nêu vấn đề bằng cách đặt ra các câu hỏi trước vấn đề sẽ bàn luận trong bài.
Nêu câu hỏi	Người viết nêu vấn đề bằng cách đặt ra các câu hỏi vấn đề sẽ bàn luận trong bài.
So sánh	Người viết so sánh hai hiện tượng, sự vật, sự việc, con người,... Từ đó, dẫn vào vấn đề cần bàn luận.

Trích dẫn một danh ngôn	Người viết chọn một danh ngôn phù hợp với vấn đề bàn luận để dẫn dắt giới thiệu vấn đề.
-------------------------	---

2. Kết bài

Tên	Cách thức
Tóm lược vấn đề	Người viết khái quát lại các nội dung đã trình bày ở phần thân bài
Phát triển vấn đề	Người viết mở rộng thêm vấn đề đã đặt ra trong thân bài
Phối hợp	Người viết khái quát lại các nội dung đã trình bày ở thân bài, đồng thời mở rộng thêm vấn đề

3. Câu chuyển đoạn

Để đảm bảo cho bài văn liền mạch, có logic giữa các đoạn văn, cần có câu chuyển đoạn. VD: Để chuyển từ đoạn giải thích sang đoạn chứng minh cho tính đúng đắn của một câu cách ngôn, có thể viết:

“Vấn đề đặt ra trong câu cách ngôn nêu trên đã được thể hiện rất sinh động trong cuộc sống và trong nhiều tác phẩm thơ văn.”

B. THỰC HÀNH

ĐỀ 1

I. PHÂN ĐỌC HIỂU (5.0 điểm)

Đọc bài thơ sau và trả lời các câu hỏi:

MIỀN HẠNH PHÚC

Cậu đã từng tới Miền Hạnh Phúc?

Nơi tất cả hạnh phúc suốt cả ngày

*Nơi họ làm trò và ca hát mê say, Về tất cả những điều
tốt cùng hạnh phúc, Và nơi nơi tràn ngập niềm vui rộn rã?*

*Có ai không hạnh phúc trong Hạnh Phúc đâu nào, Chỉ những tiếng
cười và những nụ cười muôn ngả.*

Tôi đã từng tới Miền Hạnh Phúc rồi, nên có thể nói nó ra sao...

Tẻ ngắt!

(Trích **Tận cùng nơi lối đi này**, Thơ và họa của Shel Silverstein, Nhã Thuyên dịch, trang 143, Công ty Cổ phần sách Alpha, 2016)

- Chỉ ra đặc điểm nổi bật trong cấu trúc của bài thơ.
- Miền Hạnh Phúc* trong bài thơ ban đầu được miêu tả như thế nào?
- Theo anh/chị, tại sao sau khi tới sống ở *Miền Hạnh Phúc*, nhân vật Tôi lại cảm thấy *Tẻ ngắt*?

4. Anh/Chị có tin Miền Hạnh Phúc được nói tới trong bài thơ là có thật? Tại sao?

II. PHẦN LÀM VĂN (15.0 điểm)

Câu 1 (5.0 điểm)

Từ thông điệp nhà thơ Shel Silverstein gửi gắm trong bài thơ **Miền Hạnh Phúc**, anh/chị hãy viết một bài văn khoảng 400 từ trình bày quan niệm của mình về chủ đề **HẠNH PHÚC**.

1. Đáp án và thang điểm

Phần	Câu	Yêu cầu	Điểm
I		Đọc hiểu văn bản	5.0
	1	Đặc điểm cấu trúc của đoạn thơ: đối lập giữa những trạng thái, cảm xúc: - Ban đầu: hình dung về Miền Hạnh Phúc: vui thích, say mê. - Sau đó: khi tới sống trong Miền Hạnh Phúc: tẻ ngắt.	1.0
	2	Miền Hạnh Phúc ban đầu được miêu tả: <i>hạnh phúc suốt cả ngày, họ làm trò và ca hát mê say về tất cả những điều tốt cùng hạnh phúc, nơi nơi tràn ngập niềm vui rộn rã, chỉ những tiếng cười và những nụ cười muôn ngả.</i>	1.0
	3	HS đưa ra những lý giải riêng về lý do sau khi tới sống ở <i>Miền Hạnh Phúc</i> , nhân vật Tôi lại cảm thấy <i>Tẻ ngắt</i> . Có thể có những cách diễn giải khác nhau, nhưng cần tập trung vào một lý do căn bản: vì cuộc sống ở Miền Hạnh Phúc không có gì khác ngoài niềm vui, hạnh phúc, nên có thể khiến Tôi cảm thấy đơn điệu, nhàm chán.	1.5
	4	HS bày tỏ quan điểm của mình về sự tồn tại của Miền Hạnh Phúc. Có thể tin hay không tin song điều quan trọng là HS cần trình bày thuyết phục về cơ sở thái độ của mình.	1.5
II		1. Nghị luận xã hội	5.0
		1.1. Về kĩ năng	
		- Biết cách viết một bài văn nghị luận xã hội. - Xác định trúng vấn đề nghị luận, có tư duy phản biện, văn phong trong sáng; lập luận chặt chẽ, sáng tạo, dẫn chứng phong phú, sắc sảo.	
		1.2. Về nội dung	
		Thí sinh có thể viết bài theo nhiều cách. Dưới đây là một số gợi ý định hướng chấm bài:	
		a. Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: Niềm hạnh phúc	0.5
		b. Giải thích thông điệp của Shel Silverstein về Hạnh phúc: - Khái niệm “hạnh phúc”: cảm xúc vui sướng trọn vẹn của con	1.0

	<p>người.</p> <p>- Quan niệm của Shel Silverstein về Hạnh phúc: Phủ định những ngộ nhận về “hạnh phúc”. Hạnh phúc không phải là một đích đến, một không gian riêng, tách biệt với không gian sống và trạng thái sống bình thường của con người.</p>	
	<p><i>c. Bàn luận:</i> Khẳng định niềm Hạnh phúc thực sự (theo hướng đối sánh với những ngộ nhận giản đơn về hạnh phúc được nêu trong bài thơ)</p>	2.0
	<p>- Hạnh phúc ở đâu? Hạnh phúc không phải là một không gian tách biệt, xa lạ với thế giới con người, mà ở ngay trong cuộc sống đa dạng, phức tạp với đủ cả niềm vui lẫn nỗi buồn, thành công hay thất bại... của chúng ta.</p> <p>- Hạnh phúc khi nào? Hạnh phúc không phải đích đến, mà là một hành trình trải nghiệm về cuộc sống, không phải ở phía trước để chúng ta hướng tới, mà là ở ngay cảm nhận của chúng ta trong khoảnh khắc hiện tại.</p> <p>- Hạnh phúc từ đâu? Hạnh phúc không phải là niềm vui dễ dàng và thuần túy, được mang lại từ bên ngoài, mà là trạng thái cảm nhận từ bên trong. Hạnh phúc chỉ có thể có được khi ta trải qua và đối sánh với những khó khăn, gian khổ.</p> <p>- Biểu hiện của hạnh phúc? Hạnh phúc không phải là sự hoàn hảo, cũng không hoàn toàn đồng nghĩa với sự thành công. Hạnh phúc cũng không đơn giản chỉ là tiếng cười, niềm vui, sự giàu sang hay sự thỏa mãn ý thích nhất thời. Hạnh phúc nhiều khi cũng có thể là giọt nước mắt, sự sẻ chia, sự cho đi, thậm chí sự hi sinh vì điều mình tin tưởng và yêu mến...</p>	
	<p><i>* Mở rộng, nâng cao:</i></p> <p>- Hạnh phúc không phải là sự hoàn hảo, nhưng sẽ làm cho cuộc sống thêm phần hoàn hảo. Vì thế con người không nên sống trong sự lãng quên cảm giác hạnh phúc. - Làm thế nào để đạt được hạnh phúc thực sự?</p> <p>+ Hiểu được quy luật tự nhiên của cuộc sống: nỗi buồn bên cạnh niềm vui, thành công sau thất bại để có thái độ sống lạc quan, tin tưởng.</p> <p>+ Sống yêu thương, tích cực và có trách nhiệm với chính mình và mọi người xung quanh.</p> <p>+ Đặc biệt: sống sâu sắc trong từng khoảnh khắc với những trải nghiệm để phát hiện ra điều thú vị của cuộc sống...</p>	1.0
	<p><i>d. Bài học nhận thức và hành động:</i> Rút ra những bài học liên hệ phù hợp.</p>	0.5

ĐỀ 2**I. PHẦN ĐỌC HIỂU (5.0 điểm) Đọc****đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:**

Hơn ba tháng qua, cả thế giới phải gồng mình chống chọi với đại dịch Covid-19. Đây cũng là quãng thời gian mà nhiều người cho rằng đã đặt ra những “phép thử” đối với mỗi quốc gia trên thế giới, trên mọi phương diện từ chính trị đến kinh tế, xã hội. Trong bức tranh tổng thể với những gam màu ảm đạm do tác động của dịch bệnh, vẫn còn đó những gam màu tươi sáng.

Những gam màu được vẽ lên bởi tình người, sự thấu hiểu, đồng cảm, sẻ chia. Hay nói cách khác, đó là những gam màu được vẽ lên bởi “phép thử lòng nhân”. (...)

Trong lúc dịch bệnh hoành hành thì phần lớn bà con kiều bào quyết định không trở về Việt Nam mà ở lại quê hương thứ hai của mình. Đây cũng là lựa chọn của nhiều du học sinh Việt Nam. Ngay cả khi ở lại, bà con cũng luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Đại sứ quán, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. (...) Nhưng bên cạnh đó cũng có không ít bà con và du học sinh lại mong muốn được trở về quê hương, được kề bên gia đình. Với mong muốn đó, đã có rất nhiều người từ nước ngoài trở về Việt Nam trong giai đoạn dịch bệnh bùng phát tại nhiều quốc gia trên thế giới. Đây cũng là thời điểm Chính phủ Việt Nam đang phải gồng mình chống dịch với các giải pháp quyết liệt nhất cùng tinh thần trách nhiệm cao nhất. (...) Ngày 18/3, tại cuộc họp Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch Covid-19, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam, Trưởng Ban chỉ đạo cho biết, dù còn khó khăn nhưng với người Việt Nam ở nước ngoài thực sự cần thiết phải về nước, chúng ta luôn nỗ lực hết sức thực hiện các biện pháp cần thiết, để lo cho bà con một cách tốt nhất có thể. Phó Thủ tướng nhấn mạnh: “Lo cho bà con tốt nhất có thể, đó là nghĩa đồng bào”. “Nghĩa đồng bào” – ba từ đã chạm tới cảm xúc và sưởi ấm trái tim của người dân Việt Nam, vừa thể hiện trách nhiệm, vừa là tấm lòng của Tổ quốc khi luôn dang rộng vòng tay chào đón con em mình trở về quê hương, nguồn cội. Để rồi rất nhiều những câu chuyện xúc động, những nghĩa cử cao đẹp của tình người trong mùa dịch được lan tỏa.

(Theo

quehuongonline.vn, ngày 06/4/2020)

Câu 1. Những gam màu tươi sáng được nói đến trong đoạn trích là gì?**Câu 2.** Anh/Chị hiểu như thế nào về cụm từ “nghĩa đồng bào” được nói đến trong đoạn trích? Cụm từ này gợi nhắc đến truyền thuyết dân gian nào của người Việt?**Câu 3.** Theo anh/chị, tại sao có thể nói đại dịch Covid-19 là “phép thử lòng nhân”? Nêu một số ví dụ về nghĩa cử cao đẹp của con người Việt Nam trong mùa dịch.**Câu 4.** Nội dung đoạn trích trên gợi cho anh/chị suy nghĩ gì về đất nước và con người Việt Nam?**II. PHẦN LÀM VĂN (15.0 điểm)****Câu 1 (5.0 điểm)**

Từ những gợi ý trong đoạn trích phần Đọc hiểu, hãy viết một bài văn (khoảng 400 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến: ***Không có câu chuyện cổ tích nào đẹp hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết nên.***

1. Đáp án và thang điểm

Phần	Câu	Yêu cầu	Điểm
I		Độc hiểu	5.0
	1	- Những gam màu tươi sáng được nói tới trong đoạn trích là: <u>tình người, sự thấu hiểu, đồng cảm, sẻ chia. Hay nói cách khác, đó là những gam màu được vẽ lên bởi “phép thử lòng nhân”.</u> - <u>HS làm được như đáp án cho 1.0 điểm</u> - <u>HS chỉ làm được vẽ đầu bỏ vẽ sau cho 0.75 điểm</u>	1.0
	2	- <u>“ Nghĩa đồng bào ” là cách ứng xử nghĩa tình, nhân văn, là trách nhiệm cần chia sẻ, giúp đỡ</u>	1.0

		<u>nhau khi khó khăn, hoạn nạn giữa những con người cùng chung quê hương, nguồn cội...</u> - <u>Cum từ này gợi nhắc đến truyền thuyết dân gian Con Rồng cháu Tiên (Lạc Long Quân và Âu Cơ/Bọc trăm trứng)</u>	0.5
	3	- Đại dịch Covid-19 là <u>“phép thử lòng nhân”</u> vì: Đây là thời điểm thế giới phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức: đại dịch bùng phát nhanh trong khi thiết bị y tế, cơ sở vật chất thiếu thốn, tâm lý con người bất an, tính mạng con người bị đe dọa.... Hoàn cảnh đó sẽ bộc lộ rõ nhất <u>cách hành xử của con người: thiên - ác, tốt – xấu, chia sẻ, đồng cảm – ích kỉ, hẹp hòi đều thấu rõ.</u> Vì thế đó là <u>hoàn cảnh để kiểm chứng cách ứng xử nhân văn, tình nghĩa của con người.</u> - <u>HS nêu một số ví dụ về nghĩa cử cao đẹp của con người Việt Nam trong mùa dịch.</u> (Tối thiểu HS cần nêu được 2 ví dụ mới cho điểm tối đa)	1.0 0.5
	4	<u>HS có thể tự do trình bày suy nghĩ của mình, song cần đảm bảo được hai vấn đề chính:</u> - <u>HS bày tỏ suy nghĩ tích cực của mình về đất nước và con người Việt Nam</u> - <u>Dẫn giải suy nghĩ đó một cách thuyết phục.</u>	1.0
II		1. Nghị luận xã hội	5.0
		1.1. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận đủ ba phần: Mở - Thân -Kết	0.25
		1.2. Xác định đúng vấn đề nghị luận: Câu chuyện do cuộc sống viết nên còn đẹp hơn những câu chuyện cổ tích.	0.25
		1.3. Triển khai vấn đề cần nghị luận: Thí sinh có thể triển khai theo nhiều cách nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng. Dưới đây là một số gợi ý định hướng:	

	<p><i>a. Giải thích :</i></p> <p>- <i>Cổ tích:</i> là những câu chuyện dân gian được viết bằng trí tưởng tượng, phản ánh những giấc mơ đẹp của con người.</p> <p>- Câu chuyện của cuộc sống: là những câu chuyện có thật trong cuộc đời.</p> <p>=> Ý kiến đề cao những giá trị tốt đẹp trong cuộc sống được con người tạo nên bằng trái tim, khối óc và đôi bàn tay lao động.</p>	0.5
	<p><i>b. Bàn luận:</i></p> <p>* Vì sao thế giới trong cổ tích lại đẹp</p> <p>- Đó là thế giới của những điều kì diệu, những phép màu trong tưởng tượng: bà tiên, ông bụt, công chúa, hoàng tử...</p> <p>- Đó là thế giới của những ước mơ về lẽ công bằng, thiện thắng ác, khao khát đổi đời... Ở đó mọi ước mơ ấy đều được hiện thực hóa trong khoảnh khắc.</p> <p>=> Vì thế, trong nhận thức của con người: Thế giới cổ tích luôn rất đẹp.</p>	2.0 (0.5) (1.5)
	<p>* Vì sao không có câu chuyện cổ tích nào đẹp hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết nên?</p> <p>- Điều kì diệu không chỉ có trong cổ tích, mà còn có trong cuộc sống đời thường. Nó được làm nên bởi bàn tay, khối óc, con tim yêu thương, sự đồng cảm, bao dung, ý chí, nghị lực, lòng dũng cảm, tinh thần đoàn kết... của con người.</p> <p>- Những câu chuyện đẹp do cuộc sống viết nên là những giá trị thực, những điều cao cả, đẹp đẽ tồn tại giữa đời thường, sẽ còn mãi, đem lại niềm vui, hạnh phúc thực cho con người chứ không phải chỉ là những ước mơ trong trí tưởng tượng như cổ tích.</p> <p>- Những điều kì diệu được viết nên từ cuộc sống sẽ bồi đắp cho tâm hồn con người, tạo động lực vượt khó, niềm tin vào những điều tốt đẹp, nhân quan tươi sáng. .. Đó là những yếu tố nền tảng giúp con người sống nhân văn, hạnh phúc.</p> <p>- Câu chuyện đẹp do cuộc sống viết nên có khả năng lan tỏa ra cộng đồng, hình thành môi trường sống nhân ái, giàu tình yêu thương.</p> <p>- HS đưa dẫn chứng phù hợp</p>	
	<p>* Mở rộng, nâng cao:</p> <p>- Cuộc sống không chỉ có những câu chuyện đẹp như cổ tích, mà còn đó không ít những vết nhơ, những góc khuất, mảng tối khiến ta phải giật mình, chua xót.</p> <p>- Để viết nên những câu chuyện cổ tích kì diệu giữa đời thường, để biến ước mơ thành hiện thực, con người luôn phải cố gắng, nỗ lực vươn lên...</p>	1.0
	<p><i>c. Bài học nhận thức và hành động:</i> Rút ra những bài học phù hợp.</p>	0.5

1.4. Sáng tạo: cách diễn đạt độc đáo, có suy nghĩ riêng.	0.25
1.5. Chính tả: đảm bảo những quy tắc về chuẩn chính tả, dùng từ, đặt câu.	0.25

BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI (K10,K11,K12)

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Kiến thức: Ôn tập kiến thức và kỹ năng của kiểu bài nghị luận xã hội

- HS nhận biết được các dạng đề của kiểu bài nghị luận xã hội, các kỹ năng viết bài nghị luận xã hội

- HS viết được một bài văn nghị luận xã hội **2. Năng lực:**

+ *Năng lực chung:* Tự chủ và tự học; giải quyết vấn đề và sáng tạo +

Năng lực đặc thù: Năng lực ngôn ngữ, năng lực tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất: - Yêu thương và có trách nhiệm đối với con người và cuộc sống.

- Có ý thức ôn tập chăm chỉ, trách nhiệm với nhiệm vụ học tập.

B. PHƯƠNG TIỆN VÀ HỌC LIỆU

1. Học liệu:

- Tham khảo SGK, SGK Ngữ văn 10,11,12 Kết nối tri thức với cuộc sống, - Tài liệu ôn tập bài học, sách bài tập, tài liệu trên mạng Internet,... **2. Thiết bị và phương tiện:** -

Sưu tầm tư liệu có liên quan đến bài học. - Sử dụng máy chiếu/tivi kết nối wifi

C. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC

- **Phương pháp:** Thảo luận nhóm, dạy học giải quyết vấn đề, thuyết trình, đàm thoại gợi mở, dạy học hợp tác... - **Kỹ thuật:** Động não, chia nhóm, đặt câu hỏi, viết tích cực,...

D. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
-------------------------------	-------------------------

A. KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG CHUNG ĐỂ VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI.

I. Kiến thức về nghị luận xã hội

1. Khái niệm nghị luận xã hội

Nghị luận xã hội là phương pháp nghị luận lấy đề tài từ các lĩnh vực xã hội, chính trị, đạo đức làm nội dung bàn bạc làm sáng tỏ cái đúng – sai, tốt - xấu, tích cực – tiêu cực của vấn đề được nêu ra. Từ đó đưa ra một cách hiểu thấu đáo về vấn đề nghị luận cũng như vận dụng nó linh hoạt vào trong đời sống.

2. Phân loại

Thông thường sẽ có hai loại chính: Nghị luận về một tư tưởng đạo lí và nghị luận về một hiện tượng xã hội. Ngoài ra còn có nghị luận về một vấn đề xã hội rút ra trong tác phẩm văn học. **3. Các thao tác lập luận**

luận

Trong đoạn văn nghị luận 200 chữ thường sử dụng các thao tác lập luận sau:

- Thao tác lập luận giải thích.
- Thao tác lập luận phân tích.
- Thao tác lập luận chứng minh.
- Thao tác lập luận bình luận.
- Thao tác lập luận so sánh. - Thao tác lập luận bác bỏ.

II. Kỹ năng chung

1. Phân loại dạng đề nghị luận : Có thể chia làm ba dạng

- **Dạng 1:** Nghị luận về một câu nói, ý kiến, tư
- **Dạng 2:** Nghị luận về một hiện tượng đời sống

- **Dạng 3:** Nghị luận về một thông điệp, ý nghĩa rút ra từ một câu chuyện hoặc một trích đoạn

2. Cách nhận biết các dạng đề

- **Dạng 1:** Là một câu nói, ý kiến, tư tưởng giống như một câu danh ngôn hoặc một câu nói, ý kiến, tư tưởng có nội dung giống với nội dung trong ngữ liệu phân Đọc hiểu.

- **Dạng 2:** Thường đề phân nghị luận xã hội sẽ có các từ khóa như: hôm nay, hiện nay, ở Việt Nam,...

- **Dạng 3:** Đề yêu cầu rút ra thông điệp, ý nghĩa từ câu chuyện, đoạn trích

3. Dàn ý các dạng đề cụ thể

a. Dạng 1: Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý. Các ý triển khai:

- Giới thiệu về tư tưởng, đạo lý nêu ở đề bài. Trích dẫn ý kiến, nhận định (nếu có)

- Giải thích tư tưởng, đạo lý cần bàn luận. (Giải thích ý kiến để rút ra vấn đề). Nêu biểu hiện cụ thể của tư tưởng, đạo lý đó.

- Phân tích, lí giải và chứng minh những mặt đúng của tư tưởng, đạo lý cần bàn luận

Bản chất của thao tác này là giảng giải ý nghĩa của vấn đề được đặt ra để làm sáng tỏ bản chất của vấn đề. Phần này thực chất là trả lời câu hỏi: *Tại sao? Vấn đề được biểu hiện như thế nào?*

- Rút ra bài học hành động: Làm thế nào để thực hiện tư tưởng đạo lý đó - Bình luận, đánh giá

+ Phê phán, bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề đang bàn luận

+ Nhìn nhận vấn đề mở rộng hơn: bổ sung, đề xuất -

Cuối cùng: Khẳng định chung về tư tưởng, đạo lý đã bàn luận.*

b. Dạng 2: Nghị luận tích hợp về một hiện tượng xã hội.

- Giới thiệu hiện tượng đời sống được nêu ở đề bài (thực trạng vấn đề bàn luận).

- Nêu biểu hiện và hiện trạng của hiện tượng

- Đánh giá về những hậu quả/ý nghĩa tích cực (hoặc cả hai) của vấn đề

- Phân tích những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đời sống đã nêu ở trên. (khách quan và chủ quan)

	<p>- Đề xuất những giải pháp khắc phục hiện tượng. Cần dựa vào nguyên nhân để tìm ra những giải pháp khắc phục.</p> <p>- Cuối cùng: Khẳng định chung về hiện tượng đời sống đã bàn, nêu suy nghĩ của bản thân.</p> <p>* <u>Dạng 3: Đọc hiểu tích hợp nghị luận về thông điệp, ý nghĩa rút ra từ một câu chuyện hoặc một đoạn trích</u></p> <p>Các ý triển khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Nêu vấn đề, tóm tắt nội dung câu chuyện * Giải thích, phân tích, chứng minh * Bình luận * Bài học và liên hệ bản thân <p>III. Một số dạng đề cụ thể và hướng giải quyết 1.</p> <p>Dạng ý nghĩa/tác dụng/vai trò/tác động tích cực và dạng hệ lụy/tác hại/hậu quả/tác động tiêu cực VD</p> <p><i>1: Trình bày suy nghĩ của anh/chị về sự cần thiết của thái độ sống tích cực</i></p> <p><i>VD2: Trình bày suy nghĩ của anh/chị về tác hại của thói gian dối. Cách lập ý:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích - Nêu ý nghĩa/tác dụng/vai trò hoặc tác hại/hậu quả ((Tìm khoảng 3 đến 4 lí lẽ và lấy 01 đến 02 dẫn chứng để chứng minh) - Nêu bài học nhận thức và hành động: (Làm như thế nào để...?) - Mở rộng vấn đề <p>2. Dạng giải pháp/biện pháp/cách thức/con đường/việc cần làm</p> <p><i>VD 1: Viết bài văn nghị luận để trình bày suy nghĩ của anh/chị về việc làm thế nào để đạt ước mơ trong cuộc sống</i></p> <p><i>VD 2: Viết bài văn nghị luận để trình bày suy nghĩ của anh/chị về việc làm thế nào để giảm thiểu hiện tượng lạm dụng tiếng nước ngoài</i> Cách lập ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích - Nêu ý nghĩa hoặc tác hại (ngắn gọn) - Nêu cách thức/việc cần làm: Tìm 3 đến 4 ý và 01 đến 02 dẫn chứng để chứng minh. - Rút ra bài học

	<p>3. Dạng bình luận về ý kiến/nhận định</p> <p><i>VD: Oliver Wender Holmes từng cho rằng: “Điều quan trọng không phải là chúng ta có được vị trí nào trong cuộc đời, mà là đích đến cuộc đời của chúng ta ở đâu”</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích ý kiến - Bình luận ý kiến: Đúng hay sai? Hay có mặt đúng và mặt sai + Tại sao đúng? + Tại sao sai? <p>Đưa 01 đến 02 dẫn chứng để chứng minh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rút ra bài học nhận thức và hành động - Mở rộng vấn đề <p>4. Dạng thông điệp từ một câu chuyện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt câu chuyện, giải thích một số từ ngữ/hình ảnh trong câu chuyện để rút ra thông điệp/bài học - <p>Bàn luận về thông điệp: có ý nghĩa gì? Tại sao?...</p> <p>Lấy 01 đến 02 dẫn chứng để chứng minh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng vấn đề - Rút ra bài học <p>5. Dạng trả lời câu hỏi</p> <p><i>VD: Vào đại học có phải là con đường duy nhất để tiến tới thành công không? Hãy viết một bài văn nghị luận để trả lời câu hỏi trên</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích - Trả lời câu hỏi theo quan điểm của bản thân và tìm lí lẽ lập luận cho câu trả lời đó <p>Lấy 01 đến 02 dẫn chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng vấn đề - Rút ra bài học <p>6. Dạng từ ngữ liệu bàn về vấn đề cụ thể cho sẵn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dẫn ngữ liệu, giải thích ngữ liệu để dẫn đến vấn đề - Bàn bạc về vấn đề <p>Lấy dẫn chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng vấn đề - Rút ra bài học <p>7. Dạng khuyên người khác từ bỏ thói quen/quan niệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích - Nêu tác hại/hậu quả/tác động tiêu cực <p>Lấy dẫn chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải pháp/cách thức để từ bỏ thói quen đó
--	--

	<p>- Rút ra bài học</p> <p>IV. Một số kĩ năng cụ thể trong viết bài văn nghị luận</p>
--	--

	<p><u>1. Hướng dẫn học sinh xây dựng phần mở bài</u> - Yêu cầu: Giới thiệu được vấn đề (hoặc ý kiến/câu chuyện được nêu ở phần đề bài) - Mở bài gián tiếp: + Dẫn một vấn đề/hình ảnh khác có liên quan để tới vấn đề cần bàn luận + Dẫn một câu chuyện gần gũi với vấn đề cần nghị luận (chắt lọc điểm nhấn phù hợp để dẫn dắt) + Dẫn một ý kiến/câu nói/nhận định hoặc một câu thơ nổi tiếng để tới vấn đề cần bàn luận. - Mở bài trực tiếp: Giới thiệu ý kiến/câu chuyện và vấn đề cần nghị luận</p> <p><u>2. Hướng dẫn học sinh xây dựng thân bài</u></p> <p><i>a. Một số lưu ý khi viết phần thân bài</i></p> <p>- Phải giải thích các cụm từ khóa, giải thích cả câu (cần ngắn gọn, đơn giản) - Bàn luận: + Đặt ra các câu hỏi – vì sao – tại sao – sau đó bình luận, chứng minh từng ý lớn, ý nhỏ. + Đưa ra dẫn chứng phù hợp, ngắn gọn, chính xác (tuyệt đối không kể chuyện rông dài, tán gẫu, sáo rỗng) + Đưa ra phản đề – mở rộng vấn đề – đồng tình, không đồng tình. + Rút ra bài học nhận thức và hành động. - Dẫn chứng có thể lấy từ 01 đến 02 dẫn chứng. Phân tích dẫn chứng xong phải nhắc lại vấn đề cho rõ.</p> <p><i>b. Một số kĩ năng cụ thể:</i></p> <p>* Kĩ năng giải thích:</p> <p>- Giải thích là khâu then chốt, bởi nếu giải thích chệch bản chất thì mọi bàn luận đều trở nên vô nghĩa. Vì vậy yêu cầu đặt ra là cần giải thích trúng chứ không phải chỉ đúng. Đúng bao hàm trúng, còn trúng có nghĩa là đi vào trọng tâm, cốt lõi. - Cách giải thích:</p> <p>+ Giải thích các từ khóa: giải thích nghĩa nội hàm (nét nghĩa bản chất, cốt lõi) rồi nêu nghĩa tình thái (nghĩa phát triển)</p> <p>+ Giải thích ý kiến: giải thích các từ khóa (tập trung 2, 3 từ khóa) để rút ra ý nghĩa của cả câu</p> <p>* Kĩ năng liên hệ bản thân:</p>
--	---

	<ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ bản thân là kết nối cần đề với trải nghiệm sống của mình, cảm nhận vấn đề nghị luận từ mình, trong mình. - Cách liên hệ:
	<ul style="list-style-type: none"> + Trước khi kết bài, phối hợp với nêu bài học và ý mở rộng + Lồng vào quá trình bàn luận, hoặc trước và sau dẫn chứng - Mấu chốt của liên hệ bản thân là chân thật, tránh khô khan, giáo điều. * Kỹ năng lựa chọn và trình bày dẫn chứng: - Lựa chọn dẫn chứng phù hợp: + Với kiểu bài NLXH về hiện tượng đời sống xã hội nên chọn dẫn chứng là những con người thật, việc thật của đời sống hiện tại + Với kiểu bài NLXH về tư tưởng đạo lí: có thể kết hợp dẫn chứng từ văn chương/sách vở với dẫn chứng về những con người cá nhân cụ thể cùng câu chuyện của họ - Các loại dẫn chứng: + Dẫn chứng: nhân vật trong các tác phẩm văn chương + Dẫn chứng cá nhân – quá khứ, vĩ đại: + Dẫn chứng cá nhân – hiện tại, nổi tiếng - Cách đưa dẫn chứng : + Từ các ý đang lập luận có câu dẫn vào dẫn chứng: Điều đó khiến ta nhớ đến...; Bàn về vấn đề... ta lại nhớ đến...; Câu chuyện về.... đã khiến ta khắc sâu hơn bài học về... + Phân tích dẫn chứng: nêu ngắn gọn nội dung dẫn chứng (kể chuyện, tóm tắt, giới thiệu) và sau đó phải rút ra nhận xét, suy nghĩ, đánh giá của mình về nhân vật/câu chuyện đó + Từ dẫn chứng, nhấn mạnh lại vấn đề đang bàn luận. * Kỹ năng mở rộng vấn đề - Bàn bạc mở rộng vấn đề trước hết thường xoay quanh việc lên án, phê phán một số tư tưởng/lối sống/hiện tượng phản ngược với tư tưởng đạo lí đang bàn luận - Phân biệt vấn đề nghị luận với những khái niệm dễ gây ngộ nhận, hiểu lầm. Đồng thời chỉ ra các

<p>ĐỀ SỐ 01: Anh/ chị hãy viết bài văn nêu lên suy nghĩ của anh/ chị về tầm quan trọng</p>	<p>yếu tố bổ sung để vấn đề trở nên trọn vẹn hoặc phát huy được sức mạnh trong thực tiễn.</p> <p>3. Hướng dẫn học sinh viết kết bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết kết bài thường kết lại bằng một danh ngôn hay một câu nói nổi tiếng. - Kết bài cũng có thể là phần bài học nhận thức và hành động nhắc lại ở thân bài <p>PHẦN C: ĐỀ MINH HỌA.</p> <p>ĐỀ SỐ 01: Anh/ chị hãy viết bài văn nêu lên suy</p>
---	---

<p>của việc kiểm soát cơn nóng giận trong cuộc sống.</p>	<p>nghĩ của anh/ chị về tầm quan trọng của việc kiểm soát cơn nóng giận trong cuộc sống.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đảm bảo cấu trúc bài nghị về một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học 2. Xác định đúng vấn đề nghị luận: tầm quan trọng của việc kiểm soát cơn nóng giận của bản thân. 3. Triển khai vấn đề thành các luận điểm <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích: cơn nóng giận là trạng thái cảm xúc tiêu cực, sự bức bối, nóng nảy đến mức không kiểm soát được hành động, lời nói. Cơn nóng giận thường được hình thành khi người đó bị xúc phạm, lừa dối hay thất bại... - Tầm quan trọng của việc kiểm soát cơn nóng giận trong cuộc sống: <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm soát cơn nóng giận giúp ta giữ được sự bình tĩnh, sáng suốt để giải quyết mọi vấn đề trong cuộc sống. + Giúp duy trì được trạng thái tích cực, là cơ sở xây dựng một cuộc sống hạnh phúc và thành công. + Việc kiểm soát cơn nóng giận giúp cải thiện các mối quan hệ xã hội, tạo điều kiện gỡ bỏ những mâu thuẫn, khúc mắc, góp phần tạo dựng một xã hội tốt đẹp, nhân văn. + Cơn nóng giận không được kiểm soát, sẽ làm mất đi sự tinh táo của lí trí; làm tổn hại đến người khác, và chính bản thân mình; làm rạn nứt các mối quan hệ; đánh mất đi cơ hội, đổ vỡ những điều tốt đẹp; làm xấu đi hình ảnh của chính bản thân. <p>(HS lấy dẫn chứng thực tế để chứng minh)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài học nhận thức và hành động
---	--

<p>ĐỀ SỐ 02: Viết bài văn nghị luận (khoảng 400-500 chữ) để trả lời câu hỏi: Bạn lựa chọn con đường nào để khẳng định bản lĩnh của bản thân giữa cuộc đời?</p>	<p>+ Cần học cách kiềm chế cơn nóng giận, bình tĩnh xử lý và giải quyết vấn đề.</p> <p>+ Không nên đưa ra những quyết định khi đang nóng giận; học cách im lặng để bình tĩnh lại và suy nghĩ thấu đáo mọi việc.</p> <p>- Mở rộng vấn đề</p> <p>ĐỀ SỐ 02: Viết bài văn nghị luận (khoảng 400-500 chữ) để trả lời câu hỏi: Bạn lựa chọn con đường nào để khẳng định bản lĩnh của bản thân giữa cuộc đời?</p> <p>* Giới thiệu vấn đề nghị luận và nêu khái quát quan điểm của cá nhân về vấn đề * Triển khai vấn đề nghị luận:</p> <p>- Giải thích vấn đề nghị luận:</p>
---	---

	<p>+ Bản lĩnh là sống vững vàng trước sóng gió, dám đương đầu với mọi khó khăn, thử thách không chùn bước hay lo sợ.</p> <p>+ Người sống bản lĩnh là người kiên cường, dám nghĩ, dám làm và tin vào khả năng của chính mình.</p> <p>- Trình bày lựa chọn của mình: Có rất nhiều con đường, cách thức để khẳng định bản lĩnh của bản thân giữa cuộc đời. Học sinh tự đưa ra lựa chọn cho bản thân mình có giải thích hợp lý, thuyết phục.</p> <p>Sau đây là một số gợi ý:</p> <p>++ Ví dụ: Thể hiện bản lĩnh con người bằng cách dũng cảm tránh xa những cám dỗ của cuộc đời, những thứ danh lợi có sự hấp dẫn, hào nhoáng ban đầu....Bởi:</p> <ul style="list-style-type: none"> • cuộc sống có vô vàn những cám dỗ, hấp dẫn dễ làm cho con người mê hoặc, sa ngã. • Khi vượt qua được nó, con người sẽ tự tin, vững vàng; nâng cao hiểu biết về cuộc sống; có những trải nghiệm thú vị; con người tự khẳng định mình ở một tầm cao mới được mọi người tin tưởng, quý trọng, dễ dàng có được những cơ hội tốt để phát triển bản thân...(dẫn chứng minh họa); • Sống không có bản lĩnh, con người dễ trở nên hèn nhát, nhu nhược, tẻ bạc; dễ bị lôi kéo, lợi dụng sa vào những tệ nạn xã hội; • Để có thể vượt lên hoàn cảnh, khẳng định chính mình, mỗi người phải quyết tâm, có ý chí mạnh
--	---

	<p>mẽ; có suy nghĩ tích cực; thường xuyên học hỏi để nâng cao hiểu biết; sống có trách nhiệm, nhân ái, bao dung,... ++ Ví dụ: Thể hiện bản lĩnh con người bằng cách hòa nhập</p> <ul style="list-style-type: none"> Hòa nhập với cuộc đời là sẵn sàng tham gia vào các hoạt động của cuộc sống, sẵn sàng đối mặt với những khó khăn thách thức. Đó cũng là cách khẳng định bản lĩnh “Nhân vô thập toàn”, con người đôi khi có thể mắc những sai lầm, khuyết điểm, thay vì tự ti, trốn tránh, tự xa lánh mọi người hãy chọn cách hòa nhập với mọi người, tích cực tham gia vào những hoạt động chung của cộng đồng. Điều đó mang lại những lợi ích thiết thực cho bản thân và xã hội. Giúp ta tự tin, vững vàng trong cuộc sống vì chúng ta đã chiến thắng được chính mình: nỗi sợ hãi, sự hèn nhát...; thể hiện được thiện chí sẵn sàng sửa sai, quyết tâm làm lại sau vấp ngã, điều đó dễ nhận được sự đồng
--	---

<p>ĐỀ SỐ 03: Hãy viết một bài văn trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau: “Cách tốt nhất thích ứng với cuộc sống này là chấp nhận thực tế và tin vào chính mình”</p>	<p>tình ủng hộ của mọi người; dũng cảm đối mặt với thách thức và quyết tâm vượt qua nó, chúng ta sẽ có những trải nghiệm thú vị, có thêm kinh nghiệm trong cuộc sống; đó cũng có thể là môi trường để con người thỏa sức sáng tạo... Hòa nhập cuộc đời vừa giúp ích cho bản thân, vừa giúp ích cho cuộc đời. Hòa nhập cuộc đời thể hiện bản lĩnh cứng cỏi của con người biết đứng dậy sau vấp ngã(Dẫn chứng)</p> <ul style="list-style-type: none"> Không dám hòa nhập con người sẽ trở nên nhút nhát, hèn kém, cô độc, bất mãn với đời... Để có thể hòa nhập, con người cần có sự quyết tâm cao và cũng rất cần sự giúp đỡ từ người thân, bạn bè và bao dung của cộng đồng. <p>++ Có thể lựa chọn kết hợp cả hai</p> <p>* Kết bài: Khẳng định lại quan điểm cá nhân đã trình bày và rút ra bài học cho bản thân.</p> <p>ĐỀ SỐ 03: Hãy viết một bài văn trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau: “Cách tốt nhất thích ứng với cuộc sống này là chấp nhận thực tế và tin vào chính mình” a. Mở bài</p> <p>- Dẫn dắt để giới thiệu ý kiến: : “Cách tốt nhất thích ứng với cuộc sống này là chấp nhận thực tế và tin vào</p>
---	---

	<p>chính mình”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định quan điểm của bản thân: Đây là ý kiến hoàn toàn đúng đắn, cho ta thêm một bài học trong cuộc sống <p>b. Thân bài *</p> <p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thích ứng: có những thay đổi để phù hợp với điều kiện mới, yêu cầu mới; là sự thích nghi với môi trường mới - Chấp nhận thực tế: đối diện, sẵn sàng đón nhận tất cả những gì diễn ra trong thực tế cuộc sống, coi những điều đó là hiển nhiên, là bình thường. - Tin vào chính mình: tin ở khả năng, năng lực của bản thân <p>-> Câu nói đã cho ta một bài học về kỹ năng thích ứng với cuộc sống: thực tế không thay đổi nên cách tốt nhất là chấp nhận, hoà hợp với nó và tin vào khả năng của bản thân mình *</p> <p>Bình luận: Tại sao lại phải chấp nhận thực tế và tin vào chính mình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc sống luôn chứa đựng những điều bất ngờ,
--	--

	<p>những bất trắc, rủi ro, những khó khăn, thách thức. Thực tế đó là những điều chúng ta không mong muốn nhưng chúng ta lại không thể thay đổi nó được. Thừa nhận khó khăn là một phần của cuộc sống. Khi ta dám đối diện, chấp nhận thực tại với tất cả gai góc của nó, ta sẽ thấy mọi thách thức trở nên dễ dàng hơn và ta sẽ tìm ra cách để vượt qua nó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực tế thường khắc nghiệt hơn những gì chúng ta nghĩ. Nếu bạn không chấp nhận nó, cứ ngồi than trách hay chối bỏ, trốn tránh thì bạn sẽ không bao giờ đi qua được những chông gai. Đồng nghĩa điều đó là bạn sẽ không phát triển được bản thân và trở nên lạc lõng, xa cách với thế giới thực tại - Sức mạnh nào giúp chúng ta đi qua được những khó khăn, thất bại, những chông gai thử thách. Đó là niềm tin vào chính mình. Tin vào bản thân sẽ khiến ta có sự can đảm, có lòng quyết tâm để đối diện với tất cả những điều đó. Từ đó bạn sẽ trưởng thành, vững vàng, bản lĩnh hơn trong cuộc sống - Những người có niềm tin vào bản thân cũng là
--	---

<p>ĐỀ SỐ 04: NHÁT BÚA 101</p> <p><i>Một người thợ khai thác đá cẩn thận nện từng nhát búa</i></p>	<p>những người luôn có những suy nghĩ tích cực, tinh thần lạc quan. Từ đó sẽ đủ sự tỉnh táo, chủ động trong mọi tình huống.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu không chấp nhận thực tế và tin vào chính mình thì sau những vấp ngã, lỗi lầm ta sẽ dễ trách móc bản thân, từ đó dễ rơi vào thất vọng, chán nản, bi quan... <p>Dẫn chứng: Nick Vujcic... - Bài học:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hãy đón nhận thực tế bằng thái độ vui vẻ, tích cực. Hãy nhìn mọi việc theo chiều hướng tích cực. + Rèn luyện bản thân, trau dồi kiến thức và kỹ năng để bạn có thể đối diện với mọi thực tế dù khắc nghiệt như thế nào. - Mở rộng vấn đề: + Phê phán những người hèn nhát, không dám chấp nhận thực tại + Phê phán những người thiếu niềm tin vào chính mình. <p>c. Kết bài.</p> <p>ĐỀ SỐ 04: NHÁT BÚA 101</p>
---	--

<p>vào tảng đá to, rắn chắc. Anh gắng hết sức mong chẻ đôi được tảng đá nhưng nó vẫn trơ lì không chịu nứt ra. Mặc dù mệt mỏi nhưng anh vẫn không bỏ cuộc. Anh lấy một cái búa to hơn và định nện 100 lần vào tảng đá trước khi đi tìm tảng đá khác nếu nó vẫn không chịu vỡ. Thế là, anh lần lượt nện từng búa vào tảng đá, vừa nện vừa đếm. Nhát búa thứ 100 hạ xuống mà tảng đá cứ trơ trơ. Anh liền vung búa lên phang thật mạnh nhất búa cuối cùng và thật bất ngờ, tảng đá</p>	<p>Một người thợ khai thác đá cẩn thận nện từng nhát búa vào tảng đá to, rắn chắc. Anh gắng hết sức mong chẻ đôi được tảng đá nhưng nó vẫn trơ lì không chịu nứt ra. Mặc dù mệt mỏi nhưng anh vẫn không bỏ cuộc. Anh lấy một cái búa to hơn và định nện 100 lần vào tảng đá trước khi đi tìm tảng đá khác nếu nó vẫn không chịu vỡ. Thế là, anh lần lượt nện từng búa vào tảng đá, vừa nện vừa đếm. Nhát búa thứ 100 hạ xuống mà tảng đá cứ trơ trơ. Anh liền vung búa lên phang thật mạnh nhất búa cuối cùng và thật bất ngờ, tảng đá nứt làm đôi</p> <p>Câu chuyện trên gợi cho anh/chị bài học gì? Hãy viết bài nghị luận trình bày suy nghĩ về bài học đó</p> <p>a. Mở bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dẫn dắt, giới thiệu câu chuyện và bài học rút ra từ câu chuyện: Sự thành công đến từ sự nỗ lực, kiên trì <p>b. Thân bài</p>
--	---

<p><i>nứt làm đôi</i></p> <p>Câu chuyện trên gọi cho anh/chị bài học gì? Hãy viết bài nghị luận trình bày suy nghĩ về bài học đó</p>	<p>* Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt câu chuyện: Kể về một người thợ khai thác đá chăm chỉ với cây búa to hơn nện 100 lần vẫn chưa thành công, cho đến nhát búa thứ 101 mới làm tảng đá nứt. - Giải nghĩa các từ quan trọng: + Tảng đá: to và rắn chắc, trơ lì không chịu nứt: khó khăn, thử thách lớn lao không dễ vượt qua + Người thợ cần mẫn, cố gắng hết sức...: kiên trì, nhẫn nại -> Sự thành công chỉ đến khi ta có kiên trì và nỗ lực * Khẳng định vấn đề: Muốn thành công, chúng ta phải kiên trì, nỗ lực, bền bỉ theo đuổi mục tiêu - Cuộc đời không dễ dàng, ảm ức rất nhiều thử thách. <p>Không có con đường trải hoa hồng mà đến được đỉnh vinh quang. Để thành công ta sẽ phải đối diện với rất nhiều thử thách, chông gai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiên trì, nỗ lực sẽ giúp ta có động lực để vượt qua; sẽ bền bỉ theo đuổi mục tiêu. - Nếu không kiên trì, làm việc gì cũng bỏ dở, chúng ta sẽ không bao giờ có được thành công <p>Lấy DC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm thế nào để giữ sự kiên trì - Mở rộng + Phê phán
---	---

<p>ĐỀ SỐ 05: Hãy viết một bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/chị về trào lưu “Flex” trên mạng xã hội của các bạn trẻ hiện nay.</p>	<p>+ Bổ sung: Kiên trì thôi chưa đủ, còn rất nhiều yếu tố như năng lực, may mắn... Thành công cũng cần thời điểm chín muồi c. Kết bài</p> <p>ĐỀ SỐ 05: Hãy viết một bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/chị về trào lưu “Flex” trên mạng xã hội của các bạn trẻ hiện nay. a. Mở bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dẫn dắt để giới thiệu vấn đề: Trào lưu flex của các bạn trẻ đang rất thịnh hành trên mạng xã hội hiện nay. (Trào lưu flex đã trở thành một hiện tượng xã hội phổ biến trong thời đại số hoá hiện nay. Đây không chỉ là một trào lưu giải trí mà còn thể hiện sự phản ánh cuộc sống và giá trị của mỗi cá nhân trong xã hội) <p>b. Thân bài</p> <p>* Giải thích</p>
---	---

	<ul style="list-style-type: none"> - Trào lưu: xu hướng, luồng tư tưởng lôi cuốn đông đảo người tham gia, ủng hộ. - Flex: cách chúng ta khoe khoang những thành tựu, kiến thức hoặc khả năng của bản thân với mọi người xung quanh -> Với sự phát triển của các nền tảng mạng xã hội như hiện nay, có rất nhiều xu hướng thu hút được mọi người tham gia; trong đó trào lưu flex đang diễn ra mạnh mẽ và phổ biến nhất. * Suy nghĩ về trào lưu flex của các bạn trẻ hiện nay - Hiện trạng và biểu hiện của vấn đề: Chúng ta có thể gặp rất nhiều cách các bạn trẻ flex về bản thân trên các nền tảng mạng xã hội Facebook, Tiktok, Intergram.. + Khoe về thành tích học tập + Khoe về sự giàu có của bản thân: quần áo, túi xách, nhà cửa, xe cộ + Khoe những thành tựu trong công việc - Những tác động tích cực của hiện tượng này: + Đây không chỉ là một trào lưu vui nhộn mang tính giải trí mà còn là cách để chúng ta tôn trọng và khích lệ lẫn nhau. Trào lưu này cho phép chúng ta thể hiện sự đa dạng của cuộc sống, giúp những người tham gia tự tin hơn, truyền cảm hứng cho mọi người + Flex cũng là cách mà các bạn trẻ giới thiệu và khẳng định giá trị, “thương hiệu” của bản thân một cách nhanh nhất với xã hội. Là tiền đề để chúng ta nhận được sự công nhận của mọi người, giúp ta phát triển hơn trong công việc.
--	---

	<p>+ Những câu chuyện flex của mọi người cũng thúc đẩy chúng ta nỗ lực, phấn đấu để đạt được những mục tiêu, thành tựu trong cuộc sống - Những tác động tiêu cực:</p> <p>+ Flex sai cách có thể khiến người khác có cái nhìn không đúng về chúng ta</p> <p>+ Trào lưu Flex có lúc đẩy người trẻ vào cảm giác tự mãn về bản thân, thích khoe khoang, chạy theo những giá trị ảo</p> <p>+ Flex quá đà cũng gây ra cảm giác khó chịu đối với mọi người.</p> <p>* Bài học rút ra</p> <p>- Cần có thái độ đúng đắn với trào lưu này: coi nó như một trào lưu giải trí hoặc một cơ hội để tạo ra năng lượng tích cực trong cuộc sống</p> <p>- Không nên dùng trào lưu này để thách thức người khác, tạo ra sự ghen tị</p> <p>- Cần tạo cho mình một giá trị đích thực c. Kết bài</p>
--	---

KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. Tri thức ngữ văn

Viết đoạn văn nghị luận xã hội là một trong những câu hỏi thường gặp trong đề thi tốt nghiệp THPT hiện nay ở phần viết (câu 1)

1. Muốn viết tốt được một đoạn văn hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu thì học sinh buộc phải nắm được những tri thức ngữ văn về nghị luận trong các văn bản nghị luận:

a. bài *Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận* trong sgk ngữ văn lớp 10:

*Khái niệm văn bản nghị luận: VBNL là văn bản thực hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được tổ chức chặt chẽ. b. Các yếu tố chính của văn bản nghị luận

Luận đề	Là vấn đề, tư tưởng, quan điểm, quan niệm,...được tập trung bàn luận trong văn bản(thường thể hiện rõ từ nhan đề)
Luận điểm	Là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả về luận đề
Lí lẽ, bằng chứng (Gọi gộp là luận cứ)	<p>- Lí lẽ nảy sinh nhờ suy luận logic, được dùng để giải thích và triển khai luận điểm, giúp luận điểm trở nên sáng tỏ và vững vàng.</p> <p>- Bằng chứng là những căn cứ cụ thể, sinh động được khai thác từ thực tiễn, các tài liệu sách, báo nhằm xác</p>

b. Bài *Cấu trúc của văn bản nghị luận* trong SGK ngữ văn lớp 11

- Học sinh xác định rõ tác dụng/hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng kết hợp các yếu tố biểu cảm, miêu tả, thuyết minh vào trong văn nghị luận

- **Yếu tố biểu cảm:** Nhằm tăng sức thuyết phục, văn nghị luận cần sử dụng yếu tố biểu cảm để tác động vào tình cảm người đọc. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận cần thân thực, đảm bảo sự mạch lạc, chặt chẽ của bài nghị luận.

- **Yếu tố miêu tả:** Thể hiện các đặc điểm, tính chất nổi bật của con người, con vật, đồ vật, cảnh sinh hoạt,...

- **Yếu tố tự sự:** Thuật lại các sự việc liên quan đến luận đề, luận điểm, các bằng chứng trong văn bản.

- **Yếu tố thuyết minh:** Cung cấp tri thức về nguồn gốc, cấu tạo, vai trò, ý nghĩa,... của đối tượng cần bàn luận

Nhận xét: Các yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận cần đáp ứng mục đích của văn bản là thuyết phục người đọc về ý kiến, quan điểm của người viết.

c. Bài *Lập luận trong văn bản nghị luận* ở lớp 12.

- **Chứng minh:** là dùng lí lẽ và bằng chứng giúp người đọc thấy rằng ý kiến được nêu là hoàn toàn có cơ sở, đáng tin cậy

- **Bình luận:** là đánh giá về sự việc đúng-sai, hay-dở; tốt-xấu, tích cực-tiêu cực của một quan điểm, ý kiến, sự việc, hành động,... nhằm thể hiện rõ chủ kiến của người viết. - **Bác bỏ:** Là chỉ ra sự sai lầm, phiến diện hoặc thiếu chính xác của một quan điểm, ý kiến, từ đó, củng cố điều được người viết xem là lẽ phải

- **Giải thích:** Là cắt nghĩa về đối tượng (sự vật, hiện tượng, khái niệm...) một cách chi tiết, tỉ mỉ, tạo điều kiện cho người đọc hiểu rõ vấn đề được bàn luận trong văn bản

- **Phân tích:** là chia tách đối tượng thành nhiều bộ phận, giúp người đọc nhìn thấy rõ hơn các yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố tạo nên

- **So sánh:** là đặt đối tượng này bên cạnh đối tượng khác để nhận ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, qua đó, làm nổi bật nét đặc thù của đối tượng được bàn luận.

2. Tri thức về đoạn văn

- Đoạn văn là một bộ phận của văn bản. mỗi đoạn văn có những vai trò khác nhau, các đoạn đều tập trung thể hiện rõ chủ đề của đoạn.

- Lưu ý sử dụng các phép liên kết trong đoạn văn như phép lặp, phép nối, liên tưởng... - Đoạn văn nên có 1 câu chủ đề. Các câu sau triển khai chủ đề của đoạn theo phương thức lập luận quy nạp hoặc diễn dịch

- Đoạn văn phải có hệ thống các lí lẽ để làm sâu sắc thêm, sáng rõ luận điểm.

3. Học sinh xác định rõ dung lượng đoạn văn theo yêu cầu của đề bài.

- Dung lượng của đoạn văn là khoảng 200 chữ vì vậy thí sinh chỉ nên viết ngắn gọn, trọng tâm, súc tích không lan man, dài dòng. Nếu có thể học sinh có thể viết khoảng 1 trang giấy. **4. Các lỗi về đoạn văn và văn bản**

- Lỗi về mạch lạc: các câu của đoạn văn không nói về một chủ đề. Các câu của đoạn văn mâu thuẫn với nhau

-Lỗi về liên kết: Người viết không sử dụng phương tiện liên kết giữa các câu trong một đoạn văn.

II.Cách viết đoạn văn

1. Học sinh đọc kĩ đề để xác định đúng vấn đề nghị luận

-Thường thì học sinh sẽ thấy vấn đề cần bàn luận theo yêu cầu đề ở phạm vi hẹp: Đề thường hỏi một luận điểm của bài nghị luận như ý nghĩa/vai trò/sự cần thiết hoặc bài học/giải pháp để giải quyết vấn đề.

- Thường vấn đề nghị luận của đề viết đoạn văn rất tường minh: thường sử dụng cụm từ suy nghĩ của anh/chị về “sự cần thiết”, “cần làm gì” hoặc ý nghĩa của vấn đề nghị luận

2. Học sinh tìm ý, lập dàn ý đại cương

a.Mở đoạn: Dẫn dắt vấn đề, nêu vấn đề nghị luận

- Dẫn dắt: có 2 cách dẫn dắt

+ **Cách 1:** Dẫn dắt trực tiếp: Đi thẳng vào vấn đề nghị luận mà không phải qua bất cứ đối tượng trung gian nào.

+ **Cách 2:** Dẫn dắt gián tiếp: qua hai đối tượng trung gian rồi vào vấn đề nghị luận

b.Thân đoạn: Giải quyết vấn đề: *Giải thích vấn đề *Bàn luận vấn đề:

Trường hợp 1: Bàn về ý nghĩa/ vai trò/sự cần thiết của vấn đề

+ Với cá nhân: Thường là bàn về ảnh hưởng tích cực của vấn đề đối với cá nhân như: Giúp hoàn thiện bản thân; được mọi người yêu quý, kính trọng, nể phục; tạo dựng được các mối quan hệ tốt trong xã hội; phát huy được khả năng, giá trị của bản thân

+ Với xã hội: Xây dựng một xã hội văn minh, phát triển; lan tỏa được những điều tốt đẹp, tích cực trong xã hội; đẩy lùi được những hiện tượng tiêu cực, những tệ nạn xã hội, mầm mống tội phạm...

***Chứng minh:** Có 2 cách viết chứng minh

+ **Cách 1:** Trên thế giới có rất nhiều tấm gương sáng như...(kể tên 3 -4 tên tuổi). Họ đều là những người của tinh thần...(VDNL). Nhờ vậy, họ đã có một sự nghiệp..., tên tuổi của họ trường. Họ mãi trở thành niềm ngưỡng mộ của người đời.

+ **Cách 2:** Đặt ra câu hỏi? Thử hỏi nếu không có VDNL liệu có ...(tên tuổi làm dẫn chứng) với sự nghiệp....(nêu sự nghiệp và thành tích của họ lên)? Thử hỏi nếu không....May thay điều đó không xảy ra. Nhờ có...(VDNL) họ đã để lại những ...(thành tựu) để người đời ...

***Phản đề: (Bàn luận mở rộng)** + Thế mà hiện nay vẫn còn biết bao nhiêu người sống ...(ngược lại với vấn đề nghị luận).

Thật buồn biết bao khi cuộc đời của họ sẽ mãi...

c. Kết đoạn: Khẳng định lại giá trị/ý nghĩa của vấn đề, rút ra bài học

***Khẳng định lại vấn đề:** Từ những điều trên/Nói tóm lại, VĐLN là...là... Vậy tại sao chúng ta không xây dựng cho mình những phẩm chất cao đẹp này ngay từ bây giờ? ***Bài học, liên hệ bản thân** - Nhận thức:

- Hành động: Là học sinh/là thanh niên/là chủ nhân tương lai của đất nước...em thấy mình cần tu dưỡng đạo đức, rèn luyện thân thể, hoàn thiện nhân cách và đặc biệt xây dựng cho mình đức tính/phẩm chất/VĐNL để sống có ích, sống đẹp hơn.

Trường hợp 2: Bàn luận về những việc/ những điều cần làm để thực hiện vấn đề nghị luận

Học sinh nên tập trung bàn luận về nhận thức và hành động *Nhận thức:

- Vai trò, ý nghĩa to lớn của vấn đề/ hoặc hậu quả nghiêm trọng/ ảnh hưởng tiêu cực của vấn đề đối với cá nhân và xã hội

***Hành động cụ thể của bản thân người viết để lan tỏa/phát huy hiệu quả của vấn đề nghị luận** - Học tập

- Lao động

- Tuyên truyền, quảng bá

- Tăng cường những trải nghiệm: tham gia các tổ chức thiện nguyện, tiếp sức mùa thi, các câu lạc bộ của trường...

- Lên án/ngăn chặn đấu tranh chống lại cái xấu (những việc làm trái pháp luật của mọi người (nếu biết) một cách mạnh mẽ, dũng cảm

III. Luyện tập

Đề 1: Bàn về tầm quan trọng của suy nghĩ tích cực. Có thể triển khai theo hướng:

- **Giải thích:** Suy nghĩ tích cực là tư duy theo chiều hướng lạc quan, tin tưởng, nhìn mọi sự, mọi vật, mọi vấn đề luôn luôn thấy cái hay, cái đẹp, cái tốt của vấn đề, thấy được phương hướng, kết quả giải quyết mọi vấn đề trong cuộc sống. Nếu thấy cái xấu ta có khả năng biến cái xấu thành cái tốt, luôn luôn hướng đến hành động để làm mọi sự tốt hơn. - **Tầm quan trọng của suy nghĩ tích cực:**

***Đối với bản thân:**

+ Chúng ta ai cũng biết trong cuộc sống, con người không tránh khỏi những lúc vấp ngã, chán nản, nhưng chính tinh thần lạc quan, thái độ sống tích cực sẽ giúp ta nhận ra mặt tích cực của mọi vấn đề, từ đó có thể đứng lên và tiếp tục chiến đấu, chinh phục con đường mà mình đã lựa chọn.

+ Suy nghĩ tích cực giúp bạn tin tưởng vào những điều tốt đẹp ở phía trước, từ đó có thêm động lực để cống hiến hết sức mình với công việc hiện tại và gặt hái thành công;

+ Bên cạnh đó, thái độ sống tích cực còn giúp con người sống vui vẻ hơn, tận hưởng được nhiều vẻ đẹp hơn của cuộc sống, giúp cho cuộc sống muôn màu sắc hơn;

+ Suy nghĩ theo hướng tích cực không chỉ để lại cho ta những thành quả mà ta mong muốn mà còn đem lại nhiều bài học và kinh nghiệm hữu ích giúp ta trưởng thành hơn trong cuộc sống.

***Đối với xã hội:**

- + Người có suy nghĩ tích cực sẽ truyền được năng lượng tích cực đến mọi người xung quanh
- + Góp phần xây dựng một cộng đồng văn minh, hạnh phúc.

Dẫn chứng: Nik vujic, người đàn ông không tay không chân, đã từng tìm đến cái chết để chấm dứt số phận đầy nghiệt ngã. Nhưng nhờ ý chí không khuất phục, nhờ có suy nghĩ tích cực về cuộc sống, anh đã vượt qua được hoàn cảnh của của bản thân trở thành diễn giả nổi tiếng trên thế giới, là biểu tượng cho ý chí, cho bản lĩnh và suy nghĩ tích cực.

- Phản biện

- + Tuy nhiên, trong cuộc sống, chúng ta vẫn có thể bắt gặp những người bi quan, khi đứng trước khó khăn thử thách không dám đương đầu hoặc luôn chán nản mà gục ngã; + Lại có nhiều người vì quá lạc quan mà trở nên vô tâm;... những người này sẽ dễ vấp ngã và khó có được một cuộc sống trọn vẹn. - **Bài học nhận thức và hành động:**

- + Hãy học cách suy nghĩ tích cực để tạo dựng cuộc sống tốt đẹp cho bản thân
- + Tránh xa tất cả các ảnh hưởng tiêu cực từ mọi phía, thậm chí từ người thân trong gia đình hay một người bạn thân.
- + Thay đổi suy nghĩ tiêu cực bằng suy nghĩ tích cực dù tình huống có đang bi quan tới mức nào
- + Tập thói quen mỉm cười để làm cho tinh thần thoải mái hơn và hạnh phúc hơn mỗi ngày.
- + Hiểu rằng bản thân cần gì và dành thời gian cho bản thân

Đề 2: Sự cần thiết phải biết sống chậm giữa đời nhanh -

Giải thích:

- + Sống chậm: là con người sống một cách bình tĩnh, thư giãn, thoải mái, sống để lắng nghe trái tim mình và cảm nhận điều gì là tốt nhất cho bản thân và cho những người xung quanh.
- + Đời nhanh: có thể hiểu là cuộc sống hiện đại với guồng quay hối hả. Ở đó con người ta bận bịu với công việc, với các mối quan hệ chòng chéo đôi khi khiến con người trở nên bết tắc và mệt mỏi.

- Sự cần thiết phải biết sống chậm giữa đời nhanh: Trong nhịp sống hối hả của cuộc sống hiện đại, việc sống chậm là cần thiết:

- + Sống chậm sẽ **giúp** chúng ta có cảm giác thư thái, bình yên, giúp chúng ta có thời gian suy nghĩ, để thấu hiểu và thông cảm với những mảnh đời bất hạnh, giúp cho toàn xã hội gắn kết với nhau hơn.
- + Sống chậm sẽ **giúp** chúng ta biết thương yêu nhiều hơn, biết trân trọng những khoảnh khắc tươi đẹp của cuộc sống, để cảm nhận được tất thảy những yêu thương mà mỗi người đã trao cho ta. Chúng ta sẽ không còn những suy nghĩ ích kỉ, chỉ biết lo cho bản thân mà còn biết quan tâm đến cả những người xung quanh

+ Sống chậm lại để ta lắng nghe được những mong muốn của tâm hồn, để biết mình cần gì, muốn gì, đó cũng là khoảng lặng để chúng ta bình tâm lại giữa những bộn bề, bon chen của cuộc sống và cảm nhận ý nghĩa đích thực của cuộc sống ấy.

+ Khi ta sống chậm, tự nhiên ta sẽ nhìn thấy từng ngày, từng ngày cuộc đời này trôi qua đều vô cùng ý nghĩa. Sống chậm cho ta khoảng lặng để rút ra kinh nghiệm từ những thất bại và thêm niềm hi vọng cho tương lai. Tâm hồn mỗi người trẻ tuổi sẽ trở nên thâm trầm, sâu sắc, chín chắn và trưởng thành hơn

+ Cuộc sống vẫn cứ hối hả trôi đi, và con người cũng bị cuốn vào nhịp hối hả ấy. Thi thoảng, hãy sống chậm lại, để cảm nhận cuộc sống, và để yêu thương nhiều hơn.

Dẫn chứng: Sau những giờ làm việc căng thẳng, bạn hãy dành cho mình một chút lặng để thư giãn, nghỉ ngơi, để có thể đắm mình trong những trang sách yêu, ngắm bông hoa đẹp xinh dưới hiên nhà mỗi sớm...

- Phản biện

+ Nhiều người bị cuốn vào vòng xoáy của cuộc sống mà lãng quên đi nhiều giá trị vô hình cả cuộc đời mình.

+ Sống chậm ở đây không phải là cố nín giữ thời gian mà là để ta nhìn lại cuộc sống, nhìn lại chính mình.

+ Sống chậm không có nghĩa là lười biếng, ỳ lì, không chịu thích ứng với thời cuộc -

Bài học nhận thức và hành động:

+ Mỗi người chỉ có một cuộc đời. Không ai sống thay mình được. Vì vậy mỗi người cần nỗ lực ra sức phấn đấu học tập, tu dưỡng đạo đức để có thể thích ứng được với nhịp sống hiện đại.

+ Cần biết hài hòa cuộc sống của chính mình, “sống chậm” để dành thời gian tận hưởng phút giây hạnh phúc bên bạn bè, gia đình, người thân, đôi khi mở lòng trao ban đến với những người bất hạnh...

VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN

I. Yêu cầu:

- Xác định rõ luận đề của bài viết
- Thể hiện được cá tính, thiên hướng lựa chọn, niềm tin, quan điểm riêng của bản thân - Sử dụng bằng chứng là sự kiện, kinh nghiệm mà người viết đã trải qua.
- Có giọng điệu riêng nhưng phù hợp với đối tượng tiếp nhận, thể hiện cảm xúc chân thành của người viết; thuyết phục, truyền cảm hứng và gợi suy ngẫm cho người đọc.
- Điểm khác biệt quan trọng nhất của bài luận về bản thân so với bài nghị luận về một vấn đề xã hội là *những bằng chứng được sử dụng trong bài viết là những trải nghiệm có thực của người viết.*

- Viết được một bài luận về bản thân đáp ứng các yêu cầu: có quan điểm rõ ràng, thể hiện được phong cách, cá tính, giọng điệu của mình, sử dụng bằng chứng là những trải nghiệm có thực, sử dụng kết hợp các yếu tố biểu cảm và tự sự.

II. Cách viết

Mở bài	Thể hiện quan điểm riêng của người viết và thông điệp chính của văn bản
Thân bài	Thể hiện những suy nghĩ, đúc rút về cuộc sống từ những trải nghiệm có thực của mình.
Kết bài	Nhắc lại thông điệp chính hoặc kêu gọi hành động

1. Chuẩn bị viết

- Lựa chọn luận đề để bày tỏ quan điểm cá nhân: có thể là quan điểm của bản thân trước cách thức thi tốt nghiệp THPT hiện nay
- Ghi lại những trải nghiệm, nhận thức của cá nhân về vấn đề
- Chọn thao tác nghị luận sử dụng **2. Tìm ý, lập dàn ý**

a. Mở bài:

- Trình bày trực tiếp mục đích của bài luận hoặc nêu thông điệp chính của bản thân

b. Thân bài

- Thể hiện suy nghĩ, đúc rút về cuộc sống từ những sự kiện có thực mà mình đã trải qua: Có thể sắp xếp các sự kiện theo trật tự thời gian hoặc theo mạch suy ngẫm.
- Làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu cần nói đến nhất của bản thân dựa trên những bằng chứng xác thực, đáng tin cậy
- Thể hiện những suy nghĩ, đúc rút về cuộc sống từ những trải nghiệm có thực của mình

c. Kết bài

- Nhắc lại những điểm chính trong bài viết, nêu nên suy ngẫm, bài học từ những trải nghiệm của bản thân, kêu gọi hành động, gợi mở suy nghĩ cho người đọc.

3. Viết

- Đảm bảo đúng cấu trúc gồm 3 phần mở bài, thân bài, kết bài
- Lựa chọn văn phong: nên lựa chọn cách người viết đối thoại với độc giả, suy nghĩ về cảm xúc bản thân muốn truyền tải để lựa chọn văn phong: bay bổng, nghiêm trang hay hài hước...
- Sử dụng các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm để tác động mạnh mẽ đến tưởng tượng, cảm xúc của người đọc
- Sử dụng linh hoạt các biện pháp tu từ: so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ... để tăng sức hấp dẫn của bài viết

4. Chỉnh sửa, hoàn thiện

- Người viết nên đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết: chính tả, dùng từ đạt câu; mạch liên kết; quan điểm của người viết; **III.**

Luyện tập

Đề 2: Viết bài luận về niềm đam mê của bản thân a. Dàn ý chi tiết

1.Mở bài

- Giới thiệu niềm đam mê và mong muốn đưa niềm đam mê ấy đến gần hơn với cuộc sống.

2.Thân bài

- Lần lượt phân tích niềm đam mê của bản thân, gắn với các hoạt động, ý tưởng bản thân thực hiện để đưa niềm đam mê đó đến gần hơn với cuộc sống.

-Ý nghĩa của niềm đam mê đối với cuộc sống bản thân

3.Kết bài

-Khẳng định đam mê của bản thân, đưa ra thông điệp về hành trình chinh phục đam mê.

b.Bài làm tham khảo.

"Đam mê" là một trong những thuộc tính đặc biệt của con người, đó là niềm khao khát, mong muốn mãnh liệt đạt được điều gì đó, thường là những ước mơ, lý tưởng có sức thu hút, hấp dẫn đặc biệt với mỗi cá nhân. "Đam mê học hỏi" là những hứng thú mãnh liệt, khao khát được tìm tòi, trau dồi tri thức ở một hoặc nhiều lĩnh vực. Đây là sự học tập một cách tự nguyện, tích cực, khi có đam mê học hỏi con người ta không cảm thấy việc học là áp lực là gánh nặng mà trái lại nó là một niềm hạnh phúc vô vàn, hạnh phúc vì cảm thấy bản thân ngày càng trở nên phát triển, tri thức và trí tuệ ngày một nâng cao. Đam mê học tập là một niềm đam mê rất tuyệt vời, đó là một trong những điều để khẳng định bản thân, để lại dấu ấn cá nhân hay nhất.

Sự phản bội? Dường như ai cũng ít nhất một lần trong đời nghe đến mấy chữ này, có người đã ném trái, chung quy lại sự phản bội luôn khiến con người ta đau khổ trong bất kỳ một mối quan hệ nào. "Phản bội" là hành động quay lưng lại với những mục tiêu, lý tưởng ban đầu, dù ít hay nhiều đều gây thiệt hại cho một bên nào đó, bởi vốn dĩ đang cùng chiến tuyến thì nay bỗng trở thành kẻ đối địch, sao có thể không nguy hại, không đau đớn, không tổn thương. Trong cuộc đời này có rất nhiều dạng phản bội, ngày xưa thì có kiêu thần tử phản lại quân vương, binh sĩ phản lại chủ tướng, ngày nay thì có nhân viên phản bội công ty, tổ chức, bạn bè sẵn sàng phản bội nhau để đạt được lợi ích cá nhân. Và có lẽ được nhắc nhiều hơn cả là sự phản bội trong tình yêu - hôn nhân, con người phản bội nhau, không chung thủy một lòng để tìm đến người thứ ba, thứ tư, để thỏa mãn cái dục vọng của bản thân khiến mối quan hệ chân chính phải rạn nứt. Có lẽ trong cuộc đời này không ai dám và cũng không một ai muốn phải trải qua cảm giác tội tệ khi bị phản bội.

Câu nói "Đam mê học hỏi là niềm đam mê không bao giờ phản bội con người" là một câu nói rất hay, khuyến khích con người đi tìm niềm đam mê học hỏi, tránh khỏi nỗi đau bị phản bội, đồng thời khích lệ tinh thần học tập, tạo động lực nâng cao tri thức và phát triển bản thân của mỗi con người. Vì sao đam mê học tập không bao giờ phản bội con người? Bởi nỗi, lượng kiến thức chúng ta thu thập được sẽ luôn theo ta đến hết cuộc đời, luôn phụ trợ chúng ta trong công việc, trong cuộc sống, nó không có dục vọng, càng không có động cơ để phản bội chúng ta, chức năng duy nhất của nó chính là giúp chúng ta trở nên tốt hơn, hạnh phúc hơn trong cuộc đời này. Tôi phải nhấn mạnh lại một lần nữa rằng niềm đam mê học hỏi là một niềm đam mê rất xứng đáng để theo đuổi, bởi nó tác động khiến con người thay đổi nhận thức, đồng thời phát triển bản thân. Khai phá

những khả năng đang tiềm ẩn trong mỗi con người, khiến con người càng trở nên tin tưởng vào bản thân, càng thêm phần khích, càng có hứng thú theo đuổi niềm đam mê bất tận, như Lê Nin đã nói "Học, học nữa, học mãi". Có đam mê con người ta tìm được con đường sáng, trong đó đam mê học tập chính là ngọn đuốc sáng nhất trong vô vàn ngọn đuốc trên đời này, cứ men theo con đường ấy tôi tin rằng, chẳng có ai phải thất vọng, phải thấy lãng phí thanh xuân và tuổi trẻ cả. Đặc biệt người có đam mê tìm tòi, học hỏi thường được nhiều người yêu quý, bởi sự nhạy bén, tư duy và năng động trong công việc cũng như trong cuộc sống, dễ dàng được đề bạt và trọng dụng, dễ dàng thăng tiến và thành công hơn trong cuộc sống. Ngược lại, những con người không hề có đam mê, cũng không có hứng thú học hỏi bất kỳ một thứ gì trên cuộc đời, sẽ rất dễ thấy cuộc sống nhàm chán, mệt mỏi, bởi thế giới của học chỉ thu lại bằng những kiến thức mà học tiếp thu một cách thụ động, mãi mãi nó chỉ dừng ở mức ấy, không có tiến triển thêm, thậm chí lâu dần nó còn bị mai một. Hơn thế nữa những người thiếu sự va vấp, do không có quá trình học hỏi, tìm tòi thì thường dễ thất bại, dễ nản chí mỗi khi gặp khó khăn, bản thân họ lại càng dễ mất niềm tin vào khả năng của bản thân, càng không có hứng thú tự học hỏi thêm nữa. Cuộc đời mãi mãi tăm tối như vậy, sống uổng phí cả một thanh xuân.

Vậy nên các bạn trẻ ạ, chúng ta mới chỉ đi được một đoạn ngắn của cuộc đời, chẳng đường phía trước còn nhiều gian lao vất vả lắm, hãy tìm cho mình một niềm đam mê hoặc chí ít là sự hứng thú với một vấn đề nào đó, rồi nỗ lực tìm hiểu, học hỏi, biến chúng thành hành trang tri thức, thành người bạn đồng hành không bao giờ phản bội bạn. Chỉ có như vậy bạn mới có thể yên tâm vững bước trên đường đời, dẫu ngoài kia có bao nhiêu khó khăn chúng ta đều có thể dùng sức lực của chính bản thân để vượt qua. Đó mới chính là cuộc đời thực sự.

VIẾT BÀI BÁO CÁO

A.Tri thức ngữ văn

1.Khái niệm: Viết báo là một hoạt động thường xuyên trong cuộc sống của con người nhằm tổng kết lại một quá trình nghiên cứu, thực hiện trong hoạt động học tri thức ngữ văn hoặc hoạt động trong thực tiễn.

- Bài viết báo cáo thường là bài viết trong sách ngữ văn lớp 10 bài Sức sống của sử thi và bài Tích trò sân khấu dân gian 2. Văn bản sử dụng: Văn bản khoa học

B.Cách viết báo cáo

I.Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề

1. Xác định vấn đề nghiên cứu

Vấn đề nghiên cứu của tác giả trong bài viết là dấu ấn của sử thi Ấn Độ Ra-ma-ya-na trong văn hóa Việt Nam

2.Xác định những luận điểm chính cần triển khai

Ví dụ

Những luận điểm chính được tác giả sử dụng để triển khai bài viết Dấu ấn của sử thi Ratrang văn hóa của người Việt

- Dấu ấn của sử thi Ra-ma-ya-na trong văn học dân gian và văn học viết thời trung đại
- + Sử thi Tewa Muno được xem là phiên bản bản địa của Ra-ma-ya-na

+ Dạ thoa vương, truyện truyền kì ra đời dưới thời nhà Trần là một phiên bản tóm lược của sử thi này

- Dấu ấn của sử thi Ra-ma-ya-na trong nghệ thuật điêu khắc
- Dấu ấn của sử thi Ra-ma-ya-na trong văn hóa đương đại

3. Xác định bằng chứng để chứng minh liên quan đến vấn đề nghị luận -

Bằng chứng liên quan đến vật thể: “Tại bảo tàng điêu khắc... sử thi Ấn Độ”

4. Các bước viết báo cáo:

1. Chuẩn bị viết

- Lựa chọn đề tài: Hãy bắt đầu bằng điều khiến em cảm thấy hứng thú và quan tâm nhất sau khi đọc một tác phẩm văn học hay một tài liệu. Điều gì hấp dẫn? Điều gì muốn tìm hiểu thêm? Có điều gì mâu thuẫn hoặc chưa sáng tỏ hay không?
- Thu thập thông tin: Để có được thông tin cần thiết cho báo cáo nghiên cứu, cần tìm đọc các sách, báo có liên quan. Các tài liệu trên mạng cần khai thác, đánh dấu những từ khóa. Trước khi sử dụng thông tin cần kiểm tra độ tin cậy dựa vào những tiêu chí: Tác giả của tài liệu? Có phải chuyên gia uy tín không? Nội dung có khách quan và thuyết phục không?

2. Xây dựng đề cương

- Cần tập hợp các thông tin thu thập được thành các ý, xoay quanh những câu hỏi chung: Vấn đề được chọn nghiên cứu có thể triển khai như thế nào? Những khía cạnh nào của vấn đề cần được tập trung tìm hiểu, khám phá? Vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa gì? Câu trả lời cho những câu hỏi trên có thể tìm thấy trong những thông tin bạn đã thu thập, từ bước thực hành viết hoặc thu thập thêm (nếu cần) - Đề cương nghiên cứu cần những nội dung sau

+ Đặt vấn đề: Nêu rõ đề tài và vấn đề nghiên cứu

+ Giải quyết vấn đề: Trình bày các kết quả nghiên cứu chính thông qua hệ thống luận điểm, có các dữ liệu, bằng chứng

+Kết luận: Khẳng định kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu, gợi mở những hướng tiếp cận mới.

+ Tài liệu tham khảo: Ghi rõ tên tác giả, thời gian công bố, tên tài liệu, nơi công bố - Cũng có thể trình bày đề cương dưới dạng sơ đồ. Xác định ý tưởng trung tâm và viết quan điểm nghiên cứu dưới dạng một câu, sau đó phát triển trung tâm thành các ý chính, ý phụ và lựa chọn các dữ liệu, bằng chứng để làm sáng tỏ các ý. **3. Viết**

- Triển khai mỗi luận điểm đã được xác định trong dàn ý thành một đoạn văn. Mỗi đoạn văn cần có câu chủ đề, được đặt ở đầu hoặc ở cuối câu

- Chú ý sử dụng ngôn ngữ phù hợp (sử dụng đại từ nhân xưng “chúng tôi” thay “tôi”, sử dụng các số liệu, thông tin khách quan hay vì nêu nhận định cảm tính)

- Sử dụng các từ ngữ liên kết để thể hiện mối quan hệ logic

- Cần ghi nguồn đúng cách khi trích dẫn trực tiếp, gi. tiếp

- Sắp xếp các tài liệu tham khảo theo đúng thông lệ dựa vào trật tự chữ cái đầu trong tên hoặc họ của tác giả

- Có thể chọn đưa vào báo cáo nghiên cứu một sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh **4. Chỉnh sửa, hoàn thiện**
- Phần giới thiệu nêu rõ được vấn đề nghiên cứu, gây sự chú ý và hấp dẫn
- Các luận điểm chính được làm sáng tỏ qua những dữ liệu, bằng chứng xác thực, đáng tin cậy
- Các phần được sắp xếp theo trật tự logic, có sự liên kết chặt chẽ, không có sự trùng lặp
- Không có các thông tin thừa, không liên quan trực tiếp đến đề tài
- Bài viết đảm bảo tuân thủ các quy định về chính tả, không mắc lỗi từ ngữ và câu.

II. Viết báo cáo về một vấn đề văn hóa truyền thống Việt Nam

1. Học sinh nắm được các yêu cầu cơ bản của kiểu bài

- Nêu được vấn đề muốn nghiên cứu về văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. - Xây dựng được hệ thống luận điểm sáng rõ; làm nổi bật được các kết quả nghiên cứu với những cứ liệu minh họa cụ thể sát hợp.
- Sử dụng ngôn ngữ khách quan, khoa học để trình bày kết quả nghiên cứu và thể hiện quan điểm đánh giá riêng
- Khái quát được ý nghĩa của vấn đề văn hóa truyền thống Việt Nam đã chọn nghiên cứu
- Thể hiện được thái độ trung thực khi kế thừa kết quả nghiên cứu của những người khác.

2. Cách viết :

a. Bước 1: Lựa chọn đề tài, xác định phạm vi nghiên cứu

- Đề tài càng có tính xác định cao thì việc triển khai bài viết càng thuận lợi, đề tài nên cụ thể:

Ví dụ đề tài về đặc điểm của nhân vật chính trong chèo cổ; ngôn ngữ đối thoại trong đoạn trích Xúy Vân giả dại...

b. Bước 2: Thu thập và xử lý thông tin

- Học sinh phải dựa trên các thông tin chính xác được tham khảo từ quá trình tìm, khai thác các tài liệu tham khảo ở các nguồn tài liệu khác nhau và xử lý thông tin cho phù hợp với mục đích viết báo cáo.

c. Bước 3: xây dựng đề cương

- Tìm và sắp xếp hệ thống các luận điểm cho bài viết
- Đặt vấn đề: Nêu động cơ, niềm hứng thú, sự thôi thúc ở người viết khi quyết định chọn đề tài nghiên cứu
- Giải quyết vấn đề: Lần lượt đánh giá, trình bày quan điểm về từng khía cạnh của vấn đề (đánh giá bao quát, phân tích từng mặt của đối tượng tranh luận với các quan điểm đánh giá khác, nêu khuyến nghị...) - Kết luận: Khái quát ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu và kết quả nghiên cứu đạt được.

d. Viết và chỉnh sửa
*Viết: Triển khai đúng theo đề cương đã chuẩn bị; mỗi luận điểm cần tổ chức triển khai thành một đoạn văn, trong đó có câu chủ đề.

- Để tăng tính thuyết phục, người viết nên chọn đưa vào một số sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh...phù hợp.

*Chỉnh sửa: Kiểm tra độ chính xác, xác thực của bằng chứng; kiểm tra nguồn tài liệu; kiểm tra tính chặt chẽ trong nghệ thuật lập luận.

III. Luyện tập

Đề 1: Dấu ấn của văn hóa Ê đê trong sử thi Đăm Săn

4. Chế độ mẫu hệ

Chế độ mẫu hệ là điểm nhấn trong văn hóa tinh thần của người Ê đê. Chế độ này được hình thành từ xa xưa dựa trên đặc điểm quần hôn nguyên thủy. Khi đó, người ta chỉ có thể nhận biết rõ ràng về mẹ, người đã mang nặng đẻ đau, sinh ra những thiên thần. Người mẹ cũng giữ vai trò quan trọng trong việc quản lý, phân chia lương thực, thực phẩm. Nói rộng ra là nắm giữ nguồn nuôi dưỡng sự sống trong gia đình. Người đàn bà cai quản mọi việc trong nhà, còn giao tiếp với xã hội và cộng đồng là do người đàn ông đảm nhiệm. Con cái sinh ra mang họ mẹ, bất cứ việc lớn nhỏ trong gia đình thì ý kiến quyết định cuối cùng vẫn là của người phụ nữ lớn tuổi nhất trong nhà. H'Nhí và H'Bhí trong sử thi Đăm Săn là những người phụ nữ quyền lực, mọi của cải, sự quyết định trong gia đình đều thuộc về hai chị em. Nếu ở các dân tộc thiểu số khác, nhà trai đi hỏi cưới nhà gái về làm vợ thì dân tộc Ê đê ngược lại. Lễ cưới - hỏi của họ chịu sự chi phối của chế độ mẫu hệ nên người con gái đi chủ động đi hỏi và cưới chồng. H'Nhí và H'Bhí đã cùng các anh trai của mình sang tận nhà Đăm Săn để hỏi cưới chàng làm chồng: “Chúng tôi muốn hỏi Đăm Săn về để ngồi thay ông nội chúng tôi trên chiếc chiếu, để có người nhắc lại sự việc đã xảy ra với tổ tiên ông bà chúng tôi ngày trước” (13). Đồng thời, nhà gái chịu mọi phí tổn trong hôn nhân và người chồng đi ở rể bên nhà vợ. Cụ thể, nhà gái H'Nhí và H'Bhí đã đem sính lễ cưới cho người phụ nữ lớn tuổi nhà chú rể bao gồm: “voi đực cùng với hai nai voi, một người ngồi trên cổ voi và một người ngồi trên lưng voi; giao một tó trai và một tó gái, tó gái đi theo để nấu cơm, tó trai đi theo để nướng thịt”. Sau đó, Đăm Săn đã theo vợ về ở rể và tập trung làm lụng, đánh giặc để bảo vệ cộng đồng, mở rộng buôn làng cho gia đình vợ.

-Chế độ mẫu hệ của người Ê đê in đậm trong kiến trúc và trang trí chiếc đầu cầu thang vào nhà. Chúng được trang trí đôi bầu sữa và hình vàng trắng khuyết - những biểu tượng sống động của tính nữ

5. Tục nối dây (Juê nuê) - một luật tục cổ truyền trong hôn nhân của người Ê đê. -Tục này quy định khi chồng chết, người phụ nữ có quyền đòi hỏi nhà chồng phải thế một người đàn ông khác để làm chồng. Ngược lại khi vợ chết, người chồng phải lấy một người con gái trong gia đình vợ, miễn là người đó chưa có chồng. Theo tục Juê nuê, trong hôn nhân của người Ê đê, khi bà của H'Nhí và H'Bhí chết, hai nàng phải nối dây với chồng bà là ông M'tao Y Kla (cậu của Đăm Săn). Nhưng cậu của Đăm Săn chết, Đăm Săn phải thay cậu nối sợi dây hôn nhân với H'Nhí và H'Bhí. Những người phụ nữ trong dòng họ của vợ/chồng chấp nhận “nối dây” không những xuất phát từ tình yêu thương với người đã góa kia mà còn là trách nhiệm, tình thương đối với những đứa trẻ bất hạnh, mang lại hạnh phúc **cho con cháu, dòng họ và gìn giữ truyền thống mẫu hệ.** **Thế nhưng, tục lệ này** cũng gò bó con người, không cho họ tìm tình yêu tự do, bình đẳng. H'Nhí và H'Bhí vì nghe theo lời ông bà nội mà không dám nảy sinh tình cảm với những người đàn ông khác, còn Đăm Săn thì tìm nhiều cách chống đối cuộc hôn nhân này song vẫn không thoát khỏi luật lệ

6. Ngôi nhà

-Trong sử thi ngôi nhà là đặc điểm nổi bật trong văn hóa của người Ê đê. Nhà của các nhân vật đều được miêu tả rất kĩ nhằm khác họa sự giàu có, địa vị của chủ nhân: Ngôi nhà của Đăm Săn, M Tao M Xây, nữ thần mặt trời...

- Mái hiên hoặc cầu thang được miêu tả rất chi tiết, độc đáo để tạo ấn tượng cho người đọc về vẻ đẹp riêng trong kiến trúc của người Ê – đê.

Đề 2: Viết một bài báo cáo nghiên cứu về hình tượng Xúy Vân trong đoạn trích “Xúy Vân giả dại”

*** Đặt vấn đề:**

- Nêu lí do, mục đích, nhiệm vụ của đề tài

+ Chèo từ lâu đã là một loại hình nghệ thuật dân gian đại diện cho tiếng nói của những người dân bình thường trong xã hội xưa, là tấm gương phản chiếu cuộc sống con người dưới chế độ phong kiến.

+ “Xúy Vân giả dại” là một trích đoạn tiêu biểu mà đã được đưa vào chương trình học trung học phổ thông. “Xúy Vân giả dại” là trích đoạn thể hiện tập trung được bi kịch tình yêu và nội tâm đầy mâu thuẫn của nhân vật Xúy Vân một cách đặc sắc.

+ Sự sáng tạo của dân gian trong lớp trò “Xúy Vân giả dại” đã phá hơi thở nhân văn vào tác phẩm, vào nhân vật. Hình tượng Xúy Vân mang lại tư tưởng mới mẻ, vượt ra khỏi phong tục lễ giáo truyền thống.

*** Giải quyết vấn đề:**

a. Khái quát nhân vật trong Chèo:

- Đặc điểm chung của chèo

- Đặc điểm các nhân vật nữ trong chèo:

+ Nữ chính

+ Nữ lệch

+ Nữ pha

b. Nhân vật Xúy Vân:

- Xúy Vân là một cô gái xinh đẹp, đảm đang và nàng lúc nào cũng mang trong mình khát khao hạnh phúc.

- Xúy Vân phải chịu những bất công đau khổ nhưng vẫn giữ gìn phẩm hạnh.

- Xúy Vân phá bỏ những lễ giáo phong kiến, phá cách táo bạo tự tìm hạnh phúc cho bản thân.

- Bi kịch Xúy Vân: từ giả điên trở thành điên - Lí giải nguyên nhân dẫn tới bi kịch *

Kết luận:

- Hình tượng Xúy Vân là hình tượng mang tính sáng tạo và cũng gây nhiều tranh cãi trong văn học.

- Nhân vật đáng trách nhưng đáng thương hơn.

- Phản ánh thực trạng xã hội thời xưa với những bất công của người phụ nữ.

VIẾT THƯ TRAO ĐỔI VỀ CÔNG VIỆC HOẶC MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN TÂM

Đây là một dạng bài viết trong chương trình Ngữ văn lớp 12 tập 2. Trong nhiều trường hợp, con người có nhu cầu viết thư để giải quyết công việc hoặc trao đổi suy nghĩ về vấn đề được nhiều người quan tâm vì vậy hoạt động viết thư có thể được chia sẻ rộng rãi.

I. Tri thức ngữ văn

1. Khái niệm thư từ

- Thư từ: là hình thức văn bản đặc biệt, có đối tượng tiếp nhận cụ thể theo các mức độ khác nhau được dùng với nhiều mục đích, giao tiếp khác nhau: bày tỏ tình cảm, chia sẻ một trải nghiệm, cung cấp thông tin, thuyết phục hay thể hiện sự đồng tình của người đọc về một vấn đề... Tùy vào mục đích chủ yếu được nhắm đến mà một bức thư có thể là văn bản biểu cảm, văn bản tự sự, văn bản thông tin hay văn bản nghị luận.

- Sự pha trộn các yếu tố của nhiều kiểu văn bản khác nhau là hiện tượng thường thấy trong một bức thư.

2. Các loại văn bản

a. Văn bản biểu cảm: Văn bản biểu cảm là văn bản biểu đạt cảm xúc, tình cảm, sự đánh giá của người viết đối với sự vật, sự việc, hiện tượng xung quanh, đồng thời kích thích nguồn tình cảm, cảm hứng của người đọc.

b. Văn bản tự sự: Là loại văn bản thể hiện sự trình bày, kể lại sự việc, miêu tả các nhân vật có sự liên quan với nhau trong mối quan hệ nhân quả để từ đó đưa ra thái độ, tư tưởng tình cảm, những suy nghĩ, nhận thức, đánh giá của người viết về cuộc sống hay các quy luật.

c. Văn bản thông tin: Văn bản thông tin là một hình thức viết nhằm truyền đạt thông tin và kiến thức một cách chính xác và trung thực. Loại văn bản này rất phổ biến và hữu ích trong đời sống hàng ngày. Nó bao gồm nhiều thể loại khác nhau, như thông báo, chỉ dẫn, mô tả công việc, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, lịch biểu, cơ sở dữ liệu, hợp đồng quảng cáo, các văn bản hành chính, từ điển và bản tin.

d. Văn bản nghị luận: Văn bản nghị luận là loại văn bản có tác dụng xác lập cho người đọc, người nghe một quan điểm, tư tưởng nào đó đối với các sự vật, sự việc, hiện tượng xuất hiện trong văn học hay trong đời sống bằng cách lập luận thông qua các luận điểm, luận cứ.

II. Mục đích, yêu cầu:

1. Mục đích

- Trước khi viết, học sinh nên xác định rõ mục đích viết
- + Trao đổi tình cảm
- + Cung cấp thông tin
- + Thuyết phục người khác tin vào quan điểm, suy nghĩ của người viết
- + Chia sẻ một trải nghiệm

2. Yêu cầu

- Xác định được đối tượng nhận thư (cá nhân hoặc cơ quan tổ chức)
 - Thể hiện rõ mục đích viết thư và vấn đề chính được trình bày, trao đổi, bàn luận trong thư.
 - Trình bày tường minh, mạch lạc các thông tin (nếu mục đích chủ yếu là cung cấp thông tin) hoặc triển khai các nội dung phù hợp để khẳng định một quan niệm hay sự cần thiết phải tiến hành công việc hay hoạt động (nếu mục đích chủ yếu là thuyết phục)
 - Sử dụng ngôn ngữ (gồm cả từ ngữ xưng hô) phù hợp với mục đích viết thư và người nhận
 - Sử dụng yếu tố hỗ trợ để đạt được mục đích viết một cách hiệu quả
- II. Cách viết:**

STT	Các bước	Mô tả các bước
1	Chuẩn bị viết	Xác định mục đích viết thư và lựa chọn đề tài: lựa chọn các vấn đề đang tồn tại nhiều tranh luận hoặc có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của em và những người xung quanh. Tùy thuộc vào vấn đề lựa chọn mà xác định đối tượng viết thư. Ví dụ: Nếu viết thư để nói về vấn đề phương pháp học tập thì em nên viết cho GV, nếu viết thư trao đổi về cái hay cái đẹp của một tác phẩm kịch, em có thể gửi cho nhà biên soạn hoặc đạo diễn kịch.
2	Tìm ý, lập dàn ý	<p>*Tìm ý: Đặt câu hỏi để tìm ý phù hợp với mục đích viết của bức thư. Một số câu hỏi gợi ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Người nhận thư là ai và có quan hệ như thế nào với người viết thư? Người nhận thư có những đặc điểm gì? + Thư trao đổi về công việc hay vấn đề gì và nhằm mục đích gì? + Nội dung của bức thư triển khai theo trình tự nào? Trình tự đó có liên quan như thế nào với mục đích viết thư? + Để phục vụ cho mục đích chủ yếu, người viết dùng những yếu tố hỗ trợ nào? <p>*Lập dàn ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Mở bài: Nêu được công việc hay vấn đề cần trao đổi. Với một văn bản thư không đòi hỏi tính chất nghi thức, có thể bắt đầu bằng một vài ý thăm hỏi thân tình. -Thân bài: <ul style="list-style-type: none"> +Triển khai các nội dung phù hợp với mục đích viết thư +Sử dụng các yếu tố hỗ trợ tùy thuộc vào tính chất của bức thư: thân mật hay trang trọng -Kết bài: Nêu lại công việc hoặc vấn đề cần trao đổi dưới hình thức tóm tắt và thể hiện mong muốn được nhận thư chia sẻ, đồng tình ủng hộ.

3	Viết	HS thực hiện viết bài theo dàn ý đã lập, cần lưu ý: – Ngôn ngữ phù hợp với mục đích viết thư và mối quan hệ giữa người gửi và người nhận. – Cần thể hiện tâm huyết, sự chân thành và những suy nghĩ có chiều sâu của người viết. – Lựa chọn được hình thức viết thư đúng theo thể thức chung.
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện	Đọc lại bức thư, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và lập dàn ý đã có để chỉnh sửa, hoàn thiện bức thư

III. Luyện tập

1. Viết thư nhằm mục đích thuyết phục mong người nhận đồng cảm, chia sẻ với quan điểm của người viết

Một số vấn đề xã hội mà con người đang rất quan tâm: *Mạng xã hội tác động tiêu cực đến việc học tập; Bạo lực học đường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tâm lý của vị thành niên, trách nhiệm của giới trẻ trong việc phát ngôn tự do trên mạng xã hội; Hiến tạng- một hiện tượng tích cực mang lại nhiều ý nghĩa to lớn.*

Mình họa cho đề tài: *Bạo lực học đường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tâm lý của vị thành niên.*

Mở bài: Nêu được công việc hay vấn đề cần trao đổi (Ảnh hưởng nghiêm trọng của bạo lực học đường làm đến sức khỏe tâm lý của vị thành niên.). *Thân bài:*

– Bạo lực học đường là những hành động bạo hành, đánh đập hay ngược đãi làm tổn hại đến sức khỏe, thân thể; xúc phạm, lăng mạ, sỉ nhục HS; tẩy chay, ruồng rẫy hoặc cô lập; ... gây ảnh hưởng nặng nề tới sức khỏe tinh thần và thể chất của HS trong các cơ sở giáo dục.

-Ảnh hưởng của bạo lực học đường đến học sinh:

+ Bạo lực học đường làm cho HS bị ảnh hưởng đến sức khỏe: gây đau đớn về thể chất, ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe.

+ Bạo lực học đường làm cho HS cảm thấy mất tự tin, thậm chí tự ti, ngại giao tiếp với bạn bè.

+ Bạo lực học đường làm cho HS sống thu mình, không muốn giao tiếp với bên ngoài.

+ Bạo lực học đường làm HS không muốn đến trường, sợ đi học.

+ Bạo lực học đường có thể làm cho HS sợ bị trả thù, làm giảm sút kết quả học tập.

– Cách khắc phục bạo lực học đường:

+ HS tích cực tham gia vào các hoạt động tập thể, kiềm chế cảm xúc.

+ GV, nhà trường và gia đình cần quan tâm, tư vấn, hỗ trợ HS.

Kết bài: Mong muốn người nhận thư chia sẻ về vấn đề bạo lực học đường, góp phần làm giảm bạo lực học đường.

VĂN BẢN THÔNG TIN

A. TRI THỨC NGŨ VĂN

LỚP 10: BÀI 8: THỂ GIỚI ĐA DẠNG CỦA THÔNG TIN

Đặc trưng của văn bản thông tin.

- **Văn bản thông tin** là loại văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin. Trong đời sống, có nhiều loại văn bản thông tin khác nhau như: báo cáo, bản tin, thông báo, thư từ, diễn văn, tiểu luận, hướng dẫn,...
- Đặc điểm: Thường dẫn tên người, địa điểm, thời gian, số liệu xác thực, có thể kiểm chứng được. Ngôn ngữ trong văn bản thông tin sáng rõ, đơn nghĩa. Việc sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ,... góp phần giúp cho người đọc dễ tiếp nhận và ghi nhớ thông tin.
- Để tăng thêm hiệu quả tác động đối với người đọc, đôi khi văn bản thông tin lồng ghép việc cung cấp thông tin với một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. Tuy vậy, việc lồng ghép những yếu tố này phải đảm bảo không được làm mất đi tính chính xác, khách quan của văn bản thông tin.

Bản tin.

- **Bản tin** là một loại văn bản thông tin. Nội dung của bản tin là các sự kiện cập nhật, có thể thu hút sự quan tâm, chú ý của nhiều người và tạo được sức tác động xã hội. Thông tin trong bản tin cần mang tính xác thực cao. Ngôn ngữ trong bản tin thường ngắn gọn, sáng rõ, đơn giản. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, để gây ấn tượng mạnh với công chúng, người viết có thể sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, điệp ngữ,...
- Tuy bản tin hướng đến việc cung cấp thông tin khách quan nhưng nó vẫn cho phép người viết thể hiện quan điểm của mình đối với hiện tượng, con người, sự kiện được đề cập, với điều kiện sự thể hiện này không làm biến dạng tính chất của những dữ kiện đã đưa ra.
- Để đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin, người đọc cần trả lời các câu hỏi: Tác giả bản tin là ai? Lập trường, thái độ của người viết là gì? Các nhân vật, sự kiện, số liệu, ... trong bản tin được sắp xếp theo trình tự nào? Vì sao tác giả lại lựa chọn cách sắp xếp đó? Những thông tin được cung cấp trong văn bản có thể kiểm chứng được không, có đáng tin cậy không?... Những câu hỏi này sẽ giúp người đọc có thể tiếp nhận thông tin một cách chủ động, tỉnh táo, từ đó xác lập cho mình một quan điểm, cách nhìn nhận đúng đắn về thực tại đời sống. **Văn bản nội quy, văn bản hướng dẫn nơi công cộng.**
- **Văn bản nội quy, văn bản hướng dẫn nơi công cộng** thường xuất hiện ở những không gian như bảo tàng, di tích, trường học, thư viện,... giúp người đọc có thể hiểu rõ các yêu cầu, quy định cần được tuân thủ, từ đó có những hành vi đúng đắn, phù hợp.
- Văn bản nội quy, văn bản hướng dẫn nơi công cộng có cấu trúc chặt chẽ, mạch lạc, ngôn ngữ khách quan, chính xác, rõ ràng, dễ hiểu.

LỚP 11: BÀI 8: CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN

Các yếu tố hình thức của văn bản thông tin

Văn bản thông tin thường có những dấu hiệu nổi bật về **hình thức** thể hiện qua nhan đề, đề mục, sơ đồ, bảng biểu, chữ in nghiêng, chữ in đậm,... Những dấu hiệu này giúp cho người đọc nắm bắt thông tin chính của văn bản một cách nhanh chóng. Nhan đề thường giới thiệu chủ đề của văn bản. Các đề mục tô đậm nội dung chính hoặc chỉ ra điểm bắt đầu của một chủ đề hoặc một mục mới. Các chữ in nghiêng, in đậm thường được sử dụng để nhấn mạnh những từ ngữ then chốt. Các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ,... thường trực quan hoá những thông tin quan trọng trong văn bản. Bằng cách đọc lướt hình thức trình bày của văn bản, người đọc có thể dễ dàng nhận ra chủ đề, các nội dung chính và cấu trúc của văn bản thông tin.

Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin

Nội dung của văn bản thông tin được tạo thành bởi các yếu tố chính: chủ đề, các ý chính và ý phụ. Chủ đề là vấn đề chủ yếu được đề cập trong văn bản thông tin, thường được diễn đạt bằng một từ hoặc một cụm từ. Ý chính là ý quan trọng nhất mà tác giả muốn nói về chủ đề. Thông thường, ý chính của một đoạn văn hoặc một mục sẽ được trình bày trực tiếp trong câu chủ đề, thường ở đầu hoặc cuối đoạn văn. Đôi khi ý chính ẩn chìm trong văn bản và người đọc cần phải suy luận dựa vào những thông tin mà tác giả cung cấp. Ý phụ là các thông tin chi tiết nhằm bổ sung, làm rõ cho ý chính. Việc nhận ra chủ đề, ý chính và ý phụ của văn bản giúp người đọc nắm được **bố cục, mạch lạc** của văn bản, hiểu được bản chất của vấn đề được đề cập, nhờ vậy dễ dàng tiếp nhận và ghi nhớ thông tin.

Cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin

Văn bản thông tin thường được trình bày theo những cách phù hợp với tiến trình nhận thức tự nhiên của người đọc. Có một số mô hình tổ chức thông tin chính: tổ chức thông tin theo trật tự thời gian, theo trật tự nhân quả, theo tầm quan trọng của vấn đề, theo quan hệ so sánh hoặc tương phản.

Tổ chức thông tin theo trật tự thời gian là trình bày các sự kiện theo tiến trình trước sau mà chúng diễn ra. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản lịch sử, tự thuật, tiểu sử, hướng dẫn quy trình tiến hành một hoạt động,... Có thể dễ dàng nhận ra mô hình tổ chức này dựa vào các từ ngữ chỉ thời gian như ngày, tháng, năm; các từ ngữ chỉ trình tự như trước hết, sau đó, tiếp theo;...

Tổ chức thông tin theo trật tự nhân quả là dựa vào mối liên hệ giữa một sự kiện với nguyên nhân và kết quả của sự kiện đó. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản lịch sử, văn bản khoa học mô tả các hiện tượng tự nhiên,... Có thể nhận ra mô hình tổ chức này dựa trên các từ ngữ chỉ quan hệ nhân quả như bởi vì, cho nên, vì thế, do đó, nguyên nhân là, kết quả là,...

Tổ chức thông tin theo tầm quan trọng của vấn đề là sắp xếp các thông tin theo cách từ những thông tin quan trọng nhất đến những thông tin ít quan trọng hơn hoặc ngược lại. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản mô tả cấu trúc của một đối tượng hoặc phân tích một vấn đề, thực trạng,... Có thể nhận ra mô hình tổ chức này dựa trên các từ ngữ chỉ thứ tự ưu tiên như *thứ nhất, thứ hai, thứ ba*,...

Tổ chức thông tin theo quan hệ so sánh hoặc tương phản là trình bày thông tin theo những đặc điểm tương đồng, khác biệt hoặc đối lập của hai hay nhiều đối tượng. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản khoa học. Các từ ngữ thể hiện mối quan hệ so sánh, tương phản thường là giống với, khác với, ngược lại, tương tự như vậy, điểm chung, điểm khác biệt,...

Mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin

Văn bản thông tin có nội dung khách quan, hạn chế tối đa việc thể hiện quan điểm, thái độ của tác giả. Tuy nhiên, mỗi tác giả khi viết văn bản thông tin thường hướng tới một mục đích nhất định. Mục đích giao tiếp chủ yếu của văn bản thông tin là cung cấp thông tin, nhưng bên cạnh đó, nó còn có thể nhắm đến mục đích khác như: thuyết phục, giải trí,... Mặt khác, kinh nghiệm, niềm tin của người viết cũng chi phối việc bày tỏ quan điểm, thái độ đối với vấn đề được đề cập, mặc dù điều này thường không được thể hiện một cách trực tiếp trong văn bản. Có thể nhận ra toàn bộ **mục đích, quan điểm**, thái độ nói trên dựa vào cách tiếp cận, lí giải chủ đề, dựa vào giọng điệu hoặc cách sử dụng ngôn từ của tác giả.

LỚP 12: BÀI 8: DỮ LIỆU TRONG VĂN BẢN THÔNG TIN

1. Vai trò của dữ liệu trong văn bản thông tin

Dữ liệu là các thông tin dưới dạng chữ viết, kí hiệu, số liệu, hình ảnh, âm thanh,... nhằm mô tả hoặc đo lường sự vật.

Có thể nói, dữ liệu là yếu tố quan trọng bậc nhất trong văn bản thông tin. Văn bản thông tin chỉ thực sự có giá trị khi cung cấp được cho người đọc những thông tin mới, đáng tin cậy, dựa trên những dữ liệu phong phú, chính xác, khách quan. Lập trường, thái độ, quan điểm của tác giả cũng được bộc lộ một cách gián tiếp qua cách chọn lọc, sắp xếp, trình bày, phân tích, đánh giá dữ liệu. **2. Dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp**

Dữ liệu sơ cấp là dữ liệu được người viết thu nhập một cách trực tiếp qua hoạt động quan sát, phỏng vấn, điều tra, thí nghiệm,... Dữ liệu sơ cấp có thể tồn tại dưới dạng các bản ghi chép, nhật kí, số liệu điều tra, kết quả khảo sát, thực nghiệm, bản vẽ, ảnh chụp tại hiện trường,... Dữ liệu sơ cấp có giá trị thực tiễn, giúp người đọc hình dung ra hiện trạng của vấn đề, sự việc, tuy nhiên có thể hàm chứa thiên kiến của người thu thập. **Dữ liệu thứ cấp** là dữ liệu được khai thác bằng con đường gián tiếp, sử dụng lại những nguồn thông tin đã có từ trước. Dữ liệu thứ cấp mang lại cái nhìn đa dạng, nhiều chiều hơn về vấn đề, sống độ tin cậy thứ cấp lại phụ thuộc vào nguồn thông tin gốc.

3. Tính cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu

Để đánh giá tính cập nhật, độ tin cậy của dữ liệu trong văn bản thông tin, người đọc có thể thực hiện một số thao tác sau:

- Thăm định nguồn dữ liệu: Ai là người cung cấp dữ liệu, người cung cấp dữ liệu có đủ thẩm quyền và uy tín hay không, dữ liệu được công bố ở đâu, khi nào, qua kênh nào,...
- Đánh giá tính logic trong các trình bày: Dữ liệu được đưa ra theo trình tự nào? Mức độ tương hợp giữa các dữ liệu được thể hiện ra sao?...

- Phân biệt sự thật và ý kiến: Sự thật là những số liệu, ví dụ, trích dẫn, câu chuyện thực tế mang tính khách quan, có thể đo lường, kiểm chứng; ý kiến là đánh giá, nhận định dựa trên quan điểm chủ quan của một cá nhân, khó xác minh.
- Suy luận để nhận ra thiên kiến của tác giả: tìm các từ ngữ cho thấy sự thái quá của cảm xúc, những chi tiết thể hiện sự giản lược hóa hoặc cường điệu trong việc huy động dữ liệu,...
- So sánh các dữ liệu trong văn bản đọc với dữ liệu tương tự ở một số văn bản khác: Tìm điểm tương đồng, khác biệt trong cách nêu, phân tích dữ liệu giữa các văn bản và lí giải nguyên nhân dẫn đến điều đó.

CÁC DẠNG CÂU HỎI ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN

I. CÂU HỎI NHẬN BIẾT

1. Hỏi về nội dung của văn bản

- * Văn bản trên cung cấp thông tin gì? / Cho biết thông tin được đề cập đến trong văn bản/ Anh/ chị có được thông tin nào sau khi đọc văn bản?
- Trả lời: HS xác định đúng nội dung thông tin: Giờ trái đất/ Lễ hội Đèn Hùng....
- * Đoạn trích trên thuộc loại văn bản thông tin nào?
- Trả lời: HS trả lời đúng loại văn bản: Bản tin/ thông báo/ diễn văn....
- * Xác định chủ đề của văn bản?
- Trả lời: HS chỉ ra chủ đề (có thể dẫn ra 1 câu chủ đề) * Chỉ ra ý chính, ý phụ của bản tin.
- Trả lời: HS chỉ ra ý chính các ý phụ..
- * Hãy xác định cách trình bày dữ liệu trong đoạn trích.
- Trả lời: HS xác định một trong các cách trình bày: **Tổ chức thông tin theo trật tự thời gian / Tổ chức thông tin theo trật tự nhân quả / Tổ chức thông tin theo tầm quan trọng của vấn đề / Tổ chức thông tin theo quan hệ so sánh hoặc tương phản**

2. Hỏi về hình thức

- * Phương thức biểu đạt chính?
- Trả lời: Thông thường là phương thức thuyết minh.
- * Những dấu hiệu hình thức nào cho biết đoạn trích trên là văn bản thông tin?
- Trả lời: Dấu hiệu: Sơ đồ bảng biểu/ Hệ thống kí hiệu/ Chữ in đậm, in nghiêng/ tên người, địa điểm...
- * Chỉ ra yếu tố miêu tả/ tự sự/ biểu cảm/ nghị luận trong văn bản thông tin.
- Trả lời: Yếu tố miêu tả/ tự sự/ biểu cảm/ nghị luận: (viết câu văn/ diễn đạt lại bằng câu từ ...)
- * Chỉ ra yếu tố phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin.
- Trả lời: yếu tố phi ngôn ngữ: Sơ đồ/ bảng biểu/ kí hiệu/ trang ảnh... *Dấu hiệu nào chứng tỏ văn bản trên là một bản tin?
- Trả lời: Dấu hiệu: ngắn gọn, thông tin cập nhật, ngôn ngữ sáng rõ... *
- Hãy chỉ ra những biểu hiện cho thấy bố cục mạch lạc của văn bản.
- Trả lời: HS chỉ ra mối quan hệ giữa chủ đề, ý chính, ý phụ trong văn bản.

II. CÂU HỎI THÔNG HIỂU

*Theo anh/ chị, thông tin nào là quan trọng nhất? Vì sao?(có thể có vế hỏi đuôi hoặc không có)

- Trả lời: HS rút ra thông tin quan trọng nhất và lí giải hợp lí

* Theo anh/ chị, việc cung cấp thông tin trong văn bản mang lại lợi ích gì?

- Trả lời: HS nói được các lợi ích: (hiểu về ô nhiễm môi trường/ hiểu biết về lễ hội/ hiểu về sóng thần và những hậu quả...), có lập luận chặt chẽ. * Anh/ chị hiểu như thế nào về(1 từ/ 1 cụm từ/ 1 câu...)

- Trả lời: Em có thể hiểu là (giải thích từ, cụm từ, câu -> đưa ra cách hiểu)

* Tác dụng/ hiệu quả... của: Biện pháp tu từ/ sử dụng nhân đề, đề mục, chữ in nghiêng, phương tiện phi ngôn ngữ.../ yếu tố miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận... - Trả lời: HS nói được hiệu quả về nghệ thuật và hiệu quả về nội dung

* Vai trò của : nhan đề/ dữ liệu...trong văn bản.

- Trả lời: HS nói được vai trò chủ yếu...

*Theo anh/ chị, người viết đã thể hiện quan điểm như thế nào qua đoạn trích trên?

- Trả lời: Nêu được quan điểm của người viết, lí giải vì sao nhận ra quan điểm đó...

III. CÂU HỎI VẬN DỤNG

* Từ mục đích/ thông tin... của văn bản, anh/ chị hãy trình bày suy nghĩ/ quan điểm của mình về

- Trả lời: HS nêu ra mục đích/ thông tin... sau đó bày tỏ suy nghĩ/ quan điểm....

*Thông tin / nhận địnhtrong văn bản có ý nghĩa như thế nào...?

- Trả lời: HS nêu ra thông tin/ nhận địnhsau đó trình bày ý nghĩa....

* Anh/ chị suy nghĩ như thế nào về nội dung.... văn bản đề cập?

*Nhận xét về thái độ/ cách trình bày....của văn bản.

- Trả lời: HS nêu ra thái độ/ cách trình bày....sau đó nhận xét.

III. THỰC HÀNH

1. Đề số 1

PHẦN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm) Đọc

đoạn trích sau:

Nguồn thư tịch và một số nghiên cứu liên quan đến trang phục thời Nguyễn từ 1558 đến 1945

[...] Có nhiều công trình nghiên cứu về trang phục, tầm quan trọng của trang phục và sự thay đổi của trang phục qua các triều đại được kể đến là của các tác giả Đoàn Thị Tình (2006), Phan Kế Bính (2005), Ngô Đức Thịnh (2000) và Bùi Duyên Hải (2018)... Đáng kể đến là công trình nghiên cứu tương đối công phu và có hệ thống về trang phục cung đình của họa sĩ Trịnh Quang Vũ, đó là: *Trang phục triều Lê Trịnh*, với nguồn tư liệu trang phục phong phú về trang phục nội giám, trang phục hoàng tử, vương tử, công chúa, quận chúa, trang phục trạng nguyên, tiến sĩ và trang phục cho các bộ thần phụng mang đi sứ, trang phục sứ thần Đại Việt Phùng Khắc Khoan đi sứ ở Trung Quốc, trang phục Hoàng gia- Vương gia, trang phục quân đội, trang phục tang lễ vua chúa Đàng Ngoài, trang phục nhà vua đi tế giao, trang phục nhân dân.



Người phụ nữ mặc áo dài ngồi đánh đàn. Ảnh: Tư liệu [...]

Tạm kết

Các nguồn thư tịch về trang phục cũng như kết quả nghiên cứu về trang phục ở nhiều góc độ khác nhau đã giúp minh chứng sự thay đổi trang phục qua từng giai đoạn và những dấu ấn đặc biệt để rồi tạo ra một bản sắc riêng của từng vùng miền và có một tiếng nói chung, bản sắc trang phục riêng cho dân gian và cung đình, đó là Áo dài Việt Nam – Quốc phục của dân tộc Việt.

(Trích *Nguồn thư tịch và một số nghiên cứu liên quan đến trang phục thời Nguyễn từ 1558 đến 1945*, Lê Thị An Hòa, *Huế- Kinh đô áo dài Việt Nam*, Sở văn hóa thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế, NXB Thuận Hóa, 2022, tr. 156-157- 158) **Thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 5** (trình bày ngắn gọn):

Câu 1. Xác định thể loại văn bản của ngữ liệu trên.

Câu 2. Nêu những yếu tố hình thức của thể loại văn bản đã xác định ở câu hỏi 1 có trong ngữ liệu.

Câu 3. Giải thích nghĩa của các từ: *họa sĩ, hoàng tử, công chúa, Quốc phục* xuất hiện trong đoạn trích trên.

Câu 4. Gọi tên và nêu tác dụng của yếu tố phi ngôn ngữ trong ngữ liệu.

Câu 5. Nhận định: “*Áo dài Việt Nam- Quốc phục của dân tộc Việt*” có ý nghĩa như thế nào với anh/chị?

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

(Gồm 04 trang)

Phần	Câu	Nội dung	Điểm	
I. ĐỌC HIỂU				
	1	Văn bản thông tin – <i>Hướng dẫn chấm:</i> + <i>Học sinh trả lời đầy đủ như đáp án: 0.5 điểm</i> + <i>Học sinh trả lời sai: 0.0 điểm</i>	0,5	

	2	<p>Những yếu tố hình thức của văn bản thông tin trong ngữ liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhan đề: Nguồn thư tịch và một số nghiên cứu liên quan đến trang phục thời Nguyễn từ 1558 đến 1945 – Chữ in nghiêng: <i>Trang phục triều Lê Trịnh</i> – Chữ in đậm: Tạm kết – Bức ảnh: Người phụ nữ mặc áo dài ngồi đánh đàn (Ảnh: Tư liệu) – <i>Hướng dẫn chấm:</i> + <i>Học sinh trả lời từ 3-4 ý như trong đáp án: 0.5 điểm</i> + <i>Học sinh trả lời 1-2 ý trong đáp án: 0.25 điểm</i> + <i>Học sinh trả lời sai: 0.0 điểm</i> 	0,5	
	3	<p>Giải thích nghĩa của các từ:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Họa sĩ: Người chuyên vẽ tranh nghệ thuật. – Hoàng tử: con trai của vua. – Công chúa: con gái của vua. 	1,0	
		<ul style="list-style-type: none"> – Quốc phục: Quần áo theo kiểu riêng của từng nước từ xưa truyền lại, gắn với đặc trưng văn hóa và thường được mặc trong các dịp lễ hội. – <i>Hướng dẫn chấm:</i> + <i>Học sinh trả lời đầy đủ như đáp án hoặc diễn đạt tương đương: 1.0 điểm.</i> + <i>Học sinh trả lời được đúng 1 ý trong đáp án: 0.25 điểm</i> + <i>Học sinh trả lời sai: 0.0 điểm.</i> 		
	4	<p>Gọi tên và nêu tác dụng của yếu tố phi ngôn ngữ trong ngữ liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> -Gọi tên: Bức ảnh: Người phụ nữ mặc áo dài ngồi đánh đàn (Ảnh: Tư liệu) – Nêu tác dụng: + Trực quan hóa thông tin về áo dài Việt Nam, dễ dàng nhận ra chủ đề chính của văn bản. + Giúp người đọc nắm thông tin của văn bản một cách nhanh chóng. – <i>Hướng dẫn chấm:</i> + <i>Học sinh trả lời đầy đủ như đáp án: 1.0 điểm</i> + <i>Học sinh trả lời được 1 ý: 0.5 điểm</i> + <i>Học sinh trả lời không hợp lí, không thuyết phục: 0.0 điểm</i> 	1,0	

	5	<p>-Nhận định: “Áo dài Việt Nam- Quốc phục của dân tộc Việt” có ý nghĩa như thế nào với anh/chị + Nhận thức được vai trò, vị trí, tầm quan trọng của áo dài trong đời sống thường ngày, đời sống văn hóa của người Việt.</p> <p>+ Bồi đắp tình yêu, niềm tự hào, trân trọng, gìn giữ áo dài Việt Nam từ người xưa để lại và quảng bá rộng ra thế giới.</p> <p>-Hướng dẫn chấm:</p> <p>+ Học sinh trả lời đầy đủ như đáp án: 1.0 điểm</p> <p>+ Học sinh trả lời đúng 01 ý: 0.5 điểm</p> <p>+ Học sinh trả lời sai: 0.0 điểm</p>	1,0		
--	---	--	-----	--	--

2. Đề số 2

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (4,0 điểm) Đọc văn bản:

Với diện tích 5.000 m², tọa lạc tại vị trí đắc địa giàu giá trị văn hóa bậc nhất của thủ đô, cùng trang thiết bị tiên tiến, hiện đại ứng dụng công nghệ hàng đầu, Nhà hát Hồ Gươm hội đủ các điều kiện để trở thành tâm điểm của các sự kiện chính trị, văn hóa nghệ thuật, góp phần quảng bá văn hóa du lịch, phát triển kinh tế xã hội của Hà Nội.



Kiến trúc đồ sộ bên trong nhà hát Hồ Gươm

[...]

Hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhiều loại hình nghệ thuật, với các không gian biểu diễn riêng biệt như ánh sáng theo dõi diễn viên, hoặc tạo nên các khung cảnh nghệ thuật. Nhà hát có 6 tầng nổi, 3 tầng hầm, gồm khán phòng chính 900 chỗ ngồi, phòng hòa nhạc 500 chỗ và các khu vực trưng bày, triển lãm nghệ thuật và các công trình phụ trợ khác. Điểm nhấn kiến trúc châu Âu là 52 cột đá nguyên khối nhập khẩu từ Tây Ban Nha, cùng các mặt kính và mái vòm bao bọc tòa nhà.

Nhà hát Hồ Gươm là nhà hát đầu tiên tại Việt Nam được cung cấp loại máy móc thiết bị đạt tiêu chuẩn quốc tế, có khả năng đáp ứng đa dạng yêu cầu trình diễn của nhiều loại

hình nghệ thuật, từ opera, nhạc giao hưởng, nhạc kịch, cho tới biểu diễn âm nhạc hiện đại, hội thảo, show truyền hình... Các thiết bị âm thanh tại đây đều được đặt hàng riêng để tương thích với thiết kế nhà hát, tuân thủ những tiêu chuẩn cao nhất. Không gian khán phòng lớn được trang trí cách điệu hình ảnh bông lúa quen thuộc, trong khi khán phòng nhỏ được thiết kế như một bông hoa đang nở với đường nét là những sóng âm lan tỏa. Hệ thống âm thanh gồm hệ thống loa Array và loa Constellation, nằm chìm trong tường, vòm, được thiết kế cách điệu hình lá lúa với các lỗ nhỏ như tổ ong, giúp khán giả tận hưởng âm thanh ở mọi góc. Dưới mỗi ghế ngồi của khán giả được trang bị miệng gió điều hòa giúp nhiệt độ được phân tán đều. Nhà hát có trần sảnh chính lấy ý tưởng từ bầu trời đầy sao đêm với dàn đèn lồng lấy (3000 bóng đèn led thả xuống từ trần). Từng chi tiết thiết kế của hệ mái sảnh và nội thất bên trong nhà hát lại tái hiện một phần lịch sử của dân tộc Việt Nam qua những hoa văn truyền thống biểu trưng cho văn hóa Việt như mặt trời, chim hạc, trống đồng Đông Sơn, các nhạc cụ dân tộc...

(Theo Báo *Thanh niên.vn*, ngày 09/07/2023)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định đề tài của văn bản trên.

Câu 2. Chỉ ra phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong văn bản.

Câu 3. Theo anh/ chị, mục đích của việc sử dụng yếu tố miêu tả trong đoạn cuối là gì?

Câu 4. Nhận xét về thái độ của người viết thể hiện trong văn bản.

Câu 5. Nội dung thông tin trên gợi cho anh/chị suy nghĩ gì về sự cần thiết của những công trình kiến trúc có ý nghĩa văn hóa, lịch sử đối với mỗi dân tộc?

ĐÁP ÁN

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	4,0
	1	Đề tài: nhà hát Hồ Gươm	0,5
	2	Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản : hình ảnh <i>Kiến trúc đồ sộ bên trong nhà hát Hồ Gươm.</i>	0,5
	3	- Yếu tố miêu tả: Không gian khán phòng lớn được trang trí cách điệu hình ảnh bông lúa quen thuộc, trong khi khán phòng nhỏ được thiết kế như một bông hoa đang nở với đường nét là những sóng âm lan tỏa. Hệ thống âm thanh gồm hệ thống loa Array và loa Constellation, nằm chìm trong tường, vòm, được thiết kế cách điệu hình lá lúa với các lỗ nhỏ như tổ ong, giúp khán giả tận hưởng âm thanh ở mọi góc. - Mục đích: Cung cấp thông tin về thiết kế bên trong của nhà hát Hồ Gươm sinh động, cụ thể. Thể hiện tình cảm của người viết qua sự quan sát tỉ mỉ, miêu tả chi tiết.	1,0

4	<p>Thái độ của người viết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện niềm yêu thích, tự hào về một công trình kiến trúc rất công phu của Hà Nội. - Ngưỡng mộ vẻ đẹp kiến trúc độc đáo của nhà hát Hồ Gươm. - HÀi lòng với những tiện ích mà nhà hát đem đến cho khán giả. <p>Nhận xét: Thái độ chân thành/ tôn vinh....</p>	1,0
5	<p>Suy nghĩ gì về sự cần thiết của những công trình kiến trúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi quốc gia, dân tộc rất cần những công trình kiến trúc đồ sộ và có ý nghĩa văn hóa lịch sử để yêu quý tự hào và giáo dục cho các thế hệ tương lai về lịch sử, văn hóa dân tộc. <p>...</p>	1,0